

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

NGUYỄN THỊ MAI ANH

**KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM Ở VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà nội, năm 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

NGUYỄN THỊ MAI ANH

**KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số: 623.403.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS.Nguyễn Phú Giang**
- 2. PGS.TS.Lê Thị Thanh Hải**

Hà nội, năm 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Số liệu sử dụng trong Luận án là trung thực. Kết quả nghiên cứu của Luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Hà nội, ngày...tháng...năm 2018

Tác giả luận án

Nguyễn Thị Mai Anh

LỜI CẢM ƠN

Đầu tiên, tác giả xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến PGS.TS Nguyễn Phú Giang và PGS.TS Lê Thị Thanh Hải - hai giáo viên hướng dẫn khoa học đã có những chỉ bảo tận tình, định hướng khoa học vô cùng quý báu cho tác giả trong suốt quá trình nghiên cứu.

Tiếp theo, tác giả xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo các doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kiểm toán, kiểm toán viên đã giúp đỡ tác giả trong quá trình khảo sát, thu thập dữ liệu.

Bên cạnh đó, tác giả cũng bày tỏ lòng tri ân tới các nhà khoa học, các chuyên gia kế toán-kiểm toán, các thầy cô đồng nghiệp và bạn bè đã có những góp ý, chia sẻ kinh nghiệm và tạo điều kiện thuận lợi để tác giả từng bước hoàn thiện Luận án được tốt hơn.

Sau cùng, xin gửi tặng kết quả Luận án đến bố mẹ và người thân của tác giả. Chính tình thương yêu và những động viên, khích lệ của gia đình là động lực lớn nhất để tác giả hoàn thành Luận án.

Tác giả luận án

Nguyễn Thị Mai Anh

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC BẢNG BIỂU	vii
DANH MỤC HÌNH	viii
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Tổng quan nghiên cứu.....	3
3. Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu	14
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	15
5. Phương pháp nghiên cứu.....	16
6. Kết quả nghiên cứu của luận án	19
7. Kết cấu luận án.....	19
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	20
CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM	20
1.1. Đặc điểm doanh nghiệp bảo hiểm ảnh hưởng tới kiểm toán báo cáo tài chính.....	20
1.1.1. Đặc điểm sản phẩm bảo hiểm, hoạt động kinh doanh bảo hiểm ảnh hưởng tới kiểm toán báo cáo tài chính.....	20
1.1.2. Đặc điểm kế toán doanh nghiệp bảo hiểm ảnh hưởng tới kiểm toán báo cáo tài chính.....	21
1.2. Nội dung kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm.....	23
1.2.1. Mục tiêu và đối tượng kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm	23
1.2.2. Kỹ thuật kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm	25
1.2.3. Quy trình kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm theo hướng tiếp cận rủi ro.....	27
1.2.4. Kiểm soát chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm	47
1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm	48
1.4. Kinh nghiệm quốc tế về kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm	53
1.4.1. Đặc điểm bảo hiểm và kinh nghiệm kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm tại Anh	53
1.4.2. Đặc điểm bảo hiểm và kinh nghiệm kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm tại Ấn Độ	55

1.4.3. Bài học kinh nghiệm cho công tác kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm ở Việt Nam	57
TỔNG KẾT CHƯƠNG 1.....	60
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	61
CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM Ở VIỆT NAM	61
2.1. Doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam với kiểm toán báo cáo tài chính	61
2.1.1. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm tại Việt Nam.....	61
2.1.2. Đặc điểm kế toán doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam	62
2.2. Thực trạng kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp bảo hiểm ở Việt Nam....	64
2.2.1. Mục tiêu và đối tượng kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm	65
2.2.2. Kỹ thuật kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm	66
2.2.3. Thực trạng quy trình kiểm toán kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm theo hướng tiếp cận rủi ro	70
2.2.4. Kiểm soát chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm...89	
2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm	91
2.3.1. Thống kê mô tả.....	91
2.3.2. Kiểm định độ tin cậy Cronbach Alpha.....	92
2.3.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA.....	94
2.3.4. Kiểm định giả thuyết và mô hình nghiên cứu	95
2.3.5. Phân tích kết quả	96
2.4. Đánh giá thực trạng kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp bảo hiểm ở Việt Nam	97
2.4.1. Những kết quả đạt được	97
2.4.2. Những hạn chế còn tồn tại	99
2.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế	105
TỔNG KẾT CHƯƠNG 2	107
CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM	108
Ở VIỆT NAM	108
3.1. Định hướng phát triển ngành bảo hiểm Việt Nam.....	108
3.2. Nguyên tắc và yêu cầu hoàn thiện kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp bảo hiểm ở Việt Nam	109

3.2.1. Nguyên tắc hoàn thiện kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp bảo hiểm.....	109
3.2.2. Yêu cầu hoàn thiện kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp bảo hiểm	110
3.3. Giải pháp hoàn thiện và nâng cao chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp bảo hiểm ở Việt Nam	112
3.3.1. Hoàn thiện quy trình kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm theo hướng tiếp cận rủi ro	112
3.3.2. Hoàn thiện kiểm soát chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp bảo hiểm.....	138
3.3.3. Giải pháp nâng cao chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp bảo hiểm	139
3.4. Kiến nghị	148
3.4.1. Đối với Nhà nước	148
3.4.2. Đối với công ty kiểm toán.....	149
3.4.3. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm	149
TỔNG KẾT CHƯƠNG 3.....	150
KẾT LUẬN	151
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ.....	1
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	2

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
AICPA	American institute of certified public accountns – Hiệp hội kế toán viên công chứng Mỹ
BCKT	Báo cáo kiểm toán
BCTC	Báo cáo tài chính
BGD	Ban giám đốc
CĐKT	Cân đối kế toán
CMKT	Chuẩn mực kiểm toán
CNTT	Công nghệ thông tin
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CTKT	Công ty kiểm toán
DNBH	Doanh nghiệp bảo hiểm
GTLV	Giấy tờ làm việc
HĐKD	Hoạt động kinh doanh
KDBH	Kinh doanh bảo hiểm
KTV	Kiểm toán viên
KSNB	Kiểm soát nội bộ
LCTT	Lưu chuyển tiền tệ
NV, SD và TTTM	Nghiệp vụ, sổ dư và thông tin thuyết minh
RRKS	Rủi ro kiểm soát
RRTT	Rủi ro tiềm tàng
SSTY	Sai sót trọng yếu
TNCB	Thử nghiệm cơ bản
TNKS	Thử nghiệm kiểm soát
VACPA	Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam
VCSH	VCSH

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Mục tiêu kiểm toán chi tiết BCTC DNBH	24
Bảng 1.2: Dấu hiệu rủi ro chấp nhận/duy trì kiểm toán BCTC DNBH	30
Bảng 1.3: Tìm hiểu thủ tục kiểm soát, RRKS, rủi ro có SSTY trong một số HĐKD chủ yếu của DNBH phi nhân thọ	32
Bảng 1.4: Dấu hiệu tồn tại rủi ro có SSTY trên BCTC của DNBH	36
Bảng 2.1: Kết quả tổng hợp phiếu khảo sát	65
Bảng 2.2: Kết quả kiểm định Independent-Samples T-Test về mức độ vận dụng kỹ thuật kiểm toán giữa 2 nhóm công ty kiểm toán.....	66
Bảng 2.3: Tỷ lệ sử dụng để ước tính mức trọng yếu.....	77
Bảng 2.4: Tỷ lệ khoảng sử dụng để ước tính mức trọng yếu.....	77
Bảng 2.5: Khoảng tỷ lệ sử dụng để ước tính mức trọng yếu	77
Bảng 2.6: Mức trọng yếu thực hiện cho khoản mục	79
Bảng 2.7: Chọn mẫu kiểm toán chi phí bồi thường	79
Bảng 2.8: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu	91
Bảng 2.9: Kết quả phân tích hệ số Cronbach Alpha đối với các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC doanh nghiệp bảo hiểm	92
Bảng 2.10: Phân tích KMO và Bartlett's Test.....	94
Bảng 2.11: Kết quả kiểm định mô hình hồi quy (mô hình 6)	95
Bảng 2.12: Xếp loại thứ tự ảnh hưởng của nhân tố đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH.....	97
Bảng 3.1: Mẫu GTLV về nhận diện rủi ro kinh doanh	113
Bảng 3.2: Bảng hệ số rủi ro.....	126
Bảng 3.3: Bảng CĐKT tại ngày 31/12/N của DNBH nhân thọ XYZ.....	126
Bảng 3.4: Phân bổ mức TYTH cho khoản mục	127

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1: Quy trình nghiên nghiên cứu	15
Hình 1.2: Quy trình kiểm toán BCTC doanh nghiệp bảo hiểm	29
Hình 1.3. Mô hình nghiên cứu	52

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngày nay, kiểm toán đã và đang có sự thay đổi đáng kể nhằm thích ứng với những biến động của nền kinh tế thị trường và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin. Một trong những thay đổi đó là sự chuyển đổi phương pháp tiếp cận kiểm toán từ các phương pháp tiếp cận truyền thống sang phương pháp tiếp cận rủi ro. Phương pháp tiếp cận rủi ro bắt đầu được một số CTKT lớn áp dụng vào cuối những năm 90 và trở nên phổ biến khi IAASB ban hành chuẩn mực kiểm toán quốc tế ISA 315: Xác định và đánh giá rủi ro có SSTY thông qua hiểu biết đơn vị được kiểm toán và môi trường của đơn vị và ISA 330: Biện pháp xử lý của kiểm toán viên đối với rủi ro đã đánh giá. Nghiên cứu của nhiều tác giả (Phil Griffiths, 2005; Knechel, 2007; Prinsloo, 2008; Adam, 2012) cũng chỉ ra phương pháp tiếp cận kiểm toán trên cơ sở rủi ro đem lại hiệu quả cao hơn so với các phương pháp truyền thống do tập trung vào các rủi ro của khách hàng và thiết kế, thực hiện các thủ tục kiểm toán phù hợp với rủi ro đã đánh giá. Tại Việt Nam, phương pháp tiếp cận này chỉ thực sự được chú trọng khi Bộ Tài chính chính thức ban hành hệ thống chuẩn mực kiểm toán mới có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2014. Vì là phương pháp tiếp cận mới nên chưa có nhiều tác giả tại Việt Nam nghiên cứu một cách có hệ thống quy trình kiểm toán BCTC theo hướng tiếp cận rủi ro. Mặt khác, thực tiễn hoạt động kiểm toán cũng cho thấy nhiều CTKT, KTV Việt Nam chưa thực sự thành thạo cách tiếp cận này trong quá trình kiểm toán cũng như chưa áp dụng thống nhất cho tất cả các khách hàng. Theo đó, nghiên cứu kiểm toán BCTC theo hướng tiếp cận rủi ro là cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

Nhìn chung, về cơ bản các bước trong quy trình kiểm toán được áp dụng thống nhất cho các khách hàng. Tuy nhiên, do có sự khác biệt trong đặc điểm của mỗi khách thể kiểm toán và được thực hiện bởi những chủ thể kiểm toán khác nhau nên việc thiết kế và thực hiện các thủ tục kiểm toán sẽ có sự khác biệt. Và trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả lựa chọn chủ thể kiểm toán là kiểm toán độc lập và khách thể kiểm toán là DNBH vì những lý do sau:

Một là, BCTC của DNBH là đối tượng bắt buộc phải kiểm toán. Tính chất bắt buộc này xuất phát từ vai trò của bảo hiểm là “tám lá chắn” kinh tế, góp phần mang lại sự an toàn về tính mạng, sức khỏe con người, của cải vật chất cho xã hội, tăng thu cho ngân sách nhà nước và tạo công ăn việc làm cho người lao động. Hay nói cách khác, bảo hiểm có sức ảnh hưởng sâu rộng đến kinh tế - đời sống - xã hội của

một quốc gia. Hơn nữa, tại Việt Nam thị trường bảo hiểm còn bộc lộ nhiều hạn chế như hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh ngày càng phổ biến, hành vi trục lợi ngày càng tinh vi, năng lực hoạt động của DNBH và hệ thống giám sát nội bộ, quản trị rủi ro còn kém hiệu quả. Điều này cho thấy vai trò của kiểm toán đối với BCTC của DNBH càng phải được khẳng định.

Hai là, kinh doanh bảo hiểm là một lĩnh vực rộng, tiềm ẩn nhiều rủi ro, hàm chứa nhiều mối quan hệ pháp lý, kỹ thuật nghiệp vụ đặc trưng, thuật ngữ chuyên môn khó hiểu cũng như tính chất phức tạp trong công tác xử lý nghiệp vụ, hạch toán kế toán. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến kiểm toán và buộc KTV phải có một sự hiểu biết sâu rộng về DNBH cũng như nhận diện, đánh giá các loại rủi ro làm ảnh hưởng trọng yếu đến BCTC. Vì vậy, mặc dù KTV có thể sử dụng nhiều cách tiếp cận khác nhau để kiểm toán BCTC DNBH nhưng cách tiếp cận kiểm toán dựa trên cơ sở rủi ro là phù hợp nhất.

Ba là, BCTC của DNBH có thể được kiểm toán bởi kiểm toán độc lập, kiểm toán nhà nước và kiểm toán nội bộ. Tuy nhiên, chỉ có những DNBH có thiết lập bộ phận kiểm toán nội bộ thì mới có thể kiểm toán BCTC và cũng không phải BCTC của các DNBH đều thuộc đối tượng của kiểm toán nhà nước. Trong khi với kiểm toán độc lập, đây là đối tượng bắt buộc phải kiểm toán hằng năm. Vì vậy, nghiên cứu kiểm toán BCTC DNBH do kiểm toán độc lập thực hiện sẽ là bức tranh rõ nét nhất về thực trạng kiểm toán BCTC theo hướng tiếp cận rủi ro.

Bốn là, thực trạng kiểm toán BCTC DNBH do kiểm toán độc lập thực hiện vẫn còn hạn chế. Theo kết quả thanh tra của cơ quan chức năng nhà nước trong những năm gần đây cho thấy còn tồn tại nhiều sai phạm trên BCTC của DNBH mặc dù các BCTC này đã được kiểm toán bởi các CTKT độc lập. Điển hình, kết quả kiểm toán nhà nước đối với BCTC có niên độ 2011, 2012, 2013 của DNBH Pjico và DNBH Bảo Minh đã chỉ ra những sai phạm trong đối chiếu, xác nhận công nợ, trích lập dự phòng phải thu khó đòi, trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ, phản ánh thu nhập và chi phí dẫn đến phải điều chỉnh BCTC. Hay năm 2016, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm đã thực hiện thanh tra và công bố sai phạm của 7 DNBH và 13 doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Đồng thời, kiến nghị chấn chỉnh công tác hạch toán kế toán, xử lý về mặt tài chính, điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp 10,46 tỷ đồng, kê khai bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp 1,17 tỷ đồng. Kết quả này làm giảm độ tin cậy của BCTC và đặt ra yêu cầu không chỉ đối với DNBH mà còn cả với CTKT và KTV cần nêu cao hơn nữa tinh thần trách nhiệm trong quá trình kiểm toán và nhất thiết phải có những giải pháp hoàn thiện.

Năm là, tính tất yếu phải nâng cao chất lượng kiểm toán BCTC nói chung và kiểm toán BCTC DNBH nói riêng. Việt Nam đang trong quá trình hội nhập quốc tế. Trong đó, việc gia nhập Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TTP) và Cộng đồng kinh tế chung ASEAN (AEC) sẽ tạo ra những yêu cầu khắt khe hơn trong lĩnh vực kiểm toán và buộc các CTKT, KTV phải nỗ lực hơn nữa trong việc nâng cao chất lượng kiểm toán.

Tóm lại, từ những phân tích trên đây tác giả xác định luận án tiến sĩ của mình với đề tài: “*Kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp bảo hiểm ở Việt Nam*” trên góc độ nghiên cứu quy trình kiểm toán BCTC DNBH theo hướng tiếp cận rủi ro do kiểm toán độc lập thực hiện và các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH để có giải pháp hoàn thiện và nâng cao chất lượng kiểm toán BCTC DNBH một cách toàn diện.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Các nghiên cứu nước ngoài

➤ *Kiểm toán Báo cáo tài chính*

Cùng với sự phát triển của kiểm toán nói chung, kiểm toán BCTC cũng không ngừng phát triển và được hệ thống hóa về mặt lý luận trong các giáo trình kiểm toán hay trong các văn bản hướng dẫn thực hiện kiểm toán của các chuyên gia, tổ chức nghề nghiệp kiểm toán và từ các tập đoàn kiểm toán lớn. Tiêu biểu là các ấn phẩm: *Auditing contemporary systems, Theory and Prattice* của Ann Neale (1991); *Auditing Theory* của Taylor & Francis (2015); *Audit Sampling Guide*, AICPA (1983); *Handbook of International Quality Control Auditing, Review, Other Assurance and Related Service Pronouncements*, IAAB (2014). Nhìn chung các tài liệu này đã cung cấp đầy đủ kiến thức mang tính lý thuyết về bản chất, mục tiêu và đối tượng kiểm toán BCTC, về phương pháp và kỹ thuật kiểm toán, về quy trình kiểm toán BCTC.

Trên phương diện thực nghiệm, kiểm toán BCTC cũng được rất nhiều cá nhân, tổ chức nghiên cứu. Tuy nhiên, các nghiên cứu này không đi theo hướng tổng thể mà tập trung vào từng khía cạnh cụ thể của kiểm toán BCTC và trong nội hàm nghiên cứu này, tác giả đề cập đến hai nội dung chính có liên quan đến luận án.

Một là, *nghiên cứu kỹ thuật, thủ tục và quy trình kiểm toán BCTC theo hướng tiếp cận rủi ro*. Kiểm toán theo hướng tiếp cận rủi ro bắt đầu xuất hiện vào cuối những năm 90 và Bell & cộng sự (1997) là người đầu tiên đề cập đến phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên rủi ro chiến lược thông qua việc tìm hiểu thực tế quy trình kiểm toán do công ty kiểm toán KPMG thực hiện. Theo tác giả, thay vì thực

hiện kiểm toán theo cách tiếp cận truyền thống dựa trên việc kiểm tra các nghiệp vụ và sổ dư để suy ra các thông tin trên BCTC, KTV tìm hiểu chiến lược kinh doanh của khách hàng, những rủi ro đe dọa sự thành công của chiến lược, phản ứng của họ đối với rủi ro và xác định ảnh hưởng của các rủi ro đó có dẫn đến các sai lệch trọng yếu trên BCTC không. Sau đó, thiết kế các thủ tục kiểm toán để xử lý rủi ro theo hướng tăng TNCB đối với các nghiệp vụ không thường xuyên, chỉ thực hiện TNKS đối với các nghiệp vụ thường xuyên. Như vậy, sẽ giảm được rủi ro kiểm toán và tăng tính hiệu quả cho cuộc kiểm toán. Bổ sung cho nghiên cứu này, Salterio and Weirich (2002) xem xét sự khác biệt giữa phương pháp tiếp cận kiểm toán truyền thống (TBA) với phương pháp tiếp cận dựa trên hệ thống chiến lược (SSA). Phương pháp SSA đòi hỏi KTV phải có một sự hiểu biết sâu rộng về khách hàng và có kỹ năng xét đoán chuyên môn, kỹ năng đánh giá tốt. Đồng thời, tác giả mô tả hướng tiếp cận kiểm toán theo SSA với 4 giai đoạn: phân tích chiến lược, phân tích quy trình kinh doanh, đánh giá rủi ro và xem xét hiệu quả kinh doanh. KTV sẽ phải sử dụng kỹ thuật phân tích cho cả 4 giai đoạn này. Trong đó có sử dụng những kỹ thuật phân tích phức tạp dùng trong quản trị doanh nghiệp như phân tích PEST và Five Forces Model. Thực hiện kiểm toán BCTC theo hướng tiếp cận rủi ro nhận được sự đồng tình của rất nhiều tác giả đi sau như: Phil Griffiths (2005) nhận định: “kiểm toán trên cơ sở rủi ro không xuất phát từ thủ tục kiểm soát mà xuất phát từ mục tiêu của tổ chức và các rủi ro ảnh hưởng tới mục tiêu đặt ra, từ đó đánh giá các hoạt động kiểm soát nhằm quản lý các rủi ro đó”. Knechel (2007) cũng cho rằng: “thông qua sự hiểu biết toàn diện về môi trường kinh doanh của khách hàng, KTV sẽ nhận diện được rủi ro dẫn đến những sai lệch trọng yếu trên BCTC. Từ đó phân bổ nguồn nhân lực kiểm toán cho những khu vực có rủi ro cao hơn, giúp cuộc kiểm toán hiệu quả hơn”. Adam (2012) phân tích sự cần thiết phải xác nhập yếu tố rủi ro kinh doanh vào mô hình kiểm toán và đề xuất mô hình này với 3 bước: đánh giá rủi ro kinh doanh, thu thập bằng chứng kiểm toán và vòng lặp thông tin phản hồi. Mặc dù các nghiên cứu trên đều chỉ ra phương pháp tiếp cận kiểm toán trên cơ sở rủi ro ưu việt hơn so với các phương pháp tiếp cận truyền thống nhưng không cụ thể hóa mức độ thực hiện các thủ tục kiểm toán để xử lý rủi ro đã đánh giá và Marian Mentz (2014) đã khắc phục hạn chế này thông qua việc xây dựng mô hình định lượng kết hợp các thủ tục kiểm toán với hai bước như sau: Bước 1: Xác lập mức độ đảm bảo của từng NV, SD và TTTM trên BCTC. Mức độ đảm bảo sẽ phụ thuộc vào kết quả đánh giá trọng yếu và rủi ro có SSTY. Nếu NV, SD và TTTM được đánh giá là trọng yếu và có khả năng xảy ra rủi ro có SSTY ở cấp độ CSDL thì mức độ đảm

bảo cao nhất và bằng 3. Nếu NV, SD và TTTM được đánh giá là trọng yếu nhưng không có khả năng xảy ra rủi ro có SSTY ở cấp độ CSDL thì mức độ đảm bảo trung bình và bằng 2. Nếu NV, SD và TTTM được đánh giá là không trọng yếu và không có khả năng xảy ra rủi ro có SSTY ở cấp độ CSDL thì mức độ đảm bảo thấp và bằng 1. Bước 2: Thiết kế thủ tục kiểm toán trên cơ sở mức độ đảm bảo đã xác lập. Thực chất là xác định mức độ kết hợp TNKS, thủ tục phân tích và thủ tục kiểm tra chi tiết tương ứng với 3 mức độ đảm bảo như bảng dưới đây:

Bảng 1: Mô hình kết hợp các thử nghiệm kiểm toán theo mức độ đảm bảo

Loại thử nghiệm kiểm toán	Mức độ đảm bảo cao = 3								Mức độ đảm bảo trung bình = 2					Mức độ đảm bảo thấp = 1	
	Kết hợp TNCB và TNKS					Thực hiện đơn lẻ TNCB			Kết hợp TNCB và TNKS		Thực hiện đơn lẻ TNCB			Thực hiện đơn lẻ TNCB	
TNKS	2	2	1	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0
Thủ tục phân tích	1	0	2	1	0	2	1	0	1	0	2	1	0	1	0
Kiểm tra chi tiết	0	1	0	1	2	1	2	3	0	1	0	1	2	0	1
Tổng mức đảm bảo	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2	1	1
% đảm bảo	95%								86%					63%	
% rủi ro kiểm toán	5%								14%					37%	

Nguồn: Mairian Mentz 2014, An integrated audit evidence planning model to quantify the extent of audit evidence

Nhìn vào mô hình trên có thể thấy, TNKS chỉ đảm bảo mức cao nhất bằng 2 và không thực hiện độc lập thử nghiệm này vì theo Marian Mentz, KSNB của khách hàng không đảm bảo tuyệt đối hiệu lực để phát hiện, ngăn chặn và xử lý tất cả các sai phạm trọng yếu trên BCTC. Tương tự, thủ tục phân tích chỉ đảm bảo mức cao nhất bằng 2 vì thực hiện thủ tục phân tích có thể giúp KTV thấy được các biến động bất thường của các chỉ tiêu nhưng không đảm bảo phát hiện toàn bộ sai phạm trọng yếu trên BCTC. Tuy nhiên, thủ tục phân tích có thể được thực hiện độc lập khi mức độ đảm bảo bằng 1.

Hai là, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC: Vấn đề này được rất nhiều tác giả trên thế giới nghiên cứu và phần lớn đều có chung quan điểm khi cho rằng: Chất lượng kiểm toán là khả năng phát hiện và báo cáo các sai phạm trọng yếu trên BCTC đã được kiểm toán như nghiên cứu của De Angelo (1981), Palmrose (1988), Aldihizer & cộng sự (1995), Krishnan & Schauer

(2000). Ngoài ra, có một số tác giả cho rằng đánh giá chất lượng kiểm toán phụ thuộc vào sự thỏa mãn của đối tượng sử dụng. Cụ thể, theo Angus Duff (2006), “chất lượng kiểm toán là khoảng cách giữa kỳ vọng của khách hàng, của các đối tượng sử dụng kết quả kiểm toán với cảm nhận của họ sau khi sử dụng dịch vụ kiểm toán” hay theo Boon & cộng sự (2007) “chất lượng kiểm toán đạt được khi kết quả kiểm toán đem lại sự hài lòng cho người sử dụng”. Tuy không có nhiều khác biệt về quan điểm đánh giá chất lượng kiểm toán song lại có nhiều ý kiến về nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán. Các ý kiến này không phải là trái chiều nhau mà mang tính kế thừa, bổ sung cho nhau và Chadegani (2011) đã thực hiện tổng hợp các nhân tố này trong bài viết “*Review of Studies on Audit Quality*”. Theo đó, các nhân tố phổ biến ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán là: tính độc lập, tính chuyên nghiệp, năng lực, kinh nghiệm kiểm toán, ý thức nghề nghiệp, qui mô kiểm toán, giá phí kiểm toán, danh tiếng công ty, kiểm soát chất lượng. Cuối cùng tác giả đưa ra kết luận: “còn rất nhiều lỗ hổng để các tác giả đi sau thực hiện nhiều nghiên cứu về chất lượng kiểm toán có giá trị hơn nữa, đóng góp vào sự phát triển của ngành nghề kiểm toán”.

➤ *Kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm*

Nghiên cứu về kiểm toán BCTC DNBH hầu như chưa được các tác giả quan tâm. Vì vậy, dưới đây tác giả đề cập một số công trình nghiên cứu có liên quan một cách tương đối đến luận án:

Nghiên cứu *Financial risks in the audit of a life insurer* của Kennedy (1993) đã chỉ ra các loại rủi ro tài chính của DNBH nhân thọ, đặc biệt khi xuất hiện các dấu hiệu: tăng giảm giá trị đầu tư, tăng giảm tỷ suất đầu tư, suy thoái kinh tế, áp lực tăng lợi nhuận, kết quả kinh doanh yếu kém, các giao dịch không được ghi nhận trong bảng CĐKT, các thay đổi luật lệ, chính sách thị trường. Từ đó, tác giả gợi ý một số thủ tục kiểm toán với các loại rủi ro đã nhận diện và nhấn mạnh: “KTV phải nhận thức được tầm quan trọng của tiếp cận rủi ro tài chính trong quy trình kiểm toán cũng như có những tư vấn giúp DNBH nhân thọ quản lý được các rủi ro tài chính đó”.

Nghiên cứu *Insurance Companies: Walking up to International Standards* của Master & Dupont (2000) phân tích: xu hướng toàn cầu hóa về hợp tác và phát triển kinh tế đã hình thành các tập đoàn kinh tế đa quốc gia và sự dịch chuyển dòng tiền giữa các nước trên thế giới đã làm phát sinh các vấn đề xử lý ngoại tệ, nhu cầu thông tin có tính so sánh và đảm bảo chất lượng. Vì thế, yêu cầu đặt ra cần có sự hòa hợp kế toán quốc tế. Theo đó, vào năm 1973 Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế đã ra đời với nhiệm vụ thiết lập và ban hành hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế

thống nhất, dễ hiểu và có tính khả thi cho toàn thế giới. Sau khi hoàn thành, các chuẩn mực kế toán quốc tế đã được Liên minh các nước Châu Âu chính thức áp dụng cho tất cả các công ty tham gia thị trường tài chính Châu Âu, trong đó có các DNBH. Theo quy định, DNBH phải lập hai loại BCTC. Một loại lập để công khai ra công chúng. Loại báo cáo này phải trình bày và thuyết minh rõ ràng, đầy đủ các chỉ tiêu phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm và giúp người sử dụng BCTC hiểu được thời gian, giá trị, biến động của các luồng tiền lưu chuyển trong tương lai từ các hợp đồng bảo hiểm. Loại còn lại là để gửi cơ quan quản lý bảo hiểm. Mục đích của loại BCTC này là phục vụ cho cơ quan quản lý bảo hiểm trong việc kiểm tra, giám sát và đưa ra các biện pháp can thiệp, xử lý kịp thời khi cần thiết. Đây thực sự là thách thức đối với các DNBH khi các quy định mới được ban hành và chưa thực sự rõ ràng. Tuy nhiên, hai tác giả khẳng định: “việc các DNBH tuân theo các nguyên tắc kế toán quốc tế là một việc không muốn cũng phải thực hiện”.

Nghiên cứu *Analysis and Valuation of insurance companies* của Doron Nissim (2010) đã cung cấp cho nhà quản lý doanh nghiệp, nhà đầu tư, chuyên gia phân tích, nhà nghiên cứu khoa học các thông tin về DNBH trên 3 phương diện chính: Một là mô tả đặc điểm DNBH như cơ cấu tổ chức, các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp bởi DNBH, cạnh tranh thị trường, các kênh phân phối, các quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và quản lý rủi ro bảo hiểm. Hai là, mô tả đặc điểm kế toán và BCTC của DNBH. Với mỗi khoản mục quan trọng, tác giả phân tích ý nghĩa kinh tế, đánh giá độ tin cậy của số liệu và sự phù hợp khi áp dụng các nguyên tắc kế toán hiện hành. Hơn nữa, tác giả còn cho thấy sự khác biệt giữa BCTC của DNBH được lập theo các chuẩn mực BCTC quốc tế với chuẩn mực kế toán của Hoa Kỳ. Ba là, phân tích thực trạng tình hình tài chính của DNBH thông qua các chỉ tiêu lợi nhuận, khả năng tăng trưởng, chi phí sử dụng VCSH và nhiều chỉ tiêu phân tích tài chính khác. Từ đó, thiết lập mô hình định giá DNBH.

Nghiên cứu *Audit as a control mechanism used by insurance companies* của Lament (2013) phân tích vai trò của kiểm toán như một công cụ kiểm soát của DNBH và sự hợp tác giữa KTV nội bộ và KTV độc lập chính là yếu tố làm giảm chi phí, tăng hiệu quả kiểm toán, đồng thời giúp DNBH cải thiện kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro tốt hơn. Tuy nhiên, thực trạng khảo sát các DNBH của tác giả cho thấy chỉ có 21% KTV độc lập sử dụng tài liệu của KTV nội bộ, 14% có tổ chức thảo luận, trao đổi công việc giữa KTV độc lập và KTV nội bộ, 100% không có sự chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức giữa KTV nội bộ và KTV độc lập. Với thực trạng này, tác giả nhận định: “việc mở rộng các hình thức hợp tác giữa KTV độc lập, KTV nội bộ và Ủy ban kiểm toán

trong thời gian tới là rất cần thiết và việc thực hiện Solvency II là động lực lớn để cải thiện môi quan hệ này”.

Tài liệu *Audit of General Insurance Companies* của viện kế toán công Ấn Độ (2010) trình bày ngắn gọn về lịch sử hình thành và phát triển của ngành công nghiệp bảo hiểm Ấn độ, các văn bản pháp luật có liên quan đến bảo hiểm, cơ quan chức năng chịu trách nhiệm quản lý và giám sát HĐKD bảo hiểm, đặc điểm kế toán DNBH và đưa ra những chỉ dẫn kiểm toán một số khoản mục cụ thể của DNBH. Nội dung chi tiết các chỉ dẫn, tác giả sẽ trình bày trong chương 1, mục kinh nghiệm quốc tế về kiểm toán BCTC DNBH.

The Duties of the Auditor of an Insurer Authorized under the Insurance Companies Ordinance của Hội kế toán viên công chứng Hong Kong (2016). Văn bản này được soạn thảo để hướng dẫn CTKT, KTV áp dụng các quy định trong pháp lệnh bảo hiểm công ty khi kiểm toán DNBH. Theo văn bản này, hàng năm các DNBH phải nộp về cơ quan giám sát bảo hiểm BCTC đã được kiểm toán trong thời gian 6 tháng tính từ thời điểm kết thúc niên độ kế toán năm. Ngoài ra, DNBH cũng phải thông báo với cơ quan giám sát bảo hiểm bằng văn bản về CTKT, KTV được bổ nhiệm, thời gian kiểm toán và cả những thay đổi KTV (nếu có) trong vòng 1 tháng trước khi cuộc kiểm toán bắt đầu. Các KTV được bổ nhiệm phải đạt tiêu chuẩn theo Điều 15 Pháp lệnh kế toán và không bị ngoại trừ theo Điều 393 của Pháp lệnh công ty. Cuối cùng, văn bản này đưa ra các mẫu BCKT mà CTKT, KTV phải lập theo quy định pháp lệnh bảo hiểm công ty. Tuy nhiên, văn bản này không cung cấp những chỉ dẫn cụ thể về phương pháp, thủ tục kiểm toán BCTC DNBH.

2.2. Các nghiên cứu trong nước

➤ Kiểm toán Báo cáo tài chính

Tại Việt Nam, nhận thức được tầm quan trọng của kiểm toán trong hệ thống công cụ quản lý kinh tế - tài chính, nhiều cá nhân, tổ chức đã tập trung đi sâu nghiên cứu thực tiễn kiểm toán BCTC do kiểm toán độc lập thực hiện trên các phương diện:

Nghiên cứu vận dụng kỹ thuật, thủ tục và quy trình kiểm toán BCTC tại khách thể kiểm toán đặc thù. Với mỗi ngành, mỗi lĩnh vực, mỗi loại hình doanh nghiệp có những đặc điểm riêng ảnh hưởng đến việc thiết kế và thực hiện phương pháp, kỹ thuật và thủ tục kiểm toán. Do đó, nhiều tác giả Việt Nam đã hướng nghiên cứu vận dụng kỹ thuật, thủ tục và quy trình kiểm toán BCTC do kiểm toán độc lập thực hiện tại một số doanh nghiệp đặc thù. Cụ thể:

Tác giả Phạm Tiến Hưng (2009) với luận án “*Hoàn thiện kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp xây lắp của các tổ chức kiểm toán độc lập*” đã chỉ ra rằng

sản phẩm của doanh nghiệp xây lắp mang tính đơn chiếc nhưng có giá trị lớn và thời gian xây dựng thường kéo dài; Các chi phí sản xuất thường có sự biến động theo sự thay đổi của yếu tố địa lý, thời tiết và giá cả thị trường, vốn phục vụ cho hoạt động xây lắp rất lớn, bao gồm cả vốn đi vay nên sẽ tạo ra chi phí lãi vay và ảnh hưởng đến tiến độ thi công. Những đặc điểm này là nguồn gốc dẫn đến sai phạm trong việc xác định chi phí vật tư, chi phí lao động thuê ngoài, phân loại và xác định thời điểm ghi nhận chi phí dở dang cuối kỳ, giá vốn, doanh thu của từng công trình, hạng mục công trình, chi phí lãi vay, chi phí liên quan đến bảo hành công trình, chi phí phát sinh ngoài dự toán hợp đồng. Theo đó, các khoản mục trên được tác giả xác định là trọng điểm của kiểm toán BCTC doanh nghiệp xây lắp và gợi ý các thủ tục kiểm toán cần tập trung vào các khoản mục này.

Tác giả Nguyễn Thị Mỹ (2013) với luận án *“Hoàn thiện kiểm toán báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”* nhận định các công ty niêm yết là công ty cổ phần có qui mô lớn, hoạt động đa ngành nghề, được quyền phát hành cổ phiếu và trái phiếu ra công chúng. Vì vậy, cổ đông của công ty này rất đa dạng và yêu cầu rất cao về độ tin cậy của thông tin trình bày trên BCTC. Theo đó, việc công khai thông tin của công ty niêm yết phải tuân thủ nghiêm ngặt quy định về chỗ độ tài chính kế toán và quy định của thị trường chứng khoán. Những đặc điểm này ảnh hưởng lớn đến toàn bộ quy trình kiểm toán. Ở giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán, KTV xác định rủi ro kiểm toán cao hơn, xác lập mức trọng yếu thấp hơn, thiết kế các thủ tục kiểm toán sâu hơn, thời gian kiểm toán dài hơn và chi phí kiểm toán cao hơn so với kiểm toán BCTC doanh nghiệp không niêm yết. Giai đoạn thực hiện kiểm toán đòi hỏi KTV thận trọng, trách nhiệm hơn trong việc chọn mẫu kiểm toán, thực hiện các kỹ thuật kiểm toán. Ở giai đoạn kết thúc kiểm toán, việc lựa chọn dạng ý kiến kiểm toán hết sức thận trọng và ngoài việc tuân thủ chuẩn mực kiểm toán còn phải đáp ứng yêu cầu của Ủy ban chứng khoán.

Tác giả Vũ Thị Phương Liên (2015) với luận án: *“Hoàn thiện kiểm toán BCTC hợp nhất của các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con do tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện”* cho thấy các thông tin tài chính trên BCTC hợp nhất được tập hợp từ BCTC riêng của công ty mẹ và các công ty thành viên nên công việc kiểm toán sẽ bao gồm kiểm toán BCTC riêng của công ty mẹ với các công ty con quan trọng và một số thủ tục kiểm toán đặc thù dành riêng cho BCTC hợp nhất như: Tính toán rủi ro và xác lập mức trọng yếu cho toàn bộ doanh nghiệp, sau đó phân bổ cho công ty mẹ và các công ty con; Việc đánh giá KSNB thường tập trung vào việc đánh giá các quy chế kiểm soát giữa công ty mẹ và các

công ty con; Kiểm tra các bút toán hợp nhất về việc tính toán lợi thế thương mại, xác định lợi ích cổ đông thiểu số, xác định giá trị của các khoản đầu tư, xác định lợi nhuận chưa thực hiện và loại trừ số dư và giao dịch nội bộ; Thực hiện trao đổi công việc với các KTV kiểm toán đơn vị thành viên và đánh giá chất lượng kiểm toán tại các đơn vị thành viên này.

Tác giả Kiều Anh (2016) trong luận án *“Hoàn thiện kiểm toán báo cáo tài chính ngân hàng thương mại tại các doanh nghiệp kiểm toán độc lập ở Việt Nam”* cũng phân tích cụ thể 3 nhóm đặc điểm của ngân hàng thương mại ảnh hưởng đến kiểm toán BCTC. Một là, đặc điểm HĐKD của ngân hàng thương mại chứa đựng nhiều rủi ro, một sự sụt giảm nhỏ trong giá trị tài sản của ngân hàng thương mại có thể tác động đáng kể đến vốn tự có và khả năng thanh toán của ngân hàng thương mại. Mặt khác, mỗi ngày có rất nhiều giao dịch điện tử có giá trị lớn được thực hiện tại trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch của ngân hàng thương mại. Vì vậy, việc tìm hiểu KSNB của ngân hàng thương mại trong môi trường tin học là bước công việc không thể thiếu trong quá trình kiểm toán. Hai là, ngân hàng thương mại chịu sự kiểm soát chặt chẽ từ cơ quan quản lý nhà nước nên khi kiểm toán BCTC, KTV phải nắm rõ các quy định của pháp luật đối với lĩnh vực ngân hàng. Ba là, ngân hàng thương mại áp dụng hệ thống BCTC, hệ thống tài khoản dành riêng cho tổ chức tín dụng. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến việc áp dụng các phương pháp, kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán, đến việc xác định rủi ro có SSTY và thủ tục kiểm toán để xử lý rủi ro.

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC. Sau năm 2000, hoạt động kiểm toán tại Việt Nam có sự phát triển, khách hàng và các đối tượng sử dụng kết quả kiểm toán đã nhận thức hơn về vai trò, tác dụng của kiểm toán trong nền kinh tế thị trường nên yêu cầu cao hơn về chất lượng kiểm toán BCTC. Theo đó, đối tượng, phạm vi nghiên cứu đã chú trọng vào chất lượng kiểm toán và xác định nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC. Dưới đây là một số công trình nghiên cứu tiêu biểu:

Tác giả Đoàn Thanh Nga (2011) trong luận án *“Nghiên cứu đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán nhằm nâng cao chất lượng hoạt động trong các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam”* nhận định “đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán là một trong các nhân tố thuộc về nghiệp vụ chuyên môn có ảnh hưởng tới chất lượng cuộc kiểm toán” và thông qua kiểm định Independent tác giả kết luận: “công ty kiểm toán có quy mô lớn, là thành viên hãng quốc tế, có số năm hoạt động nhiều và có số lượng nhân viên có chứng chỉ KTV lớn hơn thì sẽ có chất lượng đánh giá

trọng yếu và rủi ro kiểm toán tốt hơn”.

Tác giả Phan Thanh Hải (2013) với luận án *“Xác lập mô hình tổ chức cho hoạt động KTDL ở Việt Nam để nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động trong xu thế hội nhập”* đề cập đến một nhân tố khác ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán, đó là mô hình tổ chức hoạt động kiểm toán độc lập xét về cấu trúc tổ chức của mô hình và cơ chế vận hành đều. Trong đó, yếu tố trình độ quản lý của ban quản trị và yếu tố cơ chế quản trị bên trong CTKT có mức ảnh hưởng đáng kể nhất.

Tác giả Bùi Thị Thủy (2014) với luận án *“Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”* đã chỉ ra có 14 nhân tố chia theo 3 nhóm chủ thể tác động đến chất lượng kiểm toán BCTC của doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong đó, nhóm nhân tố thuộc về KTV có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất, tiếp đến là nhóm nhân tố bên ngoài và cuối cùng là nhóm nhân tố thuộc CTKT. Mặc dù, đã xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC nhưng nghiên cứu của Bùi Thị Thủy chưa xây dựng được mô hình chiều hướng tác động của các nhân tố đến chất lượng kiểm toán. Và hạn chế này được khắc phục trong nghiên cứu *“Các nhân tố tác động đến chất lượng kiểm toán của các doanh nghiệp kiểm toán Việt Nam theo định hướng tăng cường năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập quốc tế”* của tác giả Phan Văn Dũng (2016). Bên cạnh việc hệ thống các quan điểm trong và ngoài nước về chất lượng kiểm toán, tác giả đã xây dựng được 3 mô hình: Mô hình 6 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán của CTKT Việt Nam; Mô hình 5 nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh của CTKT Việt Nam và Mô hình tác động cùng chiều của chất lượng kiểm toán, các nhân tố chất lượng kiểm toán đến năng lực cạnh tranh. Kết quả có được là định hướng để tác giả đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng kiểm toán, năng lực cạnh tranh của các CTKT Việt Nam trong giai đoạn hội nhập kinh tế.

➤ *Kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm*

Nhìn chung tại Việt Nam nghiên cứu các khía cạnh của DNBH được đề cập nhiều trong các giáo trình cũng như trong các công trình nghiên cứu thuộc chuyên ngành quản trị, tài chính ngân hàng mà ít được đề cập trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Theo tìm hiểu của tác giả, hiện có 4 đề tài dưới đây có đề cập đến kế toán, kiểm toán DNBH:

Luận án tiến sĩ: *“Hoàn thiện kế toán bảo hiểm trong xu thế mở cửa và hội nhập”* của tác giả Hà Thị Ngọc Hà (2005). Luận án đã phân tích tổng quan về bảo hiểm, đặc điểm hoạt động KDBH thế giới và Việt Nam trong xu thế mở cửa và hội

nhập. Qua đó, tác giả đã chỉ ra những hạn chế về kế toán bảo hiểm Việt nam như chưa ban hành các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán riêng cho DNBH, chế độ kế toán tuy đã xây dựng riêng cho DNBH nhưng được xây dựng trong điều kiện chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa chính sách tài chính, thuế và chế độ kế toán nên chưa đầy đủ, không rõ ràng dẫn đến tình trạng áp dụng không thống nhất giữa các doanh nghiệp bảo hiểm, kết quả kinh doanh còn phụ thuộc vào thái độ, quan điểm chủ quan của nhà quản lý trong từng DNBH. Theo đó, cơ quan quản lý bảo hiểm, cơ quan thuế, cơ quan thanh tra, kiểm toán...gặp khó khăn khi áp dụng các quy định pháp lý về bảo hiểm cho từng trường hợp cụ thể. Đây là nền tảng và cơ sở thực tiễn để tác giả đề xuất các giải pháp hoàn thiện như: hoàn thiện chế độ tài chính và thuế làm cơ sở hoàn thiện kế toán bảo hiểm, kiến nghị các nội dung cơ bản cần quy định về nguyên tắc kế toán, chế độ kế toán, CMKiT áp dụng cho DNBH phù hợp với từng giai đoạn. Tuy nhiên, luận án hoàn thành từ năm 2005, trong khi chế độ, chính sách kế toán liên quan đến bảo hiểm đã có nhiều thay đổi.

Luận án tiến sĩ: *“Hệ thống KSNB trong các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam hiện nay”* của tác giả Nguyễn Thị Thu Hà (2016). Thực hiện khảo sát 15 trong tổng số 30 DNBH phi nhân thọ trên thị trường Việt Nam và sử dụng kết quả thanh tra của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm tác giả đưa ra đánh giá hệ thống KSNB tại các DNBH phi nhân thọ đã được thiết lập và đang được hoàn thiện để phù hợp với HĐKD của DNBH trong từng thời kỳ cũng như tuân thủ văn bản pháp luật có liên quan. Tuy nhiên, tại mỗi thành phần của hệ thống KSNB đều tồn tại những hạn chế nhất định. Trong đó, đánh giá rủi ro là khâu yếu nhất, đặc biệt là ở những DNBH có qui mô nhỏ. Và để hoàn thiện những tồn tại đó, tác giả đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện gắn liền với 5 thành phần của hệ thống KSNB và các kiến nghị với Cơ quan quản lý nhà nước, Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam cần tạo môi trường pháp lý phù hợp làm định hướng xây dựng và vận hành hệ thống KSNB hiệu quả nhất. Bên cạnh những đóng góp to lớn mà luận án đạt được, tác giả nhận thấy còn hạn chế: Công tác tài chính kế toán thuộc thành phần hệ thống thông tin và truyền thông trong KSNB, đóng một khâu quan trọng trong việc cung cấp thông tin không chỉ cho nhà quản lý doanh nghiệp mà còn cho các đối tượng quan tâm. Tuy nhiên, hệ thống thông tin kế toán DNBH, hoạt động kiểm soát, giám sát công tác tài chính kế toán DNBH chưa được tác giả đề cập đến.

Nghiên cứu khoa học cấp cơ sở - Kiểm toán Nhà nước: *“Tổ chức kiểm toán báo cáo tài chính trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ”* do tác giả Đào Thị Thu Vĩnh chủ nhiệm (2011). Đề tài đề cập các vấn đề liên quan đến bảo hiểm nhân thọ như

lịch sử hình thành và phát triển của hoạt động bảo hiểm nhân thọ, đặc điểm thị trường và đặc điểm các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ đang có mặt tại Việt Nam. Từ đó rút ra đặc thù kiểm toán BCTC trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ. Đồng thời, đánh giá thực trạng kiểm toán BCTC DNBH nhân thọ do Kiểm toán Nhà nước thực hiện, phân tích nguyên nhân của những hạn chế và đề xuất một số giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế đó. Tuy nhiên phạm vi nghiên cứu của đề tài mới chỉ dừng lại ở lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ. Mặt khác, do chủ thể thực hiện kiểm toán là Kiểm toán nhà nước nên khách thể kiểm toán được tác giả đề cập trong đề tài là các DNBH có sử dụng tài sản, vốn nhà nước cấp. Theo đó, mục tiêu kiểm toán chủ yếu tập trung vào kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ pháp luật trong quản lý và sử dụng tài sản, vốn nhà nước cấp, phát hiện và kiến nghị xử lý các hành vi sai phạm theo quy định pháp luật. Với mục tiêu này quy trình kiểm toán BCTC DNBH do kiểm toán nhà nước thực hiện sẽ có những điểm khác biệt với quy trình kiểm toán BCTC DNBH do các CTKT độc lập thực hiện.

Nghiên cứu khoa học cấp Học viện: *“Hoàn thiện quy trình kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp bảo hiểm tại các công ty kiểm toán độc lập”* do tác giả Phạm Tiến Hưng & Vũ Thị Phương Liên đồng chủ nhiệm (2013) đã phản ánh các bước công việc, phương pháp, thủ tục kiểm toán cần thực hiện trong quy trình kiểm toán BCTC DNBH và đề xuất giải pháp hoàn thiện cho những hạn chế còn tồn tại. Tuy nhiên, quy trình kiểm toán mà nhóm tác giả đề cập được thực hiện theo phương pháp tiếp cận hệ thống KSNB mà không dựa trên đánh giá rủi ro của DNBH.

2.3. Xác định khoảng trống trong nghiên cứu

Nhìn chung, các nghiên cứu về kiểm toán BCTC khá đa dạng, phong phú, tập trung đi sâu vào các khía cạnh cụ thể làm ảnh hưởng đến kiểm toán BCTC hoặc chú trọng vào việc xây dựng quy trình kiểm toán BCTC, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm và hướng dẫn thực hành kiểm toán trong một số loại hình doanh nghiệp có đặc điểm HĐKD đặc thù. Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp to lớn mà các công trình nghiên cứu đạt được vẫn còn một số hạn chế làm căn cứ để tác giả thực hiện luận án này. Cụ thể:

Đối với các nghiên cứu nước ngoài:

- Nghiên cứu về kiểm toán BCTC DNBH trên thế giới còn rất hạn chế, chủ yếu mới chỉ dừng lại trong các văn bản hướng dẫn rất chung chung do cơ quan chức năng nhà nước ban hành chứ chưa có nhiều tác giả, nhóm tác giả tập trung nghiên cứu chi tiết, cụ thể vấn đề này.

- Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC ở phạm vi rộng là kiểm toán nói chung mà ít đi sâu tìm hiểu ở mức độ chi tiết đối với từng cuộc kiểm toán hoặc gắn với khách thể đặc thù như tổ chức tín dụng, ngân hàng, DNBH.

Đối với các nghiên cứu trong nước:

- Nếu nhiều nghiên cứu trên thế giới đã thừa nhận và ứng dụng phổ biến phương pháp tiếp cận kiểm toán trên cơ sở rủi ro thì tại Việt Nam phương pháp này mới được đề cập đến sau khi Bộ Tài chính ban hành lại hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam theo Thông tư 214/2012/TT-BTC có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2014. Cũng chính vì vậy, ngoại trừ nghiên cứu của tác giả Kiều Anh, nghiên cứu thực trạng kiểm toán BCTC tại các doanh nghiệp đặc thù của các tác giả còn lại là theo hướng tiếp cận truyền thống dựa trên khoản mục hoặc hệ thống KSNB, hướng tiếp cận kiểm toán dựa trên rủi ro chưa được đề cập, nếu có thì còn rất mờ nhạt chủ yếu mới chỉ dừng lại ở trình bày lý luận hay được đề xuất trong giải pháp hoàn thiện.

- Phương pháp nghiên cứu được các tác giả sử dụng để tìm hiểu kiểm toán BCTC tại các doanh nghiệp đặc thù trong đó có DNBH là phương pháp nghiên cứu định tính. Phương pháp nghiên cứu định lượng chưa được các tác giả sử dụng.

- Chưa có nghiên cứu nào xác định và đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH.

3. Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu

Sẽ là rất rộng nếu luận án nghiên cứu kiểm toán BCTC DNBH được thực hiện bởi cả kiểm toán nhà nước, kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập. Mặt khác, trong tính cấp thiết, luận án đã phân tích sự cần thiết phải nghiên cứu kiểm toán BCTC DNBH do kiểm toán độc lập thực hiện. Vì vậy, luận án chỉ nghiên cứu kiểm toán BCTC DNBH do kiểm toán độc lập thực hiện mà không nghiên cứu với chủ thể kiểm toán là kiểm toán nội bộ và kiểm toán nhà nước. Từ việc xác định chủ thể kiểm toán như trên, luận án có mục tiêu nghiên cứu như sau:

Một là, hệ thống cơ sở lý luận kiểm toán BCTC DNBH trên các phương diện: Mục tiêu và đối tượng kiểm toán BCTC DNBH; Kỹ thuật kiểm toán BCTC DNBH; Quy trình kiểm toán BCTC DNBH theo hướng tiếp cận rủi ro; Kiểm soát chất lượng kiểm toán BCTC DNBH; Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH.

Hai là, đánh giá thực trạng kiểm toán BCTC DNBH do công ty kiểm toán độc lập tại Việt Nam thực hiện và phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất

lượng kiểm toán BCTC DNBH. Trên cơ sở đó, luận án rút ra các kết quả đạt được, những hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân của những hạn chế.

Ba là, đề xuất giải pháp hoàn thiện kiểm toán BCTC DNBH và nâng cao chất lượng kiểm toán BCTC DNBH ở Việt Nam.

Để đạt được các mục tiêu trên, luận án cần trả lời các câu hỏi:

Câu hỏi 1: Mục tiêu và đối tượng kiểm toán, kỹ thuật kiểm toán, quy trình kiểm toán BCTC theo hướng tiếp cận rủi ro và kiểm soát chất lượng kiểm toán được thể hiện như thế nào đối với khách thể kiểm toán là DNBH?

Câu hỏi 2: Có những nhân tố nào ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH?

Câu hỏi 3: Thực trạng kiểm toán BCTC DNBH do công ty kiểm toán độc lập tại Việt Nam thực hiện trong thời gian qua như thế nào?

Câu hỏi 4: Các nhân tố có mức độ ảnh hưởng như thế nào đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH?

Câu hỏi 5: Giải pháp nào cần được đề xuất để hoàn thiện kiểm toán BCTC DNBH và nâng cao chất lượng kiểm toán BCTC DNBH ở Việt Nam?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Như đã đề cập trong mục tiêu nghiên cứu, luận án chỉ nghiên cứu kiểm toán BCTC DNBH do kiểm toán độc lập thực hiện nên luận án có đối tượng và phạm vi nghiên cứu như sau:

Về đối tượng nghiên cứu: Luận án tập trung nghiên cứu lý luận và thực trạng mục tiêu và đối tượng kiểm toán, kỹ thuật và quy trình kiểm toán BCTC DNBH theo hướng tiếp cận rủi ro do 2 nhóm CTKT là Big Four và ngoài Big Four tại Việt Nam thực hiện, kiểm soát chất lượng kiểm toán BCTC DNBH. Đồng thời, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH.

Về nội dung nghiên cứu: Luận án nghiên cứu kiểm toán BCTC chung cho các DNBH, không đi chi tiết cụ thể cho từng DNBH nhân thọ, DNBH phi nhân thọ, doanh nghiệp môi giới, doanh nghiệp tái bảo hiểm và BCTC hợp nhất của DNBH.

Về không gian nghiên cứu: Luận án nghiên cứu kiểm toán BCTC DNBH được thực hiện bởi các CTKT độc lập đang hoạt động tại Việt Nam có đủ điều kiện kiểm toán đơn vị có lợi ích công chúng được quy định trong các văn bản pháp luật và được đăng tải trên website www.vacpa.org.vn hoặc www.mof.gov.vn hàng năm.

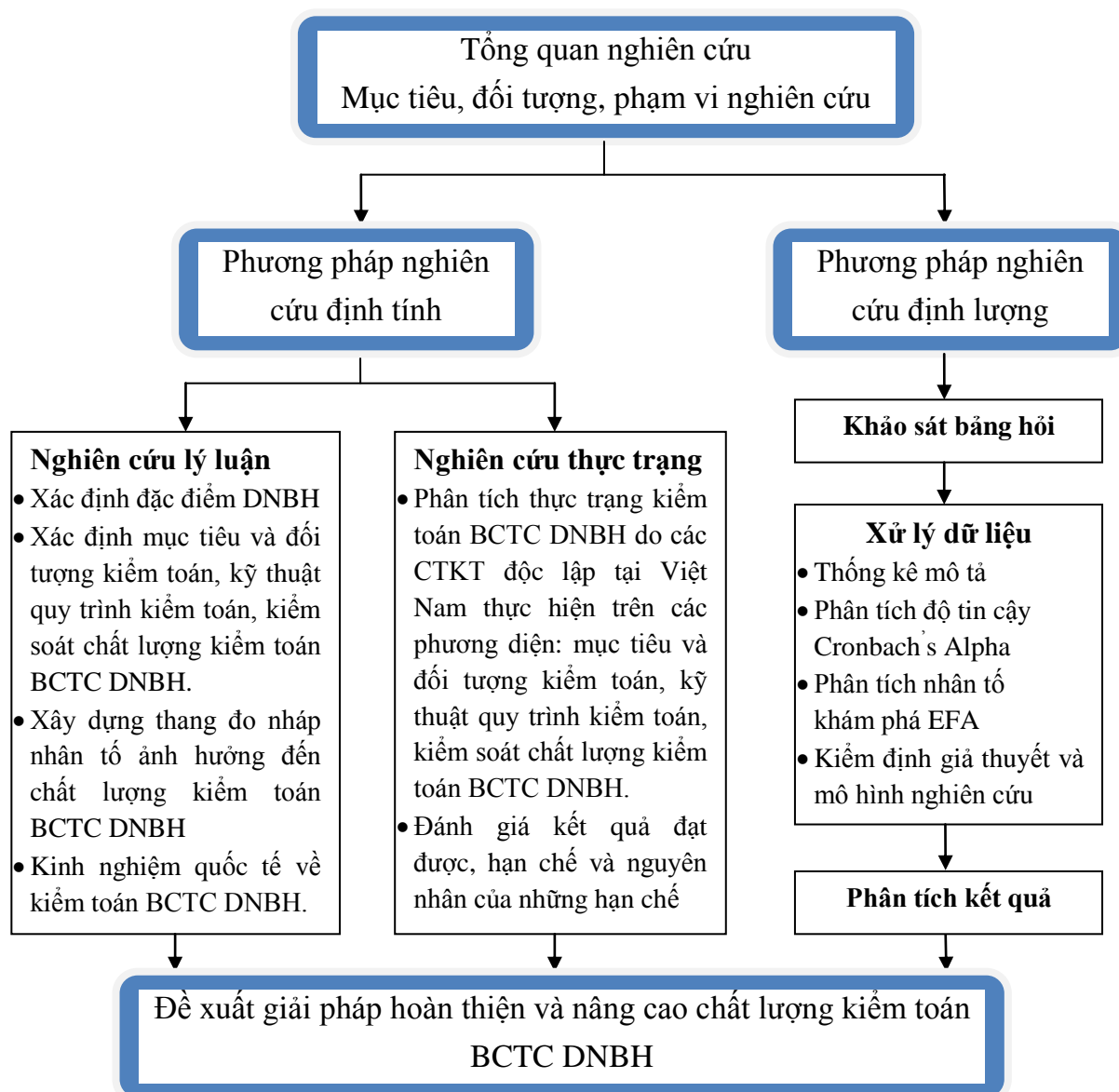
Về thời gian nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2018.

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu của luận án được thể hiện qua hình 1.1 và nội dung chi tiết được trình bày tại mục 5.2.

Hình 1.1: Quy trình nghiên cứu



5.2. Thu thập và xử lý dữ liệu

5.2.1. Thu thập và xử lý dữ liệu định tính

Thu thập và xử lý dữ liệu định tính được tác giả thực hiện thông qua tra cứu và thu thập tài liệu, phỏng vấn và khảo sát. Cụ thể:

Thực hiện tra cứu và thu thập tài liệu về kế toán DNBH, kiểm toán BCTC DNBH, các báo cáo kiểm toán BCTC DNBH, các báo cáo tổng kết về hoạt động

kiểm toán độc lập, kết quả kiểm tra chất lượng kiểm toán do BTC, Ủy ban chứng khoán và VACPA thực hiện trong các năm gần đây và các công trình nghiên cứu của các tác giả đi trước đã công bố có liên quan đến luận án thông qua sách giáo trình, sách tham khảo, Internet, tạp chí NCKH chuyên ngành và tại thư viện quốc gia. Kết quả tác giả đã hình thành cơ sở lý luận kiểm toán BCTC DNBH.

Thực hiện phỏng vấn 5 chuyên gia là giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên hiện đang giảng dạy tại các trường đại học chuyên ngành kế toán, kiểm toán và 10 chuyên gia làm việc tại kiểm toán nhà nước, VACPA và KTV cấp cao của CTKT. Mục đích phỏng vấn là thu nhận các góp ý, tư vấn của họ về sự phù hợp của các biến độc lập cùng các thang đo được tác giả đề xuất. Từ đó hiệu chỉnh, bổ sung, hoàn thiện thang đo chính thức cho nghiên cứu định lượng. Phương pháp phỏng vấn chuyên gia được tác giả thực hiện theo bảng hỏi được thiết kế sẵn tại phụ lục 4.

Thực hiện khảo sát KTV của các CTKT có thực hiện kiểm toán BCTC DNBH với mục đích tìm hiểu và đánh giá thực trạng kiểm toán BCTC DNBH do họ thực hiện. Để xác định CTKT có thực hiện kiểm toán BCTC DNBH, tác giả đã trực tiếp phát phiếu khảo sát thử đến các KTV có tham gia lớp cập nhật kiến thức dành cho KTV đăng ký hành nghề do VACPA tổ chức. Các phiếu khảo sát đã thu hồi được tác giả sàng lọc và khoanh vùng CTKT có thực hiện kiểm toán BCTC DNBH. Sau đó, để xác minh tính chính xác, tác giả tiếp tục liên hệ với đại diện của các CTKT này. Theo kết quả thống kê của tác giả, số lượng các CTKT có thực hiện kiểm toán BCTC DNBH không nhiều (bao gồm 4 công ty Big Four và 6 CTKT trong nước). Đây đều là các CTKT được BTC cho phép kiểm toán đơn vị có lợi ích công chúng. Vì vậy, quy mô mẫu là toàn bộ các CTKT có kiểm toán BCTC DNBH và phiếu khảo sát chính thức được gửi trực tiếp hoặc qua email đến KTV của các CTKT. Việc phát phiếu khảo sát được thực hiện liên tục trong hai năm 2015 và 2016. Kết quả trong 200 phiếu khảo sát gửi đi thu hồi được 136 phiếu hợp lệ chiếm tỷ lệ 68%. Chi tiết phiếu khảo sát tại phụ lục 5: Khảo sát nội dung kiểm toán BCTC DNBH.

Ngoài ra, để tìm hiểu đặc điểm kế toán DNBH Việt Nam và đánh giá của DNBH về chất lượng kiểm toán BCTC do CTKT độc lập tại Việt Nam thực hiện, tác giả có thiết kế phiếu khảo sát và gửi trực tiếp đến DNBH có trụ sở chính tại Hà Nội trong năm 2016. Từ 40 phiếu khảo sát gửi đến 40 DNBH, có 26 DNBH phản hồi và được tác giả tổng hợp kết quả tại phụ lục 6.

Từ các phiếu khảo sát thu được, tác giả tiến hành phân loại, sàng lọc và nhập dữ liệu trên phần mềm SPSS. Từ phần mềm này, tác giả thực hiện thống kê mô tả và phân tích các kết quả có được.

5.2.2. Thu thập và xử lý dữ liệu định lượng

Việc thu thập và xử lý dữ liệu định lượng được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Khảo sát

Thiết kế phiếu khảo sát: Trên cơ sở kế thừa các thang đo từ các nghiên cứu có liên quan của các tác giả đi trước kết hợp với kết quả phỏng vấn chuyên gia trong nghiên cứu định tính, tác giả thiết kế phiếu khảo sát với 2 phần chính. Phần 1: Thông tin chung về đối tượng được khảo sát. Phần 2: Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH. Các nhân tố được đo lường bằng thang đo Likert 5 điểm từ 1- ảnh hưởng rất ít đến 5 - ảnh hưởng rất nhiều. Chi tiết phiếu khảo sát xem tại phụ lục 7: Khảo sát nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH.

Đối tượng khảo sát: Đối tượng khảo sát được tác giả xác định là KTV độc lập của các CTKT có thực hiện kiểm toán BCTC DNBH vì đây là đối tượng trực tiếp thực hiện cuộc kiểm toán nên họ có sự am hiểu và kinh nghiệm kiểm toán BCTC DNBH cũng như nắm rõ công việc do chính mình thực hiện. Theo đó, kết quả khảo sát từ các đối tượng này sẽ đảm bảo có độ tin cậy.

Quy mô mẫu khảo sát: Theo Hair & cộng sự (2006) dẫn theo Nguyễn Đình Thọ (2011) nếu sử dụng nhân tố khám phá EFA thì cỡ mẫu tối thiểu phải đảm bảo tỉ lệ quan sát/ biến đo lường tối thiểu phải là 5:1, tức là cần tối thiểu 5 quan sát cho 1 biến đo lường. Tại nghiên cứu này, có tổng 21 biến quan sát, vậy cỡ mẫu tối thiểu phải $= 21 \times 5 = 105$ quan sát. Theo Tabachnick & Fidell (2007) dẫn theo Đinh Phi Hồ (2011) để chọn mẫu trong phân tích hồi quy đa biến cần phải đảm bảo $n = 8p + 50$. Trong đó: n là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết, p là số lượng biến độc lập trong mô hình). Tại nghiên cứu này có tổng 6 biến độc lập, vậy cỡ mẫu tối thiểu phải $= 8 \times 6 + 50 = 98$ quan sát. Để đáp ứng yêu cầu này và đảm bảo cho kết quả nghiên cứu về sau, tác giả xác định quy mô mẫu là 250 phiếu khảo sát.

Phương thức và thời gian khảo sát: Đại đa số các CTKT đều có trụ sở chính hoặc văn phòng giao dịch tại thành phố Hà Nội. Vì vậy, tác giả sẽ phát phiếu trực tiếp đến các đối tượng được khảo sát của CTKT có thực hiện kiểm toán BCTC DNBH trên địa bàn Hà Nội. Việc điều tra khảo sát được thực hiện liên tục trong hai năm 2015 và 2016.

Bước 2: Xử lý dữ liệu

Trong tổng số 250 phiếu phát đến KTV của các CTKT thực hiện kiểm toán BCTC DNBH, có 191 phiếu phản hồi. Tiến hành kiểm tra, phân loại và sàng lọc thu được 186 phiếu hợp lệ chiếm tỷ lệ 74,4%.

Các phiếu khảo sát hợp lệ được tác giả mã hóa, khai báo và nhập dữ liệu vào phần mềm SPSS 22. Từ phần mềm này, các dữ liệu tiếp tục được tác giả xử lý dữ liệu qua các bước: Thống kê, mô tả mẫu quan sát; Sử dụng hệ số Cronbach's Alpha để đánh giá độ tin cậy của thang đo; Sử dụng phân tích EFA để kiểm định giá trị các biến; Sử dụng mô hình hồi quy để kiểm định giả thuyết và mô hình nghiên cứu.

Bước 3: Phân tích kết quả

Căn cứ vào kết quả thu được từ bước 2, tác giả phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH.

Chi tiết nội dung của bước 2 và bước 3 sẽ được trình bày tại chương 2 mục 2.2

6. Kết quả nghiên cứu của luận án

Luận án có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

➤ Về lý luận

Phân tích cụ thể các đặc điểm kinh doanh, đặc điểm tổ chức kế toán và BCTC DNBH ảnh hưởng đến kiểm toán BCTC.

Làm rõ lý luận kiểm toán BCTC DNBH trên các phương diện: Mục tiêu và đối tượng kiểm toán; Kỹ thuật kiểm toán; Quy trình kiểm toán BCTC DNBH theo hướng tiếp cận rủi ro; Kiểm soát chất lượng kiểm toán BCTC DNBH và xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH.

➤ Về thực tiễn

Luận án đánh giá được thực trạng kiểm toán BCTC DNBH do các CTKT độc lập tại Việt Nam thực hiện và phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến kiểm toán BCTC DNBH. Từ đó, phân tích những ưu điểm, hạn chế còn tồn tại và đề xuất giải pháp, không chỉ giúp cho KTV, CTKT kiểm soát và đánh giá đúng đắn thực trạng kiểm toán BCTC của doanh nghiệp mình mà còn chỉ ra những giải pháp nâng cao chất lượng kiểm toán BCTC. Ngoài ra, luận án có thể làm tài liệu tham khảo cho tổ chức, cá nhân nghiên cứu kiểm toán tại Việt Nam nói chung và kiểm toán BCTC DNBH nói riêng.

7. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được chia thành 3 chương:

Chương 1. Cơ sở lý luận về kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm.

Chương 2. Thực trạng kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp bảo hiểm ở Việt Nam.

Chương 3. Giải pháp hoàn thiện và nâng cao chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp bảo hiểm ở Việt Nam.

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

1.1. Đặc điểm doanh nghiệp bảo hiểm ảnh hưởng tới kiểm toán báo cáo tài chính

1.1.1. Đặc điểm sản phẩm bảo hiểm, hoạt động kinh doanh bảo hiểm ảnh hưởng tới kiểm toán báo cáo tài chính

DNBH cũng giống như các doanh nghiệp thông thường là kinh doanh vì mục đích lợi nhuận. Tuy nhiên, mặt hàng mà DNBH kinh doanh là rủi ro. Chính đặc điểm này tạo nên nhiều sự khác biệt giữa DNBH với các loại hình doanh nghiệp khác và ảnh hưởng trực tiếp đến kiểm toán BCTC. Cụ thể:

Một là, sản phẩm bảo hiểm là sản phẩm vô hình, người mua không thể cảm nhận được sự tồn tại và chất lượng của chúng qua các giác quan. Với đặc điểm này, sản phẩm bảo hiểm không được xác định là hàng hóa hoặc thành phẩm hay sản phẩm dở dang được theo dõi trên khoản mục hàng tồn kho. Theo đó, trong lĩnh vực kiểm toán, KTV không thể sử dụng phương pháp kiểm tra vật chất để đánh giá sự tồn tại thực tế của sản phẩm bảo hiểm.

Hai là, sản phẩm bảo hiểm là sản phẩm của chu trình hạch toán đảo ngược. Khi mua sản phẩm, người mua không nhận được lợi ích tức thì của sản phẩm mà phụ thuộc vào thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm và các điều khoản ký kết trên hợp đồng. Tức là DNBH thu phí bảo hiểm trước (ghi nhận doanh thu trước) và thực hiện bồi thường, trả tiền bảo hiểm sau khi phát sinh sự kiện bảo hiểm (ghi nhận chi phí sau). Do vậy, DNBH khó có thể xác định chính xác hiệu quả kinh doanh vào thời điểm bán sản phẩm. Mặt khác, kế toán DNBH cũng không thể ghi nhận doanh thu, chi phí bảo hiểm theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Điều này tác động đến kiểm toán viên trong việc xem xét cơ sở dẫn liệu tính toán, đúng kỳ và đúng đắn của doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh ghi nhận trên BCTC.

Ba là, hoạt động KDBH là sự chuyển giao rủi ro giữa bên mua bảo hiểm với DNBH thông qua phí bảo hiểm. Do đó, nếu rủi ro xảy ra, DNBH có thể sẽ phải chi trả bồi thường bảo hiểm với số tiền rất lớn. Hậu quả về mặt tài chính sẽ làm tăng khả năng sai phạm trọng yếu trên BCTC. Vì vậy, để có thể phát hiện dấu hiệu sai phạm, từ đó thiết kế và thực hiện các thủ tục kiểm toán phù hợp thì ngay trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán, KTV phải tìm hiểu bản chất của từng loại rủi ro cũng như cách thức mà DNBH quản trị rủi ro đó.

Bốn là, hoạt động KDBH gắn liền với các hoạt động đầu tư tài chính. Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật, danh mục đầu tư, giới hạn tỷ lệ và số tiền đầu tư

phải nằm trong giới hạn cho phép để đảm bảo nguyên tắc an toàn, hiệu quả và đáp ứng yêu cầu chi trả thường xuyên cho các cam kết theo hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, trong quá trình kiểm toán BCTC, KTV cần hết sức chú ý đến khoản mục đầu tư tài chính đặc biệt là tính hợp pháp, hợp lý của các khoản đầu tư được lấy từ VCSH và quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.

Năm là, hoạt động KDBH tồn tại nhiều mối quan hệ pháp lý phức tạp. Đó là mối quan hệ giữa DNBH với người tham gia bảo hiểm (người được bảo hiểm, người mua bảo hiểm, người được quyền thụ hưởng bảo hiểm), giữa DNBH với công ty mẹ và các công ty thành viên, giữa DNBH với các tổ chức kinh tế, xã hội khác, giữa DNBH với Nhà nước. Những mối quan hệ đó không chỉ trong phạm vi quốc gia mà trên phạm vi toàn thế giới và là cơ hội tạo ra hành vi chuyển giá và hoạt động rửa tiền trong DNBH. Theo đó, khi kiểm toán BCTC DNBH, KTV cần lưu tâm và thực hiện các thủ tục kiểm toán đánh giá mối quan hệ giữa DNBH với các bên liên quan.

Sáu là, sự phát triển của DNBH phụ thuộc nhiều vào điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội. Trên thực tế, khi kinh tế - xã hội phát triển, trình độ dân trí được nâng cao và thu nhập ổn định người ta luôn có ý thức tự bảo vệ mình và gia đình trước các nguy cơ rủi ro cũng như quan tâm đến các sản phẩm bảo hiểm hơn. Vì vậy, khi tìm hiểu các thông tin về DNBH, KTV cũng cần xem xét các yếu tố kinh tế, văn hóa, xã hội ảnh hưởng đến hoạt động KDBH.

1.1.2. Đặc điểm kế toán doanh nghiệp bảo hiểm ảnh hưởng tới kiểm toán báo cáo tài chính

Về bộ máy kế toán: Hiện nay, có 3 hình thức tổ chức bộ máy kế toán DNBH có thể lựa chọn là tổ chức bộ máy kế toán theo kiểu tập trung, tổ chức bộ máy kế toán theo kiểu phân tán, tổ chức bộ máy kế toán theo kiểu hỗn hợp vừa tập trung, vừa phân tán. Tuy nhiên, do tính chất hoạt động có sự phân tán về mặt địa lý nên tổ chức bộ máy kế toán theo kiểu vừa tập trung, vừa phân tán được áp dụng phổ biến đối với các DNBH. Với đặc điểm này, KTV phải hết sức chú ý việc chuyển số liệu từ các chi nhánh, văn phòng về trụ sở chính để lên BCTC của DNBH, đặc biệt là BCTC hợp nhất.

Về chế độ, chính sách kế toán: Vấn đề an toàn tài chính cho hàng triệu người luôn phải được đặt lên hàng đầu, cho nên việc kiểm tra, kiểm soát của nhà nước đối với hoạt động KDBH là rất chặt chẽ. Vì vậy, tại hầu hết các quốc gia, Nhà nước đều đã ban hành hệ thống văn bản pháp luật về bảo hiểm trong đó có chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng riêng cho DNBH. Theo đó, KTV phải am hiểu các văn

bản pháp luật của Nhà nước liên quan đến KDBH và ngoài việc xác minh tính trung thực hợp lý của BCTC cần thiết phải kiểm tra tính tuân thủ pháp luật của DNBH đối với các quy định của cơ quan chức năng.

Về *BCTC DNBH*: BCTC của DNBH cũng bao gồm 4 bộ phận: bảng CĐKT, báo cáo kết quả HĐKD, báo cáo LCTT và thuyết minh BCTC. Tuy nhiên, do hoạt động KDBH mang những nét đặc thù riêng nên BCTC của DNBH cũng có những điểm khác biệt so với các doanh nghiệp khác và ảnh hưởng đến kiểm toán. Cụ thể:

Một là, trong các loại tài sản của DNBH thì các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản ĐTTC, các khoản cho vay và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng lớn. Các khoản này được lấy từ nhiều nguồn khác nhau như: VCSH, các quỹ dự trữ, các khoản lãi từ cho vay, gửi tiết kiệm, các quỹ được sử dụng để đầu tư hình thành từ lợi tức để lại của doanh nghiệp, nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và được đầu tư dưới nhiều hình thức khác nhau. Tuy nhiên, các khoản đầu tư phải nằm trong danh mục đầu tư do Nhà nước quy định và phải đảm bảo đồng thời 3 nguyên tắc: An toàn, sinh lời và đảm bảo khả năng thanh toán thường xuyên. Theo đó, bên cạnh việc xác minh tính trung thực, hợp lý, KTV cũng phải kiểm tra tính tuân thủ pháp luật của DNBH trong ĐTTC.

Hai là, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nợ phải trả là các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Đối với DNBH phi nhân thọ có dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường cho các khiếu nại và dự phòng dao động lớn. Đối với DNBH nhân thọ có dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi, dự phòng bảo đảm cân đối. Đây là các loại dự phòng riêng có và bắt buộc đối với DNBH. Tính chất bắt buộc này bắt nguồn từ việc luật pháp các quốc gia đều quy định DNBH phải dự trữ đầy đủ khoản phí bảo hiểm để duy trì khả năng thanh toán cho người thụ hưởng bảo hiểm khi có sự kiện bảo hiểm xảy ra. Vì vậy, không giống các khoản dự phòng giảm giá trị tài sản được trình bày bên phần tài sản trên bảng CĐKT, dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phản ánh nghĩa vụ nợ phải trả của DNBH với khách hàng nên được trình bày bên phần nợ phải trả trên bảng CĐKT. Mặt khác, các khoản dự phòng này đều được lập trên cơ sở ước tính kế toán với các công thức toán học rất phức tạp. Vì vậy, khoản mục này được nhìn nhận là dễ xảy ra sai phạm trọng yếu cần được KTV chú ý.

Ba là, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nguồn VCSH là vốn chủ. Để thành lập DNBH, tổ chức hay cá nhân phải có một số vốn pháp định rất lớn đủ để đảm bảo khả năng DNBH thực hiện các cam kết với bên mua bảo hiểm. Việc xác định mức vốn này phụ thuộc vào nhiều yếu tố như quy mô, độ phức tạp hay cơ cấu, loại hình

KDBH do từng quốc gia quy định và DNBH được phép đem vốn này đầu tư nhưng trong suốt quá trình hoạt động DNBH phải duy trì vốn điều lệ đã góp, không thấp hơn mức vốn tối thiểu đã quy định. Ngoài ra, DNBH còn phải lập quỹ dự trữ bắt buộc. Do đó, trong quá trình kiểm toán, KTV cần xem xét tính tuân thủ pháp luật của DNBH trong việc sử dụng và quản lý VCSH và quỹ dự trữ bắt buộc.

Bốn là, nếu như trong các lĩnh vực kinh doanh khác, giá cả sản phẩm được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh thì trong lĩnh vực bảo hiểm thì giá cả của sản phẩm bảo hiểm hay còn gọi là phí bảo hiểm được xác định dựa trên số liệu thống kê quá khứ và các ước tính tương lai về tần suất, qui mô tổn thất. Vì vậy, DNBH đều phải có bộ phận định phí bảo hiểm độc lập hoặc thuê ngoài chuyên nghiệp. Như vậy, đây là lĩnh vực nằm ngoài khả năng của KTV và do đó việc sử dụng công việc chuyên gia là rất cần thiết.

Năm là, DNBH không ghi nhận doanh thu vào thời điểm kết quả dịch vụ hoàn thành mà phải ghi nhận ngay tại thời điểm hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Cuối năm tài chính, các hợp đồng bảo hiểm mà hiệu lực kéo dài sang năm tài chính sau thì DNBH trích lập dự phòng phí chưa được hưởng để doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả dịch vụ đã hoàn thành tại ngày lập bảng CĐKT. Trong quá trình hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực, bên mua bảo hiểm có thể thay đổi một số điều khoản trong hợp đồng như thời gian thụ hưởng, đối tượng thụ hưởng, số tiền bảo hiểm... Do đó, trong quá trình kiểm toán, KTV cần kết hợp kiểm toán ghi nhận doanh thu KDBH với ghi nhận hoàn phí bảo hiểm, giảm phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm.

Sáu là, khác với các doanh nghiệp khác, chi phí trực tiếp kinh doanh của DNBH là các chi phí bồi thường, chi giám định tổn thất, chi đánh giá rủi ro, chi đòi người thứ ba, chi xử lý hàng bồi thường, chi đề phòng hạn chế tổn thất, chi dự phòng nghiệp vụ, chi hoa hồng, và các khoản chi khác. Các khoản chi này đều mang tính ngẫu nhiên, phụ thuộc vào giá trị của từng hợp đồng đã giao kết và mức độ xảy ra rủi ro tương ứng. Vì vậy, chi phí trực tiếp KDBH không xác định được trước và việc tăng giảm chi phí trong kỳ là không ổn định. Theo đó, khoản mục này cũng được nhìn nhận là dễ xảy ra SSTY cần được KTV lưu tâm.

1.2. Nội dung kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm

1.2.1. Mục tiêu và đối tượng kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm

Về cơ bản, mục tiêu tổng thể kiểm toán BCTC DNBH cũng tương tự như mục tiêu kiểm toán BCTC nói chung được thừa nhận theo ISA 200 là làm tăng độ tin cậy của người sử dụng đối với BCTC thông qua việc KTV đưa ra ý kiến về liệu BCTC

có được lập trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với khuôn khổ về lập và trình bày BCTC được áp dụng hay không. Ngoài việc xác định mục tiêu tổng thể trên, KTV còn phải xác định các mục tiêu chi tiết gắn liền với các CSDL được nhà quản lý DNBH sử dụng để hạch toán, phản ánh, trình bày và công bố các chỉ tiêu và bộ phận trên BCTC. Các CSDL này bao gồm: sự hiện hữu, tính trọn vẹn, tính chính xác, tính đúng kỳ, quyền và nghĩa vụ, phân loại, trình bày và công bố và được chia làm 3 nhóm: Nhóm CSDL đối với các giao dịch, nghiệp vụ phát sinh trong kỳ; Nhóm CSDL đối với số dư tài khoản; Nhóm CSDL đối với thông tin được trình bày và thuyết minh. Cụ thể các mục tiêu kiểm toán chi tiết BCTC DNBH được thể hiện ở bảng 1.1.

Bảng 1.1: Mục tiêu kiểm toán chi tiết BCTC DNBH

CSDL	Mục tiêu đối với các giao dịch, nghiệp vụ phát sinh	Mục tiêu đối với số dư tài khoản	Mục tiêu đối với các thông tin được trình bày và thuyết minh
Sự hiện hữu	Các giao dịch và nghiệp vụ được DNBH ghi nhận trên sổ sách kế toán là có thật	Tài sản, nợ phải trả, nguồn VCSH của DNBH là có thật tại thời điểm lập bảng CĐKT.	Các thông tin được DNBH thuyết minh trên BCTC thực tế đã xảy ra
Tính trọn vẹn	Các giao dịch và nghiệp vụ đã xảy ra được DNBH phản ánh đầy đủ trên sổ sách kế toán.	Tài sản, nợ phải trả, nguồn VCSH đã được DNBH phản ánh đầy đủ trên bảng CĐKT.	Các thông tin cần thuyết minh đã được DNBH thuyết minh đầy đủ trên BCTC
Tính chính xác	Các giao dịch và nghiệp vụ được DNBH tính toán chính xác		Các thông tin được DNBH thuyết minh trên BCTC là hợp lý
Tính đúng kỳ	Các giao dịch và nghiệp vụ được DNBH ghi nhận đúng niên độ kế toán		
Quyền và nghĩa vụ		DNBH có quyền đối với các tài sản thuộc quyền sở hữu của đơn vị và có nghĩa vụ với	Giá trị của tài sản được DNBH thuyết minh trên BCTC thuộc quyền sở hữu

		các khoản nợ phải trả	của đơn vị
Phân loại và đánh giá	Các giao dịch và nghiệp vụ được DNBH ghi nhận vào đúng tài khoản	Tài sản, nợ phải trả và nguồn VCSH được DNBH phân loại trên bảng CĐKT đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.	Các thông tin tài chính được DNBH trình bày, diễn giải rõ ràng, dễ hiểu và thuyết minh hợp lý,

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Ngoài ra, để nâng cao chất lượng kiểm toán hoặc đáp ứng yêu cầu của DNBH, mục tiêu kiểm toán có thể là đưa ra những tư vấn giúp DNBH hoàn thiện hơn nữa công tác quản trị rủi ro, công tác kế toán và công tác KSNB hiệu quả.

Phù hợp với các mục tiêu kiểm toán trên thì đối tượng trực tiếp của kiểm toán BCTC DNBH là hệ thống BCTC với các chỉ tiêu trên bảng CĐKT, Báo kết quả HĐKD, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC và các tài liệu, thông tin khác do kế toán DNBH cung cấp. Trường hợp DNBH là các tập đoàn kinh tế thì phạm vi đối tượng kiểm toán mở rộng là BCTC của công ty mẹ, BCTC của công ty con và BCTC hợp nhất của tập đoàn.

1.2.2. Kỹ thuật kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm

Kết thúc quá trình kiểm toán, KTV phải đưa ra ý kiến kết luận về BCTC của DNBH. Muốn có những kết luận đầy đủ, đúng đắn và khách quan, KTV phải chứng minh bằng những BCKT đầy đủ và thích hợp. Để có những BCKT thuyết phục, trong quá trình kiểm toán, KTV phải sử dụng kết hợp và linh hoạt các kỹ thuật kiểm toán. Cụ thể:

Kiểm tra vật chất: Theo quy định pháp luật của các nước, BCTC của DNBH là đối tượng bắt buộc phải được kiểm toán độc lập. Vì vậy, hàng năm trước khi kết thúc niên độ kế toán, DNBH thường chủ động liên hệ với CTKT. Và do đó, nếu chấp nhận kiểm toán, CTKT cũng chủ động bố trí KTV tham gia kiểm kê tài sản với đơn vị vào thời điểm cuối niên độ. Hay nói cách khác, khi kiểm toán DNBH, kỹ thuật kiểm tra vật chất thường được thực hiện vào đúng ngày kết thúc niên độ với sự tham gia chứng kiến kiểm kê của KTV thuộc CTKT.

Kiểm tra tài liệu: Kỹ thuật này được vận dụng cho mọi cuộc kiểm toán BCTC DNBH vì các tài liệu thường sẵn có, chi phí để thu thập cũng ít hơn các tài liệu khác và quan trọng hơn các tài liệu của DNBH rất khó hiểu, bao hàm nhiều yếu tố pháp luật, nguyên tắc hoạt động, trách nhiệm, điều khoản buộc KTV phải xem xét kỹ và đọc hiểu các tài liệu này. KTV sử dụng kỹ thuật kiểm tra tài liệu đối với sổ sách kế

toán và các chứng từ đặc trưng của DNBH như hợp đồng bảo hiểm, đơn bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm, hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu thanh toán tiền bảo hiểm, bảng kê thanh toán thu phí bảo hiểm gốc hàng ngày, bảng kê thanh toán trả tiền bảo hiểm hàng ngày, bảng kê thanh toán bù trừ các khoản thu – chi kinh doanh nhượng tái bảo hiểm, hồ sơ khách hàng.

Xác nhận: Thực tiễn hoạt động KDBH phát sinh nhiều mối quan hệ thanh toán: quan hệ thanh toán giữa DNBH với bên mua bảo hiểm, quan hệ thanh toán với NSNN, quan hệ với các tổ chức tín dụng, với các bên đầu tư hay trong nội bộ doanh nghiệp. Vì vậy, kỹ thuật xác nhận cũng được sử dụng trong kiểm toán BCTC DNBH. Tuy nhiên, với quy mô khá lớn và mối quan hệ rộng như vậy thì việc gửi thư phải được tiến hành trên cơ sở chọn mẫu. Về hình thức, KTV có thể gửi thư dạng phủ định, chỉ yêu cầu người xác nhận gửi lại nếu có sự chênh lệch về số liệu cần đối chiếu hoặc gửi thư dạng khẳng định, dù có hay không có chênh lệch về số liệu đối chiếu, người xác nhận vẫn phải gửi lại.

Tính toán: DNBH sử dụng nhiều ước tính kế toán. Vì vậy, khi kiểm toán DNBH, kỹ thuật này cũng được KTV sử dụng nhiều để tính toán lại định phí bảo hiểm, trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, trích lập dự phòng đầu tư tài chính, trích lập các quỹ chi phí bồi thường, chi phí hoa hồng, chi phí lương và các khoản trích theo lương, khấu hao tài sản cố định.

Phỏng vấn: Phỏng vấn là quá trình KTV thu thập thông tin bằng văn bản hay bằng lời nói qua việc thẩm vấn những người có liên quan đến vấn đề KTV quan tâm. Theo đó, kỹ thuật này cũng được sử dụng trong kiểm toán BCTC DNBH với mục đích đánh giá tính liêm chính của BGD và bộ phận kế toán, đánh giá tính hữu hiệu của KSNB, đánh giá rủi ro có SSTY và bổ sung, hỗ trợ cho các kỹ thuật khác trong việc thu thập bằng chứng kiểm toán.

Quan sát: Mặc dù kỹ thuật quan sát không đảm bảo thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán nhưng kỹ thuật này thực hiện khá đơn giản, chủ yếu dựa trên các giác quan của KTV để đánh giá hành động, thái độ của đối tượng được quan sát. Do đó, khi kiểm toán BCTC DNBH, kỹ thuật này cũng được KTV sử dụng kết hợp với các kỹ thuật khác.

Phân tích: Do tiết kiệm được thời gian và chi phí thu thập BCKT nên kỹ thuật phân tích được sử dụng xuyên suốt quá trình kiểm toán. Trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán, kỹ thuật phân tích được KTV sử dụng để phân tích rủi ro của đơn vị được kiểm toán, từ đó đưa ra những đánh giá rủi ro có SSTY đến BCTC. Trong giai đoạn thực hiện kiểm toán, kỹ thuật này được sử dụng độc lập hoặc kết hợp với

kiểm tra chi tiết để xử lý rủi ro đã đánh giá. Giai đoạn kết thúc kiểm toán, KTV thực hiện kỹ thuật này để có kết luận tổng thể về việc liệu báo cáo tài chính có nhất quán với hiểu biết của KTV về đơn vị được kiểm toán hay không.

1.2.3. Quy trình kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm theo hướng tiếp cận rủi ro

Trên thực tế, có rất nhiều phương pháp tiếp cận khi thực hiện kiểm toán BCTC. Prinsloo (2008) đã tổng hợp các nghiên cứu trước đây về phương pháp tiếp cận kiểm toán và chỉ ra tính đến thời điểm hiện tại có 4 phương pháp tiếp cận kiểm toán cơ bản (1) phương pháp tiếp cận dựa trên các thủ tục cơ bản (trước năm 1904); (2) phương pháp tiếp cận dựa vào bảng CĐKT (từ 1904 đến 1940); (3) phương pháp tiếp cận hệ thống (sau 1940 đến 1972) và (4) phương pháp tiếp cận rủi ro (sau năm 1972). Theo phương pháp tiếp cận dựa trên các thủ tục cơ bản, KTV thực hiện kiểm tra chi tiết một số lượng lớn các giao dịch về tài sản, các khoản nợ và doanh thu trên bảng cân đối thử nhằm hướng tới mục tiêu phát hiện và báo cáo các sai phạm trong số liệu kế toán (Dicksee, 1904 dẫn theo Prinsloo, 2008). Theo phương pháp tiếp cận dựa vào bảng CĐKT, các thủ tục kiểm toán được thực hiện chủ yếu cho các tài khoản có số dư trên bảng cân đối kế toán vì theo quan điểm nhiều tác giả thời điểm đó, tài khoản trên báo cáo KQHĐKD có quan hệ đối ứng với các tài khoản trên bảng CĐKT nên nếu tất cả các khoản mục trên bảng CĐKT đều được kiểm tra, xác minh về tính trung thực và độ chính xác thì có thể suy luận được các khoản mục trên báo cáo KQHĐKD (Lancaster, 1935; Hanson, 1942 dẫn theo Prinsloo, 2008). Do mục tiêu phát hiện và báo cáo sai phạm là trọng tâm chính nên trong hai phương pháp tiếp cận đầu tiên, thủ tục kiểm tra chi tiết giao dịch và số dư chiếm phần lớn khối lượng công việc của KTV, khâu lập kế hoạch kiểm toán cũng như việc xác định nội dung và phạm vi Essner nào cần thực hiện để thu thập được bằng chứng kiểm toán thuyết phục không được xem trọng. Nhưng từ sau năm 1940 hạn chế này đã được khắc phục bởi phương pháp tiếp cận hệ thống. Theo phương pháp này, trong khâu lập kế hoạch kiểm toán, KTV phải giành thời gian tìm hiểu các đặc điểm của khách hàng đặc biệt là hệ thống KSNB. Việc tìm hiểu này sẽ giúp KTV nhận biết được những điểm mạnh, điểm yếu trong từng khâu kiểm soát. Nếu khâu kiểm soát nào được đánh giá có hiệu quả thì KTV chủ yếu thực hiện TNKS và giảm TNCB, ngược lại những khâu kiểm soát nào không có hoặc có nhưng vận hành không hiệu quả thì KTV sẽ tăng cường TNCB. Tuy nhiên, từ sự phá sản của nhiều công ty, tập đoàn lớn trên thế giới, xã hội chú ý nhiều hơn đến rủi ro kinh doanh, rủi ro do gian lận và phương pháp kiểm toán dựa vào hệ thống không còn

phù hợp để nhận diện và xử lý các rủi ro này thay vào đó là phương pháp kiểm toán dựa trên cơ sở rủi ro. Theo ISA 315 và ISA 330, phương pháp này bao gồm 3 bước cụ thể như sau:

Bước 1: Nhận diện và đánh giá rủi ro có SSTY trên BCTC. Trọng tâm để nhận diện và đánh giá rủi ro có SSTY trên BCTC là các RRTT và RRKS mà đơn vị được kiểm toán đang gặp phải thông qua việc tìm hiểu đặc điểm môi trường kinh doanh, rủi ro kinh doanh và môi trường kiểm soát. Vấn đề quan trọng mang tính quyết định khi thực hiện bước này đó là kinh nghiệm và xét đoán chuyên môn của KTV. Không có một hướng dẫn cụ thể nào để đánh giá rủi ro cho mọi loại hình doanh nghiệp, do đó KTV cần có những kỹ năng xét đoán chuyên môn và sự hiểu biết nhất định về thực thể kiểm toán để có thể xác định được các loại rủi ro và ảnh hưởng tiềm tàng của chúng đến việc ghi nhận, phản ánh, trình bày và công bố BCTC hoặc tính đánh giá, đầy đủ, có thực, chính xác, quyền và nghĩa vụ ở cấp độ CSDL.

Bước 2: Xử lý rủi ro đã đánh giá. Trong bước này, các rủi ro đã được xác định ở bước 1 sẽ được xử lý thông qua việc thiết kế và thực hiện các thủ tục kiểm toán thích hợp. Thủ tục kiểm toán được thực hiện trong bước này là TNKS và TNCB. Thông thường, đối với các rủi ro có SSTY ở cấp độ CSDL, KTV chỉ thực hiện TNKS cho các nghiệp vụ thường xuyên hoặc nếu chỉ thực hiện các TNCB thì không thể cung cấp đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp. KTV bắt buộc phải thiết kế và thực hiện các TNCB đối với từng nhóm NV, SD và TTTM trọng yếu. Đặc biệt tăng TNCB đối với các nghiệp vụ không thường xuyên, các ước tính kế toán và các đánh giá của nhà quản lý. Đánh giá của KTV về rủi ro có SSTY có thể thay đổi so với ban đầu nếu trong quá trình thực hiện các thủ tục kiểm toán, KTV thu thập được bằng chứng kiểm toán từ các thông tin mới không nhất quán với những bằng chứng kiểm toán ban đầu mà KTV dựa vào đó để đánh giá rủi ro có. Lúc này, KTV phải xem xét lại những đánh giá trước đó và sửa đổi các thủ tục kiểm toán tiếp theo đã đề ra.

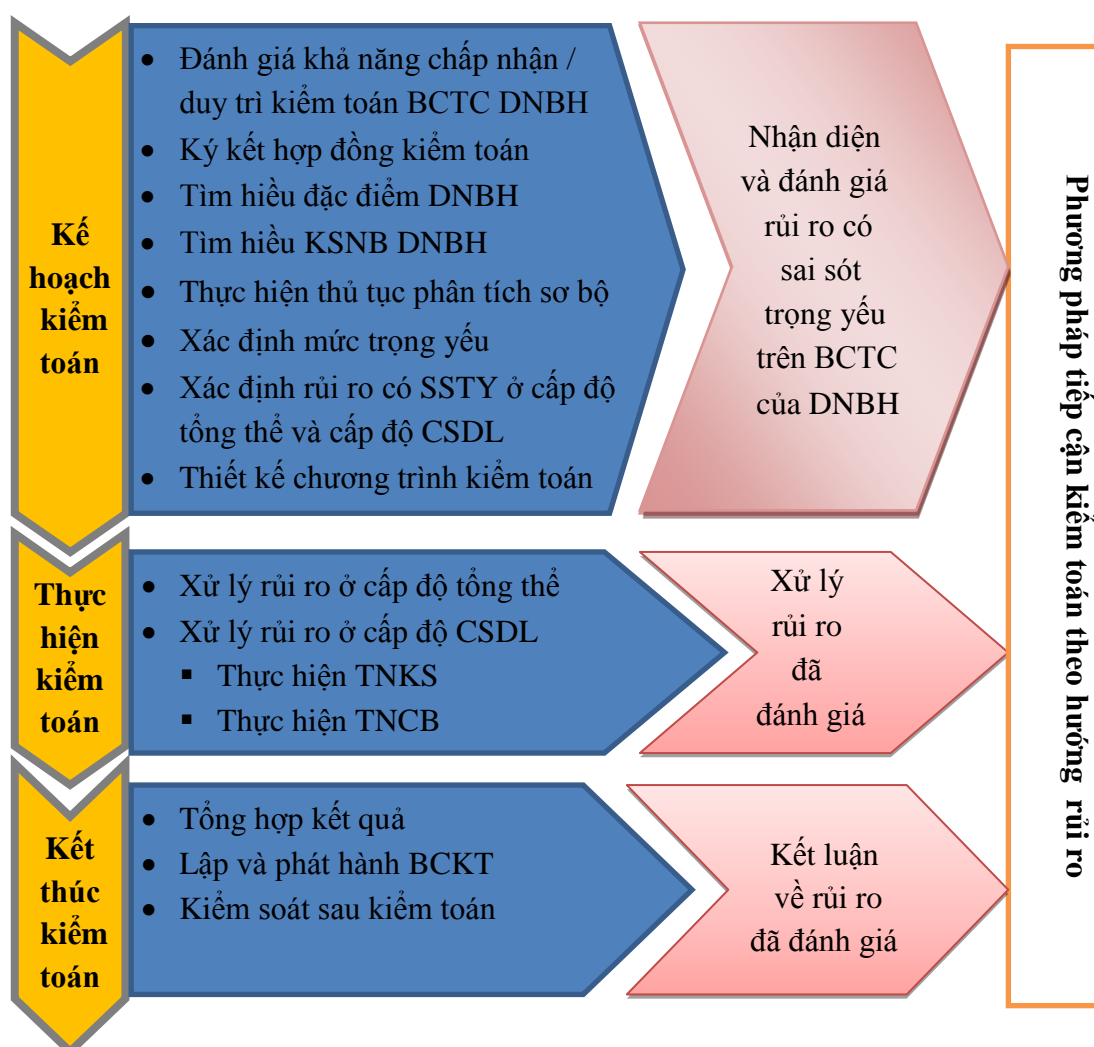
Bước 3: Kết luận về rủi ro. KTV sẽ căn cứ vào kết quả thực hiện các thủ tục kiểm toán ở bước trên, để đưa ra kết luận về rủi ro có SSTY trên BCTC. Khi thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp, KTV sẽ đưa ra kết luận về toàn bộ rủi ro có SSTY trong tổng thể BCTC. Nếu không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán, KTV sẽ đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần.

Không chỉ được thừa nhận trong các chuẩn mực kiểm toán, nghiên cứu của nhiều tác giả như Bell & cộng sự (1997), Salterio and Weirich (2002); Phil Griffiths (2005); Knechel (2007); Adam (2012)...cũng cho thấy hiệu quả của cuộc kiểm toán khi thực hiện theo phương pháp tiếp cận rủi ro và Prinsloo (2008) kết luận:

“Phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên rủi ro là xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển kiểm toán nhằm cung cấp sự đảm bảo hợp lý đối tượng được kiểm toán, đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định nghề nghiệp và thu hẹp khoảng cách kỳ vọng của người sử dụng kết quả kiểm toán”. Ngoài ra, sự khác biệt giữa các phương pháp tiếp cận kiểm toán được tác giả tổng hợp tại phụ lục 1.

Từ phân tích trên đây có thể thấy, thực hiện quy trình kiểm toán BCTC DNBH theo hướng tiếp cận rủi ro sẽ thích ứng với sự phát triển của kiểm toán hiện nay và hoàn toàn phù hợp với đặc điểm của DNBH. Theo đó, nội dung tác giả trình bày dưới đây là các bước công việc KTV cần thực hiện trong quy trình kiểm toán BCTC DNBH theo hướng tiếp cận rủi ro.

Hình 1.2: Quy trình kiểm toán BCTC doanh nghiệp bảo hiểm



1.2.3.1. Lập kế hoạch kiểm toán

Theo ISA 300, mục tiêu của lập kế hoạch kiểm toán là đảm bảo cuộc kiểm

toán được thực hiện có hiệu quả. Vì vậy, lập kế hoạch là yêu cầu bắt buộc dù là kiểm toán BCTC DNBH hay bất cứ doanh nghiệp nào khác. Các công việc cụ thể của giai đoạn này bao gồm:

a) Đánh giá khả năng chấp nhận hoặc duy trì kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm

Để hạn chế rủi ro kiểm toán, khi nhận được lời mời kiểm toán của DNBH, CTKT phải thực hiện đánh giá khả năng chấp nhận kiểm toán nếu DNBH là khách hàng mới hoặc duy trì kiểm toán nếu DNBH là khách hàng cũ. Nội dung và thủ tục được KTV thực hiện khi đánh giá khả năng chấp nhận/duy trì kiểm toán BCTC DNBH bao gồm: đánh giá tính chính trực của BGĐ DNBH, nhận diện mục đích kiểm toán, thu thập thông tin sơ bộ về DNBH, đánh giá khả năng và nguồn lực thực hiện kiểm toán DNBH.

Sau khi tìm hiểu các nội dung trên, KTV đánh giá rủi ro chấp nhận hoặc duy trì kiểm toán BCTC DNBH. KTV nên cân nhắc chấp nhận hay từ chối kiểm toán BCTC DNBH nếu xét thấy có những dấu hiệu sau:

Bảng 1.2: Dấu hiệu rủi ro chấp nhận/duy trì kiểm toán BCTC DNBH

Dấu hiệu rủi ro
✎ BGĐ không đáp ứng được tiêu chuẩn về tính chính trực [Abdullatif, 2013].
✎ BGĐ mâu thuẫn, bất đồng quan điểm với KTV tiền nhiệm [Abdullatif, 2013]
✎ Quá quan tâm đến mức phí kiểm toán
✎ Doanh nghiệp chuẩn bị niêm yết hoặc đã niêm yết nhưng phát hành thêm cổ phiếu [Abdullatif, 2013]
✎ Tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp không khả quan trong năm trước và hiện tại
✎ Thiếu nhân sự kiểm toán đáp ứng yêu cầu [Kiều Anh, 2016]
✎ KTV không có khả năng thu thập BCKT của DNBH có các HĐKD chủ đạo tại nước ngoài [Kiều Anh, 2016]
<u>Ghi chú:</u>
✎ Rủi ro cao, từ chối kiểm toán
✎ Chấp nhận kiểm toán nhưng đánh giá rủi ro có SSTY

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Nếu xét thấy chấp nhận kiểm toán cho DNBH, CTKT sẽ tiến hành trao đổi một số vấn đề với DNBH và tiến tới ký kết hợp đồng kiểm toán. Hợp đồng kiểm toán phải là một văn bản thỏa thuận giữa CTKT và DNBH về các điều khoản và

điều kiện thực hiện kiểm toán, quyền và trách nhiệm của mỗi bên; hình thức BCKT; phạm vi kiểm toán; thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc, phát hành BCKT; giá phí và hình thức thanh toán và là cơ sở xử lý mâu thuẫn giữa đôi bên khi có tranh chấp xảy ra.

b) Tìm hiểu đặc điểm doanh nghiệp bảo hiểm

Cũng tương tự như kiểm toán doanh nghiệp thông thường, KTV sẽ thực hiện tìm hiểu các yếu tố nội tại của chính DNBH như quy mô doanh nghiệp, đặc điểm sản phẩm bảo hiểm, môi trường kinh doanh, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý, các mục tiêu, chiến lược kinh doanh, các chính sách kế toán đơn vị áp dụng... và cả những yếu tố bên ngoài tác động đến DNBH như thực trạng nền kinh tế, văn hóa, xã hội, trình độ dân trí, mức sống, cơ cấu dân cư và các quy định pháp lý liên quan đến KDBH. Các thông tin này giúp KTV hiểu được các nhóm NV, SD & TTTM cần được trình bày trên BCTC của đơn vị. Mặt khác, cũng theo ISA 315, hiểu biết về rủi ro kinh doanh mà đơn vị được kiểm toán đối mặt sẽ làm tăng khả năng phát hiện rủi ro có SSTY, vì hầu hết những rủi ro kinh doanh sẽ gây ra hậu quả tài chính, làm ảnh hưởng tới BCTC của đơn vị. Do đó, tìm hiểu đặc điểm DNBH cũng bao gồm các thủ tục nhận diện rủi ro kinh doanh. Tuy nhiên, không phải tất cả các rủi ro kinh doanh của DNBH đều dẫn đến rủi ro có SSTY nên trong các rủi ro nhận diện, KTV tập trung xem xét rủi ro nào ảnh hưởng đến việc lập và trình bày BCTC? DNBH có khả năng phát hiện, ngăn chặn và xử lý rủi ro đó không? Công việc này sẽ được thực hiện kết hợp với việc tìm hiểu yếu tố quản lý rủi ro trong hệ thống KSNB của DNBH.

Để có được sự hiểu biết về đặc điểm DNBH, KTV cần thực hiện thủ tục kiểm tra tài liệu và phỏng vấn nhân sự kết hợp quan sát.

c) Tìm hiểu kiểm soát nội bộ doanh nghiệp bảo hiểm

Theo ISA 315, tìm hiểu KSNB giúp KTV xác định các rủi ro có SSTY làm căn cứ xác định nội dung, lịch trình, phạm vi của các thủ tục kiểm toán tiếp. Vì vậy, bên cạnh việc tìm hiểu đặc điểm chung của DNBH, tìm hiểu KSNB cũng là nội dung không thể thiếu được trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán. Việc tìm hiểu được thực hiện ở 2 cấp độ: Cấp độ toàn doanh nghiệp và cấp độ từng khoản mục, chu trình kinh doanh chính.

Ở cấp độ toàn doanh nghiệp: KTV sẽ phải tìm hiểu các yếu tố cấu thành nên KSNB của DNBH với mục đích đánh giá tổng quan về khâu thiết kế KSNB hợp lý hay không hợp lý và đánh giá RRKS của DNBH ở cấp độ BCTC. Nhìn chung, do đánh giá tổng thể về KSNB nên kỹ thuật kiểm toán được sử dụng phổ biến nhất là

phỏng vấn và quan sát. KTV có thể phỏng vấn gián tiếp thông qua bảng hỏi được thiết kế sẵn với các câu hỏi hàm ý trả lời có hoặc không và đây cũng là cách thức KTV mô tả về KSNB của DNBH trên GTLV. Tuy nhiên, để chứng thực tính trung thực và khách quan của các câu trả lời cũng như có những hiểu biết sâu về KSNB của DNBH, KTV nên kiểm tra tài liệu kết hợp với phỏng vấn trực tiếp bằng các câu hỏi linh hoạt và kết quả của việc phỏng vấn trực tiếp này sẽ được KTV trình bày trên GTLV dưới dạng mô tả trần thuật hoặc bằng lưu đồ.

Ở cấp độ chu trình kinh doanh chính: KTV phải tìm hiểu các HĐKD của DNBH với mục đích đánh giá được RRKS ở cấp độ BCTC và đặc biệt là cấp độ CSDL cho từng khoản mục, số dư và thông tin thuyết minh. Các hoạt động của DNBH bao gồm: hoạt động khai thác, hoạt động giải quyết khiếu nại (giám định, bồi thường), hoạt động môi giới, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư, quản lý kênh phân phối, quản lý nhân sự, tài chính, kế toán. Tất cả các hoạt động này đều chịu sự KSNB thông qua các thủ tục kiểm soát. Vì vậy, KTV phải vận dụng sự hiểu biết của mình kết hợp với thực hiện phỏng vấn, kiểm tra tài liệu để đánh giá các thủ tục kiểm soát mà DNBH thiết lập có đảm bảo giúp họ đạt được mục tiêu: nhận diện, ngăn chặn và phát hiện các rủi ro có thể xảy ra hay không. KTV phải đặc biệt chú ý đến những thủ tục kiểm soát bị thiếu hụt và đánh giá mức độ ảnh hưởng của những khiếm khuyết này đến BCTC và đến từng CSDL. Dưới đây là ví dụ về thủ tục kiểm soát, RRKS và rủi ro có SSTY của DNBH phi nhân thọ được tác giả tổng hợp dựa trên kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Hà (2016);

Bảng 1.3: Tìm hiểu thủ tục kiểm soát, RRKS, rủi ro có SSTY trong một số HĐKD chủ yếu của DNBH phi nhân thọ

Thủ tục kiểm soát của DNBH	Rủi ro kiểm soát	Mức độ rủi ro có SSTY
Hoạt động khai thác		
Bộ phận định phí thực hiện định phí cho từng sản phẩm bảo hiểm	- Định phí không dựa trên nghiên cứu, thống kê rủi ro	Cấp CSDL: tính chính xác của doanh thu bảo hiểm
Xây dựng quy trình khai thác cùng các hướng dẫn thực hiện	- Không có quy định cụ thể về qui trình khai thác - Không đánh giá hoặc đánh giá không chính xác rủi ro trước khi phát hành hợp đồng bảo hiểm	Cấp BCTC

Quy định các bộ phận thực hiện khai thác và các bộ phận hỗ trợ hoạt động khai thác	- Chưa xây dựng hệ thống thông tin về khách hàng tham gia bảo hiểm	Cấp BCTC
Qui định về phê duyệt cấp đơn bảo hiểm/ hợp đồng bảo hiểm	<ul style="list-style-type: none">- Cấp đơn bảo hiểm khi chưa có sự phê duyệt của cấp quản lý theo quy định- Cho phép khách hàng nợ phí trái với quy định hoặc chưa được sự chấp thuận của cấp quản lý liên quan- Cấp đơn bảo hiểm khi chưa có chấp thuận của doanh nghiệp Tái bảo hiểm	<ul style="list-style-type: none">- Cấp CSDL: sự hiện hữu của doanh thu bảo hiểm gốc doanh thu nhượng tái bảo hiểm;- Cấp CSDL: quyền và nghĩa vụ phải thu khách hàng
Hoạt động của kênh phân phối		
Xây dựng quy trình tuyển dụng, quản lý đại lý	- Sử dụng đại lý bảo hiểm không đáp ứng tiêu chuẩn trong hoạt động khai thác	<ul style="list-style-type: none">- Cấp CSDL: sự hiện hữu, đúng đắn của doanh thu bảo hiểm; chi phí hoa hồng đại lý
Quy định về quản lý ấn chỉ và trách nhiệm của cá nhân liên quan	<ul style="list-style-type: none">- Không kiểm soát ấn chỉ giao cho đại lý- Không quy định cụ thể về quản lý đại lý	
Hoạt động tái bảo hiểm		
Xây dựng quy trình tái bảo hiểm cùng các hướng dẫn thực hiện	- Không có quy định cụ thể về quy trình tái bảo hiểm	- Cấp BCTC
Ban hành tiêu chuẩn lựa chọn doanh nghiệp tái bảo hiểm theo quy định	- Lựa chọn doanh nghiệp tái bảo hiểm không đảm bảo tiêu chuẩn	- Cấp BCTC
Quy định về bộ phận chịu trách nhiệm trực tiếp và hỗ trợ hoạt động tái bảo hiểm.	<ul style="list-style-type: none">- Nhận tái bảo hiểm với các rủi ro hạn chế- Không nhận được sự bảo vệ của doanh nghiệp tái bảo hiểm	- Cấp BCTC
Quy định thẩm quyền ký duyệt nhận, nhượng tái bảo hiểm		
Hoạt động giám định, bồi thường		
Xây dựng quy trình giám định,	- Giám định tổn thất không	- Cấp CSDL: các

bồi thường cũng các hướng dẫn thực hiện	chính xác. - Tính toán chi trả bồi thường không chính xác - Chậm trễ trong giải quyết khiếu nại, bồi thường - Chưa có cảnh báo trực lợi bảo hiểm	CSDL của khoản mục chi phí bồi thường và các khoản mục liên quan
Quy định về phân cấp giám định, bồi thường Quy định phê duyệt hồ sơ giám định Quy định phê duyệt hồ sơ bồi thường	- Xét duyệt kết quả giám định, giải quyết bồi thường không đúng quyền hạn	
Quy định xử lý bồi thường với các khiếu nại bồi thường liên quan đến đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm	Chậm trễ trong xử lý các khiếu nại bồi thường liên quan đến đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm	- Cấp BCTC
Quản lý trích lập dự phòng nghiệp vụ		
Ban hành quy định trích lập dự phòng nghiệp vụ	Trích lập dự phòng nghiệp vụ không đầy đủ hoặc trích lập không đúng quy định	- Cấp CSDL: các CSDL của khoản mục dự phòng và các khoản mục liên quan
Quy định bộ phận chịu trách nhiệm tính toán, trích lập các loại dự phòng nghiệp vụ		

Nguồn: Nguyễn Thị Thu Hà (2016), Hệ thống KSNB trong các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam hiện nay

d) Phân tích sơ bộ BCTC

Cũng như các kiểm toán BCTC các doanh nghiệp thông thường, phân tích sơ bộ BCTC cũng bao gồm các thủ tục phân tích tỷ suất và phân tích xu hướng đối với các chỉ tiêu trên BCTC của DNBH nhằm mục đích đánh giá diễn biến tài chính và nhận diện các giao dịch, các sự kiện bất thường có thể là dấu hiệu của những rủi ro có SSTY do gian lận. Ví dụ, KTV thực hiện so sánh số dư các khoản mục trên bảng CĐKT năm nay với năm trước, thực hiện các chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời, đánh giá khả năng thanh toán, đánh giá hiệu quả đầu tư... Thực hiện thủ tục phân tích tính hợp lý như so sánh kết quả hoạt động của DNBH với các đối thủ khác...

Ngoài ra, DNBH còn sử dụng rất nhiều chỉ tiêu phân tích đặc thù khác, KTV cũng có thể sử dụng các chỉ tiêu này để có những đánh giá sâu sắc hơn về kết quả HDKD của DNBH như chỉ tiêu phản ánh năng lực thị trường: chỉ tiêu này thể hiện qua số lượng sản phẩm bảo hiểm đang được DNBH triển khai, quy mô vốn, số lượng hợp đồng bảo hiểm mà DNBH đã ký kết trong năm, chỉ tiêu dự phòng bồi thường trên phí bảo hiểm thuần được hưởng: so sánh mối liên hệ giữa dự phòng bồi thường được trích lập với phí bảo hiểm thuần được hưởng để xác định xem DNBH có lập dự phòng đầy đủ cho các khiếu nại thuộc trách nhiệm bồi thường của DNBH không...

Mặt khác, theo phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên rủi ro thủ tục phân tích phải được thực hiện nhiều hơn các cách tiếp cận truyền thống. Vì vậy, việc thực hiện phân tích sơ bộ BCTC DNBH không chỉ dừng lại ở phân tích các thông tin tài chính mà còn thực hiện phân tích các thông tin phi tài chính bằng việc áp dụng các kỹ thuật phân tích phức tạp như phân tích SWOT, phân tích PEST, phân tích FIVE FORCE, phân tích hồi quy...

e) Đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu và rủi ro do gian lận

Sau khi thực hiện bước công việc trên, KTV thực hiện đánh giá rủi ro có SSTY của DNBH ở 2 cấp độ: Cấp độ BCTC và cấp độ CSDL.

Theo ISA 315: Rủi ro có SSTY ở cấp độ BCTC là những rủi ro có ảnh hưởng lan tỏa đến nhiều khoản mục trên BCTC và có ảnh hưởng tiềm tàng đến nhiều CSDL. Rủi ro có SSTY ở cấp độ CSDL là rủi ro có ảnh hưởng đến các nhóm NV, SD và TTTM trong BCTC. Điều đó có nghĩa là, căn cứ xác định rủi ro có SSTY ở cấp độ BCTC của DNBH chính là mức độ ảnh hưởng lan tỏa của RRTT và RRKS đến tổng thể BCTC. Căn cứ để xác định rủi ro có SSTY ở cấp độ CSDL của DNBH là mức độ ảnh hưởng của rủi ro tiềm tàng, RRKS đến từng NV, SD và TTTM cụ thể. Việc nhận diện rủi ro kinh doanh và phân tích sơ bộ BCTC của DNBH ở bước trên chính là cơ sở để xác định RRTT. Việc tìm hiểu đặc điểm KSNB DNBH chính là cơ sở xác định RRKS. Mỗi rủi ro tiềm tàng, RRKS có thể dẫn đến đồng thời rủi ro có SSTY ở cấp độ BCTC và cấp độ CSDL. Ví dụ, trong năm, xuất hiện các thảm họa tự nhiên và thảm họa do con người gây ra như động đất, bão lụt, hỏa hoạn, tai nạn, khủng bố...gây tổn thất lớn cho DNBH. Hiện tượng này dẫn đến làm tăng rủi ro có SSTY trong việc ghi nhận chi phí bồi thường bảo hiểm. Đồng thời, rủi ro này cũng có thể ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng hoạt động liên tục của DNBH trong trường hợp các chi phí bồi thường lớn. Do đó, việc đánh giá rủi ro có SSTY trên BCTC của DNBH có thể được thực hiện đồng thời ở cả cấp độ BCTC và cấp độ CSDL. Dưới

đây là các dấu hiệu cho thấy có thể tồn tại rủi ro có SSTY trên BCTC của DNBH được tác giả tổng hợp dựa trên kết quả nghiên cứu của Abdullatif (2013); ECA (2013) và ISA 315.

Bảng 1.4: Dấu hiệu tồn tại rủi ro có SSTY trên BCTC của DNBH

Dấu hiệu	Cấp BCTC	Cấp CSDL
<i>Rủi ro tiềm tàng</i>		
Có sự phân tán về mặt địa lý, phân khúc thị trường	✓	
Trong năm đơn vị mở rộng phạm vi kinh doanh, tung ra sản phẩm mới hoặc dịch vụ mới		Doanh thu
Chiến lược phát triển sản phẩm hoặc dịch vụ mới không thành công		Doanh thu
Mất thị phần trên thị trường		Doanh thu
Mục tiêu không rõ ràng hoặc không có mối liên hệ giữa mục tiêu và hoạt động	✓	
DNBH có sự tái cơ cấu, thay đổi nhân sự chủ chốt	✓	
DNBH thiếu hụt nhân viên kế toán có năng lực		
Thay đổi hệ thống pháp luật, chính sách kế toán	✓	
VCSH bị thu hẹp		
DNBH là công ty tập đoàn, có nhiều giao ịch với các bên liên quan	✓	
Khó khăn trong việc xác định người thụ hưởng cuối cùng	✓	
Trong năm, xuất hiện các thảm họa tự nhiên và thảm họa do con người gây ra như động đất, bão lụt, hỏa hoạn, tai nạn, khủng bố...gây tổn thất lớn cho DNBH	✓	Chi phí bồi thường
Trong năm, DNBH phải đối mặt với các vụ kiện tụng, tranh chấp, khiếu nại chưa được giải quyết với bên mua bảo hiểm, đối tượng được bảo hiểm	✓	
Kết quả điều tra của các cơ quan quản lý Nhà nước cho thấy DNBH có hành vi cạnh tranh thiếu lành mạnh hoặc không tuân thủ về chế độ tài chính kế toán và báo cáo.	✓	
<i>Rủi ro kiểm soát</i>		
Có sự mâu thuẫn trong chiến lược CNTT và chiến lược kinh doanh của DNBH	✓	

CNTT lỗi thời, phức tạp hoặc hệ thống máy tính không tương thích	✓	
Có sự thay đổi lớn trong môi trường CNTT	✓	
Sự phối hợp hoạt động kém trong một hệ thống có sự quản lý phân cấp	✓	
Thiếu các quy định về ủy quyền, phân công, phân nhiệm độc lập	✓	
Thiếu giám sát quản lý	✓	
Các RRKS được đề cập tại bảng 1.2	✓	
....		

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Ngoài ra, KTV có thể căn cứ vào tính chất phức tạp của những khoản mục đặc thù và bản chất của những sai phạm thường gặp trong DNBH để xác định rủi ro có SSTY ở cấp độ CSDL. Ví dụ, định phí bảo hiểm, trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm; trích lập dự phòng ĐTTC, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đều là những ước tính kế toán, được DNBH ghi nhận trên cơ sở giả định không chắc chắn nên chịu nhiều ảnh hưởng bởi tính chủ quan của BGĐ. Hơn nữa, việc tính toán định phí bảo hiểm và trích lập dự phòng rất phức tạp. Vì vậy, sai phạm dễ xảy ra đối với tính chính xác của CSDL. Theo đó, KTV sẽ thực hiện thủ tục kiểm toán đối với CSDL tính toán, đánh giá của các ước tính kế toán trên.

Đồng thời với quá trình đánh giá rủi ro có SSTY, KTV phải xem xét có rủi ro nào theo xét đoán của mình phải đặc biệt lưu ý khi kiểm toán và những rủi ro nào chứa đựng yếu tố gian lận hay không. Việc đánh giá yếu tố rủi ro do gian lận thường được thực hiện thông qua thủ tục phỏng vấn, quan sát và phán đoán của KTV với những dấu hiệu bất thường về động cơ, áp lực và cơ hội dẫn đến hành vi gian lận. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của Abdullatif (2013); Reg Red (dấu hiệu báo động đỏ) của Albrecht (1986) và ISA 240, tác giả dẫn chứng một số dấu hiệu có thể dẫn đến rủi ro có SSTY do gian lận trên BCTC của DNBH.

Bảng 1.5: Dấu hiệu tồn tại rủi ro có SSTY do gian lận của DNBH

BGĐ DNBH chịu áp lực cao trong việc đạt được mục tiêu của doanh nghiệp
BGĐ DNBH chịu áp lực cao trong việc niêm yết, phát hành cổ phiếu
BGĐ DNBH hạn chế KTV tiếp cận nhân viên, tiếp cận hệ thống thông tin
BGĐ DNBH không khuyến khích và không truyền đạt đầy đủ các giá trị đạo đức đến nhân viên

BGD DNBH độc quyền hoặc không chế KSNB
BGD DNBH nắm giữ một số lượng lớn cổ phiếu
BGD DNBH can thiệp nhiều vào hạch toán kế toán
Sử dụng nhiều ước tính kế toán
Tăng trưởng cao hoặc tỷ suất lợi nhuận tăng bất thường so với các đơn vị cùng ngành
Xuất hiện dòng tiền âm từ HĐKD hoặc không có khả năng tạo luồng tiền từ HĐKD nhưng vẫn báo lãi
Mức độ cạnh tranh cao, lợi nhuận suy giảm, nhu cầu của khách hàng suy giảm
Các hoạt động liên quan đến một lượng lớn tiền mặt
Hợp đồng bảo hiểm với những điều khoản không hợp lý
Xuất hiện nhiều Hợp đồng bảo hiểm có giá trị lớn vào cuối năm.
Thâm hụt vốn
Mất khả năng thanh toán
HĐKD thua lỗ liên tục
....

Nguồn: Tác giả tổng hợp

f) Xác lập mức trọng yếu

Quy trình xác lập mức trọng yếu đối với DNBH cũng được áp dụng tương tự như các doanh nghiệp khác với các bước: Xác định tiêu chí được sử dụng để xác lập mức trọng yếu đối với tổng thể BCTC; Lấy giá trị (số tiền) cho tiêu chí được lựa chọn; Xác lập tỷ lệ % cho tiêu chí được sử dụng để xác lập mức trọng yếu tổng thể; Xác định mức TYTH và xác định các mức trọng yếu cho các nhóm NV, SD & TTTM; Xác định ngưỡng sai sót có thể bỏ qua. Tuy nhiên, khi xác lập mức trọng yếu trong kiểm toán BCTC DNBH, KTV cần lưu ý các vấn đề sau:

- Lợi nhuận của DNBH thường rất nhỏ khi so sánh với tài sản, VCSH. Vì vậy, các sai sót chỉ liên quan đến tài sản, VCSH có thể ít quan trọng hơn với những sai sót liên quan đến các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả HĐKD.

- DNBH phải tuân thủ yêu cầu về duy trì mức vốn tối thiểu và biên khả năng thanh toán. Do đó, nếu DNBH vi phạm các yêu cầu này thì KTV phải xác định mức trọng yếu hoặc các mức trọng yếu áp dụng riêng cho khoản mục VCSH, khoản mục công nợ và một số khoản mục liên quan.

- DNBH thường là những tập đoàn bao gồm công ty mẹ và nhiều công ty con, công ty thành viên nên xác lập mức trọng yếu đối với BCTC hợp nhất sẽ khác

với mức trọng yếu được thiết lập cho BCTC của công ty mẹ và các công ty thành viên. Theo đó, KTV phải xem xét phương thức phân bổ hợp lý mức trọng yếu cho từng loại báo cáo này.

- Ước lượng ban đầu về trọng yếu tổng thể BCTC và trọng yếu thực hiện trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán chỉ là tương đối và có thể thay đổi trong suốt cuộc kiểm toán nếu KTV nhận thấy có sự biến động quá lớn ở chỉ tiêu được lựa chọn để xác định mức trọng yếu.

g) Tổng hợp kế hoạch kiểm toán và lập chương trình kiểm toán chi tiết

Cũng tương tự một cuộc kiểm toán doanh nghiệp thông thường, kết thúc giai đoạn này, đoàn kiểm toán sẽ tổng hợp kế hoạch kiểm toán và lập chương trình kiểm toán chi tiết.

- Tổng hợp kế hoạch kiểm toán phải mô tả được thời gian thực hiện và thời gian soát xét công việc kiểm toán; Trao đổi giữa KTV với BGĐ DNBH về loại báo cáo, thư quản lý và các trao đổi khác liên quan đến tình hình thực hiện công việc kiểm toán; Các yếu tố quan trọng và các thủ tục ban đầu của cuộc kiểm toán như xác định sơ bộ các phần hành có rủi ro cao về SSTY, xem xét kết quả đánh giá tính hiệu quả của KSNB từ cuộc kiểm toán trước, xem xét những thay đổi từ nội bộ đơn vị và từ môi trường bên ngoài có ảnh hưởng đến DNBH; Xác định quy mô và phân bổ nguồn lực cho các phần hành kiểm toán; Thời điểm triển khai, bố trí, sắp xếp nhân lực kiểm toán và giám sát các nguồn lực.

- Lập chương trình kiểm toán chi tiết mà trọng tâm là thiết kế các thủ tục kiểm toán và lấy mẫu kiểm toán. Việc thiết kế các thủ tục kiểm toán phải được thực hiện trên cơ sở mức trọng yếu đã xác lập và rủi ro có SSTY đã đánh giá. Việc lấy mẫu kiểm toán được xác định thông qua các phương pháp thống kê hoặc dựa trên xét đoán chuyên môn của KTV. Các phương pháp thống kê mà KTV có thể sử dụng như chọn mẫu theo hệ thống, chọn mẫu theo đơn vị tiền tệ, chọn mẫu theo khối hoặc chọn mẫu ngẫu nhiên và sẽ có hiệu quả hơn, khách quan hơn nếu được hỗ trợ bởi phần mềm chọn mẫu.

1.2.3.2. Thực hiện kiểm toán

h) Xử lý rủi ro có sai sót trọng yếu đã được đánh giá ở cấp độ báo cáo tài chính

Cũng tương tự như kiểm toán BCTC các doanh nghiệp thông thường, khi đánh giá rủi ro có SSTY ở cấp độ BCTC cao hoặc không tin tưởng vào KSNB hoặc nhận thấy có yếu tố gian lận thì KTV phải thực hiện các thủ tục kiểm toán để xử lý tổng thể với các rủi ro này như:

- Điều chỉnh nhân sự kiểm toán: Phân công KTV có trình độ và kinh nghiệm chuyên môn thực hiện; Tăng cường công tác giám sát chuyên môn các thành viên khác đặc biệt là các thành viên mới vào nghề, ít kinh nghiệm; Sử dụng sự hỗ trợ của chuyên gia và yêu cầu nhóm kiểm toán hết sức thận trọng và duy trì thái độ hoài nghi nghề nghiệp;

- Thay đổi nội dung, phạm vi và lịch trình các thủ tục kiểm toán: thực hiện các TNCB vào giai đoạn cuối kỳ thay vì giữa kỳ, Tăng cường thu thập bằng chứng kiểm toán từ TNCB; Mở rộng phạm vi kiểm toán ra nhiều địa điểm; sử dụng nhiều phương pháp chọn mẫu khác nhau;

i) Xử lý rủi ro có sai sót trọng yếu đã được đánh giá ở cấp độ cơ sở dẫn liệu

ii) Thực hiện thử nghiệm kiểm soát

Theo Eilifsen (2010), khác với giai đoạn lập kế hoạch, KTV thực hiện các TNKS để đánh giá về mặt thiết kế các KSNB thì trong giai đoạn này KTV thực hiện TNKS để đánh giá sự tồn tại và tính hữu hiệu của các kiểm soát trong việc ngăn chặn, xử lý các SSTY trong từng CSDL. Điều này có nghĩa là, KTV sẽ sử dụng thủ tục kiểm tra tài liệu, thực hiện lại, kiểm tra từ đầu đến cuối để kiểm tra các dấu vết kiểm soát đối các thủ tục kiểm soát mà DNBH đã thiết kế. Ví dụ, KTV chọn mẫu một số đơn bảo hiểm/hợp đồng bảo hiểm đã phát hành. Xem xét các thông tin trên tài liệu này, đặc biệt là xem xét đối tượng phê duyệt và số tiền bảo hiểm đồng thời đối chiếu với quy định của công ty về phê duyệt cấp đơn bảo hiểm/ hợp đồng bảo hiểm. Công việc này giúp KTV phát hiện đơn bảo hiểm/ hợp đồng bảo hiểm đã phát hành mà chưa có sự phê chuẩn (thiếu dấu vết kiểm soát) hoặc có sự phê chuẩn nhưng vượt cấp và đây là cơ sở để KTV đánh giá sự hữu hiệu của thủ tục kiểm soát phân quyền cấp đơn bảo hiểm/ hợp đồng bảo hiểm.

Trong quá trình thực hiện TNKS, KTV phải lưu ý:

- KTV có thể sử dụng riêng lẻ hoặc kết hợp các phương pháp: quan sát, phỏng vấn, thực hiện lại, kiểm tra từ đầu đến cuối.

- Sau khi thực hiện TNKS nếu xét thấy có những khiếm khuyết trong KSNB như các thủ tục kiểm soát được thiết kế nhưng không phù hợp với mục tiêu kiểm soát hoặc các thủ tục kiểm soát được thiết kế phù hợp nhưng vận hành không hiệu quả thì KTV đánh giá mức độ ảnh hưởng của khiếm khuyết đó đến khả năng xảy ra SSTY trên BCTC và xem xét ảnh hưởng này có làm thay đổi mức RRKS ban đầu đã xác định trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán không. Nếu có sự thay đổi, KTV phải tính đến việc sửa đổi nội dung các TNCB cho từng NV, SD và TTTM trên BCTC.

- Nếu DNBH đã được kiểm toán những năm trước và trong năm hiện tại các kiểm soát vẫn không có gì thay đổi thì thay vì thực hiện TNKS, KTV sẽ sử dụng BCKT đã thu thập từ cuộc kiểm toán trước. Ngược lại, nếu có những thay đổi đáng kể làm ảnh hưởng đến sự phù hợp của BCKT thì KTV sẽ thực hiện TNKS cho cuộc kiểm toán hiện tại.

iii) Thực hiện thử nghiệm cơ bản

TNCB luôn được thực hiện cho mọi cuộc kiểm toán BCTC DNBH. Tuy nhiên, qui mô mẫu chọn, phạm vi thực hiện TNCB phụ thuộc vào quá trình đánh giá rủi ro có SSTY ở khâu lập kế hoạch và kết quả của việc thực hiện TNKS. Nếu sau khi thực hiện TNKS, kết quả kiểm tra trùng khớp với đánh giá ban đầu về RRKS trong giai đoạn lập Kế hoạch kiểm toán, thì các TNCB được giữ nguyên. Ngược lại, nếu có những thay đổi trong đánh giá của KTV thì KTV phải xem xét thay đổi nội dung, nhân sự và thủ tục kiểm toán cơ bản để đảm bảo rủi ro kiểm toán ở mức mong muốn.

TNCB bao gồm kỹ thuật phân tích và kiểm tra chi tiết. Dưới đây, tác giả trình bày một số thủ tục kiểm toán cơ bản đối với một số khoản mục được đánh giá là trọng yếu. Các thủ tục kiểm toán này được tác giả tổng hợp từ tài liệu *The Audit of Insurers in The United Kingdom* (2014); *Audit of General Insurance Companies* (2010); NCKH “Hoàn thiện quy trình kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp bảo hiểm tại các công ty kiểm toán độc lập” của tác giả Phạm Tiến Hưng & Vũ Phương Liên (2013); NCKH “Tổ chức kiểm toán báo cáo tài chính trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ” của tác giả Đào Thị Thu Vĩnh (2011).

➤ *Kiểm toán doanh thu kinh doanh bảo hiểm*

Thực hiện thủ tục phân tích: So sánh doanh thu từ hoạt động KDBH năm nay với năm trước; Lập bảng phân tích doanh thu theo từng loại: doanh thu phí bảo hiểm gốc, doanh thu nhượng tái bảo hiểm, doanh thu phí nhận tái bảo hiểm, theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và theo tháng; Tính tỷ suất lợi nhuận thuần/ doanh thu thuần... Phân tích các biến động bất thường và tìm hiểu nguyên nhân.

Kiểm tra sự hiện hữu, tính đầy đủ và đúng đắn của ghi nhận doanh thu bảo hiểm gốc: Thời điểm xác định doanh thu của DNBH là thời điểm bắt đầu phát sinh trách nhiệm của DNBH tức là khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Vì vậy, KTV yêu cầu DNBH cung cấp bảng kê số lượng hợp đồng bảo hiểm mới được ký kết trong năm, hợp đồng bảo hiểm bị hủy bỏ trong năm, bị đình chỉ hoặc bị treo trong năm, hợp đồng bảo hiểm được tái tức hoặc được khôi phục trong năm. Sau đó, kiểm tra chi tiết các hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực nhưng không được đơn vị hạch toán doanh thu do chưa thu được tiền; xem xét việc ghi nhận sự thay đổi của doanh thu

trong các trường hợp hợp đồng bảo hiểm đã bị hủy bỏ, hợp đồng bị đình chỉ hoặc bị treo, hợp đồng được tái tức hoặc được khôi phục, đáo hạn trong kỳ. Ngoài ra, KTV kiểm tra bảng kê phí bảo hiểm đã nộp bao gồm các nội dung: thời gian nộp phí, số phí phải nộp, số phí thực nộp, chữ ký của người nhận và người nộp phí để phát hiện các nghiệp vụ thực tế đã xảy ra nhưng chưa được ghi sổ doanh thu hoặc phản ánh sai tài khoản doanh thu.

Kiểm tra việc tính toán và đánh giá phí bảo hiểm gốc: giá phí bảo hiểm không được hình thành trên cơ sở chắc chắn mà được xây dựng trên cơ sở giả định, ước tính kế toán. Vì vậy, trước tiên KTV tìm hiểu phương pháp và cơ sở định phí bảo hiểm mà DNBH đã đăng ký và được cơ quan chức năng phê chuẩn, lưu ý những sản phẩm bảo hiểm bắt buộc phải được cơ quan chức năng thông qua hoặc ấn định mức phí. Sau đó, thực hiện tính toán lại hoặc thuê chuyên gia tính toán và so sánh với số liệu đã được DNBH ghi nhận.

Kiểm tra tính đúng kỳ ghi nhận doanh thu: Kiểm tra các nghiệp vụ doanh thu phát sinh gần kề (trước và sau ngày) khóa sổ kế toán năm.

Kiểm tra việc phân loại và trình bày doanh thu: yêu cầu DNBH cung cấp sổ chi tiết doanh thu thuộc quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và doanh thu thuộc quỹ chủ sở hữu. Xem xét việc trình bày các nghiệp vụ bảo hiểm có đáp ứng yêu cầu tách quỹ không.

Kiểm tra doanh thu từ nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm: Đối chiếu các bút toán ghi nhận đồng thời giữa doanh thu bảo hiểm gốc với doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và xem xét ngày hiệu lực của các hợp đồng nhận tái, nhượng tái bảo hiểm, các bản thanh toán nhượng, tái bảo hiểm đã được 2 bên xác nhận. Đặc biệt chú ý chứng từ và cách hạch toán thanh toán bù trừ trong hoạt động nhận tái và nhượng tái bảo hiểm.

➤ **Kiểm toán chi phí kinh doanh bảo hiểm**

Thực hiện thủ tục phân tích: So sánh chi phí KDBH năm nay với năm trước; Lập bảng phân tích chi phí theo từng loại, theo từng tháng; Thực hiện tính tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm; tỷ lệ bồi thường... Phân tích các biến động bất thường và tìm hiểu nguyên nhân.

Kiểm tra sự hiện hữu, tính đầy đủ và đúng đắn của ghi nhận chi phí KDBH: Xem xét và đối chiếu các quy định của DNBH quy chế tài chính (giải quyết khiếu nại, chi trả bồi thường) với quy định hiện hành của nhà nước. Xem xét các tài liệu của DNBH đối với đại lý bảo hiểm như tiêu chuẩn, điều kiện làm đại lý, môi giới bảo hiểm, tỷ lệ chi hoa hồng. Kiểm tra cơ sở pháp lý tính hợp lý, hợp lệ của các chứng từ phản ánh chi trả bồi thường (bản kê khai tổn thất, biên bản giám định tổn

thất, xác nhận của các bên liên quan...) và đối chiếu với số liệu trên sổ chi phí bồi thường, thanh toán bồi thường. Đối chiếu các khoản chi phí KDBH đã được kiểm tra tại các phần hành kiểm toán liên quan như khoản mục tiền, phải trả người bán, chi phí phải trả, chi phí trả trước, v.v... Ngoài chi phí bồi thường, chi hoa hồng bảo hiểm cũng là khoản chi dễ xảy ra sai phạm. Vì vậy, đối với DNBH nhân thọ, KTV phải lưu ý tỷ lệ chi hoa hồng theo kỳ đóng phí, theo số tiền phí bảo hiểm đã đóng của khách hàng, tỷ lệ chi hoa hồng được quy định theo từng năm kể từ thời điểm ký hợp đồng bảo hiểm (tuổi thọ của hợp đồng bảo hiểm). Đối với DNBH phi nhân thọ, KTV phải lưu ý các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

Kiểm tra việc tính toán và đánh giá chi phí KDBH: tìm hiểu phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm mà DNBH đã đăng ký và được cơ quan chức năng phê chuẩn. Sau đó, thực hiện tính toán lại và so sánh với số liệu đã được DNBH ghi nhận.

Kiểm tra tính đúng kỳ ghi nhận chi phí KDBH: Kiểm tra chọn mẫu một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh về chi bồi thường, chi giám định tổn thất, chi đánh giá rủi ro, chi xử lý hàng bồi thường, chi hoa hồng bảo hiểm, diễn ra vào thời điểm cuối niên độ và sau ngày kết thúc niên độ.

➤ ***Kiểm toán nguồn vốn chủ sở hữu***

Thực hiện thủ tục phân tích: Lập bảng kê chi tiết số dư, tình hình tăng giảm các tài khoản VCSH trong năm; So sánh tỷ lệ vốn đã góp so với vốn đăng ký trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Xác định tỷ trọng VCSH so với tổng tài sản... Phân tích các biến động bất thường và tìm hiểu nguyên nhân.

Kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý VCSH: Không giống như các doanh nghiệp khác, nhà nước quy định rất rõ về mức vốn pháp định để thành lập DNBH cũng như mức vốn điều lệ để duy trì HĐKD bảo hiểm. Vì vậy, KTV yêu cầu DNBH cung cấp giấy phép đầu tư, giấy phép kinh doanh, điều lệ công ty, biên bản góp vốn, biên bản họp hội đồng quản trị, biên bản họp đại hội cổ đông ... Sau đó, xem xét các nội dung trên các tài liệu này nhằm mục đích kiểm tra các thủ tục pháp lý liên quan đến vốn pháp định, thay đổi vốn điều lệ, vốn đầu tư có được DNBH thực hiện đúng quy định và có sự phê chuẩn của BGĐ trên các tài liệu này không.

Kiểm tra các nghiệp vụ tăng VCSH: thu thập các chứng từ gốc để xác nhận việc phản ánh tăng vốn là hợp lý, đúng bản chất, đúng số tiền và đúng kỳ. Trường hợp tăng vốn thông qua phát hành cổ phiếu, kiểm tra chi tiết các thông tin trên công

văn của Nhà nước cho phép phát hành cổ phiếu. Đối chiếu số liệu phát sinh tăng vốn điều lệ với sổ theo dõi cổ phiếu phát hành và các tài liệu được cung cấp bởi cá nhân, tổ chức trung gian, công ty đại chúng. Trường hợp nhận vóp góp bằng tài sản, kiểm tra cơ sở của việc định giá tài sản, kiểm tra việc xử lý chênh lệch do đánh giá lại tài sản phát sinh trong kỳ cùng việc hạch toán kế toán. Trường hợp nhận vốn góp bằng ngoại tệ, ngoài việc kiểm tra chứng từ gốc là các phiếu thu, giấy báo nợ ngân hàng, biên bản góp vốn để xác minh sự hiện hữu, KTV còn thực hiện tính toán, đánh giá lại phương pháp chuyển đổi ngoại tệ của DNBH. Nếu số liệu của KTV tính toán được không trùng khớp với số liệu của DNBH thì KTV xem xét nguyên nhân của sự chênh lệch. Nếu chênh lệch này bắt nguồn từ sai phạm của DNBH, KTV đánh giá mức độ ảnh hưởng của sai phạm đó đối với BCTC và cân nhắc điều chỉnh số liệu kiểm toán. Ngoài ra kết hợp với phòng vốn kế toán để khẳng định không có khoản tăng vốn kinh doanh nào mà chưa được phản ánh trên BCTC.

Kiểm tra các nghiệp vụ giảm VCSH: thu thập biên bản họp Đại hội cổ đông về lý do và phương án giảm vốn điều lệ. Đối chiếu số liệu giảm theo quyết định của hội đồng quản trị với phiếu chi, thông báo đến cổ đông và đối chiếu đến các nghiệp vụ giảm vốn phản ánh trên sổ sách kế toán chi tiết. Trường hợp có sự chuyển nhượng vốn góp giữa các bên góp vốn làm thay đổi cơ cấu vốn, KTV kiểm tra chứng từ gốc cùng các bút toán hạch toán của những thay đổi đó.

Kiểm tra số dư các quỹ: Đối chiếu số dư đầu kỳ với BCTC đã được phê duyệt hoặc được kiểm toán của năm trước; Kiểm tra các tài liệu hỗ trợ, để đảm bảo những thay đổi trong năm đối với các tài khoản này đã được sự đồng ý của cấp có thẩm quyền và được vào sổ một cách đúng đắn; Thực hiện tính toán trích lập và sử dụng các quỹ có đúng với quy chế tài chính của doanh nghiệp và phù hợp với các quy định của Nhà nước.

Kiểm tra lợi nhuận chưa phân phối: Đối chiếu số dư đầu kỳ với BCTC của năm trước đã được phê duyệt hoặc được kiểm toán, đối chiếu lãi hoặc lỗ trong năm với báo cáo lãi lỗ, đối chiếu và tính toán kiểm tra việc phân phối lãi; Thu thập các văn bản của Hội đồng quản trị về phân phối kết quả kinh doanh.

➤ **Kiểm toán các khoản đầu tư tài chính**

Thủ tục phân tích: So sánh số dư các khoản đầu tư năm nay với năm trước; Phân tích tỷ trọng các khoản đầu tư trên tổng tài sản ngắn hạn và dài hạn, và so sánh với năm trước; Lập bảng tổng hợp tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư trong năm

Kiểm tra số dư từng khoản đầu tư (trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản đầu tư tài chính khác) bằng cách kiểm tra giấy chứng nhận trái phiếu, cổ phiếu hoặc các

khoản đầu tư tài chính khác. Nếu các khoản đầu tư này do một bên thứ ba nắm giữ thì để kiểm tra sự tồn tại của chúng, KTV gửi thư xác nhận đến bên nắm giữ. Sau đó tổng hợp kết quả nhận được, đối chiếu với các số dư trên sổ chi tiết. Trường hợp đơn vị không cho phép KTV gửi thư xác nhận thì KTV yêu cầu BGD/Ban quản trị DNBH giải trình bằng văn bản của về nguyên nhân không cho phép và thực hiện các thủ tục thay thế khác.

Kiểm tra các khoản đầu tư, góp vốn tăng trong năm. Lập bảng kê các khoản đầu tư, góp vốn tăng trong năm. Sau đó tiến hành kiểm tra, đối chiếu sổ sách kế toán với chứng từ gốc (hợp đồng góp vốn, các giấy báo Nợ, báo Có của ngân hàng và các tổ chức khác) về các thông tin như việc ghi nhận giá trị của các khoản đầu tư, góp vốn tăng trong năm, việc tuân thủ các điều khoản của hợp đồng, tuân thủ chính sách đầu tư, tuân thủ thẩm quyền phê duyệt, ghi nhận chi phí mua và phân loại khoản đầu tư, góp vốn phù hợp với chính sách kế toán của đơn vị.

Kiểm tra các khoản đầu tư, góp vốn giảm trong năm: Xem xét tác động của giảm giá trị đầu tư đến biên thanh toán và mối liên hệ giữa khả năng thanh toán với dự phòng đầy đủ; Khả năng thu hồi các khoản thế chấp và các khoản cho vay cần tính đến sự thay đổi mức nợ thế chấp; Xem xét chuyển nhượng đầu tư của các bên liên quan và sự phù hợp của giá chuyển nhượng; Xem xét nghĩa vụ của các bên liên quan

Đánh giá tình hình bảo toàn, tăng trưởng và hiệu quả của khoản đầu tư: Xem xét, đánh giá cơ chế, chính sách về hoạt động, tình hình góp vốn liên doanh, liên kết về số lượng, thời gian; kết quả kinh doanh và tình hình phân chia thu nhập, hạch toán thu nhập; Xác định tổng số vốn đề đầu tư tài chính hiện đang quản lý; số vốn hiện đang đầu tư; danh mục đối tượng đầu tư; lãi suất đầu tư; tình hình thu lãi đầu tư; tình hình quản lý, sử dụng, phân phối lãi đầu tư; đánh giá tốc độ tăng trưởng của quỹ đầu tư, qua đó đánh giá tính hiệu quả của việc đầu tư; chú trọng những trường hợp đầu tư rủi ro, trực tiếp ảnh hưởng đến tính an toàn của quỹ.

Kiểm tra việc ghi nhận lãi từ các khoản đầu tư: Đối với các khoản lãi (lợi tức, hoặc cổ tức) phát sinh từ các khoản đầu tư như: mua trái phiếu, cổ phiếu, KTV thường căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu, cổ phiếu và các thông báo chia lãi để xác định số tiền lãi trong kỳ báo cáo sau đó đối chiếu với số liệu đã hạch toán. Đối với các khoản lãi phát sinh từ các hợp đồng tiền gửi: căn cứ sao kê (hoặc danh sách) các hợp đồng tiền gửi (gồm các thông tin cơ bản như: tiền gốc, kỳ hạn, lãi suất), KTV kiểm tra và xác định tiền lãi phát sinh của các hợp đồng tiền gửi với số liệu hạch toán và số liệu trình bày trên BCTC; tiến hành chọn mẫu kiểm tra

một số hợp đồng tiền gửi để xác định việc tính toán và thu lãi của các khoản tiền gửi có đầy đủ, chính xác hay không? Đồng thời kiểm tra việc hạch toán các khoản lãi đã thu được và phải thu tương ứng. Trường hợp có các khoản lãi phải thu nhưng chưa thu được: kiểm tra, đối chiếu, tính toán các khoản lãi phát sinh thông qua các khoản đầu tư (lãi phải thu phát sinh = lãi đã thu + lãi chưa thu được); đồng thời kiểm tra và đối chiếu với số liệu chi tiết trên tài khoản công nợ phải thu khác đến 31/12; kiểm tra phân loại tuổi nợ của các khoản lãi, khả năng thu hồi để đánh giá khả năng trích lập dự phòng.

Kiểm tra trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Tìm hiểu và đánh giá tính hợp lý của phương pháp và giả định DNBH sử dụng để lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Kiểm tra chứng từ làm căn cứ cho việc trích lập dự phòng và thực hiện tính toán lại.

➤ ***Kiểm toán các khoản phải thu***

Hầu hết các giao dịch phát sinh giữa DNBH với khách hàng là từ phí bảo hiểm. Việc theo dõi chi tiết từng đối tượng khách hàng theo từng đơn bảo hiểm là bắt buộc và được DNBH thực hiện nghiêm ngặt thông qua việc quản lý từng mã hồ sơ khách hàng. Vì vậy, các sai phạm thường gặp đối với phải thu khách hàng không phải từ sự hiện hữu hay quyền và nghĩa vụ mà là việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Vì vậy để xác minh tính chính xác của việc trích lập, thủ tục kiểm toán cần thực hiện là:

Xem xét các chính sách được ban hành bởi công ty liên quan đến hạn mức tín dụng, quy trình xét duyệt thu hồi công nợ, các biện pháp đôn đốc để giải quyết nợ tồn đọng và các quy định của công ty về việc xử lý xóa nợ.

Kiểm tra, phân tích về độ tuổi của các khoản phải thu còn tồn đọng, các số dư không hoạt động.

Điều tra nguyên nhân của những khoản nợ đã quá hạn nhưng không được trích lập hoặc xóa nợ.

1.2.3.3. Kết thúc kiểm toán

k) Tổng hợp kết quả kiểm toán

Cũng tương tự như kiểm toán BCTC của các doanh nghiệp khác, kết thúc giai đoạn kiểm toán BCTC DNBH, KTV phải thực hiện các công việc sau:

Xem xét các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ sách kế toán cho đến ngày lập BCKT để nhận diện có sự kiện nào ảnh hưởng trọng yếu đến BCTC của kỳ được kiểm toán không.

Đánh giá giả định hoạt động liên tục để xem xét tính hợp lý của giả định hoạt động liên tục mà ban giám đốc DNBH sử dụng khi lập và trình bày BCTC.

Thu thập thư giải trình của BGĐ DNBH về trách nhiệm của họ trong việc lập và trình bày BCTC.

Vận dụng kỹ thuật phân tích tổng thể BCTC để đánh giá tính hợp lý và thích đáng của các rủi ro có SSTY đã được xử lý và xác định có cần thiết phải thực hiện thêm thủ tục kiểm toán ở cấp độ CSDL cho các rủi ro có SSTY còn tồn tại chưa bị loại bỏ không.

Tổng hợp các sai phạm chưa được điều chỉnh để đánh giá tính trọng yếu và báo cáo bằng lời các phát hiện kiểm toán cũng như đưa ra lý do đề nghị đơn vị điều chỉnh tại cuộc họp tổng kết giữa đoàn kiểm toán với đại diện DNBH.

1) Lập và phát hành báo cáo kiểm toán

Giám đốc chủ nhiệm kiểm toán sẽ lập dự thảo BCKT trong đó có trình bày ý kiến KTV về BCTC được kiểm toán. Báo cáo dự thảo được lập xong sẽ được cấp soát xét tại CTKT thực hiện rà soát lần cuối trước khi gửi cho DNBH. BCKT chính thức sẽ được phát hành sau khi được hai bên thống nhất các nội dung trong báo cáo dự thảo.

Qua việc trình bày nội dung các bước công việc trong quy trình kiểm toán BCTC DNBH, tác giả rút ra được sự khác biệt về kiểm toán BCTC của DNBH với doanh nghiệp thông thường tại phụ lục 2.

1.2.4. Kiểm soát chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm

Kiểm soát chất lượng kiểm toán BCTC DNBH nằm trong phạm vi kiểm soát chất lượng của chính các CTKT độc lập ở 2 cấp độ: cấp độ soát xét và cấp độ giám sát.

Soát xét là quá trình người được giao nhiệm vụ soát xét tiến hành kiểm tra GTLV, hồ sơ kiểm toán được nhóm kiểm toán thực hiện tại đơn vị khách hàng với mục đích đánh giá nhóm kiểm toán có đảm bảo tuân thủ các chuẩn mực nghề nghiệp và quy định của công ty trong quá trình tác nghiệp và đánh giá tính hợp lý của các kết luận làm căn cứ hình thành ý kiến kiểm toán. Người soát xét có thể là thành viên BGĐ hoặc một cá nhân khác trong hoặc từ bên ngoài CTKT và độc lập với các thành viên của nhóm thực hiện cuộc kiểm toán. Sau khi hoàn thành công tác soát xét, người soát xét sẽ ký trên GTLV và mô tả cách thức giải quyết trong trường hợp có sự khác biệt về quan điểm giữa người soát xét với người chủ nhiệm phụ trách tổng thể cuộc kiểm toán. Như vậy, toàn bộ hồ sơ kiểm toán BCTC DNBH là đối tượng của công tác soát xét.

Giám sát: là hoạt động xem xét và đánh giá chất lượng dịch vụ của CTKT trên cơ sở chọn mẫu hồ sơ kiểm toán. Công tác giám sát được thực hiện định kỳ với tần

suất 1 năm 1 lần hoặc 2 năm 1 lần hoặc 3 năm 1 lần tùy vào chính sách của mỗi công ty. Người giám sát có thể là thành viên BGD hoặc một cá nhân khác trong hoặc từ bên ngoài CTKT có đầy đủ năng lực, kinh nghiệm chuyên môn, được giao quyền và thời gian để đảm nhận công việc nhưng phải độc lập với thành viên nhóm thực hiện hợp đồng dịch vụ và không phải là người soát xét kiểm soát chất lượng của hợp đồng dịch vụ đó. Sau khi hoàn thành công tác giám sát, người giám sát lập báo cáo kết quả giám sát và trình Tổng Giám đốc/Giám đốc công ty, các thành viên tham gia hợp đồng dịch vụ. Như vậy, chỉ có hồ sơ kiểm toán BCTC DNBH chọn mẫu mới là đối tượng của công tác giám sát.

Ngoài ra, kiểm toán BCTC DNBH chịu sự kiểm soát chất lượng từ Bộ Tài chính, VACPA, các cơ quan chức năng của nhà nước trong trường hợp hồ sơ kiểm toán BCTC DNBH là đối tượng được chọn mẫu trong quá trình kiểm soát chất lượng định kỳ hoặc là đối tượng kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu sai phạm và thông tin từ dư luận.

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm

Việc tìm hiểu các nội dung kiểm toán BCTC DNBH ở mục 1.2 là căn cứ để tác giả tìm hiểu và đánh giá thực trạng kiểm toán BCTC DNBH được các CTKT độc lập tại Việt Nam thực hiện. Trên cơ sở những hạn chế còn tồn tại, tác giả đề xuất giải pháp hoàn thiện. Tuy nhiên, các giải pháp này chỉ gắn liền với quá trình tác nghiệp của KTV trong khi chất lượng kiểm toán BCTC DNBH còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác. Vì vậy, để nâng cao chất lượng kiểm toán toàn diện hơn, bên cạnh việc nghiên cứu mục tiêu, đối tượng, kỹ thuật và quy trình kiểm toán BCTC DNBH, tác giả còn xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán.

Kiểm toán BCTC DNBH do các CTKT độc lập thực hiện về bản chất là một dịch vụ kiểm toán. Theo đó, chất lượng kiểm toán BCTC DNBH thể hiện ở chất lượng dịch vụ cung cấp. Điều này có nghĩa là chất lượng kiểm toán BCTC DNBH đạt được khi thỏa mãn nhu cầu của DNBH và các đối tượng sử dụng về tính khách quan, độ tin cậy của ý kiến kiểm toán, khả năng tư vấn giúp đơn vị nâng cao công tác tài chính kế toán, hiệu quả quản lý và BCKT phát hành đúng tiến độ với giá phí hợp lý. Tuy nhiên, kiểm toán BCTC là một hoạt động đòi hỏi tính chuyên môn hóa, tính tuân thủ pháp luật rất cao nên chất lượng kiểm toán BCTC DNBH còn thể hiện ở chất lượng chuyên môn. Theo quan điểm này, chất lượng kiểm toán BCTC DNBH là khả năng KTV phát hiện và báo cáo các sai phạm trên BCTC của DNBH theo đúng quy định của chuẩn mực nghề nghiệp.

Tóm lại, trên góc độ chất lượng chuyên môn và chất lượng dịch vụ, theo tác giả: *Chất lượng kiểm toán BCTC doanh nghiệp bảo hiểm là khả năng kiểm toán viên phát hiện và báo cáo các sai phạm trên BCTC của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng quy định của chuẩn mực nghề nghiệp, đồng thời phản ánh toàn bộ những đặc tính của dịch vụ kiểm toán làm thỏa mãn nhu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm và các đối tượng sử dụng khác.*

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC đã được rất nhiều các tác giả đi trước nghiên cứu. Vì vậy, trên cơ sở kế thừa kết quả nghiên cứu của các tác giả đi trước (Phan Văn Dũng, Bùi Thị Thủy, Defond & Zhang, Boon...) và gắn với những đặc điểm của DNBH, luận án xác định các nhân tố ảnh hưởng đến kiểm toán BCTC DNBH như sau:

- Môi trường pháp lý: kiểm toán độc lập và KDBH đều là những ngành nghề có sức ảnh hưởng lớn đến kinh tế - xã hội của một quốc gia nên hai hoạt động này chịu sự chi phối rất lớn của Nhà nước thông qua hệ thống văn bản pháp luật và hoạt động kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng nhà nước. Mặt khác, trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm của Soud Martar (2012); Phan Văn Dũng (2015); Defond & Zhang (2014), Phan Thanh Hải (2014); Đỗ Hữu Hải (2014); Bùi Thị Thủy (2014) cũng cho thấy môi trường pháp lý có ảnh hưởng mạnh đến hành vi, đạo đức nghề nghiệp của KTV và chất lượng kiểm toán Theo đó, chất lượng kiểm toán BCTC DNBH chịu ảnh hưởng bởi môi trường pháp lý.

- Vị thế của công ty kiểm toán: Vị thế của doanh nghiệp được xem là một tài sản vô giá, nó đại diện cho sức mạnh cạnh tranh và đóng vai trò cực kỳ quan trọng cho sự thành công. Trong lĩnh vực kiểm toán, vị thế CTKT được thể hiện ở quy mô, danh tiếng và giá phí kiểm toán và nhiều nghiên cứu như Phan Văn Dũng (2015), Defond & Zhang (2014), Kenchel (2007), De Angelo (1981) xác nhận yếu tố quy mô, danh tiếng, uy tín của CTKT có ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán. Mặt khác, theo kết quả thống kê của tác giả, chiếm một số lượng lớn BCTC DNBH được kiểm toán bởi những CTKT có quy mô và danh tiếng. Vì vậy, để kiểm chứng mối liên hệ giữa vị thế CTKT với chất lượng kiểm toán BCTC DNBH, tác giả đưa nhân tố này vào mô hình nghiên cứu.

- Ý thức của KTV và Ban giám đốc CTKT về kiểm toán BCTC DNBH. Nghề kiểm toán là một nghề có tính chuyên môn hóa cao và có sức ảnh hưởng lớn nên đòi hỏi mỗi KTV phải có ý thức tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp và nghiên cứu của nhiều tác giả như Carcello (1992), Boon (2007) cũng nhấn mạnh ý thức và thái độ của KTV trong đó, đảm bảo tính độc lập, duy trì thái độ thận trọng, hoài nghi nghề

ng nghiệp có ảnh hưởng mạnh đến chất lượng kiểm toán. DNBH là đơn vị có lợi ích công chúng nên kết quả kiểm toán được nhiều đối tượng quan tâm. Vì vậy, bản thân mỗi KTV phải nêu cao ý thức tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp và BGD phải coi trọng công tác kiểm soát chất lượng và nâng cao chất lượng dịch vụ khi kiểm toán khách hàng này.

- Chất lượng KTV thực hiện kiểm toán BCTC DNBH: Trong nghiên cứu cũng như trong thực tiễn hoạt động kiểm toán đều cho thấy chất lượng nguồn nhân lực kiểm toán có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng kiểm toán. Richard (2006) nhận định: KTV có năng lực chuyên môn đồng nghĩa với KTV có chất lượng; Jarvinen (2012), Moroney (2007) nhận định: KTV có kinh nghiệm thực hiện các thủ tục kiểm toán, thu thập và xử lý các bằng chứng kiểm toán hiệu quả hơn các KTV ít có kinh nghiệm; Sarwoko (2014), Granberg (2011), Low (2004) cho rằng: KTV có sự hiểu biết sâu về lĩnh vực chuyên ngành của khách hàng sẽ tăng khả năng phát hiện rủi ro. Theo Boon & cộng sự (2007), nếu KTV có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm kiểm toán tại khách hàng sẽ làm cho họ cảm thấy hài lòng với kết quả kiểm toán hơn. Với khách hàng khó tính như DNBH thì chất lượng nguồn nhân lực thực hiện kiểm toán càng trở lên quan trọng, đòi hỏi người KTV không chỉ có trình độ chuyên môn mà còn phải có nhiều kinh nghiệm và sự hiểu biết về DNBH.

- Phương pháp kiểm toán BCTC DNBH. Hầu hết trong các sách giáo trình kiểm toán, sách tham khảo, hay trong CMKT và trong những tài liệu hướng dẫn của các CTKT đều có đề cập việc vận dụng linh hoạt các phương pháp kiểm toán nhằm hướng tới một cuộc kiểm toán hiệu quả. Theo ISA 300, một chương trình kiểm toán được thiết kế trước sẽ giúp KTV sắp xếp và bố trí các bước công việc cần thực hiện theo một trình tự khoa học, logic; Theo Đinh Thị Thu Hà (2016) kỹ thuật và thủ tục kiểm toán được xem là yếu tố quyết định nhiều nhất đến thời gian, chi phí và tính hiệu quả của các cuộc kiểm toán. Hơn nữa, trong thời đại CNTT, KTV phải có kiến thức về máy tính, về tin học hóa công tác kế toán để thiết kế các thủ tục kiểm toán DNBH trong môi trường tin học và độ tin cậy của hệ thống thông tin trong xử lý nghiệp vụ bảo hiểm. Tóm lại, với phân tích trên đây cho thấy ảnh hưởng của phương pháp kiểm toán đến chất lượng kiểm toán BCTC nói chung và kiểm toán BCTC DNBH nói riêng.

- Đặc điểm của DNBH: Đặc điểm của khách hàng cũng là nhân tố được nhiều tác giả xác nhận có ảnh hưởng đến việc ra quyết định, thực hiện thủ tục kiểm toán, sử dụng thông tin và chất lượng kiểm toán. Trong đó, đặc điểm quản lý, đặc điểm ngành nghề kinh doanh, đặc điểm kế toán, đặc điểm KSNB được đề cập nhiều nhất.

Theo Messier (2014), Jarvinen (2012), Krishnan & cộng sự (2000) tính chính trực và năng lực quản lý của BGĐ có ảnh hưởng quan trọng đến việc đánh giá rủi ro có SSTY, đến thiết kế các thủ tục kiểm toán và đến số lượng bằng chứng kiểm toán cần thu thập. Theo Đinh Thị Thu Hà (2016), bản chất ngành nghề kinh doanh của đơn vị càng phức tạp thì khả năng tiềm ẩn những sai phạm trong HĐKD càng lớn và khả năng sai phạm trọng yếu trên BCTC cũng có xu hướng tăng lên. Theo đó, KTV phải thiết kế và vận dụng nhiều phương pháp kiểm toán hơn những khách hàng có ngành nghề kinh doanh không đa dạng, phức tạp. Theo Malaescu & Sutton (2013); Munro & Stewart (2009), KTV thường giảm bớt thủ tục kiểm toán cơ bản và dựa nhiều hơn vào thủ tục kiểm tra, kiểm soát của khách hàng nếu họ tin tưởng vào bộ phận KTNB và KSNB. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Đỗ Hữu Hải (2014) và Bùi Thị Thủy (2014) cho thấy nhân tố thuộc về khách hàng có ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán.

Từ các nhân tố xác định được ở trên, luận án xác định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu như sau:

$$CKH = \beta_0 + \beta_1 MT + \beta_2 VT + \beta_3 YT + \beta_4 KT + \beta_5 PP + \beta_6 BH + e$$

Trong đó:

CKH: Chất lượng kiểm toán BCTC DNBH

MT: Môi trường pháp lý

VT: Vị thế công ty kiểm toán

YT: Ý thức của KTV và BGĐ CTKT

KT: Chất lượng KTV thực hiện kiểm toán BCTC DNBH

PP: Phương pháp kiểm toán BCTC DNBH

BH: Đặc điểm DNBH

Các giả thuyết:

H1: Môi trường pháp lý ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH.

H2: Vị thế CTKT ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH

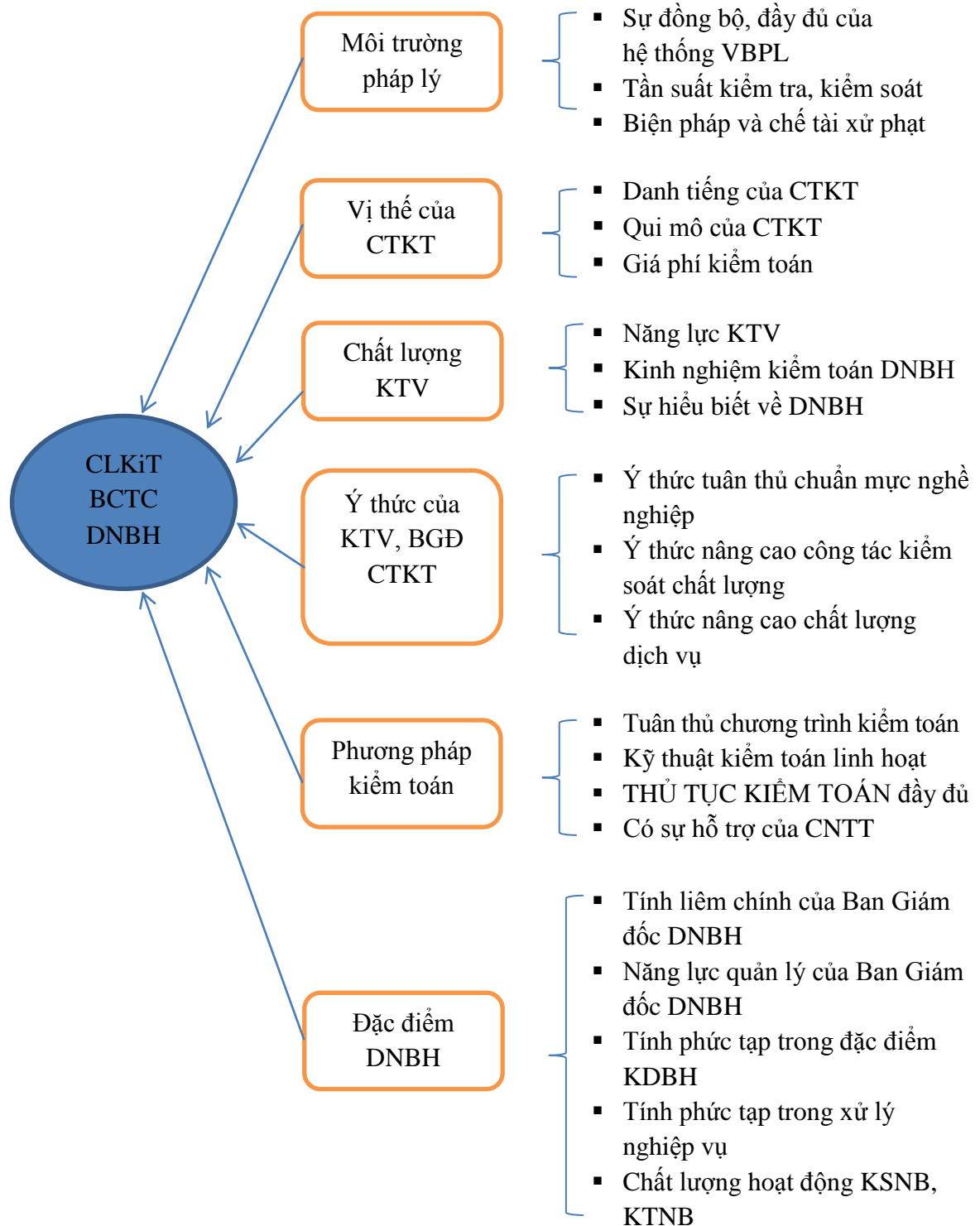
H3: Ý thức của KTV và BGĐ CTKT ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH

H4: Chất lượng KTV ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH

H5: Phương pháp kiểm toán ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH

H6: Đặc điểm DNBH ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH

Hình 1.3. Mô hình nghiên cứu



1.4. Kinh nghiệm quốc tế về kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm

Hiện tại đã có một số nước trên thế giới ban hành văn bản hướng dẫn kiểm toán BCTC DNBH. Tuy nhiên do hạn chế về thời gian nên luận án chỉ tập trung nghiên cứu đặc điểm bảo hiểm và kinh nghiệm kiểm toán BCTC DNBH của hai nước: Vương Quốc Anh - nước có bề dày lịch sử hình thành và phát triển bảo hiểm thuộc top đầu thế giới và Ấn Độ - nước có ngành bảo hiểm ở giai đoạn đang phát triển và có nhiều nét tương đồng với Việt Nam.

1.4.1. Đặc điểm bảo hiểm và kinh nghiệm kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm tại Anh

Nước Anh được coi là cái nôi của ngành công nghiệp bảo hiểm với nhiều tập đoàn bảo hiểm hàng đầu thế giới như tổ chức Lloyd, tập đoàn Prudential, Aviva và hoạt động KDBH tại Anh chịu sự chi phối bởi khuôn khổ pháp luật chung của khối EU và hai luật trong nước là Luật doanh nghiệp bảo hiểm và Luật hợp đồng bảo hiểm. Ngoài ra, đối với một số nghiệp vụ bảo hiểm đặc thù sẽ được điều chỉnh thêm bằng những văn bản riêng như bảo hiểm hàng hải phải tuân thủ Luật Bảo hiểm Hàng hải, bảo hiểm tiền gửi phải tuân theo Nghị quyết về tiền gửi bảo hiểm...

Cơ quan đại diện cho Chính phủ Anh quản lý hoạt động KDBH là cơ quan quản lý Dịch vụ Tài chính (The Financial Services Authority – FSA) và từ năm 2010, cơ quan này bị giải thể và thay thế bằng Cơ quan Hoạt động Tài chính (FCA-Financial Conduct Authority)

Hàng năm, các DNBH hoạt động tại Anh phải nộp 2 loại BCTC. Một loại lập để công khai. Hình thức và nội dung của BCTC này phải tuân thủ các nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận (GAAP) và được điều chỉnh bởi Luật công ty 2006 và các chuẩn mực kế toán của Anh. Ngoài ra, đối với các tập đoàn bảo hiểm niêm yết trên thị trường chứng khoán Anh phải lập BCTC hợp nhất theo chuẩn mực kế toán quốc tế IFRS6 được thông qua bởi Liên minh Châu Âu. Loại còn lại được lập theo các nguyên tắc của cơ quan giám sát bảo hiểm. Cụ thể, đối với DNBH đăng ký hoạt động theo luật công ty 2006 và được FSA trao quyền KDBH thì hình thức và nội dung của BCTC phải tuân thủ quy tắc trong Interim Prudential Sourbook for Insurers. Đối với các DNBH hoạt động trên thị trường bảo hiểm Lloyd thì hình thức và nội dung của BCTC phải tuân thủ các quy tắc của Lloyd 2008 và Luật kế toán theo nghiệp đoàn Syndicate (the Syndicate Accounting Byelaw).

Mặt khác, theo Điều 495 và 496, Luật công ty 2006, các BCTC này phải được kiểm toán trước khi nộp về cho FSA (bây giờ là FCA) trong vòng 3 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán và giảm xuống còn 2 tháng 15 ngày nếu BCTC không được nộp bằng đường điện tử.

Để hướng dẫn KTV và CTKT thực hiện kiểm toán DNBH tại Vương quốc Anh và cộng hòa Ireland, Ủy ban thực hành kiểm toán (The Auditing Practices Board - APB) đã ban hành tài liệu The Audit of Insurers in The United Kingdom (2010). Các nội dung chính được trình bày trong tài liệu này bao gồm:

Một là, hướng dẫn vận dụng hệ thống chuẩn mực kiểm toán của Vương quốc Anh và cộng hòa Ireland vào kiểm toán BCTC DNBH với một số điểm đáng chú ý sau:

- Lưu ý tính độc lập. Giữa CTKT, KTV và DNBH có thể tồn tại mối quan hệ hai chiều: DNBH có thể là khách hàng của CTKT và ngược lại, KTV và CTKT có thể là khách hàng của DNBH trong trường hợp KTV, CTKT có tham gia bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp và các loại bảo hiểm khác tại DNBH. Mặc dù, chuẩn mực không quy định CTKT không được phép kiểm toán DNBH đã cung cấp bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho đơn vị mình nhưng để được kiểm toán, CTKT phải cam kết không có lợi ích kinh tế phát sinh từ mối quan hệ này và thỏa mãn các tiêu chuẩn về tính độc lập do APB ban hành.

- Xác định rủi ro có SSTY. Khi hướng dẫn áp dụng ISA 315 và ISA 330 để kiểm toán DNBH, tài liệu đưa ra một số gợi ý về đặc điểm DNBH, hệ thống KSNB, các thủ tục kiểm soát cho các chu trình kinh doanh chủ yếu từ trụ sở chính đến mạng lưới các chi nhánh và đặc biệt là một số tình huống tồn tại các loại rủi ro trong hoạt động KDBH. Ngoài ra, tài liệu cũng chú ý KTV cần xem xét kết quả thanh tra, giám sát DNBH do FSA thực hiện và các thay đổi trong luật, chính sách kế toán (nếu có). Sau đó, tài liệu hướng dẫn KTV thực hiện một số thủ tục đánh giá rủi ro có SSTY trên BCTC DNBH và thiết kế thủ tục kiểm toán phù hợp để xử lý các rủi ro này. Những chỉ dẫn này đều hướng CTKT và KTV thực hiện kiểm toán BCTC DNBH trên cơ sở tiếp cận rủi ro.

- Xác lập tính trọng yếu. Các nguyên tắc đánh giá tính trọng yếu trong DNBH cũng giống như các loại hình doanh nghiệp khác. Lợi nhuận thường được làm chỉ tiêu chính khi xác lập mức trọng yếu trong DNBH. Tuy nhiên một sự khác biệt quan trọng giữa DNBH với các doanh nghiệp khác là số dư của một số khoản mục (VCSH, dự phòng nghiệp vụ, đầu tư tài chính) trên bảng CĐKT thường lớn

hơn rất nhiều so với các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả HĐKD. Vì vậy, KTV cần xác định mức TYTH phân bổ cho từng khoản mục trên bảng CĐKT.

- Sử dụng công việc của chuyên gia. Tài liệu chỉ dẫn CTKT và KTV nên sử dụng sự hỗ trợ của chuyên gia vào việc tính toán định phí bảo hiểm, trích lập dự phòng nghiệp vụ, xác lập số tiền bồi thường, sự tin học hóa của DNBH và đưa ra một số thủ tục để đánh giá năng lực, khả năng và tính khách quan của chuyên gia, vai trò, trách nhiệm của chuyên gia và của KTV khi sử dụng ý kiến chuyên gia.

Hai là, hướng dẫn kiểm toán BCTC được lập theo luật định (các nguyên tắc của cơ quan giám sát bảo hiểm). Cơ sở lập BCTC DNBH theo luật định có nhiều sự khác biệt với cơ sở lập BCTC DNBH công khai ra công chúng. Mặt khác, mục tiêu kiểm toán cũng có sự khác nhau. Với BCTC lập công khai thì mục tiêu kiểm toán chủ yếu là để xác minh tính trung thực và hợp lý của thông tin còn BCTC lập theo luật định thì mục tiêu kiểm toán chủ yếu là đánh giá tính tuân thủ các quy định của pháp luật trong KDBH. Chính vì vậy, tài liệu này hướng dẫn thực hiện nhiều thủ tục kiểm toán đối với báo cáo nhóm chỉ tiêu an toàn vốn, báo cáo khả năng thanh toán, báo cáo lợi nhuận.

Ba là, tài liệu hướng dẫn các trình bày hình thức và nội dung BCKT BCTC DNBH và đưa ra ví dụ minh họa từng mẫu BCKT tương ứng với từng loại DNBH nhân thọ, DNBH phi nhân thọ, DNBH hỗn hợp, mẫu BCKT nhóm chỉ tiêu an toàn vốn, mẫu BCKT các tài khoản thành viên và tài khoản tập đoàn của tổ chức Lloyd, mẫu báo cáo lợi nhuận ròng tạm tính.

1.4.2. Đặc điểm bảo hiểm và kinh nghiệm kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm tại Ấn Độ

Ngành công nghiệp bảo hiểm Ấn Độ chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi nền văn hóa – xã hội Ấn Độ và sự quản lý chặt chẽ của Chính Phủ. Ngay sau khi giành được độc lập từ tay thực dân Anh (ngày 15/8/1947), để bảo vệ lợi ích của các công ty bảo hiểm trong nước và tăng cường kiểm soát HĐKD các công ty bảo hiểm nước ngoài, Ấn Độ đã sửa đổi ban hành Luật Bảo hiểm 1950 thay cho Luật bảo hiểm 1938. Tuy nhiên trước sự tăng trưởng số lượng lớn các công ty bảo hiểm trên khắp Ấn Độ cùng với cường độ cạnh tranh khốc liệt và những hành vi thương mại không lành mạnh, ngày 19/1/1956 Chính phủ Ấn Độ ban hành sắc lệnh quốc hữu hóa ngành bảo hiểm nhân thọ và thành lập Tổng công ty bảo hiểm nhân thọ (LIC). Đối với lĩnh vực phi nhân thọ, sau khi nhóm hợp các nhà quản trị của 107 công ty bảo hiểm, ngày 1/1/1973 Ấn Độ thống nhất hợp nhất các công ty này để thành lập Tổng công

ty bảo hiểm phi nhân thọ (GIC) và 4 công ty con là: the Oriental Fire & General Insurance Company, the National Insurance Company Ltd, the New India Assurance Company Ltd và the United India Insurance Company [2].

Sau năm 1991, Ấn Độ thực hiện cải cách nền kinh tế theo hướng tự do hoá và mở cửa, thúc đẩy giao lưu thương mại giữa Ấn Độ và các nước trên thế giới. Theo đó, ngành bảo hiểm cũng tái cơ cấu, mở cửa trở lại cho khu vực tư nhân và khuyến khích sự tham gia của các công ty nước ngoài vào lĩnh vực bảo hiểm. Tuy vậy, kiểm soát chính phủ trong lĩnh vực bảo hiểm vẫn còn rất mạnh mẽ khi quốc hội ban hành Đạo luật điều tiết và phát triển bảo hiểm 1999 và thành lập Cơ quan giám sát và phát triển Bảo hiểm Ấn Độ (IRDA) chịu trách nhiệm trước Chính Phủ về việc quản lý, giám sát HĐKD của các DNBH, đảm bảo thị trường bảo hiểm tăng trưởng có trật tự và bảo vệ quyền lợi của người tham gia bảo hiểm.

Trong những năm gần đây, thị trường bảo hiểm Ấn Độ đang bước vào giai đoạn bùng nổ nhờ sự phát triển kinh tế cùng với sự gia tăng của tầng lớp trung lưu giàu có. Theo báo cáo của Trung tâm Bảo hiểm (Insurance Intelligence Center của Timetric) tính đến năm 2014, Ấn Độ có 17 công ty bảo hiểm nhân thọ và gần 30 công ty bảo hiểm các loại thuộc sở hữu tư nhân và Nhà nước Ấn Độ, Thị trường bảo hiểm phi nhân thọ của Ấn Độ đã tăng trưởng tốt trong giai đoạn 2010-2014, với tổng doanh thu phí bảo hiểm gộp đạt tỷ lệ tăng trưởng trung bình tích lũy đáng kể là 14.9%

Tại Ấn Độ, các quy định về kế toán – kiểm toán được đưa vào luật doanh nghiệp 1956 và được sửa đổi vào năm 2013. Ngoài ra, để kiểm toán BCTC các DNBH, KTV, CTKT còn phải tuân thủ các quy định trong Luật bảo hiểm 1938 được sửa đổi vào năm 2015, Đạo luật điều tiết và phát triển bảo hiểm 1999, Luật bảo hiểm phi nhân thọ 1972 (đối với DNBH phi nhân thọ). Có thể tóm lược một số nội dung kiểm toán BCTC DNBH được quy định trong các văn bản trên như sau [73]:

(1) Hàng năm, các DNBH phải chuẩn bị một BCTC bao gồm: bảng CĐKT, báo cáo doanh thu, báo cáo kết quả lãi – lỗ, báo cáo khả năng thanh toán đã được kiểm toán trình cơ quan giám sát và phát triển bảo hiểm Ấn Độ. Đối với các DNBH quốc doanh, DNBH có vốn sở hữu của nhà nước việc kiểm toán sẽ do Cơ quan tổng kiểm soát và kiểm toán Ấn Độ (CAG) chỉ định. Đối với các DNBH ngoài quốc doanh và DNBH có vốn đầu tư nước ngoài, việc kiểm toán sẽ do CTKT độc lập mà doanh nghiệp lựa chọn thực hiện.

(2) Theo Điều 3, Phần C, Đạo luật điều tiết và phát triển bảo hiểm, mục tiêu kiểm toán BCTC DNBH là:

- Xác nhận BCTC được lập và trình bày có phù hợp với các yêu cầu của Luật Bảo hiểm (1938), luật điều tiết và phát triển bảo hiểm (1999), Luật doanh nghiệp (1956) và phản ánh trung thực, hợp lý về tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm lập BCTC không.

- Xác nhận các chính sách kế toán mà DNBH lựa chọn có phù hợp và tuân thủ các chuẩn mực kế toán, nguyên tắc kế toán hiện hành không.

- Xác nhận các khoản đầu tư được đánh giá là phù hợp với quy định của pháp luật và các văn bản pháp lý khác có liên quan.

- KTV đã xem xét các báo cáo quản lý và xác nhận rằng không có sự mâu thuẫn giữa báo cáo này với BCTC của doanh nghiệp.

- Xác minh doanh nghiệp bảo hiểm có tuân thủ các điều kiện và điều khoản về đăng ký KDBH theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

(3) Thủ tục kiểm toán một số khoản mục cụ thể

Trong các chỉ tiêu trên BCTC, tài liệu Audit of General Insurance Companies hướng dẫn thủ tục kiểm toán đối với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí bồi thường, các khoản đầu tư, tiền, các khoản phải thu, phải trả. Chi tiết các thủ tục kiểm toán cho các khoản mục này được tác giả tổng hợp tại phụ lục 3.

(4) Các quy định liên quan khác khi kiểm toán các đơn vị có lợi ích công chúng trong đó có DNBH

Luân chuyển hãng kiểm toán 10 năm một lần và luân chuyển chủ phần hùn kiểm toán 5 năm một lần đối với các công ty đại chúng, các DNBH.

Một chủ phần hùn kiểm toán không thể tham gia kiểm toán hơn 20 công ty, trong đó không quá 10 công ty có vốn cổ phần đã góp hơn 2,5 triệu Rupee (42.000 USD).

Khi có nghi ngờ về gian lận tại công ty khách hàng, CTKT phải báo cáo lên Hội đồng quản trị của công ty khách hàng và Ủy ban kiểm toán và chờ phản hồi trong 45 ngày. Sau đó, trong vòng 15 ngày từ khi nhận được phản hồi từ Hội đồng quản trị và Ủy ban Kiểm toán, CTKT sẽ phải nộp báo cáo nghi ngờ gian lận đi kèm với phản hồi của công ty khách hàng lên thẳng Bộ Doanh nghiệp trong vòng 60 ngày.

1.4.3. Bài học kinh nghiệm cho công tác kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm ở Việt Nam

Việc nghiên cứu đặc điểm bảo hiểm và kiểm toán BCTC DNBH tại Vương Quốc Anh và Ấn Độ, có thể giúp Việt Nam rút ra một số kinh nghiệm trong việc kiểm toán BCTC DNBH như sau:

Tại Việt Nam, hiện mới có quy định DNBH phải lập BCTC được kiểm toán công khai ra công chúng và BCTC này cũng là BCTC nộp cho cơ quan giám sát bảo hiểm khi có yêu cầu. Trong khi, ở các nước có thị trường bảo hiểm phát triển mạnh như Mỹ và Anh, DNBH phải lập hai loại BCTC riêng và cả hai loại BCTC này đều phải được kiểm toán. Như vậy, để phục vụ tốt yêu cầu quản lý và nâng cao công tác giám sát chất lượng, Nhà nước nên ban hành các quy định lập BCTC theo luật định và kiểm toán BCTC này.

Kiểm toán BCTC DNBH là một vấn đề hết sức phức tạp. Vì vậy, để hỗ trợ cho KTV và CTKT độc lập có thể kiểm toán BCTC DNBH hiệu quả, BTC, Kiểm toán nhà nước, Hiệp hội nghề nghiệp kiểm toán, cục giám sát quản lý bảo hiểm của Việt Nam cần học hỏi và phối hợp nghiên cứu, xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn kiểm toán BCTC DNBH. Đồng thời, bản thân CTKT, KTV thực hiện kiểm toán BCTC DNBH cần thiết kế chương trình kiểm toán dành riêng cho DNBH với những điểm cần lưu ý sau:

Một là, đánh giá khả năng chấp nhận kiểm toán. Chính tính chất phức tạp và đặc thù riêng của DNBH cho thấy rủi ro kiểm toán là cao và do đó, CTKT cần thận trọng khi xem xét chấp nhận kiểm toán doanh nghiệp này và đánh giá khả năng cũng như nguồn lực thực hiện kiểm toán.

Hai là, xác định mục tiêu kiểm toán BCTC DNBH. Cũng giống như các cuộc kiểm toán BCTC khác, kiểm toán BCTC DNBH cũng mang mục tiêu chung là xác nhận tính trung thực và hợp lý của BCTC. Tuy nhiên, hoạt động KDBH lại hết sức nhạy cảm và mang tính nhân văn sâu sắc nên công tác hạch toán kế toán chịu sự chi phối của nhiều quy định pháp luật. Do đó, ngoài mục tiêu chung trên, mục tiêu kiểm tra tính tuân thủ trong việc thực thi các quy định của Nhà nước về KDBH cũng cần phải được xem trọng.

Ba là, phương pháp tiếp cận kiểm toán BCTC DNBH. KTV có thể sử dụng nhiều phương pháp tiếp cận khi thực hiện kiểm toán BCTC. Tuy nhiên, việc định hướng kiểm toán BCTC DNBH theo hướng tiếp cận rủi ro sẽ là tối ưu nhất vì phương pháp này hiện đại, đáp ứng được các yêu cầu của chuẩn mực kiểm toán hiện hành và phù hợp với thực tiễn kiểm toán BCTC hiện nay.

Bốn là, tất cả các DNBH đều có bộ phận KSNB. Điều này không chỉ là yêu cầu bắt buộc do pháp luật quy định mà còn là yếu tố tự thân bất kỳ DNBH nào cũng mong muốn xây dựng và duy trì một hệ thống KSNB hiệu quả để quản trị tốt các loại rủi ro và góp phần nâng cao niềm tin của các bên liên quan đối với doanh

nghiệp. Mặt khác, với khối lượng giao dịch phát sinh trong kỳ lớn, các DNBH đều sử dụng công nghệ thông tin vào xử lý nghiệp vụ và hạch toán kế toán. Theo đó, việc tìm hiểu KSNB trong môi trường công nghệ thông tin và thực hiện TNKS phải được thực hiện cho mọi cuộc kiểm toán BCTC DNBH.

Năm là, xác định sự cần thiết phải sử dụng chuyên gia. Định phí bảo hiểm, trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm; trích lập dự phòng đầu tư tài chính, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đều là những ước tính kế toán, được DNBH ghi nhận trên cơ sở giả định không chắc chắn nên chịu nhiều ảnh hưởng bởi tính chủ quan của BGĐ và rất phức tạp, KTV cân nhắc việc sử dụng công việc chuyên gia và thực hiện các thủ tục kiểm toán đánh giá bằng chứng kiểm toán thu thập từ chuyên gia.

Coi trọng sự phối hợp, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan chức năng với CTKT và với DNBH. Việc trao đổi, chia sẻ thông tin và cộng tác, hỗ trợ lẫn nhau giữa các đối tượng này sẽ làm giảm chi phí, thời gian công việc của từng bên nhưng lại đạt được mục tiêu chung phòng ngừa những thiệt hại cho nền kinh tế.

Luân chuyển hãng kiểm toán và KTV. Nhiều nghiên cứu cũng như thực tế cho thấy có sự đối nghịch giữa chất lượng kiểm toán và nhiệm kỳ kiểm toán. Nếu kiểm toán một đơn vị trong thời gian dài sẽ làm KTV rơi vào tư tưởng “lười mòn” do làm mãi các thủ tục quen thuộc, không phát huy tính sáng tạo cũng như không còn khả năng tư vấn các giải pháp cải cách mới. Hơn nữa, có thể làm phát sinh mối quan hệ thân thuộc giữa các KTV, CTKT với khách hàng, dẫn đến KTV không có thái độ hoài nghi nghề nghiệp đúng mực và làm giảm sút tính khách quan trong các xét đoán chuyên môn. Thậm chí khi đã quá thân thiện, KTV có thể bao che, thông đồng với các sai phạm của khách hàng. Vì vậy, để hạn chế vấn đề này, nhiều quốc gia như Mỹ, các nước thuộc khối EU, Ấn Độ, Trung Quốc, Indonesia, Singapore... đã ban hành quy định về thời hạn luân phiên KTV, luân chuyển CTKT. Hiện nay, tại Việt Nam việc luân chuyển CTKT mới chỉ được áp dụng cho lĩnh vực ngân hàng và các tổ chức tín dụng với thời hạn 5 năm. Vì vậy, để bắt kịp với xu hướng thế giới và nâng cao chất lượng kiểm toán, Nhà nước nên cân nhắc việc bắt buộc luân chuyển KTV, CTKT khi kiểm toán đơn vị có lợi ích công chúng, trong đó có DNBH. Và bản thân các KTV, CTKT cũng cần phải nhận thức được việc luân chuyển KTV, hãng kiểm toán là biện pháp nâng cao tính độc lập và có kế hoạch, chiến lược để đáp ứng yêu cầu này.

TỔNG KẾT CHƯƠNG 1

Trong chương 1, luận án đã trình bày 3 nội dung sau:

Một là, tìm hiểu các đặc điểm của DNBH như đặc điểm sản phẩm, đặc điểm HĐKD bảo hiểm và đặc điểm BCTC DNBH làm ảnh hưởng đến kiểm toán BCTC.

Hai là, hệ thống lý luận kiểm toán BCTC DNBH. Về cơ bản, kiểm toán BCTC DNBH vẫn đảm bảo mục tiêu chung của kiểm toán BCTC, vẫn sử dụng linh hoạt các kỹ thuật kiểm toán và chương trình kiểm toán tuân thủ đầy đủ các bước theo quy định. Tuy nhiên, do DNBH có nhiều nét đặc thù, khác biệt so với doanh nghiệp thông thường nên quy mô kiểm toán, phạm vi và cách thức thực hiện các thủ tục kiểm toán cũng có sự khác biệt.

Ba là, tìm hiểu kinh nghiệm kiểm toán BCTC doanh nghiệp bảo hiểm của Vương quốc Anh và Ấn Độ. Từ đó rút ra bài học về kiểm toán BCTC doanh nghiệp bảo hiểm cho Việt Nam.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM Ở VIỆT NAM

2.1. Doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam với kiểm toán báo cáo tài chính

2.1.1. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm tại Việt Nam

Ngày 17/12/1964, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định số 179/CP thành lập Công ty Bảo hiểm Việt Nam và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 15/01/1965. Đây là công ty bảo hiểm Nhà nước duy nhất đại diện cho ngành bảo hiểm Việt Nam độc quyền hoạt động KDBH cho đến năm 1993 khi Chính phủ ban hành Nghị định 100 xóa bỏ cơ chế độc quyền đang tồn tại. Mặc dù vậy, phải sau năm 1995 các công ty bảo hiểm thuộc các thành phần kinh tế mới lần lượt xuất hiện và tăng lên qua từng năm. Tính đến năm 2016, cả nước có 62 DNBH đang hoạt động tại Việt Nam, trong đó có 29 DNBH phi nhân thọ, 18 DNBH nhân thọ, 13 doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, 2 doanh nghiệp tái bảo hiểm và 1 chi nhánh DNBH phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam.

Mặc dù ra đời khá muộn so với ngành bảo hiểm thế giới nhưng bảo hiểm Việt Nam cũng đã bắt kịp xu thế phát triển chung, ngày càng chứng tỏ vai trò không thể thiếu được của mình đối với nền kinh tế. Trong giai đoạn 2011 - 2015, thị trường bảo hiểm Việt Nam có mức tăng trưởng bình quân đạt 16%/năm, với mức doanh thu từ 46.985 tỷ đồng năm 2011 lên 84.375 tỷ đồng năm 2015, đóng góp hơn 4.975 tỷ đồng tiền thuế thu nhập doanh nghiệp cho ngân sách nhà nước, góp phần ổn định kế hoạch huy động nguồn thu, hỗ trợ đảm bảo cân đối ngân sách nhà nước.

Hiện tại, Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về KDBH và giao cho Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm trực tiếp giám sát thị trường bảo hiểm và thanh tra chuyên ngành KDBH. Để thị trường bảo hiểm phát triển lành mạnh, an toàn, bình đẳng giữa các DNBH cũng như bảo vệ quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân khi tham gia hoạt động bảo hiểm, Bộ Tài chính đã ban hành rất nhiều văn bản pháp luật nhằm kiểm soát hoạt động này. Trong đó:

Luật KDBH số 24/2000/QH10 do Quốc hội ban hành ngày 9/12/2000 là văn bản pháp lý cao nhất về bảo hiểm. Ngoài ra, để tăng cường quản lý giám sát toàn diện hoạt động của các DNBH, Chính phủ ban hành Nghị định 45/2007/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số điều của Luật KDBH và Nghị định 46/2007 NĐ-CP quy định chế độ tài chính với DNBH và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, thị trường bảo hiểm cũng không ngừng phát triển và các quy định pháp lý về KDBH cũng có sự hoàn thiện, thay đổi phù

hợp với tình hình mới. Cụ thể, ngày 24/11/2010 Quốc hội đã ban hành Luật KDBH sửa đổi số 61/2010/QH12 bổ sung các quy định liên quan đến tái bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, trách nhiệm bảo hiểm, thẩm quyền cấp giấy phép, hình thức hoạt động của DNBH, giải quyết tranh chấp, đấu thầu bảo hiểm. Sau đó, Chính phủ ban hành Nghị định 123/2011/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật KDBH số 61/2010/QH12 và Nghị định 98/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực KDBH; kinh doanh sô xô.

Ngoài ra, để phù hợp và đáp ứng các quy định hiện hành về quản lý tài chính, thuế, Bộ Tài chính đã nhiều lần ban hành các thông tư liên quan đến lĩnh vực bảo hiểm như Thông tư 194/2014/TT-BTC ngày 27/12/2014 sửa đổi bổ sung một số Điều của Nghị định 45/2007/NĐ-CP và Nghị định 123/2011/NĐ-CP; Thông tư số 86/2014/TTLT-BTC-NHNN ngày 2/7/2014 hướng dẫn hoạt động đại lý bảo hiểm của tổ chức tín dụng, chi nhánh nước ngoài cho DNBH nhân thọ; Thông tư số 195/2014/TT-BTC ngày 17/12/2014 hướng dẫn đánh giá, xếp loại DNBH.

2.1.2. Đặc điểm kế toán doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam

➤ Về bộ máy kế toán doanh nghiệp bảo hiểm

Hiện tại các DNBH Việt Nam đều là những công ty lớn có nhiều công ty con, công ty thành viên hoặc là công ty con của những Tập đoàn tài chính kinh tế lớn. Các doanh nghiệp này đều có bộ máy kế toán riêng hạch toán độc lập với công ty con/ công ty mẹ. Ngoài ra, mỗi DNBH đều có trụ sở chính đặt tại thành phố Hà Nội hoặc thành phố Hồ Chí Minh và mở các chi nhánh, văn phòng khắp các tỉnh trong cả nước. Vì vậy, mô hình tổ chức kế toán tại các DNBH đều là vừa tập trung, vừa phân tán.

➤ Về chế độ kế toán áp dụng trong doanh nghiệp bảo hiểm

Tại Việt Nam, từ năm 1997 các DNBH đã thực hiện Chế độ kế toán áp dụng riêng cho DNBH theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT của Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/1996 và được sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2001. Tuy nhiên, để phù hợp với thực tiễn hoạt động KDBH trong xu thế hội nhập, ngày 30/7/2012 BTC ban hành Thông tư 125/2012/TT-BTC sửa đổi cho các quyết định trên. Các vấn đề chính được đề cập trong Thông tư 125 bao gồm: Một là, quy định quản lý vốn điều lệ đã góp, VCSH phải đảm bảo duy trì trong suốt quá trình hoạt động. Đồng thời, hàng năm phải đánh giá lại nguồn VCSH DNBH. Hai là, hướng dẫn các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Ba là, quy định đầu tư tài chính phải đảm bảo tính an toàn, hiệu quả và thanh khoản, hạch toán tách bạch các khoản đầu tư từ nguồn VCSH,

nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Bốn là, quy định về biên khả năng thanh toán tối thiểu của từng loại hình DNBH. Năm là, quy định nguyên tắc xác định doanh thu và chi phí KDBH. Sáu là, quy định về nội dung BCTC, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ và thời hạn nộp các loại báo cáo này.

Ngoài những nội dung trên, để thuận tiện cho công tác quản lý và hạch toán kế toán chi tiết theo từng loại hình DNBH nhân thọ và DNBH phi nhân thọ, Bộ Tài chính còn ban hành Thông tư 232/2012/TT-BTC hướng dẫn chi tiết nguyên tắc và phương pháp hạch toán một số tài khoản, mẫu BCTC áp dụng cho các DNBH phi nhân thọ, có hiệu lực từ ngày 1/1/2014 và Thông tư 199/2014/TT-BTC hướng dẫn chi tiết về nguyên tắc, phương pháp hạch toán, mẫu báo cáo tài chính áp dụng cho các DNBH nhân thọ có hiệu lực từ ngày 1/1/2016.

Những nội dung kế toán không hướng dẫn trong các văn bản trên, DNBH phải thực hiện theo quy định tại Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của BTC và được sửa đổi theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC có hiệu lực thi hành từ 5/2/2015.

➤ *Về hệ thống tài khoản, chứng từ và sổ sách kế toán*

Tại Việt Nam, nhà nước ban hành hệ thống tài khoản kế toán thống nhất áp dụng cho mọi doanh nghiệp trong nền kinh tế. Vì vậy, DNBH áp dụng hệ thống tài khoản kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và được sửa đổi bằng Thông tư 200/2014/TT-BTC từ niên độ kế toán 2015. Đồng thời cập nhật một số tài khoản riêng áp dụng cho DNBH phi nhân thọ theo Thông tư 232/2012/TT-BTC và DNBH nhân thọ theo Thông tư 199/2014/TT-BTC.

Căn cứ vào hệ thống chứng từ do Nhà nước ban hành, các DNBH sử dụng thống nhất các chứng từ như các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực khác và các chứng từ đặc thù sau: Phiếu thanh toán bảo hiểm (Mẫu số C01-DN); Bảng kê thanh toán bù trừ các khoản thu, chi kinh doanh nhận tái bảo hiểm (Mẫu số C02-DN); Bảng kê thanh toán bù trừ các khoản thu, chi kinh doanh nhượng tái bảo hiểm (Mẫu số C03-DN); Phiếu thanh toán hoa hồng (Mẫu số C04-DN); Bảng kê thanh toán thu phí bảo hiểm gốc hàng ngày (Mẫu số C05-DN); Bảng kê thanh toán trả tiền bảo hiểm hàng ngày (Mẫu số C06-DN); Các chứng từ đặc thù khác như: hợp đồng bảo hiểm; Đơn bảo hiểm; Giấy chứng nhận bảo hiểm; Quyết định bồi thường bảo hiểm; Thông báo bồi thường bảo hiểm ...

Kế toán trong các DNBH phải theo dõi một số lượng lớn các hợp đồng bảo hiểm dài hạn trong nhiều năm, kèm theo là hàng triệu khách hàng nếu không thực hiện kế toán bằng máy tính sẽ không thể đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin kịp thời. Vì vậy, 100% các DNBH được khảo sát đều thực hiện hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy tính theo một phần mềm thống nhất từ khâu nhập dữ liệu, phân loại tài khoản, ghi sổ lên BCTC và được kết nối mạng từ cấp trên xuống tất cả các đơn vị cấp dưới trực thuộc. Cuối tháng, cuối năm đều thực hiện in sổ sách kế toán tổng hợp, sổ sách kế toán chi tiết và được lưu trữ theo quy định.

➤ *Về báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm*

Theo quy định của Luật kiểm toán độc lập Việt Nam số 67/2011/QH12 và Nghị định số 84/2016/NĐ-CP, DNBH phải lập BCTC và phải được tổ chức kiểm toán độc lập được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận thực hiện kiểm toán, xác nhận các vấn đề tài chính trọng yếu trước khi nộp BCTC cho cơ quan chức năng và công bố thông tin ra công chúng. Vì vậy, 100% BCTC niên độ của DNBH được kiểm soát bởi kiểm toán độc lập trước khi công khai ra công chúng. Các báo cáo quý hay báo cáo bán niên thì được kiểm soát bởi ủy ban kiểm soát và chỉ có 30,7% BCTC được kiểm soát bởi kiểm toán nội bộ. Điều này là do các DNBH đều có bộ phận KSNB nhưng không phải doanh nghiệp nào cũng có bộ phận kiểm toán nội bộ.

Ngoài BCTC được kiểm toán, DNBH còn phải lập và gửi cho Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm các báo cáo định kỳ: báo cáo kết quả hoạt động tháng, báo cáo các chỉ tiêu kinh tế (quý, năm), báo cáo bồi thường bảo hiểm (quý, năm), báo cáo doanh thu phí bảo hiểm (quý, năm), báo cáo chi tiết trích lập dự phòng nghiệp vụ (quý, năm), báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn VCSH (quý, năm), báo cáo khả năng thanh toán (quý, năm), báo cáo doanh thu tái bảo hiểm (quý, năm), báo cáo bồi thường/ trả tiền bảo hiểm (quý, năm), báo cáo hoạt động đầu tư từ dự phòng nghiệp vụ (quý, năm), BCTC tóm tắt (năm), báo cáo tách quỹ (năm) hoặc các báo cáo đột xuất theo yêu cầu quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra Nhà nước tại từng thời điểm cụ thể. Các báo cáo này không yêu cầu phải kiểm toán.

2.2. Thực trạng kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp bảo hiểm ở Việt Nam

Như trong giới hạn phạm vi nghiên cứu, luận án chỉ nghiên cứu kiểm toán BCTC DNBH do kiểm toán độc lập thực hiện nên phần trình bày thực trạng dưới đây gắn liền với chủ thể kiểm toán là kiểm toán viên, công ty kiểm toán độc lập.

Để có thể hiểu và đánh giá được thực trạng kiểm toán BCTC DNBH, tác giả đã thiết kế phiếu khảo sát và gửi đến KTV của các CTKT có thực hiện kiểm toán BCTC DNBH trong 2 năm 2015 và 2016. Từ 200 phiếu khảo sát gửi đi, tác giả thu

hồi được 136 phiếu hợp lệ và thực hiện tổng hợp kết quả theo 2 nhóm. Nhóm 1: bao gồm 4 công ty Big Four và nhóm 2 là các CTKT còn lại với mục đích xem xét có sự khác biệt nào về quy trình kiểm toán giữa 2 nhóm không, từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện gắn liền với từng nhóm. Chi tiết tổng hợp phiếu khảo sát thu thập được thể hiện tại bảng 2.1 và nội dung kết quả phiếu khảo sát được trình bày tại phụ lục 5.

Bảng 2.1: Kết quả tổng hợp phiếu khảo sát

Nhóm	Đối tượng khảo sát	Số phiếu gửi đi	Số phiếu thu về	Tỷ lệ % số phiếu thu về
1	KTV của các CTKT Big Four	100	79	79
2	KTV của các CTKT ngoài Big Four	100	57	57

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

Ngoài ra, để tăng độ tin cậy cho phần trình bày thực trạng quy trình kiểm toán BCTC DNBH, tác giả có thực hiện phỏng vấn một số chủ nhiệm kiểm toán, KTV của cả hai nhóm và xem xét hồ sơ kiểm toán tại một số CTKT như CTKT Deloitte Việt Nam, CTKT Ernst & Yuong, CTKT A&C; CTKT AISC. Dưới đây là các nội dung cụ thể:

2.2.1. Mục tiêu và đối tượng kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm

a) Mục tiêu kiểm toán

Theo kết quả khảo sát: 100% KTV của cả 2 nhóm chọn mục tiêu kiểm toán BCTC DNBH là xác minh tính trung thực và hợp lý của BCTC. Mục tiêu này được xác định ngay tại thời điểm lập kế hoạch kiểm toán và được thể hiện rõ nhất tại phần ý kiến KTV trong BCKT. Từ mục tiêu tổng quát đã xác định, ứng với mỗi đối tượng kiểm toán cụ thể sẽ có những mục tiêu đặc thù đi liền với các CSDL như hiện hữu, quyền và nghĩa vụ, trọn vẹn, đúng đắn, đánh giá, tính toán, trình bày và công bố. Ngoài ra, cũng có 69,9% KTV của CTKT Big Four và 52,6% KTV của CTKT ngoài Big Four chọn mục tiêu tư vấn giúp DNBH hoàn thiện, nâng cao hiệu quả công tác kế toán, KSNB và quản lý tài chính. Mục tiêu này thường được thể hiện trong thư quản lý. Mục tiêu: đánh giá sự chấp hành luật pháp về hoạt động KDBH ít được hai nhóm chú trọng khi có 32,9% KTV của CTKT thuộc Big Four và 42,1% KTV của CTKT ngoài Big Four lựa chọn.

b) Đối tượng kiểm toán

Theo kết quả khảo sát: 100% KTV của CTKT thuộc Big Four và ngoài Big Four chọn đối tượng kiểm toán BCTC DNBH là các chỉ tiêu trên bảng CĐKT, báo cáo kết quả HĐKD, báo cáo LCTT, thuyết minh BCTC. Điều này hoàn toàn phù

hợp với đối tượng kiểm toán BCTC nói chung. Mặc dù xác định cả 4 bộ phận: bảng CĐKT, báo cáo kết quả HĐKD, báo cáo LCTT, thuyết minh BCTC là đối tượng được kiểm toán nhưng trong thực tiễn kiểm toán DNBH, các CTKT thường chỉ thực hiện các thủ tục kiểm toán đối với bảng CĐKT, báo cáo kết quả HĐKD, thuyết minh BCTC. Báo cáo LCTT ít được kiểm tra và do đó, GTLV của KTV liên quan đến kiểm toán Báo cáo LCTT còn sơ sài, nhiều hồ sơ kiểm toán của CTKT ngoài Big Four còn không thể hiện nội dung này.

2.2.2. Kỹ thuật kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm

Nhìn chung, các KTV ở cả 2 nhóm CTKT đều thực hiện kết hợp các kỹ thuật: kiểm tra vật chất, kiểm tra tài liệu, quan sát, phỏng vấn, phân tích, tính toán, xác nhận khi kiểm toán BCTC DNBH. Tuy nhiên, nhìn vào bảng 2.2 thì ngoại trừ kỹ thuật kiểm tra tài liệu và kỹ thuật xác nhận, các kỹ thuật còn lại có sự khác biệt về mức độ vận dụng giữa 2 nhóm CTKT.

Bảng 2.2: Kết quả kiểm định Independent-Samples T-Test về mức độ vận dụng kỹ thuật kiểm toán giữa 2 nhóm công ty kiểm toán

Kiểm tra vật chất	Đối tượng khảo sát		Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Kết luận
	CTKT Big Four		2,87	0,516	
	CTKT ngoài Big Four		3,11	0,618	
	Mức độ khác biệt: -0,232				
			Phương sai đồng nhất	Phương sai không đồng nhất	
	Kiểm định Levene	Sig	0,217		
	Kiểm định T-test	Sig	0,019		
Kiểm tra tài liệu	Đối tượng khảo sát		Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Kết luận
	CTKT Big Four		4,32	0,743	
	CTKT ngoài Big Four		4,47	0,758	
	Mức độ khác biệt: -0,157				
			Phương sai đồng nhất	Phương sai không đồng nhất	
	Kiểm định Levene	Sig	0,528		
	Kiểm định T-test	Sig	0,230		
Quan sát	Đối tượng khảo sát		Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Kết luận
	CTKT Big Four		2,95	0,478	

	CTKT ngoài Big Four		2,60	0,821	khác biệt
	Mức độ khác biệt: 0,353				
			Phương sai đồng nhất	Phương sai không đồng nhất	
	Kiểm định Levene	Sig	0,000		
	Kiểm định T-test	Sig		0,005	
Phỏng vấn	Đối tượng khảo sát		Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Kết luận
	CTKT Big Four		3,65	0,621	Có sự khác biệt
	CTKT ngoài Big Four		3,02	0,641	
	Mức độ khác biệt: 0,628				
			Phương sai đồng nhất	Phương sai không đồng nhất	
	Kiểm định Levene	Sig	0,108		
	Kiểm định T-test	Sig	0,000		
Xác nhận	Đối tượng khảo sát		Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Kết luận
	CTKT Big Four		3,10	0,496	Không có sự khác biệt
	CTKT ngoài Big Four		3,14	0,639	
	Mức độ khác biệt: -0,039				
			Phương sai đồng nhất	Phương sai không đồng nhất	
	Kiểm định Levene	Sig	0,018		
	Kiểm định T-test	Sig		0,701	
Tính toán	Đối tượng khảo sát		Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Kết luận
	CTKT Big Four		3,95	0,815	Có sự khác biệt
	CTKT ngoài Big Four		4,25	0,689	
	Mức độ khác biệt: -0,296				
			Phương sai đồng nhất	Phương sai không đồng nhất	
	Kiểm định Levene	Sig	0,996		
	Kiểm định T-test	Sig	0,027		
Phân tích	Đối tượng khảo sát		Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Kết luận
	CTKT Big Four		4,16	0,565	Có sự khác
	CTKT ngoài Big Four		3,09	0,544	

Mức độ khác biệt: 1,077				biệt lớn
		Phương sai đồng nhất	Phương sai không đồng nhất	
Kiểm định Levene	Sig	0,295		
Kiểm định T-test	Sig	0,000		

Số liệu được xử lý bởi phần mềm SPSS 22.0

Kỹ thuật kiểm tra tài liệu có giá trị trung bình cao nhất (theo CTKT thuộc Big Four, $\text{mean}_{\text{KTTL}} = 4,32$ và theo các CTKT ngoài Big Four, $\text{mean}_{\text{KTTL}} = 4,47$). Điều này cho thấy, kỹ thuật kiểm tra tài liệu được cả 2 nhóm CTKT sử dụng phổ biến nhất trong kiểm toán BCTC DNBH. Sự phổ biến này có thể bắt nguồn từ đặc điểm của kỹ thuật kiểm tra tài liệu thích hợp với chức năng xác minh, kiểm tra thông tin của kiểm toán BCTC và từ chính ưu điểm của kỹ thuật này là đơn giản và thuận tiện trong việc thu thập bằng chứng kiểm toán.

Không giống như các doanh nghiệp khác, đối tượng chủ yếu gửi thư xác nhận của 2 nhóm CTKT không phải là khách hàng (người mua bảo hiểm) mà là các tổ chức ngân hàng nơi DNBH có giao dịch, các cổ đông của doanh nghiệp, các DNBH khác có thực hiện nhượng tái, nhận tái bảo hiểm với đơn vị được kiểm toán vì người mua bảo hiểm của DNBH có số lượng lớn lại được kiểm soát rất kỹ tại DNBH nên chỉ gửi thư xác nhận nếu KTV thấy nghi ngờ có sai phạm. Hình thức gửi thư xác nhận được các CTKT của 2 nhóm thực hiện chủ yếu là dạng khẳng định theo mẫu quy định sẵn của từng CTKT. Vì vậy, kỹ thuật xác nhận có được các CTKT sử dụng khi kiểm toán BCTC DNBH nhưng với mức độ trung bình. Đối với các CTKT Big Four, kỹ thuật xác nhận có mức phổ biến thứ 5 do có giá trị trung bình lớn thứ 5 ($\text{mean}_{\text{XN}} = 3,10$). Trong khi, đối với các CTKT ngoài Big Four, kỹ thuật này có mức phổ biến thứ 3 do có giá trị trung bình lớn thứ 3 ($\text{mean}_{\text{XN}} = 3,14$). Tuy nhiên, không có sự khác biệt về việc sử dụng kỹ thuật xác nhận giữa 2 nhóm.

Đối tượng kiểm tra vật chất của DNBH cũng bao gồm tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình. Tuy nhiên, hàng tồn kho và tài sản cố định của DNBH không nhiều, không đa dạng về chủng loại nên việc kiểm kê rất thuận lợi. Mặt khác, các CTKT đều bố trí được KTV tham gia chứng kiến kiểm kê cùng DNBH do chủ động được thời gian kiểm toán. Theo đó, GTLV của các CTKT trình bày khá đầy đủ nội dung này. Tuy nhiên, mạng lưới hoạt động của DNBH ở nhiều nơi nên việc chứng kiến kiểm kê chỉ được thực hiện tại trụ sở chính. Tại các chi nhánh, đại lý KTV sẽ căn cứ vào biên bản kiểm kê tại từng chi nhánh, đại lý vào ngày kết thúc kỳ kế toán so sánh, đối chiếu với số liệu trên sổ kế toán cùng thời điểm, kết hợp xem

xét các KSNB của đơn vị để đánh giá độ tin cậy của tài liệu kiểm kê. Điều này cũng lý giải vì sao kỹ thuật kiểm tra vật chất đều được 2 nhóm sử dụng khi kiểm toán BCTC DNBH. Tuy nhiên, có sự khác biệt về mức độ thực hiện giữa 2 nhóm CTKT. Các CTKT ngoài Big Four có mức độ thực hiện nhiều hơn so với các CTKT Big Four.

Kỹ thuật tính toán được cả 2 nhóm CTKT sử dụng nhiều khi kiểm toán BCTC DNBH. Với các CTKT Big Four, kỹ thuật này có mức phổ biến thứ 3 do có giá trị trung bình lớn thứ 3 ($\text{mean}_{\text{TT}} = 3,95$). Với các CTKT ngoài Big Four, kỹ thuật này có mức phổ biến thứ 2 do có giá trị trung bình lớn thứ 2 ($\text{mean}_{\text{TT}} = 4,25$). Tuy có sự khác biệt nhưng mức độ khác biệt là không đáng kể.

Mức độ thực hiện kỹ thuật phỏng vấn cũng có sự khác biệt giữa 2 nhóm CTKT. Theo các CTKT Big Four, kỹ thuật phỏng vấn có mức phổ biến thứ 4 do có giá trị trung bình lớn thứ 4 ($\text{mean}_{\text{PV}} = 3,65$). Trong khi, theo các CTKT ngoài Big Four, kỹ thuật này có mức phổ biến thứ 6 do có giá trị trung bình lớn thứ 6 ($\text{mean}_{\text{PV}} = 3,02$). Kỹ thuật phỏng vấn thường được các CTKT thực hiện theo 2 hình thức: Một là, phỏng vấn trực tiếp đối tượng liên quan đến lập và trình bày BCTC như BGĐ DNBH, các kế toán viên. Hai là, phỏng vấn gián tiếp những cá nhân ở các bộ phận khác trong DNBH để thu thập các thông tin hữu ích hoặc những ý kiến đánh giá của họ về đối tượng trực tiếp liên quan đến BCTC như kiểm toán viên nội bộ, kiểm soát viên, nhân viên khai thác, nhân viên định phí bảo hiểm... Kết quả phỏng vấn không được thể hiện dưới dạng văn bản chính thức mà được phản ánh kết hợp trên GTLV phần đánh giá rủi ro chấp nhận kiểm toán, tìm hiểu đặc điểm DNBH, đặc điểm KSNB DNBH, đánh giá rủi ro có SSTY.

Trong các kỹ thuật kiểm toán, kỹ thuật quan sát ít được các CTKT của 2 nhóm vận dụng khi kiểm toán BCTC DNBH vì theo các CTKT Big Four, kỹ thuật quan sát có mức phổ biến thứ 6 do có $\text{mean}_{\text{QS}} = 2,95$ còn theo các CTKT ngoài Big Four, kỹ thuật này có mức phổ biến thấp nhất do có giá trị trung bình nhỏ nhất $\text{mean}_{\text{QS}} = 2,60$). Tuy có sự khác biệt nhưng mức độ khác biệt là không đáng kể.

Có sự khác biệt đáng kể giữa 2 nhóm CTKT khi thực hiện thủ tục phân tích. Đối với các CTKT Big Four, kỹ thuật phân tích được các KTV sử dụng nhiều do có giá trị trung bình lớn thứ 2 ($\text{mean}_{\text{PT}} = 4,16$). Trong khi, kỹ thuật này ít được KTV của CTKT ngoài Big Four thực hiện do có giá trị trung bình lớn thứ 5 ($\text{mean}_{\text{PT}} = 3,09$). Điều này cho thấy các CTKT Big Four chú trọng và sử dụng nhiều kỹ thuật phân tích hơn các CTKT ngoài Big Four.

2.2.3. Thực trạng quy trình kiểm toán kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm theo hướng tiếp cận rủi ro

Theo kết quả khảo sát, 100% các CTKT của cả 2 nhóm đều vận dụng phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên rủi ro khi kiểm toán BCTC DNBH. Tuy nhiên, quy trình này không được xây dựng riêng cho DNBH. Các CTKT Big Four thực hiện kiểm toán BCTC DNBH theo chương trình kiểm toán chung của hãng kiểm toán quốc tế. Trong khi, các CTKT ngoài Big Four thực hiện quy trình kiểm toán BCTC DNBH dựa trên một số văn bản hướng dẫn kiểm toán theo hướng tiếp cận rủi ro của công ty và chương trình kiểm toán mẫu do VACPA ban hành.

Về cơ bản, quy trình kiểm toán BCTC DNBH được 2 nhóm thực hiện theo một trình tự gồm 3 bước: lập kế hoạch kiểm toán, thực hiện kiểm toán và tổng hợp kết quả, lập BCKT. Tuy nhiên, nội dung các bước công việc cụ thể cũng như việc thiết kế và thực hiện thủ tục kiểm toán BCTC DNBH là không hoàn toàn giống nhau giữa 2 nhóm CTKT. Cụ thể:

2.2.3.1. Thực trạng giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán

Đây là giai đoạn đầu tiên nhưng lại có ảnh hưởng rất lớn đến các giai đoạn còn lại của cuộc kiểm toán. Vì vậy, giai đoạn này thường được thực hiện bởi KTV có kinh nghiệm với các bước công việc như sau:

a) Đánh giá khả năng chấp nhận hoặc duy trì kiểm toán BCTC DNBH

Theo kết quả khảo sát: 100% KTV của cả 2 nhóm CTKT khi nhận được thư mời kiểm toán từ DNBH đều thực hiện đánh giá khả năng chấp nhận hoặc duy trì kiểm toán. Việc xem xét này thường do thành viên BGD trực tiếp đánh giá hoặc do KTV cấp cao (trưởng phòng nghiệp vụ) đánh giá và có sự phê duyệt của BGD.

Để đánh giá rủi ro chấp nhận hoặc duy trì kiểm toán BCTC DNBH, KTV sử dụng các nguồn thông tin thu thập được từ trao đổi qua điện thoại hoặc gặp mặt trực tiếp với đại diện của DNBH, từ các tài liệu DNBH cung cấp, từ hồ sơ kiểm toán năm trước, từ các phương tiện truyền thông, hoặc từ KTV tiền nhiệm và theo kết quả khảo sát, nguồn thông tin thu thập từ chính DNBH được sử dụng nhiều nhất, tiếp đến là từ hồ sơ kiểm toán năm trước, và nguồn thông tin thu thập từ phương tiện truyền thông và từ KTV tiền nhiệm ít được sử dụng nhất do có tỷ lệ lựa chọn ít nhất.

Các CTKT Big Four thực hiện đánh giá rủi ro chấp nhận hoặc duy trì kiểm toán BCTC DNBH theo chương trình kiểm toán chung của hãng. Mặt khác, do có sự hỗ trợ của phần mềm kiểm toán, KTV dễ dàng nhận dạng và tìm kiếm những thông tin cần thiết về DNBH nếu DNBH này đã được kiểm toán bởi công ty hoặc tại các chi nhánh khác của công ty trên toàn cầu. Ví dụ tại CTKT Deloitte (phụ lục 13), khi

nhận được thư mời kiểm toán của DNBH, dù là khách hàng thường xuyên hay khách hàng mới, CTKT Deloitte đều tiến hành đánh giá khả năng chấp nhận kiểm toán với 3 bước: (1) tìm hiểu các thông tin chung về khách hàng, (2) đánh giá mức độ trung thực, uy tín, ổn định trong kinh doanh tài chính của khách hàng, (3) Đánh giá khả năng chấp nhận hợp đồng. Có 3 mức rủi ro được đưa ra là mức bình thường, cao và rất cao. Với mức bình thường, Giám đốc phụ trách kiểm toán và trưởng nhóm kiểm toán sẽ xem xét chấp nhận hợp đồng kiểm toán và thảo luận với khách hàng về các điều khoản trong hợp đồng. Với mức rủi ro cao, việc xem xét chấp nhận hợp đồng kiểm toán sẽ do thành viên BGD quản lý rủi ro đánh giá và chỉ chấp nhận khi có chữ ký xác nhận của cấp này. Với mức rủi ro rất cao, thì công ty không chấp nhận kiểm toán. Sau khi có quyết định chấp nhận kiểm toán, CTKT Deloitte tiến hành phân công nhóm kiểm toán, các KTV tham gia phải được đánh giá về tính độc lập và cam kết thực hiện độc lập trong suốt quá trình kiểm toán. Tiếp theo, công ty sẽ lập biên bản tiếp tục cung cấp dịch vụ cho khách hàng với đầy đủ chữ ký của Giám đốc phụ trách kiểm toán. Các thông tin thu thập được trong giai đoạn này được lưu tại chỉ mục 1200 “đánh giá rủi ro kiểm toán và môi trường kiểm toán” của hồ sơ kiểm toán chung. Hoàn tất giai đoạn này là một hợp đồng kiểm toán được lập. Các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng kiểm toán giữa Deloitte và DNBH sẽ được lưu tại chỉ mục 1300 “Các điều khoản trong hợp đồng kiểm toán”.

Các CTKT ngoài Big Four thực hiện đánh giá rủi ro chấp nhận hoặc duy trì kiểm toán BCTC DNBH chủ yếu là theo mẫu do VACPA ban hành. Ví dụ, tại CTKT A&C (phụ lục 14), DNBH được xác định là một trong những khách hàng thuộc nhóm có độ rủi ro tương đối cao nên việc đánh giá khả năng chấp nhận kiểm toán được thực hiện bởi thành viên BGD. Quy trình đánh giá bao gồm 4 bước: (1) tìm hiểu các thông tin cơ bản về khách hàng. (2) xem xét các vấn đề cần thiết cho đánh giá rủi ro nếu chấp nhận kiểm toán. (3) đánh giá mức độ rủi ro hợp đồng. Có 3 mức được đưa ra là Cao, Trung bình và Thấp. (4) Kết luận Có/Không chấp nhận/ duy trì khách hàng. Nếu mức rủi ro được đánh giá là Trung bình và Thấp thì chấp nhận hợp đồng kiểm toán. Nếu mức rủi ro được đánh giá là cao nhưng xét thấy ban quản lý DNBH có tính liêm chính, và công ty có đủ năng lực kiểm toán thì vẫn chấp nhận hợp đồng kiểm toán.

Cũng theo kết quả khảo sát, chiếm một tỷ lệ lớn KTV của cả 2 nhóm CTKT xác định rủi ro chấp nhận kiểm toán DNBH ở mức cao (theo nhóm 1 là 74,7% và nhóm 2 là 75,4%), còn lại là mức trung bình (theo nhóm 1 là 25,3% và nhóm 2 là 24,6%). Tuy nhiên, họ chưa từng từ chối lời mời kiểm toán của DNBH và cho biết

thêm họ chỉ từ chối trong trường hợp tính liên chính của BGĐ DNBH bị vi phạm nghiêm trọng, không có các thông tin làm cơ sở để chấp thuận hợp đồng tại thời điểm đánh giá rủi ro chấp thuận kiểm toán hoặc không đáp ứng được yêu cầu của DNBH.

b) Tìm hiểu đặc điểm doanh nghiệp bảo hiểm

Theo kết quả khảo sát: 100% KTV của cả 2 nhóm CTKT có thực hiện tìm hiểu đặc điểm DNBH và thông qua tìm hiểu GTLV của một số CTKT, tác giả nhận thấy, việc tìm hiểu đặc điểm DNBH cũng tương tự như các doanh nghiệp khác với các nội dung tìm hiểu là môi trường kinh doanh, đặc điểm loại hình sở hữu, các chính sách kế toán mà doanh nghiệp áp dụng và kết thúc của công việc này, KTV phải đưa ra được đánh giá về mức độ rủi ro của DNBH. Đặc biệt, các CTKT Big Four có ghi lại khá chi tiết những điểm đáng lưu ý cần kiểm tra hoặc phỏng đoán khả năng xảy ra sai phạm đối với BCTC của DNBH. Ví dụ, tại CTKT Ernst & Young, KTV được giao nhiệm vụ tìm hiểu đặc điểm DNBH sẽ thực hiện kiểm tra tài liệu và ghi tóm lược nội dung trọng tâm vào mục A - Tìm hiểu khách hàng trên GTLV. Chẳng hạn, khi tìm hiểu đặc điểm của công ty bảo hiểm phi nhân thọ BM, KTV ghi rõ sự thay đổi trong chính sách kế toán như sau “Năm 2014, công ty áp dụng chế độ kế toán DNBH phi nhân thọ theo thông tư 232/2012/ TT-BTC do BTC ban hành ngày 28/12/2012 có hiệu lực thi hành 1/1/2014” và nhận định rủi ro có thể xảy ra với sự thay đổi này: “Do mới bắt đầu áp dụng thông tư 232 nên công ty có thể mắc sai sót trong việc chuyển số dư 2013 sang số dư đầu kỳ năm 2014 và hạch toán sai các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ theo thông tư mới. Vì vậy, KTV phải thực hiện các thủ tục kiểm toán số dư đầu kỳ và kiểm tra kỹ việc ghi nhận, hạch toán kế toán của công ty theo những điểm mới được ban hành” (phụ lục 15). Sau khi tìm hiểu đặc điểm chung của DNBH, KTV đưa ra đánh giá tổng thể về rủi ro tiềm tàng theo một trong ba mức Cao, Trung bình hay Thấp. Trong khi, các CTKT ngoài Big Four mặc dù trình bày cũng rất cụ thể các nội dung tìm hiểu về DNBH nhưng không đưa ra được những đánh giá hoặc có đánh giá nhưng rất mờ nhạt các rủi ro có thể xảy ra với DNBH (phụ lục 16).

c) Tìm hiểu đặc điểm kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp bảo hiểm

Theo kết quả khảo sát: 100% KTV của các CTKT có thực hiện tìm hiểu KSNB của DNBH với mục đích đưa ra đánh giá sự thiết kế và tính hữu hiệu của các thủ tục kiểm soát. Tuy nhiên, cách thức tìm hiểu có sự khác biệt giữa 2 nhóm CTKT. Cụ thể:

Các CTKT Big Four tìm hiểu KSNB DNBH được thực hiện ở 2 cấp độ: cấp độ toàn doanh nghiệp và cấp độ chu trình kinh doanh chính chủ yếu thông qua kỹ thuật phỏng vấn và mô tả trần thuật. Ví dụ, tại CTKT Deloitte, KTV sử dụng cách thức

mô tả trần thuật đối với KSNB của DNBH và 3 nội dung phải được trình bày trên GTLV là mô tả hoạt động kiểm soát của DNBH, các thủ tục kiểm toán được KTV thực hiện và đánh giá của KTV về mặt thiết kế và vận hành KSNB. Từ việc tìm hiểu KSNB, KTV kết luận chung về RRKS theo một trong ba mức: Cao, Trung bình, Thấp và nhận diện yếu tố gây rủi ro có SSTY ở cấp độ toàn doanh nghiệp (phụ lục 17). Ở cấp độ chu trình kinh doanh chính, KTV cũng sử dụng cách thức mô tả trần thuật để tìm hiểu quy trình khai thác, quy trình giải quyết khiếu nại, quy trình tái bảo hiểm (phụ lục 18). Như vậy có thể thấy, ngay tại giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán, KTV của CTKT Deloitte đã thực hiện đánh giá đồng thời tính phù hợp và sự hữu hiệu của các thủ tục kiểm soát.

Các CTKT ngoài Big Four: việc tìm hiểu KSNB của DNBH cũng bao gồm 2 cấp độ: cấp độ toàn doanh nghiệp và cấp độ chu trình kinh doanh chính. Tuy nhiên, việc tìm hiểu chủ yếu được thực hiện thông qua bảng câu hỏi được thiết kế sẵn. Ví dụ, tại CTKT A&C, việc tìm hiểu KSNB ở cấp độ toàn doanh nghiệp sẽ được KTV thực hiện thông qua một bảng hỏi bao gồm các câu hỏi ở dạng Có/Không/NA cho cả 5 yếu tố của KSNB và một cột mô tả/tham chiếu một số thủ tục kiểm soát của DNBH nếu KTV thấy cần lưu tâm, chú ý. Kết thúc quá trình tìm hiểu này, KTV đưa ra kết luận mức độ RRKS toàn doanh nghiệp là Cao, Trung bình hay Thấp (phụ lục 19). Ở cấp độ CSDL, KTV chủ yếu lập một bảng hỏi bao gồm các câu hỏi ở dạng Có/Không/NA cho các khoản mục chính trên BCTC như khoản mục tiền, khoản mục phải thu khách hàng, phải trả nhà cung cấp, khoản mục doanh thu, khoản mục chi phí, khoản mục lương và các khoản trích theo lương...việc tìm hiểu các chu trình kinh doanh chính của DNBH hầu như không được thực hiện, nếu có chỉ là những chu trình kinh doanh của một doanh nghiệp thông thường như chu trình bán hàng - thu tiền, chu trình mua hàng - thanh toán. Kết thúc quá trình tìm hiểu này, KTV phải đưa ra được kết luận có tồn tại yếu tố gây rủi ro có SSTY về KSNB ở cấp độ CSDL không. Nếu có, KTV sẽ mô tả CSDL bị ảnh hưởng này (phụ lục 20).

Cũng theo kết quả khảo sát, 100% KTV của CTKT Big Four và 91,2% KTV của CTKT ngoài Big Four có thực hiện tìm hiểu môi trường CNTT của DNBH. Các thủ tục để tìm hiểu nội dung này thường được kết hợp với các thủ tục tìm hiểu KSNB.

d) Phân tích sơ bộ báo cáo tài chính

Theo kết quả khảo sát, 100% KTV của cả 2 nhóm CTKT thực hiện thủ tục phân tích xu hướng và phân tích tỷ suất.

Các CTKT Big Four có sử dụng phần mềm kiểm toán nên thủ tục phân tích còn được hỗ trợ bởi phần mềm này. Ví dụ, tại CTKT KPMG (phụ lục 21), sau khi nhập số liệu cần thiết vào máy tính, phần mềm sẽ tự động thực hiện phân tích các chỉ tiêu trên bảng CĐKT, báo cáo kết quả HĐKD và biến động của các dòng tiền từ HĐKD, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trên báo cáo LCTT. Sau đó mô tả biến động của những chỉ tiêu quan trọng như doanh thu phí bảo hiểm, chi phí hoạt động KDBH, lợi nhuận gộp hoạt động KDBH dưới dạng đồ thị, biểu đồ và xem xét tính hợp lý của các biến động này trong mối quan hệ với các yếu tố phi tài chính như mục tiêu kế hoạch doanh thu đề ra trong năm, chiến lược phát triển của doanh nghiệp trong những năm tới, sự mở rộng hay thu hẹp phạm vi hoạt động. Tuy nhiên, do phần mềm kiểm toán đã cài đặt sẵn các công thức phân tích áp dụng chung cho các loại hình doanh nghiệp nên các tỷ suất tính toán đặc thù của DNBH không được thiết lập.

Các CTKT ngoài Big Four sử dụng sự hỗ trợ của Excel để so sánh toàn bộ các chỉ tiêu trên bảng CĐKT và báo cáo kết quả HĐKD năm nay với năm trước và đưa ra những đánh giá cơ bản cho những chỉ tiêu có sự chênh lệch lớn. Các thủ tục phân tích tỷ suất thực hiện ở phạm vi hẹp chủ yếu là các chỉ tiêu áp dụng chung cho các loại hình doanh nghiệp thông thường mà chưa vận dụng các chỉ tiêu đặc thù của DNBH. Mặt khác, một số CTKT không thực hiện phân tích các chỉ tiêu trên báo cáo LCTT, không có sự so sánh giữa số liệu thực tế với số liệu kế hoạch, hoặc so sánh với số liệu bình quân của ngành bảo hiểm.

Cũng theo kết quả khảo sát, chiếm một tỷ lệ nhỏ (35,4% KTV của CTKT Big Four và 28,1% KTV của CTKT ngoài Big Four) thực hiện thủ tục phân tích tính hợp lý. Điều này cho thấy, các KTV chưa thực sự coi trọng các thông tin phi tài chính và sự ảnh hưởng của chúng đến BCTC DNBH. Các kỹ thuật phân tích phức tạp như PEST, SWOT đều không được các CTKT của 2 nhóm thực hiện.

e) Đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu và rủi ro do gian lận

Theo kết quả khảo sát, 100% KTV của CTKT Big Four và 82,5% KTV của CTKT ngoài Big Four có thực hiện đánh giá rủi ro có SSTY trên BCTC DNBH ở cả hai cấp độ: tổng thể BCTC và cấp độ từng CSDL. Kết hợp với đánh giá rủi ro có SSTY, KTV cũng thực hiện đánh giá yếu tố rủi ro do gian lận. Nếu nhìn vào hồ sơ kiểm toán thì có thể thấy một số CTKT ngoài Big Four còn thiếu những dẫn chứng cụ thể cho những đánh giá rủi ro có SSTY ở cấp độ CSDL. Mặt khác, cách thức thực hiện có phần không giống nhau giữa 2 nhóm cũng như giữa các CTKT trong cùng nhóm. Cụ thể:

- Có CTKT thực hiện đánh giá kết hợp rủi ro có SSTY ở cả cấp độ BCTC và cấp độ CSDL trên cùng một GTLV. Ví dụ, tại CTKT KPMG (phụ lục 22), sau khi đánh giá RRTT và RRKS ở bước tìm hiểu đặc điểm chung và KSNB của DNBH, KTV sẽ tổng hợp, liệt kê các loại rủi ro mà theo suy luận của KTV có ảnh hưởng lan tỏa đến BCTC và đến từng CSDL cụ thể trên cùng GTLV, đánh giá mức độ ảnh hưởng này là đáng kể hay không đáng kể, rủi ro đó có tồn tại yếu tố gian lận hay không. Chẳng hạn, trên GTLV, KTV nhận xét về rủi ro có SSTY như sau: “Trong năm, công ty đã thành lập phòng quản trị rủi ro và ban hành quy chế quản trị rủi ro. Tuy nhiên, do mới thành lập nên hệ thống quản lý rủi ro của công ty mới đáp ứng yêu cầu của nguyên tắc thận trọng được quy định bởi BTC, Cục giám sát và quản lý bảo hiểm chứ chưa thực sự đáp ứng tốt việc dự đoán, tiên lượng, cảnh báo rủi ro. Hạn chế này sẽ ảnh hưởng đến kỹ thuật định phí bảo hiểm, xác định chi phí bồi thường và trích lập các khoản dự phòng nghiệp vụ thiếu chính xác”. Với nhận diện rủi ro này, KTV đưa ra đánh giá: “Mức độ ảnh hưởng là đáng kể đến toàn bộ BCTC và ảnh hưởng đến CSDL doanh thu, chi phí và trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm”. Ngoài việc đánh giá rủi ro có SSTY, trên GTLV, KTV của công ty này còn thực hiện đánh giá đồng thời rủi ro do gian lận. Có 3 loại rủi ro thị trường công ty bảo hiểm QĐ có thể gặp phải là rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá hối đoái và rủi ro giá cổ phiếu. Tuy nhiên rủi ro cổ phiếu và rủi ro lãi suất có khả năng xảy ra SSTY do gian lận trên BCTC vì công ty bảo hiểm QĐ có tham gia thị trường chứng khoán và đầu tư trái phiếu tại công ty Vinashin. Công ty này đã nộp đơn xin phá sản đầu năm nay. Mặt khác, lãi suất ngân hàng nhà nước giảm xuống mức 6%/1 năm sẽ làm hoạt động cho vay, đầu tư tiền gửi ngân hàng của doanh nghiệp giảm, dẫn đến giảm doanh thu tài chính. Thị trường chứng khoán ảm đạm, hoạt động đầu tư không hiệu quả, nguy cơ phải giải trình trước Hội đồng quản trị và các cổ đông chủ chốt của công ty có thể dẫn đến áp lực làm BGĐ điều chỉnh lợi nhuận thu được trong năm. Với nhận diện rủi ro này, KTV đưa ra đánh giá: Mức độ ảnh hưởng là đáng kể đến toàn bộ BCTC và đến CSDL doanh thu tài chính, chi phí tài chính và lợi nhuận doanh nghiệp. Đặc biệt, tồn tại rủi ro do gian lận từ mục tiêu phải đạt được lợi nhuận.

- Có CTKT thực hiện đánh giá rủi ro có SSTY độc lập giữa 2 cấp độ. Ví dụ, tại CTKTA&C, ở cấp độ BCTC, kết hợp giữa mức độ RRTT và RRKS, KTV đưa ra mức độ rủi ro có SSTY ở cấp độ BCTC. Ở cấp độ CSDL, KTV thực hiện đánh giá kết hợp 3 loại rủi ro: RRKS, RRTT, rủi ro phân tích cho từng CSDL của những khoản mục bất thường dễ xảy ra sai phạm. Căn cứ xác định những khoản mục bất thường hay xảy ra sai phạm là dựa trên thủ tục phân tích sơ bộ BCTC và khả năng

xét đoán chuyên môn. Với mỗi loại RRKS, RRTT, rủi ro phân tích của từng CSDL, KTV đánh giá mức độ rủi ro cao, trung bình hay thấp. Tuy nhiên, không có sự giải thích nào của KTV trên GTLV cho cơ sở xác định rủi ro là cao, trung bình hay thấp. Sau đó, KTV thực hiện đánh giá rủi ro kết hợp = $RRKS \times RRTT \times$ rủi ro phân tích và dựa vào bảng hệ số rủi ro có sẵn của công ty, KTV xác định hệ số rủi ro cho từng CSDL của từng khoản mục bất thường hay xảy ra sai phạm. Hệ số rủi ro này kết hợp với mức trọng yếu thực hiện của từng khoản mục sẽ là căn cứ xác định quy mô mẫu kiểm toán (phụ lục 23).

- Có CTKT chỉ thực hiện đánh giá rủi ro ở cấp độ BCTC mà không thực hiện ở cấp độ CSDL. Ví dụ, tại CTKT AISC, trước khi xác nhận hợp đồng bảo hiểm, cán bộ bảo hiểm đã đánh giá tình trạng sức khỏe của người được bảo hiểm, mục đích tham gia bảo hiểm, khả năng tài chính của người tham gia bảo hiểm để ra quyết định chấp nhận hay từ chối hay trì hoãn chấp nhận bảo hiểm. Việc tính toán, thu phí định kì, quản lý hợp đồng, thanh toán đáo hạn hợp đồng thực hiện bằng phần mềm tự động nên hạn chế được nhiều sai sót. Xuất phát từ đặc điểm hoạt động KDBH rộng lớn, phức tạp, phát sinh nhiều mối quan hệ pháp lý và thanh toán với khách hàng nên việc theo dõi công nợ (CSDL quyền và nghĩa vụ), mức độ chính xác của việc tính toán định phí bảo hiểm (CSDL tính toán và đánh giá), tính toán và đánh giá các khoản trích lập dự phòng, tính đúng đắn, sự hiện hữu, phân loại và trình bày các khoản chi phí bảo hiểm, hiệu quả của công tác đầu tư vốn, tính kịp thời của việc phân chia lợi nhuận ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh và do đó được xem là có khả năng xảy ra SSTY.

f) Xác lập mức trọng yếu

Các CTKT Big Four và ngoài Big Four đều có văn bản hướng dẫn xác lập mức trọng yếu. Nội dung trong các văn bản này đều có điểm chung ở quy trình xác lập mức trọng yếu tuân thủ CMKT cũng như theo chỉ đạo của VACPA và của hãng kiểm toán quốc tế (đối với các CTKT Big Four). Vì vậy, về cơ bản việc xác lập mức trọng yếu được 2 nhóm CTKT thực hiện theo một trình tự như sau:

Bước 1: Xác định tiêu chí được sử dụng để xác lập mức trọng yếu đối với tổng thể. Vì DNBH là đối tượng khách hàng thuộc công ty đại chúng nên được nhiều đối tượng sử dụng BCTC quan tâm và do đó, chỉ tiêu được chọn thường là lợi nhuận trước thuế.

Bước 2: Lấy giá trị tiêu chí được lựa chọn: Giá trị của tiêu chí được chọn là số liệu trước kiểm toán do DNBH cung cấp.

Bước 3: Xác lập tỷ lệ % cho tiêu chí được sử dụng để ước tính mức trọng yếu

tổng thể.

Có CTKT như Deloitte sử dụng 1 tỷ lệ % cố định trên tiêu chí được chọn. Ví dụ, tại CTKT Deloitte, tỷ lệ % được chọn như sau:

Bảng 2.3: Tỷ lệ sử dụng để ước tính mức trọng yếu

Tiêu chí	Tỷ lệ %	Ghi chú
Lợi nhuận sau thuế	10	Trong trường hợp đơn vị hoạt động liên tục
Tài sản ngắn hạn	2	
VCSH	2	
Doanh thu	0,5-3	Theo bảng tỷ lệ quy định (ấn định cho từng mức doanh thu cụ thể)

Nguồn: Công ty kiểm toán Deloitte

Có CTKT như CTKT Ernst & Young, CTKT AASC, CTKT A&C sử dụng khoảng tỷ lệ cho tiêu chí được chọn theo hướng dẫn của công ty mình hoặc theo hướng dẫn của VACPA. Ví dụ, tại CTKT AASC, tỷ lệ % của các tiêu chí nằm trong khoảng sau:

Bảng 2.4: Tỷ lệ khoảng sử dụng để ước tính mức trọng yếu

Tiêu chí	Tỷ lệ %	
	Thấp nhất	Cao nhất
Lợi nhuận trước thuế	4	5
Tổng doanh thu	0,4	0,8
Tài sản ngắn hạn	1,5	2
Nợ phải trả	1,5	2
Tổng tài sản	0,8	1

Nguồn: Công ty kiểm toán AASC

Theo hướng dẫn của VACPA thì khoảng tỷ lệ sử dụng để ước tính mức trọng yếu như sau:

Bảng 2.5: Khoảng tỷ lệ sử dụng để ước tính mức trọng yếu

Tiêu chí	Tỷ lệ %	
	Thấp nhất	Cao nhất
Lợi nhuận trước thuế	5	10
Doanh thu thuần	0,5	3
Tổng chi phí	0,5	3
VCSH	1	5
Tổng tài sản	1	2

Nguồn: Hướng dẫn VACPA

Nhiều CTKT cũng nhận xét việc xác lập các tỷ lệ trên chỉ là hướng dẫn, còn ước lượng cụ thể mức trọng yếu cho từng cuộc kiểm toán do chủ nhiệm kiểm toán quyết định. Tuy nhiên, nếu nhìn vào GTLV, hầu hết các CTKT đều lấy tỷ lệ mức trọng yếu trong ngưỡng mà công ty hướng dẫn.

Bước 4: Xác định mức trọng yếu tổng thể theo công thức:

$$\text{Mức trọng yếu tổng thể} = \text{Giá trị tiêu chí được lựa chọn} \times \text{Tỷ lệ \% mức trọng yếu}$$

Bước 5: Xác định mức trọng yếu thực hiện

Mức trọng yếu thực hiện phải nhỏ hơn mức trọng yếu tổng thể. Các CTKT thuộc nhóm 1 xác lập mức trọng yếu thực hiện cho tổng thể BCTC mà không xác lập cho từng khoản mục trên BCTC. Ví dụ, tại CTKT Deloitte, sau khi lựa chọn chỉ tiêu doanh thu thuần để ước lượng mức trọng yếu, KTV xác định mức trọng yếu tổng thể đối với BCTC của công ty bảo hiểm PT = 1.745.391.442.021 x 0,7% = 12.217.740.094 đồng. Theo kết quả kiểm toán BCTC năm trước, tổng giá trị sai phạm không được điều chỉnh chiếm gần 30% mức trọng yếu tổng thể nên mức trọng yếu thực hiện = (100%-30%) x 12.217.740.094 = 8.552.418.066 đồng. Từ mức trọng yếu thực hiện này, KTV phân bổ cho các công ty con thông qua tiêu thức doanh thu. Công ty con có tổng doanh thu chiếm tỷ lệ bao nhiêu % trong tập đoàn thì được phân bổ mức trọng yếu tương ứng. Các CTKT ngoài Big Four, ngoài việc xác lập mức trọng yếu thực hiện cho toàn bộ BCTC còn xác lập trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC. Ví dụ, tại CTKT AASC ngoài việc xác lập mức trọng yếu thực hiện cho toàn bộ BCTC còn thực hiện phân bổ trọng yếu cho các khoản mục chính trên bảng CĐKT theo công thức sau:

$$\text{Mức trọng yếu của khoản mục X} = \frac{\text{Ước lượng ban đầu về mức trọng yếu}}{\sum \left[\frac{\text{Số dư từng khoản mục} \times \text{Hệ số của từng khoản mục}}{\text{Số dư của khoản mục X} \times \text{Hệ số của khoản mục X}} \right]}$$

Trong đó: Khoản mục X sẽ mang 1 trong 3 hệ số: Hệ số bằng 1 nếu RRTT và RRKS ở mức thấp trung bình vào cao; Hệ số bằng 2 nếu RRTT và RRKS ở mức thấp và trung bình; Hệ số bằng 3 nếu RRTT và RRKS đều ở mức thấp.

Công ty kiểm toán A&C xác định mức trọng yếu thực hiện cho nhóm khoản mục theo 1 tỷ lệ% so với mức trọng yếu tổng thể theo bảng hướng dẫn dưới đây:

Bảng 2.6: Mức trọng yếu thực hiện cho khoản mục

Khoản mục	Trọng yếu khoản mục
Doanh thu/ chi phí	50% mức trọng yếu tổng thể
Tài sản ngắn hạn	40% mức trọng yếu tổng thể
Tài sản dài hạn	30% mức trọng yếu tổng thể
Nợ phải trả	25% mức trọng yếu tổng thể

Nguồn: Công ty kiểm toán A&C

Bước 6: Xác định ngưỡng sai sót có thể bỏ qua

Ngưỡng sai sót có thể bỏ qua được xác định bằng tỷ lệ % mức trọng yếu thực hiện. Tùy thuộc vào khả năng xét đoán nghề nghiệp mà KTV sẽ đưa ra tỷ lệ sai phạm có thể bỏ qua cụ thể cho mỗi cuộc kiểm toán. Thông thường, tỷ lệ này được các KTV lựa chọn nằm trong khoảng 0% đến 5%.

g) Tổng hợp kế hoạch kiểm toán và lập chương trình kiểm toán chi tiết

Theo kết quả khảo sát, 100% các CTKT Big Four thực hiện tổng hợp kế hoạch kiểm toán và lập chương trình kiểm toán chi tiết. Đặc biệt, các CTKT Big Four đều có phần mềm chọn mẫu kiểm toán nên trình bày khá chi tiết cụ thể các thủ tục kiểm toán và phương pháp lấy mẫu. Ví dụ, tại CTKT deloitte, thông thường nếu rủi ro có SSTY là rủi ro không đáng kể và KTV tin tưởng vào KSNB của DNBH thì sẽ thực hiện TNKS ở mức độ trung bình với số mẫu được chọn để kiểm tra nằm trong khoảng từ 25% đến 40%. Nếu rủi ro có SSTY là rủi ro đáng kể và KTV tin tưởng vào KSNB của DNBH thì sẽ thực hiện TNKS ở mức độ cao với số mẫu được chọn để kiểm tra trên 60%. Đối với TNCB, việc xác định cỡ mẫu cho từng khoản mục được thực hiện bởi phần mềm AS2.

Bảng 2.7: Chọn mẫu kiểm toán chi phí bồi thường

P (Giá trị của tổng thể)	904.621.619.260
MP (Mức trọng yếu)	8.552.418.066
R (Mức đảm bảo cơ bản)	1,7
J (Bước nhảy) = MP/R	5.030.834.156
Items > J (Po)	348.205.896.320
P _{op} (tổng giá trị các nghiệp vụ còn lại có phát sinh nhỏ hơn J)	556.415.722.940
N remained = P _{op} /J (Số mẫu còn lại sẽ phải kiểm tra)	111

Nguồn: Công ty kiểm toán Deloitte

Theo kết quả khảo sát, 100% các CTKT của nhóm 2 cũng thực hiện tổng hợp kế hoạch kiểm toán và lập chương trình kiểm toán chi tiết. Tuy nhiên, nếu nhìn vào hồ sơ kiểm toán thì ngoại trừ CTKT A&C và CTKT AASC, các CTKT còn lại của nhóm 2 chỉ thực hiện tổng hợp kế hoạch kiểm toán mà không lập chương trình kiểm toán chi tiết hoặc có lập chương trình kiểm toán chi tiết nhưng mang tính hình thức, không trình bày được nội dung, phạm vi và lịch trình các thủ tục kiểm toán sẽ thực hiện, không trình bày được phương pháp lấy mẫu và xác định cỡ mẫu. Tại CTKT AASC (phụ lục 24), thực hiện khoanh vùng rủi ro và phân bổ thời gian kiểm toán cho từng vùng này. Cụ thể: vùng 1 là vùng NV, SD và TTTM có giá trị lớn và kết quả đánh giá rủi ro có SSTY ở mức độ cao, KTV sẽ thực hiện cả TNKS và TNCB và phân bổ 35% thời gian kiểm tra vùng này; Vùng 2 là vùng NV, SD và TTTM có giá trị nhỏ và kết quả đánh giá rủi ro có SSTY ở mức độ cao, KTV sẽ thực hiện thủ tục kiểm tra chi tiết chiếm khoảng 10% thời gian cuộc kiểm toán; Vùng 3 là vùng NV, SD và TTTM có giá trị lớn và kết quả đánh giá rủi ro có SSTY ở mức độ thấp, KTV sẽ thực hiện thủ tục phân tích và kiểm tra chi tiết chiếm khoảng 15% thời gian cuộc kiểm toán; Vùng 4 là vùng NV, SD và TTTM có giá trị nhỏ và kết quả đánh giá rủi ro có SSTY ở mức độ thấp, KTV sẽ thực hiện TNKS chiếm khoảng dưới 10% thời gian cuộc kiểm toán.

2.2.3.2. Thực trạng giai đoạn thực hiện kiểm toán

h) Xử lý rủi ro có sai sót trọng yếu đã được đánh giá ở cấp độ báo cáo tài chính

Theo kết quả khảo sát, các CTKT của cả 2 nhóm có thực hiện xử lý rủi ro có SSTY ở cấp độ BCTC với các thủ tục thường được KTV sử dụng là tăng cường thu thập bằng chứng kiểm toán từ TNCB, tăng cường thủ tục kiểm toán vào giai đoạn cuối kỳ, tăng cường KTV có kinh nghiệm, có trình độ chuyên môn thực hiện, tăng cường công tác giám sát, thủ tục vận dụng nhiều phương pháp chọn mẫu khác nhau sử dụng hỗ trợ của chuyên gia và mở rộng phương pháp kiểm toán ra nhiều địa điểm ít được sử dụng do giá trị trung bình thấp tương ứng.

i) Xử lý rủi ro có sai sót trọng yếu đã được đánh giá ở cấp độ cơ sở dẫn liệu

Theo kết quả khảo sát, các CTKT của cả 2 nhóm có thực hiện xử lý rủi ro có SSTY ở cấp độ CSDL với các TNKS, thủ tục phân tích và kiểm tra chi tiết

ii) Thực hiện thử nghiệm kiểm soát

Hầu hết các CTKT Big Four đã thực hiện các TNKS để đánh giá sự thiết kế và vận hành các KSNB của DNBH ngay trong giai đoạn lập kế hoạch nên trong giai đoạn này KTV chỉ thực hiện thêm các thủ tục kiểm toán đối với các thủ tục kiểm

soát được DNBH thực hiện vào cuối năm liên quan đến lập và trình bày BCTC và với các số dư, giao dịch, thuyết minh được xác định tồn tại rủi ro có SSTY hoặc rủi ro do gian lận. Điều này lý giải vì sao chỉ có 30,4% KTV có câu trả lời thực hiện nhiều TNKS nhưng có tới 69,6% KTV cho rằng thực hiện TNKS ở mức độ trung bình trong giai đoạn này. KTV thực hiện thủ tục phỏng vấn để xem xét sự phân chia quyền hạn của từng cá nhân, bộ phận có đảm bảo sự bất kiêm nhiệm, ủy quyền phê chuẩn, thực hiện chọn mẫu ngẫu nhiên một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh và kiểm tra dấu vết kiểm soát được lưu lại trên các chứng từ, tài liệu phản ánh các nghiệp vụ kinh tế đó, thực hiện lại một số hoạt động kiểm soát của đơn vị để đánh giá mức độ hữu hiệu của hoạt động kiểm soát này. Trường hợp, DNBH đã được kiểm toán năm trước thì KTV của các CTKT trong nhóm chủ yếu sử dụng kết quả đánh giá từ năm trước và thực hiện một số ít thủ tục kiểm soát kỳ hiện tại đối với những hoạt động kiểm soát có sự thay đổi giữa năm nay với năm trước. Từ việc xem xét bản chất của thủ tục KSNB được DNBH thiết lập (thủ công hay tự động); Tần suất DNBH thực hiện thủ tục kiểm soát (nhiều lần, ít lần; mức độ thiếu hụt thủ tục kiểm soát và mức độ sai sót trong thực hiện thủ tục kiểm soát KTV sẽ đánh giá lại tính hữu hiệu của KSNB. Nếu không có sự thay đổi về đánh giá KSNB so với kế hoạch thì KTV giữ nguyên nội dung, lịch trình và phạm TNCB. Ngược lại, nếu không tin tưởng vào KSNB, KTV sẽ tăng cỡ mẫu TNCB đối với CSDL bị ảnh hưởng từ những khiếm khuyết đó.

Theo kết quả khảo sát, các CTKT ngoài Big Four cũng ít thực hiện TNKS trong giai đoạn này khi chỉ có 15,8% KTV có câu trả lời thực hiện nhiều; 59,6% thực hiện ở mức độ trung bình, còn lại là ít thực hiện. Qua kết quả này và xem xét GTLV, tác giả nhận thấy các TNKS được các KTV thực hiện còn sơ sài, chủ yếu là để đánh giá khoản mục trọng yếu. Hơn nữa, do tiềm thức dù có thực hiện TNKS thì KTV vẫn phải thực hiện TNCB nên nhiều khi đánh giá KSNB và trình bày trên GTLV chỉ mang tính hình thức.

iii) Thực hiện thử nghiệm cơ bản

Căn cứ vào kết quả TNKS đã thực hiện kết hợp vận dụng các kỹ thuật, phương pháp kiểm toán, KTV triển khai TNCB. Theo kết quả khảo sát, việc thực hiện TNKS của cả 2 nhóm nhìn chung ít làm thay đổi hướng thiết kế TNCB khi có 67,1% KTV thuộc nhóm 1 và 80,7% KTV thuộc nhóm 2 lựa chọn phương án không thay đổi; 32,9% KTV thuộc nhóm 1 và 19,3% KTV thuộc nhóm 2 lựa chọn phương án ít thay đổi.

Các bước trong quá trình thực hiện TNCB khi kiểm toán BCTC DNBH cũng tương tự các doanh nghiệp khác. Tuy nhiên, phạm vi cỡ mẫu được chọn, phương pháp thực hiện ở từng CTKT là không giống nhau và ngay cả trong cùng một CTKT cũng không giống nhau bởi vì KTV sẽ căn cứ vào chương trình kiểm toán cụ thể đã lập cho từng DNBH để thực hiện các thủ tục kiểm toán phù hợp. Cũng chính vì vậy, trong luận án này, tác giả không mô tả chi tiết TNCB của mỗi CTKT khi kiểm toán BCTC DNBH. Thay vào đó, tác giả sẽ trình bày tóm lược các thủ tục kiểm toán chung được KTV của cả hai nhóm sử dụng phổ biến cho những khoản mục được xác định là có rủi ro trọng yếu.

➤ ***Doanh thu kinh doanh bảo hiểm***

Theo kết quả khảo sát, khi kiểm toán doanh thu bảo hiểm, CSDL thường được KTV của cả 2 nhóm CTKT chú ý là tính đúng kỳ; phân loại và trình bày, tính toán. Trong khi CSDL sự hiện hữu, đúng đắn và đầy đủ, quyền và nghĩa vụ ít được chú ý hơn. Điều này xuất phát từ các đặc điểm sau:

DNBH ghi nhận doanh thu bảo hiểm khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Mặt khác, thời hạn bảo hiểm nhân thọ kéo dài trong nhiều năm, thường là trung và dài hạn nên đối với DNBH nhân thọ, KTV hết sức chú ý đến việc hạch toán kế toán doanh thu từng kỳ trong mối quan hệ với những khoản phí bảo hiểm tạm thu, khoản phí bảo hiểm được khách hàng nộp trước trong nhiều kỳ, khách hàng nợ phí bảo hiểm và những điều chỉnh giảm phí bảo hiểm, tăng phí bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp bên mua bảo hiểm thay đổi số tiền bảo hiểm, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm.

Sự thay đổi của chế độ kế toán DNBH. Theo quy định mới tại Thông tư 199 (áp dụng cho DNBH nhân thọ) và Thông tư 194 (áp dụng cho DNBH phi nhân thọ) của BTC, từ năm 2014 đối với DNBH nhân thọ và từ năm 2016 đối với DNBH phi nhân thọ, phải thực hiện tách quỹ (tách bạch doanh thu của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và doanh thu của quỹ chủ sở hữu). Do mới ban hành nên việc triển khai tách quỹ tại các DNBH sẽ không tránh khỏi sai sót. Vì vậy, khi kiểm toán BCTC của DNBH, KTV của 2 nhóm thường tập trung xem xét việc trình bày các nghiệp vụ bảo hiểm có đáp ứng yêu cầu tách quỹ không thông qua thủ tục yêu cầu DNBH cung cấp danh sách mã số các quỹ tương ứng với từng loại sản phẩm, nghiệp vụ, báo cáo tách quỹ, chia lãi, báo cáo kết quả hoạt động của từng quỹ và sổ sách kế toán chi tiết tài khoản 337-“Phải thu, phải trả giữa các quỹ”, sau đó kiểm tra sự phù hợp của các thông tin được trình bày trong các tài liệu này.

Giá phí bảo hiểm là một trong những ước tính kế toán. Do đó, sai phạm dễ xảy ra đối với phí bảo hiểm. Tuy nhiên, việc tính toán lại phí bảo hiểm là hết sức phức tạp, nằm ngoài khả năng kiểm toán nên trong trường hợp này có 83% KTV của CTKT Big Four và 73% KTV của CTKT ngoài Big Four lựa chọn phương án sử dụng ý kiến chuyên gia. Các CTKT cả 2 nhóm chưa có bộ phận chuyên gia định phí bảo hiểm nên chuyên gia thường là thuê ngoài hoặc sử dụng chuyên gia của chính DNBH và theo kết quả khảo sát thì phần lớn các CTKT đều dựa vào kết quả từ chính chuyên gia của DNBH, chiếm một tỷ lệ trung bình (43,4%) các CTKT Big Four và tỷ lệ rất nhỏ (9%) các CTKT ngoài Big Four sẽ sử dụng chuyên gia thuê ngoài. Qua lời giải thích của một CTKT ngoài Big Four, họ ít khi thuê chuyên gia bên ngoài vì chi phí để thuê chuyên gia bảo hiểm là rất cao. Thay vì điều đó, họ sẽ xem xét tính đầy đủ và thích hợp của các dữ liệu làm căn cứ hình thành phí bảo hiểm. Sau đó, thực hiện phỏng vấn bộ phận chuyên gia định phí bảo hiểm của DNBH và xem xét sự phê chuẩn của nhà quản lý doanh nghiệp đối với các biểu phí bảo hiểm, đặc biệt là phí của những sản phẩm bảo hiểm bắt buộc phải được BTC thông qua hay do BTC ấn định mức phí. Vì vậy, nhìn vào hồ sơ kiểm toán, tác giả nhận thấy còn thiếu GTLV liên quan đến việc thu thập bằng chứng kiểm toán của chuyên gia.

➤ ***Chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc***

Theo kết quả khảo sát, khi kiểm toán chi phí KDBH gốc, KTV của các CTKT Big Four thường chú ý vào CSDL tính toán, đúng đắn, sự hiện hữu, phân loại và trình bày. KTV của các CTKT ngoài Big Four thường chú ý vào CSDL đúng đắn, đúng kỳ và phân loại và trình bày. Cũng thông qua kết quả khảo sát và phỏng vấn sâu, tác giả tóm lược các thủ tục kiểm toán được KTV 2 nhóm CTKT thực hiện đối với khoản mục chi phí KDBH gốc như sau:

Chi bồi thường bảo hiểm là khoản chi chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi phí của DNBH nên được KTV dành nhiều thời gian kiểm tra.

Đối với DNBH phi nhân thọ: chi phí này chỉ phát sinh khi có rủi ro xảy ra trong phạm vi bảo hiểm nên KTV chọn mẫu một số hồ sơ bồi thường và xem xét các thông tin trên hồ sơ này (trong đó, lưu ý đến phạm vi bảo hiểm, tránh trường hợp bồi thường vượt quá trách nhiệm; tổn thất chủ quan do người được bảo hiểm gây nên – trực lợi bảo hiểm; tổn thất không thuộc đối tượng được bảo hiểm như hao mòn tự nhiên, tổn thất do nguyên nhân khác...). Mục đích của thủ tục này là kiểm tra

tính đầy đủ, hợp lý và logic của các tài liệu trong hồ sơ bồi thường đồng thời xác minh từng nội dung chi có đảm bảo đúng bản chất và nội dung nghiệp vụ không.

Đối với DNBH nhân thọ: ngoài trường hợp có rủi ro xảy ra làm ảnh hưởng đến tính mạng, thân thể, sức khỏe của người được bảo hiểm, chi phí này còn phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đến thời điểm đáo hạn, trả tiền định kỳ hoặc niên kim nên ngoài việc kiểm tra hồ sơ bồi thường như DNBH phi nhân thọ, KTV còn phải kiểm tra hồ sơ thanh toán bảo hiểm khi đáo hạn hợp đồng (lưu ý các điều khoản quy định trong hợp đồng, các phụ lục điều chỉnh hợp đồng), kiểm tra các thủ tục ký nhận tiền bảo hiểm theo quy định của pháp luật hiện hành, đối chiếu, kiểm tra giữa số liệu thống kê của phòng nghiệp vụ với số liệu đang hạch toán của phòng kế toán để phát hiện sự sai lệch của số liệu, qua đó tìm nguyên nhân và xác định số liệu chính xác.

Ngoài chi phí bồi thường, trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cũng được các KTV lưu tâm. Sai phạm chủ yếu của DNBH là trích lập dự phòng không đúng quy định nên thủ tục kiểm toán chủ yếu được KTV thực hiện là tính toán lại và đánh giá sự phù hợp của phương pháp trích lập mà DNBH thực hiện.

Đối với các khoản chi khác như chi đề phòng hạn chế tổn thất, chi quản lý doanh nghiệp, chi trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, chi hoa hồng bảo hiểm: KTV ít kiểm tra trừ trường hợp tỷ lệ chi của từng nội dung chi có dấu hiệu bất thường, chi cao hơn mức bình thường. Theo kinh nghiệm của KTV, để hoạt động bảo hiểm an toàn thì: chi phí cho bồi thường tổn thất thường xuyên và dự phòng nghiệp vụ < 60% tổng chi phí trong năm tài chính; Chi phí quản lý < 15% tổng chi phí trong năm tài chính; Chi phí bán hàng < 20% tổng chi phí trong năm tài chính và chi phí khác < 5% tổng chi phí trong năm tài chính.

➤ ***Nguồn vốn chủ sở hữu***

Theo kết quả khảo sát, kiểm toán VCSH của DNBH, các KTV của cả 2 nhóm CTKT thường chú ý vào CSDL sự hiện hữu, tính toán và trình bày và công bố với các thủ tục kiểm toán sau:

Kiểm tra vốn góp:. Ngoài trừ việc KTV thường tập trung kiểm tra tính tuân thủ pháp luật trong quản lý VCSH, các thủ tục kiểm toán vốn góp đối với DNBH được thực hiện tương tự như đối với các doanh nghiệp khác

Kiểm tra lợi nhuận chưa phân phối: So sánh lợi nhuận chưa phân phối trong năm với lợi nhuận ghi nhận trên báo cáo KQKD. Tính toán lại và tham chiếu số liệu đến các khoản phải nộp ngân sách nhà nước. Dưới đây là ví dụ về kiểm toán lợi nhuận chưa phân phối do công ty kiểm toán A&C thực hiện:

Khách hàng: Tổng CT bảo hiểm BD		Tên	Ngày
Niên độ kế toán: 31/12/2015		Người thực hiện	B.V.T
Nội dung: Kiểm tra tính toán lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Người soát xét	Đ.D.A
Chỉ tiêu	Số hạch toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	85.552.676.134	85.552.676.134	v
Thu nhập chịu thuế	77.832.059.246	77.690.713.270	[a] 141.345.976
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.123.053.034	17.058.556.491	[b] 64.496.543
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	68.429.623.100	68.494.119.643	[b] (64.496.543)
<p>Ghi chú:</p> <p>V: Đã đối chiếu, kiểm tra. Số liệu khớp đúng</p> <p>[a]: chi phí không hợp lý, không được ghi nhân vào thu nhập chịu thuế (tham chiếu....)</p> <p>[b]: Trong 77.690.713.270 thu nhập chịu thuế có 1.670.021.422 là thu nhập chịu thuế với mức thuế suất ưu đãi 20% (tham chiếu F131), 76.020.691.848 là thu nhập chịu thuế có mức thuế suất phổ thông 22%. Trong khi công ty đang áp dụng mức thuế suất chung 22% cho thu nhập chịu thuế là 77.832.059.246.</p> <p>Kết luận:</p> <p>Việc ghi nhận sai thu nhập chịu thuế làm ảnh hưởng đến tài khoản thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của doanh nghiệp.</p> <p>Bút toán đề nghị điều chỉnh</p> <p style="text-align: center;">Nợ TK 3334: 64.496.543 Có TK 421: 64.496.543.</p>			

Nguồn: Trích GTLV của CTKT A&C

Kiểm tra số dư các quỹ: Thu thập các văn bản của Hội đồng quản trị, quy chế tài chính của DNBH về phân phối kết quả kinh doanh đến các quỹ của doanh nghiệp. Sau đó, thực hiện tính toán lại số được trích lập cho từng quỹ. Kết quả thu được đem so sánh với số liệu được DNBH ghi nhận và giải thích các chênh lệch (nếu có). Dưới đây là ví dụ kiểm tra trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

Khách hàng: Tổng CT bảo hiểm BD		Tên	Ngày
Niên độ kế toán: 31/12/2015		Người thực hiện	B.V.T
Nội dung: Kiểm tra trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Người soát xét	Đ.D.A
			20/2/2016

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015.

Chỉ tiêu (1)	Tỷ lệ phân phối (2)	Số hạch toán (3)	Số liệu sau kiểm toán (4)	Chênh lệch (5)
Tổng số lợi nhuận dùng để trả cổ tức và phân phối các quỹ		68.429.623.100	68.494.119.643	[a] 64.496.543
1. Chi trả cổ tức	12%	8.211.554.772	8.219.294.357	[b] 7.739.585
2. Trích quỹ đầu tư phát triển	1%	684.296.231	684.941.196	[b] 644.965
3. Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1%	684.296.231	684.941.196	[b] 644.965
4. Trích quỹ dự phòng tài chính	3%	2.052.888.693	2.054.823.589	[b] 1.934.896
5. Trích quỹ dự trữ bắt buộc	5%	3.421.481.155	3.424.705.982	[b] 3.224.827
6. Chi thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	1%	684.296.231	684.941.196	[b] 644.965
7. Trích thưởng ban lãnh đạo tổng công ty	1,5%	1.026.444.346	1.027.411.795	[b] 967.449
8. Trích quỹ khen thưởng khách hàng	1%	684.296.231	684.941.196	[b] 644.965

Ghi chú:

[a] Nguyên nhân chênh lệch tham chiếu W/P ref: F130

[b] = (4) x (2) – (3)

Kết luận: Sai sót nhỏ hơn mức TYTH nên không gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến các tài khoản liên quan. Tuy nhiên, công ty cần thực hiện điều chỉnh như sau:

Nợ TK 421: 16.446.617

Có TK 3388: 7.739.585

Có TK 353: 2.257.379

Có TK 414: 644.965

Có TK 415: 1.934.896

Có TK 416: 3.224.827

Có TK 418: 644.965

Nguồn: Trích GTLV của CTKT A&C

➤ ***Đầu tư tài chính***

DNBH được phép lấy VCSH và nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm để đem đầu tư. Do vậy việc kiểm toán các khoản đầu tư tài chính tập trung vào đánh giá sự hiện hữu và tính tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư với các thủ tục kiểm toán chủ yếu sau:

Xem xét nguồn hình thành các khoản đầu tư thông qua hồ sơ quản lý danh mục đầu tư, hợp đồng đầu tư, phân loại các khoản đầu tư và các giấy tờ pháp lý chứng thực các khoản đầu tư. Sau đó, đem đối chiếu với việc hạch toán trên sổ sách kế toán.

Kiểm tra dự phòng giảm giá đầu tư: KTV của 2 nhóm CTKT thường căn cứ vào giá trên thị trường, tại thời điểm lập bảng CĐKT và các chỉ số về thu nhập hàng năm của các loại chứng khoán đầu tư ngắn hạn, để xem xét tính hợp lý trong việc lập khoản dự phòng giảm giá cho từng khoản đầu tư. Đối với các khoản chứng khoán được mua bán trên thị trường, KTV đối chiếu giá hạch toán tại thời điểm ghi trong bảng CĐKT, với giá thị trường cổ phần, hoặc trái phiếu trên thị trường chứng khoán tại thời điểm hạch toán. Đối với các khoản đầu tư bằng hình thức liên doanh KTV thực hiện đối chiếu với phần tài sản cố định của liên doanh theo BCTC đã kiểm toán của liên doanh. Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, KTV thực hiện so sánh với sự đánh giá BĐS thực tế đối với các tài sản tương tự hoặc các bằng chứng thống hợp khác.

➤ ***Các khoản phải thu***

Đối tượng phải thu của DNBH là tổ chức, cá nhân mua bảo hiểm, là các DNBH khác được cung cấp dịch vụ bảo hiểm như giám định tổn thất, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm. Chính vì vậy, các khoản phải thu khách hàng rất đa dạng, bao gồm các khoản phải thu về phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, phí giám định, thu về đại lý xử lý hàng bồi thường 100%). Khi kiểm toán khoản mục này, KTV của các CTKT thuộc cả 2 nhóm sẽ yêu cầu DNBH cung cấp bảng liệt kê danh sách khách hàng có số dư tại thời điểm khóa sổ. Tiếp theo, lập bảng tổng hợp số dư nợ phải thu theo từng khách hàng và theo tuổi nợ (sắp xếp theo thời gian quá hạn trả nợ tính từ ngày hết hạn trả nợ đến ngày lập báo cáo). Sau đó, KTV chọn một số khách hàng trên bảng này đem đối chiếu sổ chi tiết nợ phải thu và đối chiếu với kỳ hạn thanh toán trên hợp đồng bảo hiểm, bảng kê thu phí bảo hiểm và các chứng từ liên qua khác. Công việc này nhằm đánh

giá tính hợp lý của việc phân loại công nợ và đánh giá dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập.

Để đánh giá tính hợp lý trong phương pháp và cơ sở giả định dự phòng mà DNBH sử dụng các KTV yêu cầu DNBH cung cấp bảng số dư chi tiết nợ phải thu khách hàng theo tuổi nợ. Từ bảng này, KTV chú ý vào các đối tượng có số dư nợ từ 6 tháng trở lên và thực hiện tính toán lại việc trích lập dự phòng đối với một số đối tượng chọn mẫu. Cơ sở tính toán của KTV cũng dựa trên cơ sở giả định mà DNBH sử dụng để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là Thông tư 228/2009/TT-BTC của BTC ban hành ngày 7/12/2009 và được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 89/2013/TT-BTC của BTC ban hành ngày 28/06/2013. Kết quả có được sẽ được đem so sánh với tài liệu ghi nhận trên sổ sách kế toán.

2.2.3.3 Thực trạng giai đoạn kết thúc kiểm toán

k) Các công việc cần thực hiện trước khi lập báo cáo kiểm toán

Theo kết quả khảo sát, 100% KTV của các CTKT thuộc cả 2 nhóm đều thực hiện: Đánh giá các khoản nợ không chắc chắn; Xem xét các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán; Đánh giá giả định hoạt động liên tục; Tổng hợp kết quả và đánh giá sai phạm; Thu thập giải trình bằng văn bản của BGD và Ban quản trị; trao đổi, thống nhất các bút toán điều chỉnh với BGD DNBH.

l) Lập và phát hành báo cáo kiểm toán

Sau khi đã hoàn thành các bước công việc trên, chủ nhiệm kiểm toán lập BCKT và trình cấp soát xét tại đơn vị kiểm tra. Thành viên ban soát xét có thể là trưởng phòng kiểm toán, thành viên BGD hoặc bộ phận kiểm soát độc lập. Sau khi được sự phê chuẩn của cấp soát xét, BCKT chính thức được phát hành và gửi đến DNBH.

Qua xem xét BCKT đã công bố năm 2014, 2015 trên các website của DNBH, tác giả nhận thấy các báo cáo này đều được lập theo đúng yêu cầu của CMKiT Việt Nam số 700 ban hành theo Thông tư số 214/2012/TT-BTC ngày 6/12/2012 của BTC. Cách thức trình bày BCKT có sự nhất quán qua các kỳ kiểm toán và thống nhất giữa các CTKT với nhau. Nội dung báo cáo được trình bày rõ ràng, dễ hiểu và đa số các BCKT đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Một số ít báo cáo đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh. Tuy nhiên, đoạn nhấn mạnh chủ yếu được sử dụng để lưu ý người đọc trong trường hợp DNBH có BCTC riêng và BCTC hợp nhất hoặc BCTC năm trước được kiểm toán bởi công ty khác (phụ lục 26). Ý kiến chấp nhận từng phần rất ít được các CTKT đưa ra. Ví dụ, BCKT của CTKT

Deloitte về BCTC năm 2015 của Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Xuân Thành (phụ lục 27) có đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc: “*Tổng công ty có một số khoản phải thu về bồi thường nhượng tái bảo hiểm với số tiền khoảng 34,1 tỷ đồng đã quá hạn thanh toán trên 2 năm chưa được trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Do không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khả năng thu hồi cũng như dự phòng cần trích lập đối với các khoản phải thu về bồi thường nhượng tái bảo hiểm nói trên nên KTV không xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số dự phòng các khoản phải thu về bồi thường nhượng tái bảo hiểm hay không*”. Theo ý kiến chủ quan của tác giả, việc đưa ra ý kiến ngoại trừ trong trường hợp này là phù hợp. Tuy nhiên, tại ví dụ này cũng như trong nhiều BCKT có ý kiến ngoại trừ khác, hầu hết KTV đều cho rằng không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để định lượng giá trị cụ thể của khoản mục ngoại trừ. Điều đó đồng nghĩa với việc không thể đánh giá mức độ ảnh hưởng của vấn đề ngoại trừ đến BCTC. Như vậy, ý kiến kiểm toán chưa thật sự thuyết phục. Điều này khá tương đồng với kết quả khảo sát khi có 88,6% KTV của CTKT Big Four và 96,5% KTV của CTKT ngoài Big Four cho biết họ đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần không có đoạn nhấn mạnh đối với BCTC DNBH. 7,6% KTV của CTKT Big Four và 5,3% KTV của CTKT ngoài Big Four đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh và chỉ có 3,8% KTV của CTKT Big Four và 3,5% KTV của CTKT ngoài Big Four đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần.

Từ việc trình bày nội dung trên đây, tác giả nhận thấy có một số điểm khác biệt trong quy trình kiểm toán BCTC DNBH giữa 2 nhóm CTKT và thể hiện tại phụ lục 28.

2.2.4. Kiểm soát chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm

Theo kết quả khảo sát, 100% CTKT đều thiết kế và ban hành cơ chế kiểm soát chất lượng kiểm toán. Hệ thống này được xây dựng trên nền tảng là chuẩn mực kiểm soát chất lượng của Việt Nam do BTC ban hành. Ngoài ra, các CTKT Big Four là thành viên của các hãng quốc tế nên việc thiết kế cơ chế, chính sách mực kiểm soát chất lượng này còn tuân theo yêu cầu của chuẩn mực kiểm soát chất lượng Quốc tế.

Nội dung của các chính sách và thủ tục kiểm soát chất lượng kiểm toán liên quan đến đánh giá trách nhiệm và nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp của đoàn kiểm toán; Chấp nhận và duy trì các mối quan hệ với khách hàng và các hợp đồng dịch vụ; Tuyển dụng, phân công và phát triển nguồn nhân lực; Đánh giá, giám sát quy

trình kiểm toán. Trong các nội dung kiểm soát kể trên, hoạt động đánh giá, giám sát quy trình kiểm toán có liên quan đến kiểm toán BCTC DNBH. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát, các chính sách và thủ tục kiểm soát được xây dựng cho các cuộc kiểm toán nói chung mà không xây dựng riêng cho DNBH. Hoạt động kiểm soát được thực hiện với ở 2 cấp độ: Cấp độ soát xét từng cuộc kiểm toán và cấp độ giám sát.

Ở cấp độ soát xét: tất cả các cuộc kiểm toán kể cả kiểm toán BCTC DNBH đều được soát xét theo trình tự gồm 3 giai đoạn: Giai đoạn 1: Kiểm soát lập kế hoạch kiểm toán. Kiểm soát được thể hiện ở việc kiểm tra trình độ, năng lực, tính độc lập của KTV tham gia đoàn kiểm toán nhằm đảm bảo họ có đủ năng lực chuyên môn để thực hiện cuộc kiểm toán BCTC DNBH. Giai đoạn 2: kiểm soát thực hiện kiểm toán. Kiểm soát chất lượng được thể hiện ở chủ nhiệm kiểm toán giám sát các KTV trong đoàn về tính tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp trong suốt quá trình kiểm toán, khả năng vận dụng các phương pháp, kỹ thuật kiểm toán, theo dõi tiến độ, chất lượng công việc và cách trình bày GTLV đối với phần hành được phân công. Giai đoạn 3: Rà soát hồ sơ kiểm toán. Tại các CTKT Big Four, hồ sơ kiểm toán được soát xét bởi 3 cấp: manager, director và partner. Trong khi đối với các CTKT ngoài Big Four, ngoại trừ CTKT A&C và AASC có thành lập một phòng kiểm soát chất lượng riêng thì ở các công ty còn lại, việc kiểm soát chỉ thực hiện bởi Giám đốc phụ trách kiểm toán và BGĐ.

Ở cấp độ giám sát: Định kỳ, sau mỗi mùa kiểm toán, một ban kiểm soát được thành lập bao gồm các thành viên BGĐ, chuyên gia soát xét tiến hành chọn mẫu một số hồ sơ kiểm toán đã thực hiện để soát xét lại. Hồ sơ kiểm toán được chọn là những khách hàng có rủi ro cao nhưng yêu cầu chất lượng dịch vụ cao như tổ chức niêm yết, tổ chức tín dụng và DNBH. Theo đó, chỉ có hồ sơ kiểm toán BCTC DNBH được chọn ngẫu nhiên và theo quy định của từng công ty mới được giám sát.

Ngoài hoạt động kiểm soát nội bộ, các CTKT còn chịu sự kiểm soát của Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán nhà nước và VACPA. Theo kết quả kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán của Bộ Tài chính, UBCK nhà nước, VACPA đối với các CTKT có tham gia kiểm toán BCTC DNBH từ 2010 đến 2017, có thể thấy tất cả các CTKT Big Four đều được đánh giá tốt, các CTKT ngoài Big Four, ngoại trừ Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C và Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC được đánh giá tốt thì các công ty còn lại mới đảm bảo đạt yêu cầu.

Mặc dù, chất lượng dịch vụ kiểm toán của các CTKT có tham gia kiểm toán BCTC DNBH được đánh giá tốt hoặc đạt yêu cầu nhưng kết quả này chưa phản ánh chính xác chất lượng kiểm toán BCTC DNBH vì rất ít hồ sơ được chọn kiểm tra là

BCTC DNBH. Qua trao đổi với chuyên gia của VACPA nguyên nhân của vấn đề này là do số lượng DNBH chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực khác được kiểm toán. Hơn nữa, để kiểm toán được lĩnh vực bảo hiểm đòi hỏi phải có đội ngũ KTV có trình độ cao và sự hiểu biết lớn về DNBH, trong khi số lượng thành viên đoàn kiểm tra còn ít và không phải ai cũng đủ khả năng kiểm tra được báo cáo kiểm toán BCTC DNBH.

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm

2.3.1. Thống kê mô tả

Trong tổng số 250 phiếu khảo sát gửi đến KTV thuộc CTKT có kiểm toán BCTC DNBH có 191 phiếu phản hồi. Tiến hành kiểm tra, phân loại và sàng lọc thu được 186 phiếu hợp lệ. Các phiếu hợp lệ được tác giả mã hóa, khai báo và nhập dữ liệu vào phần mềm SPSS 22. Từ phần mềm này, tác giả thực hiện thống kê mô tả thu được dữ liệu tại bảng 2.8 như sau:

Bảng 2.8: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Nội dung	Phân loại	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Giới tính	Nữ	107	57,5
	Nam	79	42,5
2. Lĩnh vực công tác	Chủ nhiệm kiểm toán	17	9,1
	Kiểm toán viên	103	55,4
	Trợ lý kiểm toán viên	66	35,5
3. Thâm niên công tác	Dưới 5 năm	94	50,5
	Từ 5 năm đến 10 năm	84	45,2
	Trên 10 năm	8	4,3
4. Trình độ, học vấn	Trung cấp	0	0
	Cao đẳng	0	0
	Đại học	165	88,7
	Trên đại học	21	11,3

Nguồn: Số liệu được xử lý bởi phần mềm SPSS 22

Theo bảng 2.8, mẫu nghiên cứu có đặc điểm:

- Về giới tính: số lượng nữ được khảo sát chiếm tỷ lệ cao hơn số lượng nam được khảo sát. Tuy nhiên, chênh lệch này không nhiều và cũng phù hợp với đặc điểm nghề nghiệp của đối tượng được khảo sát là nghề kế toán, kiểm toán thường có số lượng nữ nhiều hơn nam.

- Về nghề nghiệp: trong số 186 đối tượng khảo sát có 17 người giữ vai trò chủ nhiệm kiểm toán, chiếm tỷ lệ 9,1%. 103 người là KTV, chiếm tỷ lệ 55,4%. Số còn lại 66 người là trợ lý kiểm toán viên, chiếm tỷ lệ 35,5%. Như vậy, đối tượng khảo sát tuy giữ chức vụ khác nhau trong CTKT nhưng đều trực tiếp thực hiện kiểm toán BCTC DNBH nên các câu trả lời đảm bảo độ xác thực.

- Về thâm niên công tác: số người có thâm niên công tác dưới 5 năm chiếm 50,5%; từ 5 năm đến 10 năm chiếm tỷ lệ 45,2% và trên 10 năm chiếm 4,3%. Điều này cho thấy số người được khảo sát đều có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kiểm toán.

- Về trình độ: chiếm một tỷ lệ lớn 88,7% số người được khảo sát có trình độ đại học, trình độ trên đại học chiếm tỷ lệ 11,3% và không có đối tượng nào có trình độ cao đẳng và trung cấp. Như vậy có thể thấy các CTKT đòi hỏi cao ở trình độ của người làm nghề kế toán, kiểm toán. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với một ngành phức tạp và đặc thù như kiểm toán.

2.3.2. Kiểm định độ tin cậy Cronbach Alpha

Thực hiện kiểm định độ tin cậy Cronbach Alpha đối với 6 nhân tố ảnh hưởng đến kiểm toán BCTC DNBH cho kết quả tại bảng 2.9.

Bảng 2.9: Kết quả phân tích hệ số Cronbach Alpha đối với các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC doanh nghiệp bảo hiểm

Biến quan sát	Tương quan biến tổng	Alpha nếu loại biến này
1. Môi trường pháp lý: Cronbach's Alpha = .881		
MT1	.783	.818
MT2	.732	.862
MT3	.792	.809
2. Vị thế công ty kiểm toán (lần 1): Cronbach's Alpha = .664		
VT4	.536	.492
VT5	.654	.348
VT6	.294	.839
Vị thế công ty kiểm toán (lần 2) Cronbach's Alpha = .839		
VT4	.724	.
VT5	.724	.
Ý thức của KTV và BGD CTKT: Cronbach's Alpha = .848		
YT7	.808	.698
YT8	.694	.810

YT9		.653		.847
Chất lượng KTV thực hiện kiểm toán BCTC DNBH: Cronbach's Alpha = .858				
KT10		.684		.846
KT11		.735		.799
KT12		.781		.755
Phương pháp kiểm toán: Cronbach's Alpha = .840				
PP13		.622		.824
PP14		.754		.765
PP15		.572		.839
PP16		.762		.756
Đặc điểm doanh nghiệp bảo hiểm: Cronbach's Alpha = .828				
BH17		.734		.759
BH18		.634		.791
BH19		.572		.808
BH20		.549		.814
BH21		.634		.791
Nhóm nhân tố chất lượng kiểm toán BCTC DNBH (Biến phụ thuộc): Cronbach's Alpha = .843				
CKH1		.706		.791
CKH2		.669		.806
CKH3		.640		.818
CKH4		.714		.788

Nguồn: Số liệu được xử lý bởi phần mềm SPSS 22

Sử dụng hệ số Cronbach's Alpha để loại bỏ biến quan sát không sử dụng nhiều cho mô tả. Tiêu chuẩn chọn thang đo đạt yêu cầu khi có hệ số Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên nhưng khi hệ số Cronbach's Alpha quá lớn trên 0,95 thì cần phải loại vì có hiện tượng đa cộng tuyến. Đồng thời những biến có hệ số tương quan biến tổng < 0.3 được xem là biến rác cũng sẽ bị loại (Nunnally & Bernstein, 1994; Slater, 1995; dẫn theo Nguyễn Đình Thọ, 2011). Đối chiếu kết quả từ bảng 2.9 với các điều kiện trên thì biến giá phí kiểm toán (VT6) có hệ số tương quan với biến tổng < 0.3 nên biến này bị loại. Như vậy, từ 21 biến quan sát ban đầu sau khi thực hiện kiểm định độ tin cậy còn lại 20 biến.

Kết quả chi tiết về phân tích độ tin cậy được trình bày tại phụ lục 9

2.3.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA để rút gọn một tập K biến quan sát thành một tập F biến quan sát ($F < K$) các nhân tố ý nghĩa hơn. Điều kiện để phân tích nhân tố khám phá là phải thỏa mãn các yêu cầu: Hệ số tải nhân tố (Factor loading) $> 0,5$ và tổng phương sai trích $\geq 50\%$ với điểm dừng khi trích các nhân tố có Eigenvalue > 1 , Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0.05), hệ số KMO nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1 (Garson, 2003; dẫn theo Nguyễn Đình Thọ, 2011). Ngoài ra, để đảm bảo tính phân biệt giữa các nhân tố, khác biệt hệ số tải nhân tố Factor Loading của một biến quan sát giữa các nhân tố phải ≥ 0.3 (Jabnuor 2003, dẫn theo Nguyễn Đình Thọ, 2011).

Thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA cho 7 biến độc lập thu được kết quả tại bảng 2.10. Đối chiếu kết quả này với điều kiện trên có thể rút ra kết luận phân tích EFA cho các biến độc lập là phù hợp.

Bảng 2.10: Phân tích KMO và Bartlett's Test

KMO and Bartlett's Test			Đánh giá
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy		.772	$0.5 < 0.772 < 1$
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1958.522	
	df	190	
	Sig.	.000	$0.000 < 0.05$
Phương sai trích		1.126	$1.126 > 1$
Giá trị Eigenvalue		73.797	$73.797\% > 50\%$

Nguồn: Số liệu được xử lý bởi phần mềm SPSS 22

Tương tự thực hiện phân tích EFA với biến phụ thuộc thu được KMO = 0,816 và kiểm định Bartlett's Test có giá trị Sig. là 0,000, tổng phương sai trích đạt $68,352\% > 50\%$, hệ số Eigenvalues > 1 . Như vậy, phân tích nhân tố cho biến phụ thuộc là phù hợp và 4 biến quan sát hội tụ về nhân tố CKH (Phụ lục 10)

Thực hiện phép xoay Varimax thu được kết quả: các biến độc lập đều có hệ số tải Factor Loading lớn hơn 0.6 và hội tụ thành 6 nhân tố như sau: (1) Nhân tố môi trường pháp lý bao gồm: MT1, MT2, MT3; (2) Nhân tố vị thế CTKT bao gồm: VT4, VT5; (3) Nhân tố Ý thức của KTV và BGĐ CTKT về kiểm toán BCTC DNBH bao gồm: YT7, YT8, YT9; (4) Nhân tố chất lượng KTV thực hiện kiểm toán BCTC DNBH bao gồm: KT10, KT11, KT12; (5) Nhân tố phương pháp kiểm toán BCTC DNBH: PP13, PP14, PP15, PP16; (6) Nhân tố đặc điểm DNBH: BH17, BH18, BH19, BH20, BH21 (Phụ lục 10).

2.3.4. Kiểm định giả thuyết và mô hình nghiên cứu

- Thực hiện kiểm định hệ số tương quan pearson để xem xét mối tương quan tuyến tính giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc. Mô hình được xem là phù hợp khi có ít nhất một hệ số hồi quy khác không. Tại phụ lục 11, hệ số tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc thấp nhất là 0,273 và lớn nhất là 0,729 với mức ý nghĩa sig đều $< 0,05$. Như vậy, biến phụ thuộc có tương quan chặt với các biến độc lập.

- Kiểm định mức phù hợp của mô hình. Thực hiện chạy mô hình hồi quy theo phương pháp Stepwise, kết quả thu được 6 mô hình phù hợp (phụ lục 12). Trong đó, mô hình 6 là mô hình tốt nhất với hệ số R^2 đã hiệu chỉnh = 0,778 và sig của kiểm định F $< 0,05$ (bảng 2.11). Như vậy, các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu ảnh hưởng 77,8% sự thay đổi của biến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH.

Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập bằng giá trị VIF. Nếu $VIF < 10$ thì không có hiện tượng đa cộng tuyến (Nguyễn Đình Thọ, 2013). Tại bảng 2.11, hệ số phóng đại phương sai VIF của các biến độc lập đều có giá trị < 2 . Như vậy, không có hiện tượng đa cộng tuyến.

- Kiểm tra hiện tượng tự tương quan của phần dư: Mô hình được kết luận không có hiện tượng tự tương quan khi trị số thống kê d (Durbin-Watson) thỏa mãn điều kiện $dU < d < 4 - dU$. Trong đó, dL là trị số thống kê dưới, dU là trị số thống kê trên (Nguyễn Đình Thọ, 2013). Tại bảng 2.11, với trị số thống kê d = 1,875; số quan sát 186; số tham chiếu k = 6; mức ý nghĩa 0,05; tra bảng thống kê Durbin-Watson có dL = 1,507, dU = 1,847 thì $1,847 < 1,875 < 2,153$ (4-1,847). Như vậy, không có hiện tượng tự tương quan giữa các phần dư trong mô hình.

Bảng 2.11: Kết quả kiểm định mô hình hồi quy (mô hình 6)

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
6	.886 ^a	.786	.778	.214	1.875

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
6	Regression	30.166	6	5.028	109.331	.000 ^b
	Residual	8.232	179	.046		
	Total	38.398	185			

Coefficients

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	-.820	.215		-3.816	.000		
KT	.292	.036	.356	8.030	.000	.610	1.640
PP	.307	.038	.311	8.083	.000	.808	1.237
YT	.243	.030	.299	8.025	.000	.860	1.163
BH	.152	.034	.174	4.502	.000	.806	1.241
MT	.101	.026	.145	3.831	.000	.841	1.189
VT	.108	.032	.119	3.362	.001	.954	1.049

Nguồn: Số liệu được xử lý bởi phần mềm SPSS 22

2.3.5. Phân tích kết quả

Từ kết quả hồi quy cho thấy, các giả thuyết sau được chấp thuận:

H1: Môi trường pháp lý ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH

H2: Vị thế CTKT ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH

H3: Ý thức của KTV và BGĐ CTKT ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH

H4: Chất lượng KTV ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH

H5: Phương pháp kiểm toán ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH

H6: Đặc điểm DNBH ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH

Và phương trình hồi quy như sau:

$$CKH = -0,820 + 0,145MT + 0,119VT + 0,299YT + 0,356KT + 0,311PP + 0,174BH$$

Căn cứ vào hệ số beta chuẩn hóa, luận án xác định được mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH theo thứ tự giảm dần như bảng 2.12 dưới đây:

**Bảng 2.12: Xếp loại thứ tự ảnh hưởng của nhân tố đến chất lượng kiểm toán
BCTC DNBH**

Thứ tự ảnh hưởng	Nhóm nhân tố	Hệ số Beta chuẩn hóa	Tỷ lệ (%)
1	Chất lượng KTV thực hiện kiểm toán BCTC DNBH	0,356	25,36
2	Phương pháp kiểm toán	0,311	22,15
3	Nhận thức của KTV và BGĐ về kiểm toán BCTC DNBH	0,299	21,30
4	Đặc điểm DNBH	0,174	12,39
5	Môi trường pháp lý	0,145	10,33
6	Vị thế công ty kiểm toán	0,119	8,48

Từ kết quả trên đây có thể thấy, mặc dù các nhân tố thuộc về KTV có ảnh hưởng mạnh nhất đến chất lượng kiểm toán. Tuy nhiên, ngoài nhân tố này, các nhân tố thuộc về CTKT, hệ thống pháp luật và cả thực thể được kiểm toán là DNBH đều ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH. Vì vậy, nguyên nhân của những hạn chế trong kiểm toán BCTC DNBH không chỉ đến từ KTV mà còn xuất phát bởi những nguyên nhân khách quan từ CTKT, từ DNBH và từ cơ quan chức năng nhà nước. Do đó, để kiểm toán BCTC DNBH đạt chất lượng và hiệu quả hơn thì giải pháp hoàn thiện không chỉ tập trung vào các bước hoàn thiện quá trình kiểm toán BCTC do KTV trực tiếp thực hiện mà cần có các giải pháp, kiến nghị phù hợp cho các đối tượng khác theo các nhân tố ảnh hưởng.

2.4. Đánh giá thực trạng kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp bảo hiểm ở Việt Nam

2.4.1. Những kết quả đạt được

Các CTKT thực hiện kiểm toán BCTC DNBH chủ yếu là các CTKT Big Four và một số CTKT lớn trong nước nên họ rất coi trọng giữ gìn uy tín, hình ảnh cũng như chất lượng kiểm toán. Mặt khác, nhận thức được tính chất phức tạp trong HĐKD của DNBH, sự quan tâm của nhà nước và nhiều đối tượng trong xã hội về BCTC của DNBH nên các CTKT này đều ưu tiên thành viên tham gia kiểm toán là các KTV chuyên nghiệp, giỏi về trình độ chuyên môn và có nhiều kinh nghiệm kiểm toán lĩnh vực này. Kết quả là kiểm toán BCTC DNBH đạt được một số thành tựu sau:

2.4.1.1. Mục tiêu và đối tượng kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm

Mục tiêu và đối tượng kiểm toán BCTC DNBH được KTV của các CTKT thuộc 2 nhóm xác định hoàn toàn phù hợp với mục tiêu và đối tượng kiểm toán BCTC nói chung cũng như đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc, quy định trong CMKT, góp phần quan trọng trong việc triển khai quy trình kiểm toán BCTC DNBH đúng đắn, phù hợp với quy trình kiểm toán BCTC nói chung.

2.4.1.2. Kỹ thuật kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm

Các CTKT của 2 nhóm đều nắm rõ đặc điểm, tính chất của từng kỹ thuật kiểm toán nên việc vận dụng các kỹ thuật này trong quá trình kiểm toán BCTC DNBH tương đối hợp lý, đảm bảo thu thập được bằng chứng kiểm toán làm căn cứ hình thành ý kiến kiểm toán.

2.4.1.3. Quy trình kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm theo hướng tiếp cận rủi ro

Nhìn chung, các CTKT thuộc cả 2 nhóm đều tuân thủ đầy đủ các bước công việc trong quy trình kiểm toán BCTC nói chung. Do đó, cuộc kiểm toán đã phản ánh được các nội dung quan trọng. Đặc biệt, các CTKT Big Four đã biết cách vận dụng phương pháp kiểm toán trên cơ sở rủi ro và thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp dưới sự hỗ trợ của phần mềm kiểm toán nên BCKT được phát hành đúng tiến độ, đáp ứng được nhu cầu của DNBH. Đối với các CTKT ngoài Big Four, tuy mới áp dụng phương pháp kiểm toán theo hướng tiếp cận rủi ro nhưng nhận thức được tầm quan trọng của phương pháp này mang lại nên cũng đang nỗ lực hoàn thiện văn bản hướng dẫn cũng như chính sách đào tạo đội ngũ KTV có khả năng kiểm toán BCTC DNBH theo phương pháp tiếp cận này.

2.4.1.4. Kiểm soát chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm

Nhận thức được tầm quan trọng của kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán mà tất cả các CTKT Big Four và ngoài Big Four đều xây dựng được cơ chế kiểm soát chất lượng và thực thi cơ chế kiểm soát đó vào từng cuộc kiểm toán BCTC DNBH ở mức độ soát xét từ khi bắt đầu cuộc kiểm toán cho đến khi phát hành BCKT. Việc soát xét này không chỉ giúp KTV, CTKT tuân thủ đúng các quy định của cơ quan chức năng nhà nước mà quan trọng hơn là đảm bảo tính chuyên nghiệp và chất lượng kiểm toán.

2.4.1.5. Chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm

Nhìn chung, BCKT BCTC DNBH được các CTKT lập theo đúng mẫu quy định. Các nội dung trình bày trên BCKT cô đọng, súc tích nhưng vẫn đảm bảo đầy đủ các yếu tố theo quy định của CMKT hiện hành. Ý kiến kiểm toán phản ánh được kết quả kiểm toán. Với những yếu tố này thì kiểm toán BCTC DNBH được DNBH đánh giá có đảm bảo chất lượng. Trong đó có 15,4% đánh giá rất tốt, 53,8% đánh giá tốt và 30,8% đánh giá bình thường. Chính chất lượng đạt được đã đem lại sự hài lòng cho DNBH khi có 11,5% đánh giá rất hài lòng và 50% đánh giá hài lòng cũng như tạo dựng được lòng trung thành của DNBH khi có 92,3% cho biết họ sẽ tiếp tục lựa chọn CTKT hiện tại cho năm kiểm toán tiếp theo.

2.4.2. Những hạn chế còn tồn tại

Bên cạnh những thành tựu và kết quả đã đạt được, kiểm toán BCTC DNBH vẫn tồn tại một số hạn chế cần khắc phục.

2.4.2.1. Quy trình kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm theo hướng tiếp cận rủi ro

Mặc dù các CTKT của cả 2 nhóm đã có ý thức và chủ động triển khai kiểm toán BCTC DNBH theo hướng tiếp cận dựa trên cơ sở rủi ro. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát vẫn có 5,1% KTV của CTKT Big Four và 15,8% KTV của CTKT ngoài Big Four cho biết họ chưa thành thạo khi vận dụng cách tiếp cận này vào kiểm toán BCTC DNBH. Cũng chính vì thiếu kỹ năng kiểm toán theo cách tiếp cận rủi ro mà các bước công việc trong quy trình kiểm toán cũng như trên GTLV và Hồ sơ kiểm toán của nhiều CTKT đặc biệt là CTKT ngoài Big Four còn tồn tại một số hạn chế sau:

a) Giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán

- *Đánh giá khả năng chấp nhận hoặc duy trì kiểm toán BCTC DNBH*

Đối với các CTKT thuộc cả 2 nhóm

Mặc dù việc đánh giá khả năng chấp nhận kiểm toán đều được KTV của các CTKT thuộc cả hai nhóm thể hiện trên GTLV. Tuy nhiên, đối với DNBH là khách hàng cũ, khách hàng thường xuyên, nhiều KTV tin tưởng vào kết quả kiểm toán năm trước dẫn đến có phần chủ quan trong việc đánh giá khả năng chấp nhận cuộc kiểm toán hiện tại.

- *Tìm hiểu đặc điểm doanh nghiệp bảo hiểm*

Đối với các CTKT ngoài Big Four

Tìm hiểu đặc điểm kinh doanh và đánh giá rủi ro kinh doanh chiếm một khoảng thời gian lớn trong khâu lập kế hoạch kiểm toán. Tuy nhiên, theo kết quả

khảo sát, vẫn có 12,3% KTV của các CTKT ngoài Big Four không thực hiện tìm hiểu rủi ro kinh doanh của DNBH và Hồ sơ kiểm toán của các CTKT thuộc nhóm này cũng cho thấy nhận diện và đánh giá rủi ro kinh doanh không được trình bày riêng biệt trên GTLV mà được thể hiện sơ sài và lồng ghép trong mục tìm hiểu đặc điểm DNBH.

➤ *Tìm hiểu KSNB doanh nghiệp bảo hiểm*

Đối với các CTKT thuộc cả 2 nhóm

Tìm hiểu KSNB doanh nghiệp là một khâu quan trọng, làm cơ sở cho việc đánh giá RRKS nhưng công tác tìm hiểu hệ thống KSNB DNBH chưa thực sự hiệu quả. Hầu hết các CTKT thuộc 2 nhóm đều sử dụng bảng câu hỏi hoặc bảng tường thuật để mô tả KSNB DNBH. Tuy nhiên, bảng câu hỏi lại được thiết kế sẵn áp dụng cho tất cả các khách hàng mà không được thiết kế riêng cho DNBH. Điều này dẫn đến KTV không thu thập được các thông tin liên quan đến đặc thù riêng của DNBH và do đó, việc đánh giá KSNB DNBH có thể thiếu chính xác. Về bảng tường thuật tuy đã được các KTV bám sát vào đặc điểm của DNBH nhưng việc mô tả còn sơ sài, cách thức diễn đạt chưa súc tích chưa thực sự đầu tư về mặt thời gian. Việc sử dụng lưu đồ để mô tả KSNB DNBH chưa được nhiều KTV của các CTKT thuộc 2 nhóm thực hiện. Tâm lý e ngại của KTV cho rằng thực hiện phương pháp này rất phức tạp và khó diễn tả là nguyên nhân dẫn đến hạn chế này.

Đối với các CTKT ngoài Big Four

Với đặc điểm số lượng nghiệp vụ phát sinh lớn, hệ thống mạng lưới phân bố rộng nên các DNBH cũng ứng dụng rất nhiều CNTT vào hoạt động của mình. Và do đó, bước tìm hiểu về môi trường CNTT đối với DNBH cũng rất đáng lưu tâm. Tuy nhiên, vẫn có 8,8% câu trả lời của nhóm này không thực hiện tìm hiểu môi trường CNTT và qua xem xét hồ sơ kiểm toán, tác giả nhận thấy GTLV của nhiều CTKT trong nhóm cũng trình bày khá sơ sài nội dung này. Điều đó cũng có nghĩa là, các CTKT ngoài Big Four chưa thực sự coi trọng tìm hiểu, đánh giá hoạt động DNBH trong môi trường CNTT.

Các CTKT thuộc nhóm này thực hiện đánh giá RRKS cho các khoản mục phổ biến hoặc chu trình kinh doanh của một doanh nghiệp thông thường như chu trình bán hàng - thu tiền, chu trình mua hàng - thanh toán dưới dạng các câu hỏi đã được thiết kế sẵn. Trong khi, chu trình kinh doanh của DNBH rất khác biệt. Chính điều này dẫn đến, KTV không nhận diện được các chốt kinh doanh quan trọng cũng như không thực hiện được các thủ tục kiểm soát để đánh giá sự tồn tại của dấu vết kiểm soát trên các chốt kinh doanh chính.

➤ *Phân tích sơ bộ báo cáo tài chính*

Đối với các CTKT thuộc cả 2 nhóm

Một trong những kỹ thuật kiểm toán không thể thiếu khi tìm hiểu khách hàng là kỹ thuật phân tích. Tuy nhiên, các CTKT của cả 2 nhóm chưa khai thác hết tính năng của kỹ thuật này trong việc phân tích sơ bộ BCTC. Hầu hết các CTKT mới chỉ tập trung kiểm tra các thông tin tài chính bằng việc thực hiện phân tích tỷ suất, phân tích xu hướng mà ít vận dụng kỹ thuật phân tích tính hợp lý để đánh giá các thông tin phi tài chính. Ngay cả CTKT Deloitte, CTKT E&Y có thể mạnh trong việc thực hiện thủ tục này cũng chưa tiếp cận các kỹ thuật phân tích phức tạp như SWOT, PEST. Hơn nữa, các CTKT chủ yếu tập trung vào phân tích các chỉ tiêu trên bảng CĐKT và báo cáo kết quả HĐKD mà không thực hiện phân tích các chỉ tiêu mang tính chất đặc thù của DNBH và các chỉ tiêu trên báo cáo LCTT.

➤ *Xác định và đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu*

Đối với các CTKT ngoài Big Four

Quy trình tìm hiểu và đánh giá rủi ro có SSTY do nhiều CTKT ngoài Big Four thực hiện chưa phát huy được tác dụng và ý nghĩa quan trọng của nó trong việc xây dựng chương trình, xác định quy mô và thiết kế thủ tục kiểm toán phù hợp. Cụ thể:

- Đánh giá rủi ro có SSTY cấp độ BCTC. Do hạn chế về tìm hiểu DNBH và KSNB DNBH ở cấp độ toàn doanh nghiệp như đã đề cập ở trên dẫn đến việc xác định RRTT và đánh giá RRKS ở cấp độ BCTC của CTKT ngoài Big Four chưa hiệu quả. Nhiều CTKT chỉ ấn định một mức độ rủi ro nhất định theo xét đoán của KTV mà chưa có căn cứ cụ thể cho việc kết luận về kết quả đánh giá rủi ro có SSTY trên BCTC.

- Đánh giá rủi ro có SSTY ở cấp độ CSDL: Theo kết quả khảo sát, vẫn có 17,5% câu trả lời không thực hiện đánh giá rủi ro có SSTY ở cấp độ CSDL và ngay cả khi thực hiện đánh giá rủi ro có SSTY thì KTV của các CTKT thuộc nhóm này vẫn chủ yếu dựa trên xét đoán nghề nghiệp hơn là dựa vào các thủ tục kiểm toán cần thiết. Điều này sẽ ảnh hưởng đến việc đánh giá chính xác các rủi ro có thể dẫn đến SSTY ở cấp độ CSDL.

➤ *Về xác lập trọng yếu*

Đối với các CTKT thuộc cả 2 nhóm

Việc xác định tiêu chí được chọn để ước tính mức trọng yếu tổng thể và trọng yếu thực hiện cũng như xây dựng tỷ lệ áp dụng cho tiêu chí đó của cả 2 nhóm còn khá cứng nhắc, thụ động. Hầu hết các tiêu chí và tỷ lệ áp dụng đều nằm trong ngưỡng mà văn bản hướng dẫn do CTKT quy định chưa gắn vào từng trường hợp

cụ thể của cuộc kiểm toán DNBH. Ngay cả việc giải thích lý do chọn tiêu chí và tỷ lệ ước tính mức trọng yếu còn đập khuôn giữa các hồ sơ kiểm toán mà chưa phản ánh được khả năng xét đoán chuyên môn của KTV cho từng cuộc kiểm toán riêng biệt.

Đối với các CTKT Big Four

Lợi nhuận và doanh thu là hai tiêu chí thường được KTV lựa chọn để xác lập mức trọng yếu tổng thể. Từ mức trọng yếu tổng thể này, KTV sẽ xác định mức trọng yếu thực hiện cho tổng thể BCTC và cho từng khoản mục trên BCTC. Tuy nhiên, các CTKT Big Four không thực hiện phân bổ mức trọng yếu thực hiện cho từng khoản mục. Điều này có thể ảnh hưởng đến việc thiết kế các thủ tục kiểm toán cho từng khoản mục. Từ đó ảnh hưởng đến việc thu thập BCKT và ý kiến KTV cho từng khoản mục.

➤ *Về thiết kế thủ tục kiểm toán và lấy mẫu kiểm toán*

Đối với các CTKT ngoài Big Four

Các CTKT ngoài Big Four do chưa có phần mềm kiểm toán nên việc thiết kế thủ tục kiểm toán và lấy mẫu chủ yếu dựa trên khả năng xét đoán nghề nghiệp. Do đó, có thể dẫn đến thiên lệch chủ quan trong quá trình chọn mẫu và thiết kế thủ tục kiểm toán.

b) Giai đoạn thực hiện

➤ *Việc thực hiện thử nghiệm kiểm soát*

Đối với các CTKT ngoài Big Four

Do hạn chế trong việc xác định các RRKS ở cấp độ CSDL nên nhiều KTV của CTKT thuộc nhóm 2 không phân định được các TNKS để đánh giá sự tồn tại của hoạt động kiểm soát với đánh giá tính hiệu quả của hoạt động kiểm soát và do đó, thường thiếu vắng các TNKS trong giai đoạn này. Mặt khác, nhiều KTV thường có thiên hướng tập trung vào TNCB nên không coi trọng thực hiện TNKS hoặc có thực hiện nhưng chỉ mang tính hình thức.

➤ *Việc thực hiện thử nghiệm cơ bản*

Đối với các CTKT thuộc cả 2 nhóm

DNBH thường có quy mô lớn, tham gia nhiều vào các giao dịch kinh doanh và giao dịch tài chính với nhiều bên liên quan trên thị trường cũng như có nhiều giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ với công ty con, công ty thành viên. Với đặc điểm này có thể tồn tại hoạt động chuyển giá trong DNBH. Hành vi này có ảnh hưởng rất lớn đến tình hình tài chính của DNBH, đến cơ quan quản lý nhà nước và là vấn đề KTV cần lưu tâm. Tuy nhiên, qua xem xét hồ sơ kiểm toán của một số CTKT của cả hai nhóm, tác giả nhận thấy còn thiếu GTLV của KTV liên quan đến nội dung này.

. Đối với các CTKT ngoài Big Four

Nhiều CTKT ngoài Big Four do chưa biết cách vận dụng thành thạo quy trình kiểm toán trên cơ sở rủi ro nên thường dựa vào kinh nghiệm cá nhân để thực hiện thủ tục kiểm tra chi tiết cho tất cả các CSDL của các khoản mục được xem là trọng yếu hơn là căn cứ vào rủi ro đã xác định ở giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán và kết quả của bước công việc thực hiện TNKS. Điều này dẫn đến làm tăng khối lượng công việc kiểm toán và giảm hiệu quả cuộc kiểm toán.

c) Giai đoạn kết thúc kiểm toán

Đối với các CTKT thuộc cả 2 nhóm

Tính hữu ích của BCKT chưa cao. Nhìn chung BCKT BCTC DNBH được 2 nhóm phát hành phần lớn mới chỉ đưa ra ý kiến xác minh tính trung thực hợp lý của BCTC và giúp DNBH phát hiện, sửa chữa sai phạm trên BCTC mà chưa làm nổi bật những vấn đề chính được KTV phát hiện qua cuộc kiểm toán đó. Mặt khác, BCKT cũng chưa làm thỏa mãn các đối tượng sử dụng do các đối tượng này mong muốn có được nhiều thông tin tài chính của DNBH được diễn giải cụ thể và đầy đủ hơn.

Theo quy định của VSQC 1 VN: Thời hạn hoàn thiện hồ sơ kiểm toán chính thức thường không quá 60 ngày kể từ ngày lập BCKT. Việc hoàn thiện Hồ sơ kiểm toán sau ngày lập BCKT chỉ bao gồm các thủ tục hành chính không liên quan đến việc thực hiện các thủ tục kiểm toán mới hoặc đưa ra kết luận mới. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát, vẫn có 12,7% KTV của CTKT Big Four và 22,8% KTV của CTKT ngoài Big Four hoàn thiện GTLV, hồ sơ kiểm toán sau thời gian quy định trên. Số lượng KTV hoàn thiện GTLV, hồ sơ kiểm toán ngay trong quá trình kiểm toán chỉ chiếm 11,4% đối với CTKT thuộc nhóm 1 và tỷ lệ này ở CTKT nhóm 2 là 5,3%. Mặt khác, vẫn tồn tại thực trạng KTV mắc lỗi khi trình bày GTLV như trình bày dài dòng, mô tả nội dung không cần thiết, hình thức trình bày không logic, khoa học, không tham chiếu đầy đủ, không cung cấp GTLV kiểm toán về đánh giá, nhận diện rủi ro, xác định cỡ mẫu hoặc chưa phản ánh hết được các bằng chứng kiểm toán cần thu thập.

2.4.2.2. Chất lượng kiểm toán và Kiểm soát chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm

Đối với các CTKT thuộc cả 2 nhóm

Theo kết quả khảo sát, đứng trên góc độ là KTV, CTKT, BCTC của DNBH do họ thực hiện đạt chất lượng với mức mean = 4,12. Đứng trên góc độ là DNBH, vẫn có 31% đánh giá chất lượng kiểm toán ở mức bình thường. Mặt khác, theo kết quả kiểm tra chất lượng dịch vụ của Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán nhà nước đối

với các CTKT đã kiểm toán BCTC DNBH trong những năm vừa qua cho thấy hầu hết các CTKT ngoài Big Four mới đảm bảo đạt yêu cầu. Một số trường hợp vẫn có chênh lệch số liệu giữa kết quả kiểm toán với kết quả thanh tra của các cơ quan chức năng nhà nước. Ví dụ, BCTC đã được kiểm toán của DNBH Pjico, DNBH Bảo Minh, Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Bảo Long, Công ty TNHH bảo hiểm Liberty, Công ty TNHH Dai-ichi Việt Nam, Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Prudential, Công ty TNHH Bảo hiểm phi nhân thọ Cathay Việt Nam đều phải thực hiện điều chỉnh sau khi có sự kiểm tra của kiểm toán nhà nước, Bộ Tài chính. Điều này cho thấy chất lượng kiểm toán BCTC DNBH chưa hoàn hảo và việc đề ra các giải pháp hoàn thiện là rất cần thiết.

Hoạt động kiểm soát chưa chú trọng vào kiểm soát chất lượng kiểm toán BCTC DNBH. Các CTKT thực hiện kiểm soát kiểm toán BCTC DNBH ở cấp độ soát xét áp dụng chung cho tất cả các cuộc kiểm toán mà chưa thực hiện ở mức độ giám sát hay ban hành các chính sách và thủ tục kiểm soát dành riêng cho kiểm toán BCTC DNBH. Ngay cả kiểm soát chất lượng kiểm toán từ cơ quan chức năng nhà nước, các hồ sơ kiểm toán được chọn để kiểm tra tập trung chủ yếu vào các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thông thường như dịch vụ, thương mại, sản xuất mà chưa hoặc rất ít thực hiện với hồ sơ kiểm toán có khách hàng là DNBH.

Mặc dù, các CTKT đều đã thiết kế được hệ thống kiểm soát chất lượng tương đối tốt nhưng khâu vận hành chưa đảm bảo tuân thủ hoàn toàn theo chính sách và quy định đã ban hành. Mặt khác, khi đánh giá về mức độ hài lòng đối với quy trình kiểm soát chất lượng của các công ty Big Four vẫn còn 16,5% KTV đánh giá bình thường và 2,5% KTV đánh giá không hài lòng và tỷ lệ này ở các CTKT ngoài Big Four có cao hơn khi 28,1% KTV đánh giá bình thường và 10,5% đánh giá không hài lòng. Điều này cho thấy, cơ chế, chính sách kiểm soát chất lượng của các CTKT này vẫn còn hạn chế cần có sự điều chỉnh để nhân viên thực hiện nghiêm túc hơn và đem lại sự hài lòng cao hơn từ chính những nhân viên này.

Qua việc phân tích trên đây có thể thấy, hạn chế trong quy trình kiểm toán BCTC DNBH tập trung chủ yếu ở các CTKT ngoài Big Four hay nói cách khác, các CTKT Big Four thực hiện kiểm toán BCTC DNBH tốt hơn các CTKT ngoài Big Four. Vì vậy, các CTKT ngoài Big Four cần học hỏi kinh nghiệm kiểm toán từ CTKT Big Four và phải nỗ lực hơn nữa trong việc hoàn thiện công tác kiểm toán của mình để nâng cao chất lượng kiểm toán.

2.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế

Nguyên nhân của những hạn chế trên có thể xuất phát từ những yếu tố khách quan thuộc về phía nhà nước, các DNBH nhưng cũng có nhiều hạn chế xuất phát từ chính bản thân KTV, CTKT. Cụ thể:

a) Về phía nhà nước và cơ quan quản lý nhà nước

Một là, hệ thống văn bản pháp luật về kế toán, kiểm toán DNBH đang trong giai đoạn hoàn thiện. Để thực thi Chiến lược phát triển kế toán – kiểm toán đến năm 2020 là tạo lập được hệ thống kế toán – kiểm toán Việt Nam đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, dần hoàn thiện với thông lệ quốc tế và phấn đấu đến năm 2030, Việt Nam sẽ hội nhập toàn diện, bình đẳng với các nước trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, BTC đã và đang nghiên cứu, xây dựng và ban hành nhiều văn bản pháp luật trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán như triển khai hệ thống 37 CMKT mới từ năm 2014, ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực thi hành từ năm 2015, ban hành Luật kế toán 2015 sửa đổi Luật kế toán năm 2013 có hiệu lực thi hành từ 1/7/2017. Đối với lĩnh vực bảo hiểm, BTC cũng ban hành một loạt các văn bản mới nhằm nâng cao năng lực tài chính, năng lực quản trị doanh nghiệp như Thông tư 194/2014/TT-BTC...Việc thay đổi nhiều quy định trong một thời gian ngắn lại không có văn bản hướng dẫn đi kèm đã gây khó khăn cho DNBH trong việc tuân thủ chế độ kế toán mới và điều này cũng ảnh hưởng lớn cho KTV trong công tác kiểm toán.

Hai là, BTC chưa có văn bản hướng dẫn quy trình kiểm toán BCTC trên cơ sở trọng yếu và rủi ro cũng như chưa có văn bản hướng dẫn quy trình kiểm toán BCTC DNBH. Phương pháp kiểm toán theo hướng tiếp cận rủi ro được ứng dụng khá phổ biến trên thế giới nhưng còn rất mới mẻ đối với các CTKT của Việt Nam. Tuy nhiên, cách thức tiếp cận này mới được thừa nhận trong CMKT Việt Nam số 315 và 330 mà chưa có văn bản hướng dẫn nào kèm theo. Điều này gây khó khăn cho các CTKT trong việc xây dựng chính sách đào tạo và tập huấn đội ngũ KTV thực hiện kiểm toán theo cách tiếp cận rủi ro. Mặt khác, DNBH với nhiều đặc thù riêng rất phức tạp nhưng cũng chưa có văn bản nào hướng dẫn quy trình kiểm toán BCTC DNBH. Điều này dẫn đến kết quả kiểm toán chưa có sự thống nhất cao giữa các cuộc kiểm toán, giữa các tổ chức kiểm toán.

Ba là, phạm vi và mức độ kiểm soát chất lượng kiểm toán chưa cao. Nhìn chung, công tác kiểm tra, kiểm soát đã góp phần phát hiện và chấn chỉnh kịp thời các sai phạm trong việc không tuân thủ các yêu cầu nghề nghiệp hay trong hoạt

động quản lý điều hành của CTKT. Tuy nhiên, mỗi năm VACPA chỉ tổ chức kiểm tra từ 25 đến 30 CTKT và hoạt động kiểm soát chủ yếu là định kỳ 3 năm một lần đối với mỗi CTKT theo hình thức lựa chọn từ 2 đến 4 Hồ sơ kiểm toán bất kỳ để kiểm tra. Với số lượng kiểm tra quá ít như thế này không thể phản ánh được toàn diện chất lượng kiểm toán của một CTKT và dẫn đến hiện tượng nhiều CTKT không nằm trong đợt kiểm tra có khả năng hoàn thiện GTLV từng cuộc kiểm toán không kịp thời, mang tính hình thức và buông lỏng công tác kiểm soát chất lượng của chính đơn vị mình.

b) Về phía doanh nghiệp bảo hiểm

Một là, hầu hết các nhà quản lý DNBH đều nhận thức được tầm quan trọng của kiểm toán BCTC cũng như vai trò của kiểm toán độc lập trong nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, việc thuê dịch vụ kiểm toán BCTC không hẳn là từ ý thức tự giác mà phần lớn đều do yêu cầu của việc tuân thủ pháp luật. Chính vì vậy, một số nhà quản lý DNBH hình thành quan điểm xem nhẹ BCKT, coi BCKT chỉ là hợp thức hóa việc nộp BCTC theo quy định và do đó, có trường hợp BGĐ DNBH không mong muốn KTV chỉ ra những thiếu sót của doanh nghiệp mình mà cần KTV đưa ra những ý kiến kiểm toán có lợi cho doanh nghiệp. Với quan điểm này có thể sẽ làm KTV buông lỏng trách nhiệm của mình trong quá trình tác nghiệp.

Hai là, sự hợp tác của DNBH chưa cao. Thời điểm cuối năm được xem là thời điểm bận rộn của bộ phận kế toán khi phải lập BCTC và BCTC này phải được kiểm toán trước khi công bố ra công chúng nên nhiều kế toán hình thành tư tưởng, sai đã có kiểm toán sửa và lập BCTC theo kiểu đối phó. Điều này, sẽ làm mất nhiều công sức và thời gian làm việc của KTV. Ngoài ra, một số nhân viên DNBH còn có thái độ thiếu hợp tác trong việc cung cấp thông tin kiểm toán. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến phạm vi kiểm toán bị giới hạn.

c) Về phía công ty kiểm toán và kiểm toán viên

Một là, các CTKT thuộc nhóm 2 chưa xây dựng chương trình kiểm toán BCTC DNBH. Theo giải thích của một số cấp quản lý thuộc các công ty này thì số lượng khách hàng là DNBH chiếm thị phần rất nhỏ nên chưa cần thiết phải xây dựng một quy trình kiểm toán riêng cho DNBH. Vì vậy, khi kiểm toán BCTC DNBH các công ty này thường áp dụng một chương trình kiểm toán chung của hãng hoặc theo mẫu thiết kế sẵn của VACPA. Điều này là chưa hợp lý cho một doanh nghiệp mang nhiều nét đặc thù như DNBH.

Hai là, mặc dù đã có kế hoạch kiểm toán ngay từ đầu do các DNBH thường chủ động mời CTKT tiếp tục kiểm toán BCTC cho năm hiện tại. Tuy nhiên, các

doanh nghiệp có nhu cầu kiểm toán thường tập trung vào một thời điểm. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến việc bố trí nguồn nhân lực cho kiểm toán. Hơn nữa, thời gian kiểm toán cũng rất eo hẹp dẫn đến KTV thường làm việc với cường độ lớn và áp lực cao. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến còn tồn tại những thiếu sót, hạn chế trong việc trình bày GTLV và lập hồ sơ kiểm toán.

Ba là, do số lượng khách hàng kiểm toán là DNBH còn khá khiêm tốn nên các CTKT thuộc nhóm 2 chưa chú trọng công tác đào tạo kiểm toán trong lĩnh vực DNBH. Hầu hết các KTV tự đúc kết kinh nghiệm qua từng cuộc kiểm toán và truyền đạt lại cho nhau là chính.

Bốn là, một nguyên nhân khác xuất phát từ chính bản thân KTV là họ chưa chủ động cập nhật kiến thức liên quan đến DNBH và tự giác học hỏi để nâng cao trình độ chuyên môn.

Năm là, công tác kiểm soát chất lượng kiểm toán BCTC nói chung và kiểm toán BCTC DNBH nói riêng tại các CTKT của cả 2 nhóm khá toàn diện nhưng còn thiếu những quy định xử phạt KTV không thực hiện đúng quy trình kiểm toán cũng như chưa làm tròn trách nhiệm kiểm soát chất lượng kiểm toán ở các cấp soát xét. Hơn nữa, chính sách kiểm soát quy trình kiểm toán được xây dựng chung cho mọi cuộc kiểm toán mà không được thiết lập cho từng cuộc kiểm toán đặc thù như DNBH.

TỔNG KẾT CHƯƠNG 2

Chương 2 của luận án đã trình bày các nội dung chính sau:

Một là, khái quát hoạt động KDBH Việt Nam, đặc điểm công tác kế toán tại các DNBH Việt Nam

Hai là, trình bày thực trạng kiểm toán BCTC DNBH theo hai nhóm chủ thể kiểm toán là các CTKT Big Four và các CTKT ngoài Big Four.

Ba là, xem xét mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH do các CTKT độc lập thực hiện và kết quả thu được là cả 6 nhân tố đề xuất đều ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH từ mức trung bình đến rất nhiều. Trong đó, nhân tố chất lượng KTV có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất, tiếp đến là nhân tố phương pháp kiểm toán, xếp ở vị trí thứ 3 là nhân tố ý thức của KTV và BGĐ CTKT; xếp ở vị trí thứ 4 là nhân tố đặc điểm DNBH, tiếp theo là nhân tố môi trường kiểm toán và cuối cùng là nhân tố vị thế CTKT.

Bốn là, đánh giá kết quả đạt được và những hạn chế trong kiểm toán BCTC DNBH do các CTKT độc lập tại Việt Nam thực hiện. Từ đó, phân tích nguyên nhân của những hạn chế làm cơ sở cho những giải pháp hoàn thiện ở chương 3.

CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM Ở VIỆT NAM

3.1. Định hướng phát triển ngành bảo hiểm Việt Nam

Ngày 15/2/2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 193/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam. Trong đó, nêu rõ mục tiêu của bảo hiểm Việt Nam là phát triển thị trường bảo hiểm phù hợp với định hướng phát triển nền kinh tế - xã hội và tài chính quốc gia trong từng thời kỳ; bảo đảm thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Tăng cường tính an toàn, bền vững và hiệu quả của thị trường và khả năng đáp ứng nhu cầu bảo hiểm đa dạng của các tổ chức, cá nhân; góp phần ổn định nền kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội. Tiếp cận các chuẩn mực, thông lệ quốc tế về KDBH và từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển với các quốc gia trong khu vực. Với mục tiêu này có thể thấy rõ định hướng phát triển ngành bảo hiểm Việt Nam trong thời gian tới như sau:

Một là, đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế. Về hợp tác, mở rộng hợp tác với các quốc gia phát triển về bảo hiểm nhằm học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm, nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, giám sát thị trường. Về hội nhập, triển khai thực hiện hiệu quả các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực bảo hiểm.

Hai là, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính. Trước mắt, Bộ Tài chính sẽ sửa đổi, bổ sung và ban hành nhiều văn bản pháp luật giúp DNBH đa dạng hóa sản phẩm, tạo quyền chủ động và tính tự chịu trách nhiệm trong kết quả hoạt động và trong việc sử dụng và quản lý nguồn vốn. Về dài hạn, Bộ Tài chính sẽ nghiên cứu đề trình Chính phủ, trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Luật Kinh doanh bảo hiểm, dự kiến vào năm 2020.

Ba là, tăng cường hiệu quả nhà nước về kinh doanh bảo hiểm. Thực hiện sửa đổi, bổ sung hệ thống chỉ tiêu giám sát DNBH theo các chuẩn mực quản lý, giám sát do Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm quốc tế ban hành. Đồng thời, từng bước chuyển đổi phương thức quản lý, giám sát từ tuân thủ sang quản lý, giám sát trên cơ sở rủi ro.

Bốn là, mở rộng và phát triển sản phẩm bảo hiểm. Về phía nhà nước, nghiên cứu ban hành quy định chuẩn hóa điều kiện và quy trình phê chuẩn sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm liên kết đầu tư, sản phẩm phục vụ an sinh xã hội, xây dựng cơ chế phối hợp cung cấp dịch vụ giữa các DNBH. Về phía DNBH, phát triển sản phẩm theo hướng linh hoạt, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Đồng thời, đẩy mạnh các

kênh phân phối mới như bảo hiểm qua ngân hàng, bán hàng trực tuyến, điện thoại nhằm hỗ trợ khách hàng tiếp cận dễ dàng hơn với các sản phẩm bảo hiểm.

Năm là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bảo hiểm. Về phía nhà nước, xây dựng các quy định nhằm chuẩn hóa chất lượng nguồn nhân lực của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, củng cố hệ thống đại lý bảo hiểm thông qua kiểm soát chặt chẽ việc thi cấp chứng chỉ đào tạo. Về phía DNBH, tăng cường công tác tuyển dụng, đào tạo cán bộ công nhân viên trong DNBH và các đại lý theo hướng chuyên nghiệp hóa, chuyên môn hóa.

Sáu là, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin. Về phía nhà nước, xây dựng và triển khai hệ thống công nghệ thông tin kết nối giữa cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm với các DNBH, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê chung cho thị trường bảo hiểm. Về phía DNBH, đầu tư công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu quản trị doanh nghiệp, xử lý nghiệp vụ và cung cấp thông tin.

Bảy là, nâng cao năng lực tài chính. Về phía nhà nước, xây dựng cơ chế, chính sách nhằm tăng cường năng lực quản trị và hoạt động của các DNBH trên 3 yêu cầu chủ yếu: an toàn vốn, quản trị rủi ro và minh bạch hóa thông tin. Về phía DNBH, tiếp tục thực hiện tái cơ cấu, chuyển đổi mô hình hoạt động, chú trọng đầu tư thêm vốn, tăng cường sức mạnh tài chính cho doanh nghiệp.

Những mục tiêu và định hướng phát triển bảo hiểm trên đây sẽ tác động không nhỏ đến hoạt động kiểm toán BCTC DNBH và buộc các CTKT, KTV phải nắm bắt, tiếp cận nhanh những thông tin có ảnh hưởng đến kiểm toán từ đó triển khai cuộc kiểm toán BCTC DNBH hiệu quả hơn.

3.2. Nguyên tắc và yêu cầu hoàn thiện kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp bảo hiểm ở Việt Nam

3.2.1. Nguyên tắc hoàn thiện kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp bảo hiểm

Hoàn thiện kiểm toán BCTC DNBH không chỉ là yêu cầu khách quan trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập quốc tế mà còn là yếu tố tự thân buộc CTKT, KTV phải hoàn thiện để có thể nâng cao hình ảnh, uy tín, năng lực cạnh tranh và tạo dựng lòng tin đối với Nhà nước, với DNBH và với các đối tượng sử dụng kết quả kiểm toán. Theo đó, khi hoàn thiện kiểm toán BCTC DNBH, CTKT và KTV cần tôn trọng các nguyên tắc sau:

Về mục tiêu và đối tượng kiểm toán: Xác định mục tiêu và đối tượng kiểm toán BCTC DNBH theo đúng mục tiêu, đối tượng kiểm toán BCTC nói chung. Ngoài ra, KTV phải xác định các mục tiêu kiểm toán cụ thể gắn liền với từng CSDL

được BGĐ DNBH sử dụng trong việc ghi nhận và đo lường các nhóm giao dịch và sự kiện, số dư các tài khoản, trình bày và công bố các thông tin trên BCTC.

Về kỹ thuật kiểm toán: Mỗi kỹ thuật kiểm toán đều có ưu điểm, nhược điểm riêng nếu được thực hiện riêng rẽ sẽ không đảm bảo thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán có độ tin cậy. Vì vậy, khi kiểm toán BCTC DNBH, KTV cần triển khai đồng bộ các kỹ thuật kiểm toán. Đồng thời, để phát huy được tác dụng của mỗi kỹ thuật kiểm toán, việc lựa chọn kỹ thuật kiểm toán nào, thời điểm thực hiện, phạm vi thực hiện phải gắn liền với mục tiêu kiểm toán và bản chất của đối tượng cần kiểm toán.

Về quy trình kiểm toán: Mỗi cuộc kiểm toán BCTC DNBH có thể khác nhau về cách thức, quy mô, phạm vi, thời gian thực hiện nhưng vẫn phải đảm bảo tuân thủ đầy đủ các bước trong quy trình kiểm toán chung và phù hợp với các yêu cầu của chuẩn mực nghề nghiệp và các văn bản hướng dẫn nội bộ do CTKT ban hành.

Về kiểm soát chất lượng kiểm toán: Nhìn chung các cuộc kiểm toán BCTC DNBH đều được CTKT, KTV xác định là phức tạp, có mức độ rủi ro cao nên công tác kiểm soát chất lượng không chỉ dừng lại ở cấp độ soát xét cuộc kiểm toán mà cần tăng cường ở cấp độ giám sát bởi một bộ phận độc lập, chuyên biệt.

Cuối cùng, quá trình hoàn thiện cần kết hợp 3 yếu tố hiện đại, hiệu quả và chất lượng. Hiện đại thể hiện ở việc xây dựng được một quy trình kiểm toán có tính chuyên nghiệp cao, thường xuyên được cải tiến để thích ứng với các phương pháp tiếp cận kiểm toán mới. Hiệu quả thể hiện ở việc có sự cân đối giữa chi phí thực hiện cuộc kiểm toán và lợi ích thu được. Chất lượng kiểm toán thể hiện ở khả năng phát hiện sai phạm, báo cáo sai phạm và đem lại sự hài lòng cho DNBH và các đối tượng sử dụng kết quả kiểm toán.

3.2.2. Yêu cầu hoàn thiện kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp bảo hiểm

Song song với các nguyên tắc trên, hoàn thiện kiểm toán BCTC DNBH cần đảm bảo các yêu cầu sau:

(1) Hoàn thiện kiểm toán BCTC DNBH phải đảm bảo tuân thủ Luật kiểm toán, CMKT và các qui định khác của Nhà nước Việt Nam. Đây là các văn bản có vai trò chuẩn hóa và hướng dẫn các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp và thủ tục kiểm toán làm căn cứ để CTKT và KTV thực hiện kiểm toán và làm cơ sở kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán. Vì vậy, cho dù là cuộc kiểm toán BCTC nói chung hay kiểm toán BCTC DNBH nói riêng, CTKT và KTV đều phải tôn trọng thực hiện.

(2) Hoàn thiện kiểm toán BCTC DNBH phải đảm bảo cung cấp thông tin cho DNBH và các đối tượng sử dụng kết quả kiểm toán. Có rất nhiều đối tượng quan tâm và sử dụng thông tin kinh tế, tài chính của DNBH. Mỗi đối tượng tuy quan tâm theo giác độ khác nhau nhưng đều mong muốn nhận được được thông tin có tính minh bạch cao, đặc biệt là trong nền kinh tế thị trường. Chỉ một sai lệch hay nhầm lẫn đều có thể gây hậu quả nghiêm trọng. Vì vậy, hoàn thiện kiểm toán BCTC DNBH với kết quả kiểm toán đầy đủ, rõ ràng, có chất lượng không chỉ là trách nhiệm của CTKT, của KTV mà còn là giải pháp hạn chế những hậu quả đáng tiếc cho người sử dụng thông tin của DNBH.

(3) Hoàn thiện kiểm toán BCTC DNBH phải dựa trên đánh giá các yếu tố rủi ro. Hiện tại, CMKT quốc tế và CMKT Việt Nam đều thừa nhận phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên rủi ro. Mặt khác, hoạt động KDBH luôn tiềm ẩn các yếu tố rủi ro nên việc nhận diện, xử lý các rủi ro có ảnh hưởng trọng yếu đến BCTC DNBH, sẽ làm giảm thời gian và tăng hiệu quả cuộc kiểm toán. Vì vậy, xây dựng và hoàn thiện kiểm toán BCTC DNBH theo hướng đánh giá các yếu tố rủi ro là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm DNBH và đảm bảo tuân thủ các quy định của CMKT hiện hành.

(4) Hoàn thiện kiểm toán BCTC DNBH phải kết hợp hài hòa giữa tính kinh tế và tính hiệu quả. Hầu hết các CTKT đều có phương châm thực hiện cuộc kiểm toán có hiệu quả, chất lượng nhưng vẫn đảm bảo tiết kiệm chi phí, tiết kiệm nguồn nhân lực. Muốn vậy, trước khi kiểm toán, KTV phải nắm rõ cơ chế hoạt động của DNBH, bản chất của từng nghiệp vụ bảo hiểm từ khâu phát triển sản phẩm bảo hiểm, phát triển mạng lưới đại lý, quảng bá tiếp thị đến khâu quản lý tài chính, quản trị rủi ro hợp đồng bảo hiểm, tính phí, thu phí, chi trả quyền lợi bảo hiểm. Trong quá trình kiểm toán, trên cơ sở tiếp cận rủi ro và với sự hỗ trợ của phần mềm kiểm toán, KTV thiết kế và thực hiện các thủ tục kiểm toán khoa học, không dàn trải, rút ngắn thời gian và tiết kiệm nguồn nhân lực kiểm toán.

(5) Hoàn thiện kiểm toán BCTC DNBH, phải đặt trong điều kiện có sự hỗ trợ của CNTT. Ngày nay, với những tính năng và tiện ích ưu việt của khoa học công nghệ mang lại mà hầu hết các doanh nghiệp đều ứng dụng tin học trong quá trình hoạt động của mình. Trong lĩnh vực bảo hiểm, toàn bộ các DNBH đều trang bị phần mềm kế toán phục vụ cho công tác kế toán tại đơn vị. Vì vậy để đáp ứng nhu cầu kiểm tra một khối lượng lớn các thông tin trong môi trường tin học của DNBH, các CTKT cần phải có những kiến thức cơ bản về tin học, kế toán trong môi trường tin học và cần thiết phải sử dụng phần mềm kiểm toán trong quá trình tác nghiệp.

(6) Hoàn thiện kiểm toán BCTC DNBH phải phù hợp với điều kiện nguồn tài chính và nhân lực hiện có, phù hợp với hoàn cảnh phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam và kế thừa, hội nhập với xu hướng phát triển chung của thế giới. Để có thể kiểm toán được BCTC DNBH yêu cầu tối thiểu là CTKT phải có những KTV chuyên nghiệp, hiểu rõ hoạt động của DNBH và thường xuyên đào tạo, cập nhật kịp thời kiến thức để hòa nhập với xu hướng phát triển của lĩnh vực này trên thế giới.

3.3. Giải pháp hoàn thiện và nâng cao chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp bảo hiểm ở Việt Nam

3.3.1. Hoàn thiện quy trình kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm theo hướng tiếp cận rủi ro

Xuất phát từ những hạn chế trong quy trình kiểm toán BCTC DNBH, dưới đây luận án trình bày những giải pháp khắc phục cho cả 2 nhóm CTKT. Tuy nhiên, về cơ bản các bước công việc kiểm toán BCTC DNBH được các CTKT Big Four thực hiện tương đối tốt nên các giải pháp chủ yếu tập trung vào việc khắc phục những hạn chế của các CTKT ngoài Big Four.

3.3.1.1. Giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán

a) Hoàn thiện đánh giá khả năng chấp nhận hoặc duy trì kiểm toán

Đối với các CTKT thuộc cả 2 nhóm

Phần lớn các DNBH đều là khách hàng thường xuyên của CTKT trong nhiều năm nhưng điều đó không có nghĩa là chủ quan trong đánh giá khả năng duy trì kiểm toán. Ngược lại, các KTV cần nâng cao tính thận trọng, ý thức tuân thủ các quy định của pháp luật và của công ty ban hành. Và để đánh giá khả năng chấp nhận hoặc duy trì kiểm toán BCTC DNBH hiệu quả, KTV của các CTKT thuộc 2 nhóm cần thu thập đầy đủ các thông tin phản ánh tính chính trực của BGĐ DNBH, phản ánh quan điểm của BGĐ về những vấn đề liên quan đến tuân thủ các chuẩn mực kế toán, môi trường KSNB và liệu họ có quan tâm quá mức đến việc duy trì mức phí kiểm toán càng thấp càng tốt hay không...đặc biệt phải tăng cường thu thập thông tin khi DNBH có niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các thông tin này được thu thập thông qua phỏng vấn cán bộ, nhân viên, nhà quản lý DNBH, với bên thứ ba như ngân hàng, luật sư và các công ty thuộc cùng lĩnh vực với khách hàng, với KTV đã tiến hành kiểm toán DNBH năm trước (nếu có), hoặc tự thu thập thông qua sách báo, tạp chí chuyên ngành, internet và các phương tiện thông tin đại chúng khác...Từ các thông tin thu thập được CTKT phải tiến hành phân tích sơ bộ về thực trạng tài chính và đánh giá rủi ro nếu chấp nhận hợp đồng kiểm toán.

b) Hoàn thiện tìm hiểu đặc điểm doanh nghiệp bảo hiểm

Đối với các CTKT ngoài Big Four

Việc nhận diện rủi ro kinh doanh sẽ làm tăng khả năng phát hiện rủi ro có SSTY. Vì vậy, các CTKT ngoài Big Four cần chú trọng khâu nhận diện rủi ro của DNBH. Đồng thời, với mỗi rủi ro nhận diện được, KTV phải phán đoán xem nó có khả năng tạo ra rủi ro có SSTY hay rủi ro đáng kể hay không và mô tả chi tiết trên GTLV của mình như ví dụ dưới đây:

Bảng 3.1: Mẫu GTLV về nhận diện rủi ro kinh doanh

Công ty kiểm toán AB			A320
Khách hàng: DNBH XYZ		Tên	Ngày
Niên độ kế toán: 31/12/N	Người thực hiện:		
Nội dung: Nhận diện rủi ro kinh doanh	Người soát xét:		

Mô tả rủi ro	Ảnh hưởng	Rủi ro đáng kể	Thủ tục kiểm toán cần thực hiện
1. Rủi ro bảo hiểm			
Đầu năm, công ty đặt ra mục tiêu, chiến lược kinh doanh: phần đầu doanh thu bảo hiểm gốc đạt 2.000 tỉ đồng, tăng trưởng 8% so với năm trước; tỷ lệ bồi thường giữ lại trên doanh thu thực hưởng 40%. Lợi nhuận KDBH lãi trên 80 tỉ đồng tăng trưởng 5% so với năm trước -> áp lực đạt được các mục tiêu của công ty	SSTY cấp tổng thể BCTC và cấp CSDL doanh thu bảo hiểm gốc, chi phí KDBH, lợi nhuận		Thực hiện thủ tục phân tích doanh thu BBH, chi phí KDBH thực tế với kế hoạch, thực tế năm nay với năm trước. Phòng văn BGD và bộ phận kinh doanh để nhận biết có tồn tại dấu hiệu áp lực đạt được mục tiêu của đơn vị không
Trong năm DNBH XYZ có tung ra thị trường một sản phẩm bảo hiểm mới -> áp lực đạt được doanh thu từ sản phẩm mới	SSTY cấp CSDL: doanh thu		Thực hiện thủ tục phân tích và kiểm tra chọn mẫu với sản phẩm bảo hiểm mới
....			
2. Rủi ro đầu tư			
Trong năm công ty bảo hiểm XYZ có phát hành cổ phiếu -> Rủi ro gian lận từ việc làm đẹp BCTC để có điều	SSTY cấp: tổng thể BCTC	<input checked="" type="checkbox"/>	Thu thập và kiểm tra tính hợp lý của các tài liệu liên quan đến điều

kiện phát hành cổ phiếu và thu hút đầu tư			kiện cấp phép phát hành cổ phiếu
Công ty bảo hiểm XYZ có đầu tư trái phiếu tại công ty Vinashin. Trong năm, Vinashin đã nộp đơn xin phá sản -> áp lực giải trình hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp với hội đồng quản trị, cổ đông của công ty.	SSTY cấp CSDL: trích lập dự phòng		Xem xét cơ sở ghi nhận và tính toán lại mức trích lập dự phòng đầu tư tài chính
Lãi suất ngân hàng trong năm giảm xuống mức 6%/ 1năm sẽ làm hoạt động cho vay, đầu tư tiền gửi ngân hàng của doanh nghiệp giảm, dẫn đến giảm doanh thu tài chính.	SSTY cấp CSDL: doanh thu tài chính		Thực hiện các thủ tục kiểm toán doanh thu tài chính
....			
3. Rủi ro hoạt động			
Có sự tranh chấp giữa DNBH XYZ với bên mua bảo hiểm (Công ty TNHH Xăng dầu Hàng không QN) về mức bồi thường thiệt hại và chi phí khắc phục hậu quả vụ cháy Kho xăng dầu hàng không Liên Chiểu. Tranh chấp đã được Công ty TNHH Xăng dầu Hàng không QN gửi đơn khởi kiện về toàn án nhân dân thành phố Hà Nội nhưng chưa nhận được giải quyết. Nếu thua kiện, DNBH XYZ phải bồi thường 52 tỷ đồng.	SSTY cấp tổng thể BCTC	<input checked="" type="checkbox"/>	Thực hiện các thủ tục kiểm toán đánh giá khả năng nợ tiềm tàng và công bố thông tin trên thuyết minh BCTC
Báo cáo kết quả thanh tra quý 3/N của cục Quản lý, giám sát bảo hiểm đối với DNBH XYZ cho thấy công ty có sai phạm trong xác định biểu phí bảo hiểm, ...và yêu cầu công ty điều chỉnh tăng doanh thu...và bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp 450 triệu đồng	SSTY cấp tổng thể BCTC và cấp CSDL	<input checked="" type="checkbox"/>	Thu thập kết quả thanh tra và đối chiếu với sổ sách kế toán về việc ghi nhận các bút toán điều chỉnh. Thực hiện kiểm tra chi tiết các tài khoản có liên quan
....			

c) Hoàn thiện tìm hiểu kiểm soát nội bộ doanh nghiệp bảo hiểm

Đối với các CTKT thuộc cả 2 nhóm

Do DNBH luôn tồn tại một bộ phận KSNB độc lập và hoạt động kiểm soát khá toàn diện nên tìm hiểu KSNB DNBH là bước không thể thiếu được trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán của cả CTKT Big Four và ngoài Big Four. Tuy nhiên, thủ tục kiểm soát chủ yếu được cả 2 nhóm thực hiện là lập bảng hỏi đã được thiết kế sẵn cho mọi loại hình doanh nghiệp. Hơn nữa, KTV của CTKT ngoài Big Four thường tìm hiểu KSNB của DNBH đối với những khoản mục được đánh giá là có khả năng chứa đựng nhiều sai phạm mà không dựa trên các chu trình kinh doanh chính của DNBH. Vì vậy, khi tìm hiểu KSNB của DNBH:

Ở cấp độ toàn doanh nghiệp: Các CTKT của 2 nhóm cần xây dựng bảng câu hỏi KSNB dành riêng cho DNBH. Các câu hỏi này vẫn xoay quanh 5 bộ phận của KSNB nhưng phải thể hiện được những nét đặc thù riêng của DNBH. Tham khảo bảng câu hỏi tìm hiểu và đánh giá KSNB DNBH do tác giả lập tại phụ lục 29.

Sau khi tổng hợp các câu trả lời Có/ Không KTV sẽ đưa ra đánh giá tổng quát KSNB ở cấp độ toàn doanh nghiệp với các mức độ Cao, Trung bình hay Thấp. Để đảm bảo tính khách quan và nhận diện được các chốt kiểm soát yếu kém, KTV nên tự trả lời cho các câu hỏi này thông qua thực hiện phỏng vấn các đối tượng liên quan và quan sát thái độ của họ khi trả lời.

Đối với các CTKT ngoài Big Four

Ở cấp độ từng khoản mục, chu trình kinh doanh chủ yếu: Các CTKT ngoài Big Four nên thực hiện tìm hiểu KSNB thông qua chu trình kinh doanh của DNBH thay cho tìm hiểu KSNB theo khoản mục. Vì tìm hiểu KSNB thông qua chu trình kinh doanh sẽ giảm thiểu được những nội dung trùng lặp. Hơn nữa, các chu trình kinh doanh trong DNBH rất khác biệt so với chu trình kinh doanh của các doanh nghiệp thông thường nên việc tìm hiểu KSNB theo chu trình sẽ giúp KTV phát hiện những chốt kiểm soát yếu kém và đánh giá chính xác RRKS ở cấp độ CSDL.

Chu trình kinh doanh trong DNBH là một hệ thống liên mạch quy trình quản lý nghiệp vụ từ quy trình khai thác đến quy trình quản lý hợp đồng bảo hiểm và cuối cùng là quy trình giải quyết khiếu nại. Đây là những hoạt động đặc thù trong DNBH và có ảnh hưởng trực tiếp đến nhiều khoản mục trọng yếu trên BCTC. Để tìm hiểu, KTV nên thực hiện phương pháp lập lưu đồ hoặc mô tả trần thuật thay vì sử dụng bảng câu hỏi. Vì sử dụng phương pháp lập lưu đồ hoặc mô tả trần thuật sẽ giúp KTV hiểu rõ các chu trình kinh doanh trên và nhận diện các chốt kiểm soát yếu

kém. Tham khảo lưu đồ quy trình khai thác và quy trình giải quyết khiếu nại do tác giả lập tại phụ lục 30 và phụ lục 31.

Sau khi tìm hiểu các quy trình kinh doanh chính của DNBH, KTV xác định các chốt kiểm soát chính của mỗi quy trình đó. Dưới đây, tác giả đưa ra ví dụ về việc xác lập các chốt kiểm soát chính của quy trình khai thác và quy trình giải quyết khiếu nại

Về quy trình khai thác: Trong hoạt động KDBH, hoạt động khai thác được xem là khâu quan trọng nhất bởi nó quyết định hiệu quả hoạt động và kết quả kinh doanh của DNBH. Vì vậy, việc tìm hiểu và đánh giá RRKS hoạt động khai thác có ảnh hưởng rất lớn đến việc thiết kế và thực hiện các thủ tục kiểm toán khoản mục doanh thu, tiền và công nợ phải thu. Thông thường quy trình khai thác của một DNBH bao gồm các hoạt động: tư vấn khách hàng, thẩm định hồ sơ yêu cầu bảo hiểm, xác định mức phí bảo hiểm và cấp hợp đồng bảo hiểm. Các chốt kiểm soát phổ biến trong quy trình này bao gồm:

- (1) Chấp nhận yêu cầu bảo hiểm
- (2) Định phí bảo hiểm
- (3) Cấp đơn bảo hiểm/ hợp đồng bảo hiểm và ghi nhận doanh thu.
- (4) Phê chuẩn nợ phí bảo hiểm và theo dõi thu phí bảo hiểm định kỳ.

Về quy trình giải quyết khiếu nại. Khi có các sự kiện bảo hiểm xảy ra, DNBH phải có nghĩa vụ và trách nhiệm bồi thường hoặc chi trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm. Vì vậy, việc đánh giá RRKS hoạt động quản lý giải quyết khiếu nại có ảnh hưởng rất lớn đến việc thiết kế và thực hiện các thủ tục kiểm toán khoản mục chi phí và khoản mục thanh toán. Nhưng để xác định được chính xác số tiền bồi thường hoặc chi trả, DNBH trước hết phải thực hiện giám định tổn thất. Do đó, quy trình giải quyết khiếu nại bao gồm 2 khâu quan trọng là giám định tổn thất và giải quyết bồi thường. Các chốt kiểm soát phổ biến trong khâu giám định tổn thất và giải quyết bồi thường

- (5) Phê chuẩn chấp nhận giải quyết khiếu nại
- (6) Giám định tổn thất
- (7) Giải quyết bồi thường
- (8) Chi trả bảo hiểm.

Một điểm đáng lưu ý khác mà các CTKT thuộc nhóm 2 cần hoàn thiện là thực hiện nhiều hơn nữa thủ tục tìm hiểu hoạt động kiểm soát của DNBH trong điều kiện ứng dụng CNTT. Các thủ tục có thể thực hiện như sau:

- Yêu cầu DNBH cung cấp những tài liệu vận hành hệ thống thông tin máy tính tại doanh nghiệp. Đặc biệt là những chính sách và quy định của DNBH trong việc duy trì hoạt động mạng, bảo mật dữ liệu, bảo mật truy cập, bảo trì nâng cấp hệ thống. Sau khi nhận được các tài liệu này, KTV đọc và hiểu được cơ cấu tổ chức sử dụng hệ thống thông tin cho việc xử lý, lưu trữ và truyền thông tin tài chính, mức độ phức tạp của hệ thống máy tính, phạm vi sử dụng máy tính trong các phần hành kế toán.

- Phỏng vấn nhân viên kế toán về các thao tác của họ trong việc ứng dụng tin học vào công tác kế toán. Qua đó, đánh giá kiến thức, kinh nghiệm tin học và mức độ tuân thủ các quy định của chương trình tin học trong quá trình sử dụng.

- Xem xét các báo cáo tổng hợp các sự cố máy tính và cách thức giải quyết các sự cố đó.

- Sử dụng phần mềm kiểm toán để kiểm tra xem xét tính năng của phần mềm kế toán DNBH áp dụng có xử lý đúng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và cho kết quả đáng tin cậy hay không.

- Sử dụng chuyên gia CNTT. Trong trường hợp hệ thống thông tin của DNBH quá phức tạp, KTV không đủ khả năng đánh giá KSNB trong môi trường CNTT thì cần thiết phải mời chuyên gia CNTT. Các chuyên gia này có thể là nhân viên CNTT của CTKT hoặc chuyên gia thuê ngoài. Dù là chuyên gia nội bộ CTKT hay thuê ngoài, KTV đều phải đánh giá tính đầy đủ, thích hợp của công việc chuyên gia, năng lực, khả năng và tính khách quan của chuyên gia để đảm bảo có thể sử dụng được nguồn dữ liệu của chuyên gia như là bằng chứng thích hợp.

d) Hoàn thiện thủ tục phân tích sơ bộ báo cáo tài chính

Đối với các CTKT thuộc cả 2 nhóm

Nhìn chung, thủ tục phân tích đều được 2 nhóm CTKT thực hiện trong bước đánh giá sơ bộ BCTC. Tuy nhiên, các thủ tục còn đơn giản, chưa phát huy hết tính năng của kỹ thuật này. Vì vậy, giải pháp hoàn thiện là tăng cường thực hiện thủ tục phân tích bằng cách mở rộng hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính kết hợp sử dụng mô hình phân tích SWOT, PEST để phân tích các thông tin phi tài chính. Cụ thể:

(1) Có rất nhiều chỉ tiêu phân tích BCTC mà KTV có thể sử dụng. Điều quan trọng là cần chọn lọc chỉ tiêu phù hợp và phải hiểu được ý nghĩa của các chỉ tiêu đó cũng như ảnh hưởng của chúng đến việc nhận diện rủi ro. Đối với DNBH, KTV có thể sử dụng các chỉ tiêu giám sát DNBH. Các chỉ tiêu này không những giúp KTV đánh giá được thực trạng tình hình tài chính của DNBH, nhận biết các nguy cơ có thể xảy ra mà còn đảm bảo mục tiêu đánh giá tính tuân thủ pháp luật trong hoạt

động KDBH. Tác giả đã hệ thống các chỉ tiêu phân tích tài chính DNBH mà KTV nên sử dụng trong phân tích sơ bộ BCTC tại phụ lục 32.

(2) Với báo cáo LCTT: phân tích các chỉ tiêu trên báo cáo này giúp KTV thấy được sự luân chuyển của dòng tiền thu vào, chi ra trong một kỳ kinh doanh của DNBH. Từ đó nhận định về khả năng luân chuyển dòng tiền của đơn vị để tạo ra các dòng tiền trong tương lai và khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Các thủ tục phân tích như sau:

- Các luồng tiền phát sinh trong kỳ của doanh nghiệp bắt nguồn từ 3 hoạt động: HĐKD, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. KTV tiến hành so sánh kết hợp thông tin luồng tiền từ 3 hoạt động này để dự đoán tình hình tài chính, đánh giá giả định hoạt động liên tục, khả năng sinh lời và khả năng đầu tư trong tương lai của DNBH. Tham khảo các luồng tiền của DNBH tại phụ lục 32

- Lập bảng so sánh dòng tiền lưu chuyển từ HĐKD, lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư, lưu chuyển từ tiền từ hoạt động đầu tư tài chính năm nay so với năm trước.

- Tỷ lệ của dòng tiền thuần của các hoạt động chia cho thu nhập ròng của các hoạt động, để đánh giá khả năng tạo ra dòng tiền các hoạt động của doanh nghiệp.

- Tỷ lệ của dòng tiền chia cho tổng số nợ, để đánh giá khả năng tổ chức thực hiện chi trả nghĩa vụ ngắn hạn và dài hạn của doanh nghiệp.

- Tỷ lệ tiền mặt hoạt động ròng chảy chia cho doanh thu thuần, để đánh giá hiệu quả của các tổ chức trong việc thu thập tiền mặt

(3) Sử dụng phân tích SWOT. Đây là công cụ rất hữu dụng trong việc phân tích kinh doanh, hoạch định chiến lược của một doanh nghiệp thông qua đánh giá 4 yếu tố: Điểm mạnh (Strengths – S), điểm yếu (Weaknesses – W), cơ hội (Opportunities – O) và nguy cơ (Threats – T). Điểm mạnh và điểm yếu là những yếu tố nội tại trong doanh nghiệp nhưng có ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến sự phát triển của doanh nghiệp, làm tăng hay giảm năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp so với đối thủ. Các yếu tố nội tại cần phân tích có thể là: văn hóa công ty, danh tiếng thương hiệu, cơ cấu tổ chức quản lý, nguồn nhân lực, khả năng sử dụng các yếu tố sản xuất, kinh nghiệm trình độ chuyên môn, hiệu quả hoạt động, năng lực quản lý, chất lượng sản phẩm, thị phần, nguồn tài chính, bản quyền và bí mật thương mại... Cơ hội và thách thức là những tác nhân bên ngoài doanh nghiệp tạo cơ hội thuận lợi hay tác động xấu đến HĐKD của doanh nghiệp, làm tăng hay giảm vị thế của doanh nghiệp so với đối thủ. Các tác nhân bên ngoài cần phân tích có thể là: môi trường chính trị và luật pháp, kinh tế - văn hóa - xã hội, tự nhiên, công nghệ,

khách hàng, đối thủ cạnh tranh, nhà cung cấp, đối tác, xu hướng thị trường... Trong lĩnh vực kiểm toán, sử dụng kỹ thuật này sẽ giúp KTV nhận diện và đánh giá được rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp. Tại phụ lục 34, tác giả có đưa ra ví dụ về việc sử dụng phân tích SWOT đối với DNBH BMT.

(4) Sử dụng mô hình phân tích PEST. Đây là công cụ hữu dụng giúp doanh nghiệp thấu hiểu và đánh giá sự tương tác giữa doanh nghiệp với các yếu tố khách quan từ môi trường bên ngoài mang lại thông qua việc phân tích 4 yếu tố: Chính trị (Political), Kinh tế (Economic), Văn hóa, xã hội (Social), Môi trường công nghệ (Technological). Doanh nghiệp dựa trên các tác động này phân tích những cơ hội và mối đe dọa ảnh hưởng đến đơn vị, từ đó đưa ra những chính sách, HĐKD phù hợp với mình. Trong kiểm toán BCTC DNBH như đã trình bày tại thực trạng, nhiều KTV của các CTKT thuộc nhóm 2 mới chỉ tập trung tìm hiểu các yếu tố bên trong đơn vị được kiểm toán mà chưa quan tâm nhiều đến việc tìm hiểu và đánh giá các yếu tố bên ngoài. Trong khi, DNBH cũng chịu ảnh hưởng rất lớn bởi các yếu tố bên ngoài. Vì vậy, sử dụng kỹ thuật phân tích PEST sẽ khắc phục hạn chế này. Tại phụ lục 35, tác giả có đưa ra ví dụ về việc sử dụng phân tích PEST đối với DNBH BMT

e) Hoàn thiện quy trình đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu

Đối với các CTKT ngoài Big Four

Hiện tại, việc đánh giá rủi ro có SSTY trên BCTC DNBH với các CTKT ngoài Big Four chủ yếu dựa trên xét đoán của KTV mà thiếu đi các thủ tục kiểm toán cần thiết. Vì vậy, có thể nói khâu đánh giá rủi ro có SSTY trên BCTC hiện là khâu yếu nhất trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán đối với các CTKT thuộc nhóm này. Theo đó, việc hoàn thiện khâu này rất quan trọng, đòi hỏi phải có sự hoàn thiện trong từng bước của quy trình đánh giá rủi ro. Cụ thể:

✓ **Xác định rủi ro tiềm tàng**

Căn cứ để nhận diện các RRTT chính là kết quả của việc tìm hiểu môi trường kinh doanh, đặc điểm hoạt động của DNBH thông qua phân tích các chỉ tiêu trên BCTC hoặc sử dụng mô hình phân tích SWOT, PEST như đã trình bày ở trên.

Để đưa ra đánh giá về mức độ RRTT cao, trung bình hay thấp, KTV sử dụng khả năng xét đoán chuyên môn và xây dựng một số tiêu chí đánh giá. Dưới đây là một số tiêu chí để đánh giá về rủi ro tiềm tàng

RRTT ở mức độ cao đối với các DNBH có đặc điểm:

- Trên 50% kết quả thực hiện các chỉ tiêu phân tích tại phụ lục 31 cho thấy tình hình tài chính doanh nghiệp xấu.

- Dòng tiền của DNBH tại phụ lục 33 rơi vào tình trạng 5,7,8.
- Ban quản trị phải chịu áp lực cao trong việc đạt được mục tiêu lợi nhuận.

Nhân viên phòng kế toán thường xuyên phải làm việc quá tải hoặc thiếu kinh nghiệm, trình độ về kế toán DNBH.

RRTT ở mức độ trung bình đối với DNBH có đặc điểm

- Trên 30% đến 50% kết quả thực hiện các chỉ tiêu phân tích tại phụ lục 32 cho thấy tình hình tài chính doanh nghiệp xấu.

- Dòng tiền của DNBH tại phụ lục 33 rơi vào tình trạng 3,6

Đối với RRTT ở cấp độ CSDL: Từ việc nhận diện rủi ro của DNBH và thực hiện phân tích sơ bộ BCTC, KTV đánh giá mức độ RRTT đối với CSDL của từng chỉ tiêu trên BCTC.

✓ Xác định rủi ro kiểm soát

Căn cứ vào kết quả tìm hiểu KSNB ở bước trên KTV đưa ra đánh giá mức độ RRKS.

Trước tiên là RRKS ở cấp độ BCTC. KTV sẽ đưa ra mức độ RRKS cao, trung bình hoặc thấp tùy thuộc vào kết luận của KTV sau khi tìm hiểu KSNB ở cấp độ toàn doanh nghiệp. Nếu kết luận của KTV cho thấy DNBH có môi trường kiểm soát tốt, quy trình cảnh báo, xử lý rủi ro vận hành hiệu quả, có thiết kế và thực hiện các hoạt động kiểm soát, giám sát đầy đủ, phù hợp thì RRKS ở mức độ thấp. Ngược lại, nếu kết luận của KTV cho thấy DNBH không có một quy trình nhận diện, đánh giá và xử lý rủi ro tốt, các hoạt động kiểm soát, giám sát không được thiết kế hoặc có thiết kế nhưng không được thực hiện đầy đủ thì RRKS ở mức độ cao. Nếu kết luận của KTV cho thấy DNBH có một môi trường kiểm soát tốt nhưng quy trình nhận diện, xử lý rủi ro chưa hiệu quả thì RRKS ở mức độ trung bình.

Đối với RRKS ở cấp CSDL: KTV cần thực hiện theo một quy trình với các bước như sau:

Bước 1: Xác định mục tiêu kiểm soát của DNBH đối với chu trình kinh doanh chủ yếu. Các chốt kiểm soát chính là những chốt có khả năng xảy ra sai phạm nhiều nhất. Vì vậy khi đưa ra mục tiêu kiểm soát cần gắn với các chốt kiểm soát này. Ví dụ: mục tiêu kiểm soát được xác định tương ứng với các chốt kiểm soát chính trong quy trình khai thác và quy trình giải quyết khiếu nại như sau:

(1) Đảm bảo không cấp đơn bảo hiểm cho những trường hợp có rủi ro cao (đảm bảo CSDL sự hiện hữu)

(2) Mức phí bảo hiểm được xác định chính xác, đúng đắn (đảm bảo CSDL tính toán và đánh giá)

(3a) Đơn bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm chỉ được cấp khi có sự phê chuẩn của cấp có thẩm quyền (đảm bảo CSDL sự hiện hữu, phát sinh của doanh thu, quyền và nghĩa vụ của phải thu khách hàng)

(3b) Doanh thu được ghi nhận đúng thời điểm (đảm bảo CSDL đúng kỳ)

(3c) Doanh thu phải được ghi nhận cho từng loại nghiệp vụ, cho từng hợp đồng bảo hiểm và từng đối tượng khách hàng (đảm bảo CSDL đúng đắn, trình bày và công bố)

(3d) Hạch toán điều chỉnh tăng giảm doanh thu phí bảo hiểm phải được phản ánh kịp thời khi nhận được các chứng từ liên quan (đảm bảo CSDL đúng đắn)

(3e) Ghi nhận các khoản hoàn phí bảo hiểm, giảm phí bảo hiểm phải được phản ánh đúng bản chất, đúng đối tượng khi nhận được các chứng từ liên quan (đảm bảo CSDL đúng đắn)

(4a) Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng khách hàng bảo hiểm (CSDL quyền và nghĩa vụ, đúng đắn, đánh giá)

(5) Đảm bảo chỉ chấp nhận giải quyết khiếu nại khi có sự kiện bảo hiểm xảy ra (CSDL sự hiện hữu của khoản mục chi phí trực tiếp KDBH)

(6) Các thiệt hại phải được xác định chính xác, khách quan, trung thực và ghi nhận đầy đủ, kịp thời (CSDL đầy đủ, đúng kỳ, đúng đắn, đánh giá, quyền và nghĩa vụ, phân loại và trình bày chi phí).

(7) Phản ánh đúng chi phí bồi thường, phải trả người được bảo hiểm (CSDL tính toán, đánh giá)

(8) Phản ánh kịp thời, chính xác nghĩa vụ thanh toán (CSDL quyền và nghĩa vụ)

Bước 2: Xác định các thiết kế về kiểm soát, giám sát của DNBH để đạt được các mục tiêu trên. Ví dụ các thiết kế về kiểm soát tương ứng với việc đảm bảo các mục tiêu kiểm soát trong quy trình khai thác và quy trình giải quyết khiếu nại như sau:

(1a) Khai thác viên ở bộ phận kinh doanh hoặc tư vấn viên ở đại lý yêu cầu khách hàng điền trung thực, chính xác các thông vào phiếu yêu cầu bảo hiểm. Phiếu này được thiết kế cho từng loại bảo hiểm riêng biệt.

(1b) Khai thác viên/tư vấn viên lập báo cáo tư vấn viên bảo hiểm. Nội dung của báo cáo này phải trình bày được mối quan hệ giữa bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm và người được hưởng quyền lợi bảo hiểm, nhận xét về đặc điểm ngoại hình bên mua bảo hiểm/người được bảo hiểm (trường hợp bảo hiểm nhân thọ) khả năng tài chính, khả năng tham gia bảo hiểm của người mua bảo hiểm.

(1c) Báo cáo tư vấn viên sẽ được chuyển cho phòng quản lý rủi ro. Cán bộ đánh giá rủi ro sau khi thẩm định hồ sơ yêu cầu bảo hiểm sẽ đưa ra ý kiến nhận xét chấp nhận hoặc từ chối yêu cầu bảo hiểm vào phần ghi chú của cán bộ đánh giá rủi ro trên báo cáo của tư vấn viên bảo hiểm. Đồng thời, lập tờ trình chấp nhận bảo hiểm đối với những khách hàng được đánh giá là rủi ro thấp.

(1d) Trưởng phòng quản lý rủi ro phê chuẩn tờ trình chấp nhận bảo hiểm

(2a) Bộ phận định phí bảo hiểm xây dựng bảng tỷ lệ phí bảo hiểm cho từng loại nghiệp vụ bảo hiểm

(2b) Khai thác viên căn cứ vào biểu phí do bộ phận định phí lập hoặc bảng chào phí do công ty ban hành sẵn, lập tờ trình đề xuất mức phí bảo hiểm phù hợp với từng đối tượng mua bảo hiểm. Tờ trình được trưởng phòng kinh doanh xem xét, có ý kiến trước khi trình lên phòng quản lý nghiệp vụ bảo hiểm

(2c) Cán bộ phòng nghiệp vụ kiểm soát lại mức phí bảo hiểm trình trưởng phòng phê duyệt. Nếu mức phí vượt quá phân cấp phòng quản lý nghiệp vụ thì tờ trình phải được trình lên ban lãnh đạo đơn vị thành viên xem xét phê chuẩn. Trường hợp mức phí vượt cả phân cấp đơn vị thành viên, thì phải được chuyển về Tổng công ty xác nhận.

(3a) Phòng nghiệp vụ chịu trách nhiệm in thông báo chấp nhận bảo hiểm, hóa đơn thu phí đầu tiên và hợp đồng bảo hiểm. BGĐ đơn vị thành viên chịu trách nhiệm kiểm soát và phê chuẩn cấp đơn bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm trong phạm vi quyền hạn của mình. Trường hợp trên cấp, phải được kiểm soát và phê chuẩn bởi BGĐ tổng công ty.

(3b) Ghi nhận doanh thu

- Bộ phận kế toán chỉ ghi nhận doanh thu vào ngày hợp đồng bảo hiểm được phát hành và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí

- Trường hợp thu phí định kỳ doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận vào ngày đến hạn thu phí tương ứng với số phí thu được kỳ này.

- Trường hợp phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn vẫn được ghi nhận vào BCTC của kỳ này trên tài khoản doanh thu chưa thực hiện.

- Định kỳ đối chiếu giữa bộ phận kế toán với phòng nghiệp vụ về các khoản doanh thu phí bảo hiểm

(3c) Quản lý hợp đồng bảo hiểm

- Hợp đồng bảo hiểm phải được đánh số theo trình tự thời gian, theo loại hình bảo hiểm, sản phẩm bảo hiểm, theo đối tượng khách hàng.

- Hợp đồng bảo hiểm sau khi ký kết sẽ được chuyển cho phòng quản lý hợp đồng (nếu không có phòng quản lý hợp đồng thì phòng kinh doanh) theo dõi toàn bộ quá trình thực hiện hợp đồng của hai bên.

(4a) Phê chuẩn nợ phí: Chỉ cho nợ phí đối với một số khách hàng đặc biệt. Khách hàng lập giấy đề nghị nợ phí hoặc gia hạn nợ phí. Nhân viên khai thác lập tờ trình cho phép nợ phí hoặc gia hạn nợ phí và chịu trách nhiệm với các thông tin trong tờ trình. BGĐ đơn vị thành viên chịu trách nhiệm kiểm soát và phê chuẩn theo hạn mức quy định của tổng công ty. Trường hợp vượt quá quyền hạn của giám đốc đơn vị thành viên, tờ trình được gửi lên trưởng phòng kinh doanh của trụ sở chính xem xét phê chuẩn. Trường hợp vượt cấp phòng kinh doanh, trưởng phòng kinh doanh có ý kiến trong tờ trình và gửi lên lãnh đạo tổng công ty xem xét, phê duyệt. Khi tờ trình nợ phí được phê duyệt, khách hàng và công ty phải ký kết phụ lục bảo hiểm. Phụ lục này cùng hợp đồng bảo hiểm được lưu tại phòng quản lý nghiệp vụ và phòng tài chính kế toán.

(4b) Thu phí, nợ phí:

- Vào đầu mỗi tháng bộ phận quản lý nghiệp vụ thực hiện tính toán phí bảo hiểm và các khoản lãi phát sinh (nếu có) cho tất cả các hợp đồng bảo hiểm có ngày đến hạn đóng phí trong tháng đó, sau đó lập thông báo thu phí/nợ phí đến hạn bằng văn bản và gửi khách hàng khoảng 4 đến 5 ngày làm việc trước ngày đến hạn đồng thời báo bộ phận kinh doanh đôn đốc khách hàng trả nợ/ phí đầy đủ, đúng hạn. Đến ngày đáo hạn, bộ phận quản lý nghiệp vụ in hóa đơn thu phí bảo hiểm cấp phát cho khai thác viên đi thu phí. Khi thu được phí bảo hiểm, khai thác viên sẽ nộp tiền cùng 1 liên hóa đơn thu phí định kỳ về công ty. Căn cứ vào hóa đơn, bộ phận kế toán lập phiếu thu nếu khai thác viên nộp bằng tiền mặt hoặc sử dụng Giấy báo có (nếu đại lý, khai thác viên nộp tiền qua ngân hàng) và nhập dữ liệu vào phần mềm kế toán. Phần mềm kế toán sẽ tự động ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm định kỳ. Đồng thời 1 liên phiếu thu hoặc giấy báo có (phô tô) sẽ được chuyển đến bộ phận quản lý nghiệp vụ. Bộ phận này sẽ nhập dữ liệu vào chương trình quản lý nghiệp vụ để theo dõi kết quả thu nợ.

- Định kỳ đối chiếu giữa bộ phận kế toán với phòng nghiệp vụ về kết quả công nợ cho từng khách hàng

(4c) Xử lý nợ phải thu khó đòi.....

(5a) Khách hàng lập giấy yêu cầu đòi bồi thường kèm theo các giấy tờ chứng thực có tai nạn, có tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm

(5b) Bộ phận chăm sóc khách hàng tiếp nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường, kiểm tra và xác định tính hợp lệ của đơn và các giấy tờ, tài liệu kèm theo;

(5c) Trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 ngày, cán bộ chăm sóc khách hàng thông báo bằng văn bản đến khách hàng về việc xác nhận yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm của công ty và yêu cầu bổ sung tài liệu hỗ trợ cho việc chi trả bảo hiểm nếu hồ sơ không đầy đủ. Đồng thời chuyển hồ sơ cho bộ phận giám định. Trường hợp xác nhận yêu cầu bồi thường không thuộc phạm vi bảo hiểm cũng phải báo ngay lại cho khách hàng để có hướng giải quyết.

(6a) Bộ phận giám định cử chuyên viên giám định của doanh nghiệp thực hiện giám định hoặc thuê dịch vụ giám định bên ngoài. Công việc giám định được tiến hành khẩn trương và khi kết thúc giám định viên lập biên bản giám định tại hiện trường. Nội dung văn bản, ý kiến của chuyên gia giám định phải đảm bảo tính trung thực, tính chính xác, rõ ràng và có xác nhận của các bên liên quan. Biên bản giám định chỉ cấp cho người có yêu cầu giám định. Không được tiết lộ nội dung giám định cho những người khác khi chưa được sự cho phép của DNBH.

(6b) Bồi thường viên hoàn thiện hồ sơ giám định và trình cho trưởng phòng giám định ký xác nhận. Sau đó hồ sơ này được chuyển cho bộ phận bồi thường.

(7a) Khi nhận được hồ sơ giám định tổn thất, bồi thường viên mở hồ sơ khách hàng ghi lại theo thứ tự số hồ sơ và thời gian. Sau đó kiểm tra, đối chiếu với bản hợp đồng gốc về các thông tin liên quan đến bảng kê khai tổn thất.

(7b) Bồi thường viên thực hiện tính toán số tiền bồi thường. Số tiền bồi thường được xác định căn cứ vào: Biên bản giám định tổn thất và bảng kê khai tổn thất, điều khoản, điều kiện của hợp đồng bảo hiểm, bảng theo dõi số phí bảo hiểm đã nộp, số tiền vay trên hợp đồng (nếu có); Thực tế chi trả của người thứ ba (nếu có).

(7c) Bồi thường viên lập tờ trình giải quyết bồi thường, giấy phê duyệt thanh toán giải quyết quyền lợi cho khách hàng, giấy đề xuất hình thức thanh toán bồi thường trình trưởng phòng bồi thường kiểm soát, phê chuẩn. Đối với trường hợp giải quyết tổn thất vượt trên cấp, phòng bồi thường phải gửi tờ trình và hồ sơ bồi thường lên lãnh đạo đơn vị/người được ủy quyền có trách nhiệm xem xét và phê duyệt.

(8a) Sau khi nhận được giấy đề nghị phương thức nhận quyền lợi bảo hiểm từ khách hàng, bộ phận bồi thường chuyển hồ sơ bồi thường đến bộ phận kế toán tài chính để thực hiện chi trả bảo hiểm và nhập số liệu phần mềm kế toán để phản ánh nghĩa vụ thanh toán của doanh nghiệp với khách hàng.

(8b) Sau khi hoàn tất công tác giải quyết bồi thường và các công việc liên quan thì bồi thường viên có trách nhiệm cập nhật thông tin vào sổ bồi thường để theo dõi vụ việc và lưu trữ hồ sơ bồi thường theo quy định.

Bước 3: Xác định sự thiếu hụt các thủ tục kiểm soát và đánh giá RRKS từ sự thiếu hụt này. Thông thường việc thiếu các thủ tục kiểm soát tại các chốt quan trọng được coi là những khiếm khuyết có nguy cơ xảy ra sai phạm nghiêm trọng và do đó sẽ làm ảnh hưởng trọng yếu đến BCTC. Để có thể xác định được có sự thiếu hụt thủ tục kiểm soát hay không, KTV cần dựa vào kết quả của thủ tục phỏng vấn. Câu hỏi thường là có thực hiện hoạt động kiểm soát không? Ví dụ, qua quá trình phỏng vấn KTV nhận thấy DNBH thiếu hụt thủ tục kiểm soát (1c) và (1d) tức là đơn vị không có bộ phận quản lý rủi ro riêng, việc đánh giá khả năng rủi ro khi chấp nhận yêu cầu bảo hiểm chính do khai thác viên/tư vấn viên thực hiện. Điều này có thể dẫn đến vi phạm tiêu doanh số, khai thác viên/ tư vấn viên chấp nhận yêu cầu bảo hiểm cho cả những khách hàng có rủi ro cao. Qua đây có thể đánh giá được RRKS ở khâu chấp nhận yêu cầu bảo hiểm cao dẫn đến ảnh hưởng tới CSDL sự hiện hữu của doanh thu.

f) Hoàn thiện việc đánh giá trọng yếu

Đối với các CTKT Big Four

Mặc dù, các CTKT Big Four có thực hiện và trình bày rõ ràng các bước xác lập mức trọng yếu trên GTLV nhưng việc không phân bổ mức trọng yếu thực hiện cho từng khoản mục trên BCTC sẽ ảnh hưởng đến việc thu thập bằng chứng kiểm toán và hình thành ý kiến kiểm toán phù hợp với từng khoản mục trên BCTC của DNBH. Theo đó, các CTKT Big Four cần điều chỉnh mức trọng yếu thực hiện tổng thể cho từng khoản mục dựa trên việc đánh giá kết hợp RRTT và RRKS theo công thức:

$$MP_X = \frac{MP}{\sum (X_i / R_i)} * X / R_x$$

Trong đó:

MP: Mức trọng yếu thực hiện của tổng thể

MP_X: Mức trọng yếu thực hiện của khoản mục X

X: Giá trị của khoản mục X

R_x: Hệ số rủi ro của khoản mục X

X_i: Giá trị của khoản mục thứ i

R_i: Hệ số rủi ro của khoản mục thứ i

Căn cứ vào kết quả của bước tìm hiểu đặc điểm DNBH, KSNB của DNBH, đặc điểm và bản chất của từng khoản mục và khả năng xét đoán chuyên môn, KTV

đưa ra kết luận cho mỗi loại RRTT và RRKS của mỗi khoản mục ở một trong 3 mức: mức thấp (L) = 1, mức trung bình (M) = 2 và mức cao (H) = 3. Từ đó xác định hệ số rủi ro của mỗi khoản mục chính là rủi ro kết hợp giữa RRTT và RRKS.

Bảng 3.2: Bảng hệ số rủi ro

RRTT	RRKS	RR Kết hợp	Hệ số rủi ro
L	L	LL	1,0
L	M	LM	1,5
L	H	LH	2,0
M	L	ML	1,5
M	M	MM	2,0
M	H	MH	2,5
H	L	HL	2,0
H	M	HM	2,5
H	H	HH	3,0

Nguồn: Tác giả xây dựng

Dưới đây là ví dụ cụ thể về xác định mức trọng yếu thực hiện cho các khoản mục trên bảng CĐKT của DNBH nhân thọ XYZ. Giả sử, DNBH nhân thọ XYZ có bảng CĐKT tại ngày 31/12/N như sau:

Bảng 3.3: Bảng CĐKT tại ngày 31/12/N của DNBH nhân thọ XYZ

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TÀI SẢN	SỐ TIỀN	NGUỒN VỐN	SỐ TIỀN
A. Tài sản ngắn hạn	12,323,519,000	A. Nợ phải trả	54,366,697,000
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,205,941,000	Nợ ngắn hạn	4,327,592,000
Đầu tư TC ngắn hạn	6,145,403,000	Nợ dài hạn	25,808,000
Các khoản phải thu	3,941,717,000	Dự phòng nghiệp vụ	50,008,764,000
Tài sản ngắn hạn khác	30,458,000	Nợ khác	4,533,000
B. Tài sản dài hạn	47,755,286,000	B. Nguồn vốn CSH	5,712,108,000
Tài sản cố định	215,403,000	VCSH	1,135,669,000
Đầu tư tài chính dài hạn	47,020,614,000	Quỹ dự trữ bắt buộc	113,567,000
Ký quỹ bảo hiểm	20,000,000	Lợi nhuận chưa phân phối	4,462,872,000
Tài sản dài hạn	499,269,000		
Cộng	60,078,805,000	Cộng	60,078,805,000

Nguồn: Tác giả xây dựng

Không phải toàn bộ các khoản mục trên bảng CĐKT của DNBH nhân thọ XYZ đều phải xác lập mức trọng yếu. Đối với những khoản mục ít phát sinh nghiệp vụ như khoản mục ký quỹ bảo hiểm, khoản mục VCSH sẽ được kiểm tra 100% thì không cần xác lập mức trọng yếu hay có khoản mục được suy ra từ khoản mục khác như khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cũng không cần phân bổ mức trọng yếu.

Giả sử sau khi xác định được tiêu chí được chọn làm mức trọng yếu là lợi nhuận kế toán toán trước thuế và tính được trọng yếu thực hiện của toàn bộ BCTC của DNBH nhân thọ XYZ được KTV xác lập là 80.186.300 thì mức trọng yếu phân bổ cho từng khoản mục trên bảng CĐKT như sau:

Bảng 3.4: Phân bổ mức trọng yếu thực hiện cho khoản mục

Mức trọng yếu thực hiện tổng thể (MP):					80,186,300	
$\sum(X_i / R_i)$ của các khoản mục thuộc tài sản:					21,878,857,200	
$\sum(X_i / R_i)$ của các khoản mục thuộc nguồn vốn:					19,617,513,133	
Khoản mục	Giá trị	Rủi ro tiềm tàng	Rủi ro kiểm soát	Hệ số rủi ro	X_i/R_i	X/R_x
		H/M/L	H/M/L	R		
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,205,941,000	M	M	2	1,102,970,500	4,042,401
Đầu tư TC ngắn hạn	6,145,403,000	H	M	2.5	2,458,161,200	9,009,193
Các khoản phải thu	3,941,717,000	M	M	2	1,970,858,500	7,223,222
Tài sản ngắn hạn khác	30,458,000	L	L	1	30,458,000	111,629
Tài sản cố định	215,403,000	L	M	1.5	143,602,000	526,303
Đầu tư tài chính dài	47,020,614,000	H	H	3	15,673,538,000	57,443,723
Ký quỹ bảo hiểm	20,000,000					(a)
Tài sản dài hạn	499,269,000	L	L	1	499,269,000	1,829,827
Cộng	60,078,805,000				21,878,857,200	80,186,300
NGUỒN VỐN						
Nợ ngắn hạn	4,327,592,000	M	L	1.5	2,885,061,333	11,792,646
Nợ dài hạn	25,808,000	M	M	2	12,904,000	52,745
Dự phòng nghiệp vụ	50,008,764,000	H	H	3	16,669,588,000	68,136,699
Nợ khác	4,533,000	L	L	1	4,533,000	18,529
Vốn chủ sở hữu	1,135,669,000				-	(a)
Quỹ dự trữ bắt buộc	113,567,000	H	M	2.5	45,426,800	185,681
Lợi nhuận chưa phân phối	4,462,872,000				-	(b)
Cộng	60,078,805,000				19,617,513,133	80,186,300

Trong đó

(a): Khoản mục kiểm tra 100% nghiệp vụ kinh tế phát sinh

(b): Khoản mục được suy ra từ khoản mục khác

Xác lập mức trọng yếu tổng thể và trọng yếu thực hiện cho từng khoản mục không phải là một con số cố định. Vì vậy, KTV không nên áp dụng cứng nhắc theo

chỉ dẫn mà cần có sự thay đổi linh hoạt cho từng trường hợp kiểm toán cụ thể và theo khả năng xét đoán nghề nghiệp.

g) Hoàn thiện thiết kế thủ tục kiểm toán và lấy mẫu kiểm toán

Đối với các CTKT ngoài Big Four

Hiện tại, việc lấy mẫu khi kiểm toán BCTC DNBH cũng như kiểm toán các doanh nghiệp khác tại các CTKT ngoài Big Four vẫn dựa trên kinh nghiệm bản thân. Vì vậy, cỡ mẫu và thiết kế thủ tục kiểm toán có thể mang tính chủ quan của KTV. Theo đó, để tăng tính khách quan của mẫu chọn, các CTKT ngoài Big Four nên sử dụng phần mềm kiểm toán có tính năng chọn mẫu.

Về thiết kế thủ tục kiểm toán: căn cứ kết quả đánh giá RRTT ở cấp độ CSDL và RRKS ở từng chu trình, khoản mục KTV thiết kế các thủ tục kiểm toán cần thiết đối với từng CSDL của nhóm NV, SD và TTTM trọng yếu trong BCTC. Như đã đề cập tại phần tổng quan, hiện có tác giả Marian Mentz (2014) trong công trình nghiên cứu An integrated audit evidence planning model to quantify the extent of audit evidence đã xây dựng mô hình kết hợp TNKS và TNCB (bao gồm: thủ tục phân tích và thủ tục kiểm tra chi tiết) để xử lý rủi ro đã đánh giá và trọng yếu đã xác lập. Vận dụng mô hình này vào kiểm toán BCTC DNBH, sẽ có các trường hợp xác định cỡ mẫu như sau:

- Mức độ thực hiện thấp (mức đảm bảo bằng 1): với các NV, SD và TTTM được đánh giá là không trọng yếu và khả năng xảy ra rủi ro có SSTY ở cấp độ CSDL thấp thì KTV dự kiến thực hiện thử nghiệm kiểm toán ở mức độ thấp. Tức là chỉ thực hiện đơn lẻ thử nghiệm kiểm tra chi tiết ở mức độ thấp hoặc chỉ thực hiện độc lập thử nghiệm phân tích ở mức độ thấp.

- Mức độ thực hiện trung bình (mức đảm bảo bằng 2): với các NV, SD và TTTM được đánh giá là trọng yếu nhưng không có khả năng xảy ra rủi ro có SSTY ở cấp độ CSDL thì KTV dự kiến thực hiện thử nghiệm kiểm toán ở mức độ trung bình. Ở mức độ này, KTV có thể:

- + Thực hiện độc lập thủ tục kiểm tra chi tiết ở mức độ trung bình
- + Thực hiện kết hợp thủ tục phân tích và thủ tục kiểm tra chi tiết ở mức độ thấp
- + Thực hiện độc lập thủ tục phân tích ở mức độ trung bình
- + Thực hiện kết hợp TNKS và thủ tục kiểm tra chi tiết ở mức độ thấp.
- + Thực hiện kết hợp TNKS và thủ tục phân tích ở mức độ thấp.

- Mức độ thực hiện cao (mức đảm bảo bằng 3): Với các NV, SD và TTTM được đánh giá là trọng yếu và có khả năng xảy ra rủi ro có SSTY ở cấp độ CSDL

thì KTV dự kiến thực hiện thử nghiệm kiểm toán ở mức độ cao. Ở mức độ này, KTV có thể:

- + Thực hiện độc lập thủ tục kiểm tra chi tiết ở mức độ cao.
- + Thực hiện kết hợp thủ tục phân tích ở mức độ thấp và thủ tục kiểm tra chi tiết ở mức độ trung bình.
- + Thực hiện kết hợp thủ tục phân tích ở mức độ trung bình và thủ tục kiểm tra chi tiết ở mức độ thấp.
- + Thực hiện kết hợp TNKS ở mức độ thấp và thủ tục kiểm tra chi tiết ở mức độ trung bình.
- + Thực hiện kết hợp TNKS ở mức độ thấp và thủ tục phân tích ở mức độ trung bình.
- + Thực hiện kết hợp thủ tục kiểm tra chi tiết ở mức độ thấp và TNKS ở mức độ trung bình.
- + Thực hiện kết hợp thủ tục phân tích ở mức độ thấp và TNKS ở mức độ trung bình.
- + Thực hiện kết hợp TNKS, thủ tục phân tích và thủ tục kiểm tra chi tiết đều ở mức độ thấp.

3.3.1.2 Giai đoạn thực hiện kiểm toán

h) Hoàn thiện việc thực hiện thử nghiệm kiểm soát

Đối với các CTKT ngoài Big Four

Do hạn chế trong việc xác định rủi ro trọng yếu trên BCTC của các CTKT ngoài Big Four dẫn đến tồn tại những hạn chế trong việc thực hiện TNKS cũng chủ yếu tập trung ở nhóm này. Theo đó, để khắc phục những hạn chế đối với khâu này, các CTKT ngoài Big Four cần hoàn thiện các bước công việc cụ thể sau:

Bước 1: Đánh giá tính hiện hữu và hiệu quả của các thủ tục kiểm soát mà DNBH đã thiết kế.

Các hoạt động kiểm soát được coi là hữu hiệu nếu chúng được thiết kế phù hợp với mục tiêu kiểm soát và được vận hành liên tục có hiệu quả trong thực tế. Đối với DNBH, việc phê chuẩn chính là hình thức kiểm soát rất hữu hiệu, thể hiện sự tuân thủ của từng cá nhân, bộ phận, đơn vị thành viên trong quá trình thực hiện phần công việc của mình. Vì vậy, trước tiên KTV thực hiện kỹ thuật kiểm tra tài liệu và thực hiện lại để nhận diện dấu vết kiểm soát lưu lại trên các tài liệu, chứng từ liên quan. Ví dụ với các hoạt động kiểm soát trong quy trình khai thác và giải quyết khiếu nại đã được thiết lập ở mục 3.1.3.3, KTV kiểm tra dấu vết kiểm soát là chữ ký phê chuẩn của các đối tượng liên quan tương ứng với từng hoạt động đó. Cụ thể:

(1a) Phiếu yêu cầu bảo hiểm có chữ ký xác nhận của khách hàng và các giấy tờ khác liên quan đến khách hàng bảo hiểm

(1b) Báo cáo tư vấn viên có chữ ký xác nhận của khai thác viên/tư vấn viên và cán bộ đánh giá rủi ro.

(1c) Tờ trình đề xuất chấp nhận yêu cầu bảo hiểm có chữ ký phê chuẩn của trưởng phòng quản lý rủi ro

(2a) Bảng tỷ lệ phí bảo hiểm có sự phê chuẩn của bộ phận định phí và ban lãnh đạo công ty.

(2b) Tờ trình đề xuất mức phí bảo hiểm có chữ ký của khai thác viên và bộ phận đánh giá rủi ro. Trường hợp trên phân cấp, biên bản chào phí bảo hiểm phải có chữ ký của ban lãnh đạo công ty

(3a) Đơn bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm phải có chữ ký của cấp có thẩm quyền và của khách hàng

(3b) Đơn bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm đã phát hành, hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu thu, Giấy báo cáo ngân hàng, Bảng kê thu phí có chữ ký xác nhận của các đối tượng có liên quan.

(3c) Hồ sơ theo dõi từng khách hàng có được đánh mã số

(4a) Giấy đề nghị nợ phí hoặc gia hạn nợ phí có xác nhận của khách hàng; Tờ trình cho phép nợ phí hoặc gia hạn nợ phí có chữ ký phê chuẩn của BGD đơn vị;

(4b) Hóa đơn thu phí định kỳ có chữ ký xác nhận của các bên có liên quan; Phiếu thu; Bảng kê thu phí có xác nhận của kế toán trưởng, người lập, thủ quỹ; Giấy báo có ngân hàng; Biên bản đối chiếu công nợ

(5) Giấy yêu cầu bồi thường có chữ ký xác nhận của khách hàng và đi kèm các chứng từ liên quan đến việc chi trả bảo hiểm.

(6) Biên bản giám định có chữ ký phê chuẩn của giám định viên và của các bên liên quan

(7) Tờ trình giải quyết bồi thường, giấy phê duyệt thanh toán giải quyết quyền lợi cho khách hàng, giấy đề xuất hình thức thanh toán bồi thường có chữ ký phê chuẩn của bồi thường viên, trưởng phòng bồi thường. Trường hợp vượt cấp, có chữ ký của ban lãnh đạo công ty.

(8) Giấy đề nghị phương thức nhận quyền lợi bảo hiểm có xác nhận của khách hàng

Sau khi xác định sự tồn tại của các thủ tục kiểm soát trên, KTV phải đánh giá các thủ tục kiểm soát đó có được vận hành hữu hiệu trong thực tiễn không bằng cách xem xét:

- Bản chất của thủ tục kiểm soát: Thủ tục kiểm soát được thực hiện thủ công hay tự động bởi máy tính? Việc kiểm soát được thực hiện bởi cá nhân người thực hiện hay được giám sát bởi đối tượng khác? Thủ tục kiểm soát là đối chiếu hay phê chuẩn?

- Tần suất thực hiện thủ tục kiểm soát: kiểm soát có được thực hiện thường xuyên không? Thực hiện bao nhiêu lần? Các lần thực hiện có nhất quán không?

- Mức độ sai sót trong việc thực hiện thủ tục kiểm soát

Bước 2: Xác định phạm vi (cỡ mẫu) thực hiện TNKS

Căn cứ vào kết quả của việc thực hiện bước 1, KTV xác định cỡ mẫu trong TNKS.

- Nếu KTV càng tin tưởng vào tính hữu hiệu của các kiểm soát thì phạm vi thực hiện TNKS càng lớn.

- Nếu tỷ lệ sai lệch có thể bỏ qua càng thấp thì phạm vi thực hiện TNKS tăng lên. Tỷ lệ sai lệch có thể bỏ qua là một tỷ lệ sai lệch được KTV đặt ra đối với các thủ tục kiểm soát nội bộ mà dựa vào đó kiểm toán viên mong muốn đạt được mức độ đảm bảo hợp lý rằng tỷ lệ sai lệch thực tế của tổng thể không vượt quá tỷ lệ sai lệch đặt ra.

- Mức độ đảm bảo mà KTV mong muốn về việc kết quả mẫu phản ánh chân thực, tỷ lệ sai lệch thực tế của tổng thể càng lớn thì cỡ mẫu cần thiết càng lớn.

Bước 3: Thực hiện thử nghiệm kiểm soát

Vận dụng kết hợp các kỹ thuật thực hiện lại, quan sát, phỏng vấn để có thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán xác minh tính hiện hữu và hiệu quả của thủ tục KSNB trên phạm vi cỡ mẫu đã chọn.

Trường hợp DNBH là khách hàng kiểm toán cũ, KTV không cần thực hiện TNKS để đánh giá tất cả các kiểm soát mà sử dụng bằng chứng kiểm toán đã thu thập từ các cuộc kiểm toán trước và chỉ thực hiện TNKS đối với những thủ tục kiểm soát đã thay đổi trong năm kiểm toán hiện tại.

Thực hiện TNKS thường phức tạp, đòi hỏi khả năng xét đoán tốt nên công việc này cần được giao cho KTV có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm kiểm toán lâu năm trong lĩnh vực bảo hiểm.

Bước 4: Đánh giá kết quả

Sau khi thực hiện TNKS nếu xét thấy có những khiếm khuyết trong KSNB như các thủ tục kiểm soát được thiết kế nhưng không phù hợp với mục tiêu kiểm soát hoặc các thủ tục kiểm soát được thiết kế phù hợp nhưng vận hành không hiệu quả thì KTV đánh giá mức độ ảnh hưởng của khiếm khuyết đó đến khả năng xảy ra

SSTY trên BCTC và xem xét ảnh hưởng này có làm thay đổi mức RRKS ban đầu đã xác định trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán không. Nếu có sự thay đổi, KTV phải tính đến việc sửa đổi nội dung các TNCB cho từng NV, SD và TTTM trên BCTC.

Các bước công việc trên đây phải được ghi chép đầy đủ trên GTLV làm bằng chứng kiểm toán cho các kết luận đưa ra và là cơ sở kiểm soát chất lượng công việc kiểm toán.

i) Hoàn thiện thử nghiệm cơ bản

Đối với các CTKT thuộc cả 2 nhóm

- *Tăng cường các thủ tục kiểm tra chi tiết về giao dịch nội bộ và giao dịch với các bên liên quan*

Có nhiều hành vi chuyển giá có thể tồn tại trong các DNBH như chuyển giá thông qua hoạt động chuyển giao tài sản trong nội bộ tập đoàn giữa công ty mẹ với công ty con và giữa các công ty con với nhau và chuyển giá thông qua hoạt động góp vốn ần. Động cơ chính của hành vi chuyển giá là vừa giúp công ty con mở rộng quy mô, tăng vị thế cạnh tranh vừa giúp công ty mẹ giảm số thuế phải nộp do chi phí tiền vay được giảm trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, vấn đề này chưa được các CTKT của cả 2 nhóm lưu tâm. Việc thiếu các thủ tục kiểm toán hành vi chuyển giá trong DNBH có thể dẫn đến bỏ sót các SSTY trên BCTC. Từ đó, ảnh hưởng đến kết luận của KTV. Vì vậy, trong quá trình kiểm toán, KTV của cả 2 nhóm CTKT cần tăng cường thực hiện các thủ tục kiểm toán để phát hiện hành vi chuyển giá từ các giao dịch nội bộ và giao dịch với các bên liên quan. Các thủ tục cụ thể bao gồm:

Phòng vấn BGD DNBH về các bên liên quan đã được doanh nghiệp thuyết minh trên BCTC. Thông qua phỏng vấn, KTV nắm được bản chất các mối quan hệ giữa DNBH với các bên liên quan, nhận diện các giao dịch quan trọng cần phải kiểm tra chi tiết.

Phòng vấn nhân viên kế toán để hiểu được quy trình ghi chép, xử lý và khai báo các bên liên quan và các giao dịch với các bên liên quan trên BCTC.

Xem xét các thủ tục kiểm soát của DNBH đối với các giao dịch nội bộ, giao dịch với các bên liên quan có đảm bảo giảm thiểu rủi ro có SSTY gắn với các giao dịch với các bên liên quan như: doanh nghiệp có ban hành và công bố công khai các chính sách và quy định về giao dịch nội bộ, giao dịch với các bên liên quan không? Bộ phận KSNB, KTNB định kỳ có thực hiện kiểm tra, phát giác các hành vi vi phạm (nếu có) không?

Thực hiện thủ tục kiểm tra tài liệu: yêu cầu DNBH cung cấp một số hợp đồng giao dịch ngoài HĐKD thông thường giữa DNBH với các bên liên quan, xem xét tính hợp lý về mặt kinh tế của các giao dịch và các điều khoản để thực hiện các giao dịch đó và trách nhiệm, quyền hạn của các bên liên quan. Kiểm tra các tài liệu khác như: Biên bản họp cổ đông, họp ban quản trị; Các xác nhận của ngân hàng hoặc xác nhận có giá trị pháp lý thu được từ kết quả của các thủ tục kiểm toán; các hồ sơ về đầu tư và về các chương trình trợ cấp hưu trí, Các tài liệu liên quan tới việc báo cáo của DNBH với cơ quan thuế. Việc kiểm tra này sẽ giúp KTV phát hiện những giao dịch nội bộ, giao dịch với các bên liên quan chưa được DNBH khai báo.

Với những giao dịch không được DNBH khai báo, KTV phải đánh giá rủi ro có SSTY và rủi ro do gian lận. Theo VSA 550 các giao dịch nội bộ, giao dịch với các bên liên quan có dấu hiệu gian lận như:

- Thường xuyên có nghiệp vụ chuyển giao từ các công ty con, công ty liên kết hoặc nghiệp vụ chuyển giao có giá trị lớn.
- Có giao dịch với bên liên kết được ưu đãi thuế hoặc giao dịch với các doanh nghiệp ở các nước có mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp.
- Bên liên quan đã giữ vai trò chính trong việc thành lập DNBH và tiếp tục đóng vai trò chính trong việc quản lý DNBH.
- DNBH nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp VCSH hoặc các lợi ích tài chính khác trong các đơn vị khác
- Bên liên quan có sự tham gia quá mức hoặc gây ảnh hưởng vào việc lựa chọn chính sách kế toán hoặc các ước tính quan trọng cho thấy khả năng BCTC bị gian lận.
- Các giao dịch có sự tham gia của bên liên quan ít khi được rà soát và chấp thuận một cách độc lập.
- Các giao dịch quan trọng được trình cho bên liên quan phê duyệt lần cuối; có rất ít hoặc không có sự tranh luận nào giữa Ban quản trị và BGD về các đề xuất của bên liên quan;
- Giao dịch cho thuê tài sản hoặc cung cấp dịch vụ quản lý cho bên khác mà không thu phí; hoặc bán hàng với mức chiết khấu hoặc lợi nhuận lớn bất thường;

Nếu KTV đánh giá các giao dịch nội bộ, giao dịch với các bên liên quan là rủi ro đáng kể thì KTV phải trao đổi với bên trung gian các khía cạnh cụ thể của giao dịch. Nếu đánh giá các giao dịch nội bộ, giao dịch với các bên liên quan là rủi ro do gian lận thì KTV phải thực hiện các thủ tục kiểm toán: phỏng vấn BGD, ban quản trị và các bên liên quan; thực hiện phân tích các ghi chép kế toán về các giao dịch

với các bên liên quan; thuê chuyên gia bên ngoài để xác định giá thị trường và xác nhận các điều khoản và điều kiện thị trường cho giao dịch, Xác minh nguồn dữ liệu nội bộ hoặc bên ngoài chứng minh cho CSDL và các thuyết minh về giao dịch với các bên liên quan là chính xác và phù hợp với khuôn khổ lập và trình bày BCTC theo quy định hiện hành. Cuối cùng, trao đổi các vấn đề phát sinh quan trọng và thu thập thư giải trình của Ban quản trị DNBH.

➤ *Hoàn thiện thủ tục kiểm tra chi tiết theo định hướng rủi ro*

Đối với các CTKT ngoài Big Four

Như đã trình bày trong phần hạn chế tại Chương 2, các CTKT thuộc nhóm ngoài Big Four thường giành nhiều thời gian để kiểm tra chi tiết tất cả các CSDL của các khoản mục hơn là tập trung vào những CSDL có khả năng tồn tại rủi ro có SSTY đã xác định ở giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán. Vì vậy, hoàn thiện khâu này chủ yếu tập trung ở các CTKT ngoài Big Four với các bước công việc cụ thể sau:

Bước 1: Xác định NV, SD & TTTM sẽ kiểm tra chi tiết

Việc xác định NV, SD & TTTM phụ thuộc vào kết quả đánh giá trọng yếu và rủi ro có SSTY ở cấp độ CSDL đã xác định trong giai đoạn lập kế hoạch. Vận dụng nghiên cứu của Marian Mentz, kiểm tra chi tiết NV, SD & TTTM trong kiểm toán BCTC DNBH có thể được thực hiện theo 1 trong 10 trường hợp sau:

TH1: Thực hiện độc lập thủ tục kiểm tra chi tiết ở mức độ thấp với các NV, SD và TTTM được đánh giá là không trọng yếu và khả năng xảy ra rủi ro có SSTY thấp.

TH2: Thực hiện độc lập thủ tục kiểm tra chi tiết ở mức độ trung bình với các NV, SD và TTTM được đánh giá là trọng yếu nhưng không có khả năng xảy ra rủi ro có SSTY ở cấp độ CSDL

TH3: Thực hiện độc lập thủ tục kiểm tra chi tiết ở mức độ cao nếu các NV, SD và TTTM được đánh giá là trọng yếu và có khả năng xảy ra rủi ro có SSTY ở cấp độ CSDL.

TH4: Thực hiện thủ tục kiểm tra chi tiết ở mức độ thấp kết hợp với thủ tục phân tích ở mức độ thấp với các NV, SD và TTTM được đánh giá là trọng yếu nhưng không có khả năng xảy ra rủi ro có SSTY ở cấp độ CSDL.

TH5: Thực hiện thủ tục kiểm tra chi tiết ở mức độ thấp kết hợp với TNKS ở mức độ thấp với các NV, SD và TTTM được đánh giá là trọng yếu nhưng không có khả năng xảy ra rủi ro có SSTY ở cấp độ CSDL.

TH6: Thực hiện thủ tục kiểm tra chi tiết ở mức độ trung bình kết hợp với thủ tục phân tích ở mức độ thấp với các NV, SD và TTTM được đánh giá là trọng yếu

nhưng không có khả năng xảy ra rủi ro có SSTY ở cấp độ CSDL

TH7: Thực hiện thủ tục kiểm tra chi tiết ở mức độ thấp kết hợp thủ tục phân tích ở mức độ trung bình với các NV, SD và TTTM được đánh giá là trọng yếu và có khả năng xảy ra rủi ro có SSTY ở cấp độ CSDL

TH8: Thực hiện thủ tục kiểm tra chi tiết ở mức độ thấp kết hợp TNKS ở mức độ trung bình với các NV, SD và TTTM được đánh giá là trọng yếu và có khả năng xảy ra rủi ro có SSTY ở cấp độ CSDL

TH9: Thực hiện thủ tục kiểm tra chi tiết ở mức độ trung bình kết hợp TNKS ở mức độ thấp với các NV, SD và TTTM được đánh giá là trọng yếu và có khả năng xảy ra rủi ro có SSTY ở cấp độ CSDL

TH10: Thực hiện kết hợp TNKS, thủ tục phân tích và thủ tục kiểm tra chi tiết đều ở mức độ thấp với các NV, SD và TTTM được đánh giá là trọng yếu và có khả năng xảy ra rủi ro có SSTY ở cấp độ CSDL

Tuy nhiên, mức độ thực hiện thủ tục kiểm tra chi tiết có thể thay đổi sau khi KTV thực hiện TNKS và thủ tục phân tích.

Dưới đây là một số ví dụ về cơ sở thực hiện thủ tục kiểm tra chi tiết.

- Ví dụ trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán nếu KTV xác định khoản mục tiền không trọng yếu và rủi ro có SSTY ở cấp CSDL đối với khoản mục này là thấp KTV không cần thực hiện thủ tục kiểm tra chi tiết. Nếu có, thì thực hiện ở mức độ thấp (TH1).

- Ví dụ tại giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán, KTV xác định khoản mục doanh thu KDBH là trọng yếu và sau khi tìm hiểu KSNB, KTV nhận thấy khâu định phí bảo hiểm hoạt động không hiệu quả, mặc dù doanh nghiệp có bộ phận định phí bảo hiểm độc lập nhưng nhiều nhân viên định phí chưa có chứng chỉ và đủ số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo hiểm, mức phí bảo hiểm chỉ do bộ phận khai thác viên xác định mà không cần kiểm soát bởi bộ phận đánh giá rủi ro. Tuy nhiên, khâu ghi nhận, quản lý đơn bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm rất rõ ràng và được thực hiện bởi các bộ phận độc lập. Với thông tin này, KTV đánh giá khả năng rủi ro có SSTY cao đối với CSDL tính toán, đánh giá của doanh thu thấp với CSDL sự hiện hữu. Theo đó, KTV sẽ thực hiện thủ tục kiểm tra chi tiết CSDL đánh giá và tính toán của doanh thu theo 1 trong 5 trường hợp TH3; TH7; TH8; TH9; TH10. Đối với CSDL sự hiện hữu được đánh giá là rủi ro có SSTY thấp thì mức độ thực hiện thủ tục kiểm tra chi tiết đối với CSDL theo 1 trong 4 trường hợp: TH2; TH4; TH5; TH6

- Ví dụ tại giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán, thực hiện tìm hiểu KSNB đối với chu trình giải quyết khiếu nại cho thấy việc thiết kế các KSNB đối với chu trình này

là hợp lý và căn cứ vào bản chất của khoản mục chi phí KDBH là trọng yếu và có khả năng xảy ra rủi ro có SSTY ở cấp CSDL, KTV dự kiến thực hiện TNKT theo TH10. Tuy nhiên, trong giai đoạn thực hiện kiểm toán, sau khi thực hiện TNKS, KTV phát hiện nhiều biên bản giám định thiếu chữ ký phê chuẩn của giám định viên nhưng bộ phận phê duyệt bồi thường vẫn xác nhận thanh toán. Trong khâu tuyển dụng và quản lý đại lý cho thấy, doanh nghiệp vẫn tuyển dụng nhiều cá nhân, tổ chức không đạt tiêu chuẩn hoạt động đại lý theo quy định hiện hành, việc đào tạo, truyền đạt đạo đức đại lý chưa thực sự rõ ràng, việc chi trả hoa hồng bảo hiểm không theo tỷ lệ quy định... Với thông tin này, KTV sẽ phải thay đổi mức độ thực hiện thủ tục kiểm tra chi tiết so với dự kiến trong giai đoạn lập kế hoạch từ mức độ thực hiện ít sang mức độ thực hiện nhiều đối với CSDL tính toán đánh giá và sự hiện hữu của chi phí hoa hồng bảo hiểm, chi phí bồi thường.

Bước 2: Thực hiện kiểm tra chi tiết đối với NV, SD & TTTM đã xác định

Sau khi đã xác định được NV, SD & TTTM sẽ kiểm tra chi tiết, KTV tiến hành kiểm tra. Cách thức thực hiện:

Đối với việc xác minh CSDL hiện hữu của tiền, hàng tồn kho, tài sản cố định: KTV thực hiện thủ tục kiểm tra vật chất. Đối với việc xác minh CSDL hiện hữu, quyền và nghĩa vụ của khoản mục tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu, các khoản phải trả, KTV thực hiện thủ tục gửi thư xác nhận.

Đối với việc xác minh CSDL đầy đủ, đúng đắn: KTV chọn nghiệp vụ cần kiểm tra. Sau đó kiểm tra, đối chiếu thông tin trên chứng từ của nghiệp vụ này với quá trình xử lý nghiệp vụ đó qua các tài khoản liên quan.

Đối với việc xác minh CSDL tính toán: KTV thực hiện tính toán lại, đối chiếu về sự thống nhất giữa số liệu trên sổ chi tiết với sổ tổng hợp và với BCTC.

Đối với việc xác minh CSDL đánh giá: KTV thực hiện xem xét kiểm tra tài liệu về chính sách kế toán mà DNBH đang áp dụng để ghi nhận doanh thu, VCSH, danh mục đầu tư...có phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành hay không? Lấy mẫu tính toán để đánh giá xem chúng có được áp dụng nhất quán?

Đối với việc xác minh CSDL đúng kỳ: KTV thực hiện kiểm tra các nghiệp vụ trước và sau gần kề với ngày khóa sổ kế toán.

3.3.1.3. Giai đoạn kết thúc kiểm toán

k) Hoàn thiện hình thức và nội dung báo cáo kiểm toán

Đối với các CTKT thuộc cả 2 nhóm

BCKT không chỉ phản ánh kết quả cuộc kiểm toán, mà quan trọng hơn nhìn vào báo cáo này, các đối tượng sử dụng có thể nắm bắt được các thông tin cần thiết

để đưa ra quyết định phù hợp. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy BCKT nói chung và BCKT về BCTC DNBH nói riêng chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của đối tượng sử dụng. Vì vậy, để làm tăng tính hữu ích của BCKT các CTKT của cả 2 nhóm cần thay đổi mẫu BCKT theo ISA 700 mới được IAASB chính thức ban hành vào tháng 1 năm 2015. Theo chuẩn mực này, nội dung và hình thức BCKT có những sửa đổi sau:

Một là, ý kiến kiểm toán phải được trình bày ngay ở đoạn mở đầu của BCKT.

Hai là, bổ sung thêm đoạn với tiêu đề “Các vấn đề quan trọng”. Các vấn đề mà theo xét đoán của KTV cần phải nhấn mạnh và giải thích để người sử dụng hiểu rõ về BCTC được kiểm toán, về cuộc kiểm toán. Đoạn này là bắt buộc đối với các BCKT công ty có lợi ích công chúng.

Ba là, bổ sung kết luận của KTV về giả định hoạt động liên tục mà BGĐ đơn vị được kiểm toán sử dụng để lập BCTC và đánh giá của KTV về việc có tồn tại hay không các yếu tố trọng yếu liên quan đến giả định hoạt động liên tục.

Bốn là, KTV phải trình bày những điểm không nhất quán trọng yếu giữa các thông tin trình bày trên BCTC với các thông tin khác. Thông tin khác là những thông tin tài chính và phi tài chính không được trình bày trên BCTC như các báo cáo thường niên của đơn vị được kiểm toán, báo cáo của ủy ban KSNB, báo cáo của KTV nội bộ, biên bản của thanh tra thuế... Đồng thời, làm rõ trách nhiệm của KTV, BGĐ đơn vị được kiểm toán đối với các thông tin khác này.

Năm là, tại đoạn trách nhiệm của KTV phải trình bày cụ thể hơn các thủ tục kiểm toán đã thực hiện và làm nổi bật những vấn đề chính mà KTV đã phát hiện qua cuộc kiểm toán đó.

Ngoài ra, trên BCKT cũng cần bổ sung thêm những ý kiến đánh giá của KTV về tính tuân thủ pháp luật trong hoạt động KDBH như đánh giá về vốn, khả năng thanh toán... Các nước như Anh, Hong Kong đều có những hướng dẫn về việc lập mẫu BCKT đối với DNBH. Vì vậy, Bộ Tài chính và VACPA, sau là các CTKT nên cân nhắc việc trình bày mẫu BCKT riêng riêng cho DNBH dựa trên kinh nghiệm của các nước này.

1) Hoàn thiện giấy tờ làm việc và hồ sơ kiểm toán

Đối với các CTKT thuộc cả 2 nhóm

GTLV và hồ sơ kiểm toán lưu trữ bằng chứng về các phát hiện kiểm toán và kết quả thực hiện các thủ tục kiểm toán. Căn cứ vào các tài liệu này, các cấp soát xét của CTKT cũng như cơ quan thanh tra, kiểm tra bên ngoài có thể đánh giá chất lượng cuộc kiểm toán. Vì vậy, KTV của các CTKT phải đảm bảo tuân thủ các quy

định của pháp luật trong việc trình bày GTLV và hồ sơ kiểm toán và nghiêm túc thực hiện các yêu cầu sau:

- GTLV và hồ sơ kiểm toán phải thể hiện đầy đủ các yếu tố: tên đơn vị được kiểm toán; kỳ kiểm toán; đối tượng kiểm toán, tên người thực hiện, ngày hoàn thành, tên người soát xét, ngày soát xét, chỉ mục hồ sơ, tham chiếu chéo qua các GTLV khác, mục tiêu kiểm toán, công việc thực hiện, các vấn đề phát hiện và kết luận kèm theo.

- Các nội dung trình bày trên GTLV cần ngắn gọn, súc tích nhưng phải rõ ràng, dễ hiểu để KTV khác không tham gia cuộc kiểm toán vẫn hiểu được toàn bộ công việc của KTV thực hiện. Về mặt hình thức: GTLV cần được trình bày dễ nhìn, chữ viết sáng sủa, dễ đọc, hạn chế viết tắt quá nhiều và nên sử dụng các ký hiệu cho các nội dung được lặp lại. Tuy nhiên, KTV phải giải thích rõ ý nghĩa của từng ký hiệu dưới từng GTLV.

- GTLV và hồ sơ kiểm toán cần phải được hoàn thiện kịp thời. Các KTV cần rèn luyện tác phong hoàn thiện GTLV, hồ sơ kiểm toán ngay trong quá trình kiểm toán vì nếu hoàn thiện sau khi cuộc kiểm toán kết thúc thì nhiều khả năng GTLV sẽ bị sót hoặc quên những nội dung quan trọng hoặc thiếu tính chính xác và tình trạng hoàn thiện không kịp thời sẽ xảy ra. Ngoài ra để nâng cao hiệu suất làm việc cũng như tránh việc mắc lỗi, KTV cũng cần trau dồi về tư duy và tốc độ làm việc.

- GTLV, tài liệu kiểm toán phải được phân loại và sắp xếp khoa học trong hồ sơ kiểm toán. Sau khi hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ kiểm toán, KTV không được xóa hay hủy bỏ bất cứ tài liệu kiểm toán nào trước khi hết thời hạn lưu trữ. Thời hạn lưu trữ hồ sơ kiểm toán tối thiểu là 10 năm kể từ ngày lập BCKT hoặc ngày lập BCKT tập đoàn.

3.3.2. Hoàn thiện kiểm soát chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp bảo hiểm

Đối với các CTKT thuộc cả 2 nhóm

Như đã trình bày tại mục 2.3.4, hoạt động kiểm soát chất lượng kiểm toán của các CTKT chủ yếu dừng ở cấp độ soát xét áp dụng chung cho tất cả các cuộc kiểm toán. Cấp độ giám sát chỉ thực hiện định kỳ quay vòng 2 đến 3 năm kiểm tra một lần nên không phải hồ sơ kiểm toán BCTC DNBH nào cũng là đối tượng được giám sát và do đó vẫn còn tình trạng KTV chưa làm tròn hết trách nhiệm của mình trong việc thu thập, trình bày, lưu trữ bằng chứng kiểm toán trên GTLV và đặt ra yêu cầu:

Một là, thường xuyên cập nhật và điều chỉnh cơ chế kiểm soát chất lượng kiểm toán theo các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động kiểm soát chất lượng

do Nhà nước hoặc do Quốc tế ban hành. Đồng thời, chuẩn hóa các công việc kiểm soát như qui định về trình tự, nội dung và phương pháp kiểm soát của từng cấp độ trong từng giai đoạn của quá trình kiểm toán, chuẩn hóa GTLV, mẫu biểu sử dụng trong công tác kiểm toán để có cơ sở kiểm tra, soát xét các bước công việc, kết quả kiểm toán.

Hai là, nâng cao trách nhiệm kiểm soát chất lượng kiểm toán. Nếu xây dựng được các chính sách và thủ tục kiểm soát hữu hiệu nhưng lại không được triển khai hoặc thực thi nhưng không đầy đủ trong thực tiễn thì cũng không đem lại hiệu quả, trong khi hoạt động kiểm soát liên quan đến nhiều cấp độ từ kiểm soát của bản thân KTV đến kiểm soát ở cấp độ cao nhất là lãnh đạo công ty. Vì vậy, yêu cầu đặt ra mỗi thành viên phải nâng cao ý thức và trách nhiệm của mình. Đồng thời, để các đối tượng này tuân thủ nghiêm túc qui trình kiểm soát chất lượng kiểm toán thì cần thiết phải qui định rõ trách nhiệm kiểm soát của từng cấp độ và chế tài xử phạt đi kèm cho những trường hợp cá nhân vi phạm.

Ba là, xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng cuộc kiểm toán BCTC nói chung và BCTC DNBH nói riêng. Hiện tại, kiểm toán nhà nước có xây dựng tiêu chí và thang điểm đánh giá chất lượng cuộc kiểm toán do kiểm toán Nhà nước thực hiện theo Quyết định số 1943/QĐ-KTNN ngày 06 /12 /2011. Vì vậy, có thể vận dụng hệ thống tiêu chí này để đánh giá chất lượng cuộc kiểm toán do kiểm toán độc lập thực hiện.

Bốn là, tăng cường năng lực của bộ phận kiểm soát chất lượng kiểm toán. Các CTKT nên xây dựng một bộ phận kiểm soát chất lượng độc lập với KTV. Đồng thời, các nhân viên trong ban này cần được đào tạo, tập huấn thường xuyên để có thể thực thi quy chế kiểm soát chất lượng kiểm toán hiệu quả nhất.

Năm là, ban hành và thực hiện các qui định tự đánh giá quy chế kiểm soát chất lượng kiểm toán nội bộ và tăng cường công tác kiểm soát chất lượng đối với từng cuộc kiểm toán. Ý nghĩa của hoạt động này là nhằm phát hiện những yếu kém và rút kinh nghiệm để công tác kiểm soát chất lượng kiểm toán ngày càng tốt hơn.

3.3.3. Giải pháp nâng cao chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp bảo hiểm

Kết quả nghiên cứu tại chương 2 đã chỉ ra 6 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH theo mức độ giảm dần là (1) Chất lượng nguồn nhân lực kiểm toán; (2) Phương pháp kiểm toán; (3) Nhận thức của KTV và BGĐ CTKT; (4) Đặc điểm DNBH; (5) Môi trường pháp lý; (6) Vị thế CTKT. Vì vậy, các giải pháp nâng cao chất lượng kiểm toán BCTC DNBH được trình bày dưới đây cũng gắn liền với các nhân tố ảnh hưởng. Riêng nhân tố phương pháp kiểm toán gắn liền với quy

trình kiểm toán BCTC DNBH, tác giả đã đưa ra các giải pháp hoàn thiện tại mục 3.3.1 nên để tránh việc trùng lặp nội dung, tác giả không đề cập giải pháp gắn với nhân tố này.

3.3.3.1. Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kiểm toán

Theo kết quả nghiên cứu, nhân tố chất lượng KTV có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH do có hệ số beta lớn nhất (0,301). Vì vậy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kiểm toán phải được đặt lên hàng đầu.

Đối với CTKT: Để có thể huy động được một đội ngũ KTV có đủ năng lực kiểm toán BCTC DNBH thì CTKT đặc biệt là các CTKT ngoài Big Four cần có các giải pháp cho tất cả các khâu của quá trình quản trị nhân lực. Cụ thể:

Tại khâu tuyển dụng: Phần lớn đối tượng tuyển dụng của các CTKT là sinh viên mới tốt nghiệp trong khi các trường đại học chuyên ngành kiểm toán mới chỉ giảng dạy các học phần kiểm toán áp dụng chung cho các doanh nghiệp. Do vậy, hầu hết các trợ lý KTV khi mới tuyển dụng chưa có nhiều hiểu biết về kiểm toán BCTC DNBH và họ sẽ phải trải qua một thời gian dài đào tạo mới có thể kiểm toán được khách hàng đặc thù này. Hơn nữa, hiện tại, ngoài CTKT Deloitte và CTKT Ernst & Yuong có phòng nghiệp vụ chuyên đảm nhận kiểm toán khối ngân hàng và DNBH thì các CTKT còn lại không có một phòng nghiệp vụ riêng biệt. Do đó, khả năng thiếu hụt KTV đủ năng lực kiểm toán BCTC DNBH là rất cao và đặt ra nhu cầu tại khâu tuyển dụng cho CTKT, bên cạnh tuyển dụng sinh viên mới tốt nghiệp, CTKT cần hướng vào đối tượng có trình độ cao, ưu tiên các ứng viên đã có kinh nghiệm làm kế toán, kiểm toán DNBH và phải chấp nhận mức lương cùng các chính sách đãi ngộ đối với đối tượng này cao hơn các đối tượng tuyển dụng khác. Đây cũng là cách tối thiểu để thu hút nhân tài và giảm bớt chi phí đào tạo sau này.

Tại khâu sử dụng: CTKT cần có quy định cụ thể về điều kiện KTV được phép kiểm toán BCTC DNBH như quy định về số năm kinh nghiệm kiểm toán, quy định về thời gian đào tạo tối thiểu đủ để KTV có kiến thức nhất định về DNBH, kiểm toán DNBH. Hàng quý, hàng năm thực hiện đánh giá xếp hạng năng lực của KTV thông qua các tiêu chí như kết quả công việc đạt được, thời gian hoàn thành công việc, khả năng giao tiếp, ứng xử với đồng nghiệp, với khách hàng, khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, khả năng đưa ra những sáng kiến, đóng góp cho công ty... Đồng thời, công ty thực hiện chế độ tăng lương, tăng thưởng, đề bạt các vị trí cao hơn cho những KTV có kết quả đánh giá tốt. Ngược lại, trừ lương, giảm thưởng, xử phạt đối với những KTV không hoàn thành nhiệm vụ, thiếu trách nhiệm

với công việc hoặc vi phạm văn hóa, đạo đức nghề nghiệp, làm ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của công ty.

Tại khâu đào tạo: BGĐ CTKT cần nhận thức việc đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ KTV là “đầu tư” chứ không phải là “gánh nặng chi phí”. Từ đó, phân bổ kinh phí cho đào tạo một cách hợp lý. Hiện tại, các chương trình đào tạo về kiểm toán DNBH tại Việt Nam chưa có nhiều. Do đó, các CTKT cần chủ động xây dựng chương trình đào tạo dành riêng cho đơn vị mình, trong đó có những nội dung giúp KTV đạt được sự hiểu biết sâu rộng về DNBH cũng như có khả năng vận dụng hiệu quả các thủ tục kiểm toán tại doanh nghiệp này. Đồng thời, tăng cường cử KTV tham gia các cuộc hội thảo, các khóa học của VACPA, của các đơn vị trong nước tổ chức và cả các khóa học ở nước ngoài có liên quan đến kiểm toán BCTC DNBH. Kết thúc mỗi khóa đào tạo, cần thực hiện đánh giá hiệu quả chương trình đào tạo và đánh giá chất lượng của KTV được đào tạo. Đánh giá hiệu quả chương trình đào tạo thông qua phản ứng, thái độ của KTV tham gia đào tạo và kiến thức ghi nhận được của họ sau quá trình đào tạo. Ngược lại, đánh giá chất lượng KTV được đào tạo thông qua kết quả học tập đạt được, từ hiệu quả công việc có được và kỹ năng, thái độ làm việc đạt được sau khi đào tạo thông qua đánh giá của người quản lý trực tiếp, từ đồng nghiệp và từ chính nhận thức cá nhân KTV tham gia đào tạo. Mục đích của việc đánh giá này là giúp CTKT chọn lựa được đơn vị đào tạo, hình thức tổ chức phù hợp hơn, đổi mới hoặc xây dựng lại chương trình đào tạo nội bộ hiệu quả hơn và kiểm soát được những KTV thực sự có chất lượng, có tiềm năng để phát triển lên những vị trí cao hơn.

Đối với KTV: Nghề kiểm toán là nghề có tính chuyên môn cao, không chỉ đòi hỏi ở KTV vốn kiến thức chuyên sâu về kế toán, kiểm toán mà cần cả kiến thức tổng hợp cần thiết trong nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội. Vì vậy, bản thân mỗi KTV phải có ý thức tự giác học hỏi, trau dồi kinh nghiệm chuyên môn để đảm bảo thực hiện cuộc kiểm toán có hiệu quả và chất lượng. Ngoài trình độ, kinh nghiệm thì sự hiểu biết về DNBH cũng là yếu tố có ảnh hưởng lớn đến việc nhận diện rủi ro và thiết kế các thủ tục kiểm toán. Vì vậy, trước khi thực hiện cuộc kiểm toán BCTC DNBH, KTV phải cập nhật và nắm vững chính sách thuế, pháp luật về KDBH cũng như giành thời gian tìm hiểu hoạt động của DNBH thông qua các thông tin truyền thông hoặc cơ quan quản lý DNBH. Hơn nữa, trong quá trình kiểm toán, KTV thường xuyên trao đổi, làm việc với khách hàng, một kỹ năng giao tiếp tốt, ứng xử có văn hóa sẽ giúp KTV thuận lợi trong quá trình thu thập bằng chứng kiểm toán và dễ dàng trao đổi các ý kiến kiểm toán, tránh được những bất đồng

quan điểm giữa đôi bên. Vì vậy, song song với việc nâng cao trình độ chuyên môn, KTV cần phải nâng cao kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, diễn đạt, khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học trong công việc. Muốn đạt được các trình độ và kỹ năng trên đòi hỏi KTV phải có kế hoạch và phương pháp học tập khoa học. KTV có thể áp dụng mô hình kế hoạch phát triển nghề nghiệp 70:20:10 của Lombardo & Eichinger (1996) hiện đang được rất nhiều tổ chức, cá nhân trên thế giới áp dụng. Theo mô hình này, 70% có từ chính trải nghiệm bản thân (from on the job experiences). Điều này cho thấy việc tự học và tích lũy kinh nghiệm của bản thân để phát triển nghề nghiệp là rất quan trọng. Theo đó, mỗi KTV phải hình thành tư duy và rèn luyện tác phong học tập thường xuyên, mọi nơi, mọi lúc ngay cả khi đang làm việc. Sau mỗi lần kiểm toán trước, phải đúc kết kinh nghiệm cho lần kiểm toán sau và tự đánh giá mức kiến thức của mình đang ở vị trí nào, cần làm gì để cải thiện vị trí đó. 20% tiếp theo từ phát triển các mối quan hệ (from developmental relationships). Tạo dựng mối quan hệ tốt nơi làm việc sẽ giúp KTV học hỏi được nhiều kinh nghiệm hơn từ những người xung quanh. Theo đó, KTV cần lắng nghe lời khuyên, học hỏi kinh nghiệm từ cấp trên, từ đồng nghiệp; Tiếp thu lời nhận xét, phản hồi từ khách hàng cũng giúp KTV tiến nhanh hơn trên con đường phát triển nghề nghiệp. 10% còn lại đến từ các khóa đào tạo (from coursework and training). KTV không nên thụ động tham gia các khóa đào tạo theo chỉ định của công ty mình hay miễn cưỡng tham gia các lớp cập nhật kiến thức chỉ để đảm bảo đủ số giờ theo quy định. Thay vào đó, KTV cần định hướng và chủ động tham gia các khóa học giúp bổ sung kiến thức nâng cao, những kiến thức mà mình còn thiếu hay yếu và đặc biệt cần tham gia những khóa học trang bị kỹ năng mềm, khả năng ngoại ngữ và tin học vì đây là các yếu tố chi phối một KTV chuyên nghiệp, có khả năng hành nghề kiểm toán tại các nước ASEAN và hướng tới là các nước trên toàn thế giới.

3.3.3.2. Giải pháp tăng cường nhận thức của kiểm toán viên và Ban giám đốc công ty kiểm toán về kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm

Theo kết quả nghiên cứu, nhận tố ý thức của KTV và BGĐ về kiểm toán BCTC DNBH có mức độ ảnh hưởng thứ ba đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH do có hệ số beta lớn thứ ba (0,299). Vì vậy, nâng cao nhận thức của KTV và BGĐ CTKT về việc tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, coi trọng công tác kiểm soát chất lượng kiểm toán và quan tâm chất lượng dịch vụ cũng góp phần nâng cao chất lượng kiểm toán BCTC DNBH. Các giải pháp cụ thể như sau:

Tăng cường ý thức tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp. Bên cạnh luật pháp, cùng với luật pháp, chính việc tự giác tuân thủ đạo đức nghề nghiệp kiểm toán sẽ giúp KTV thực hiện cuộc kiểm toán đạt hiệu quả cao, hạn chế thấp nhất rủi ro kiểm toán có thể xảy ra. Từ đó, bảo vệ và nâng cao uy tín của KTV, CTKT. Vì vậy, dù kiểm toán BCTC DNBH hay bất cứ một cuộc kiểm toán nào khác, bản thân các KTV và nhà quản lý CTKT phải nhận thức và tuân thủ các nội dung sau:

- Đảm bảo giữ vững tính độc lập, khách quan, trung thực khi đưa ra ý kiến kiểm toán.
- Thường xuyên duy trì thái độ thận trọng và hoài nghi nghề nghiệp trong suốt cuộc kiểm toán.
- Tuân thủ nghiêm ngặt chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, chuẩn mực thực hành và các quy định do nội bộ công ty ban hành.
- Chấp hành sự phân công, giao nhiệm vụ, sự kiểm tra, kiểm soát của cấp trên.
- Phối hợp trong công việc: làm việc theo nhóm là đặc điểm không thể thiếu được trong hoạt động kiểm toán và là một trong những yếu tố đảm bảo cuộc kiểm toán diễn ra đúng tiến độ và hiệu quả. Vì vậy, các KTV khi tham gia đoàn kiểm toán phải biết chia sẻ, trợ giúp nhau trong công việc, hiểu và tôn trọng quan điểm, năng lực và hành động của các thành viên khác nhằm giảm thiểu xung đột, tăng cường phối hợp và nâng cao hiệu suất công việc. Đồng thời, mỗi KTV phải nêu cao tinh thần trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm chung với công việc của cả đoàn, có thái độ làm việc độc lập, có ý thức tự chủ, tự giác thực hiện và giải quyết công việc trong phạm vi quyền hạn được giao.

Chú trọng công tác kiểm soát chất lượng kiểm toán BCTC DNBH. Nếu CTKT xây dựng và duy trì một hệ thống kiểm soát chất lượng kiểm toán hữu hiệu sẽ thúc đẩy KTV tuân thủ các thủ tục kiểm toán đã đề ra, chấp hành nghiêm chỉnh các nguyên tắc, chuẩn mực nghề nghiệp từ đó dễ dàng phát hiện và khai báo những SSTY của khách hàng. Vì vậy, kiểm soát chất lượng kiểm toán là yêu cầu bắt buộc chung cho mọi cuộc kiểm toán không chỉ với kiểm toán BCTC DNBH. Theo đó, nâng cao hiệu quả của hoạt động này thông qua một số giải pháp đã được luận án đề cập tại mục 3.3.3 là cần thiết.

Chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ: Nhiều tác giả như August Duff (2004) chỉ ra, không chỉ có chất lượng chuyên môn mà chất lượng dịch vụ cũng là yếu tố tạo nên chất lượng kiểm toán. Vì vậy, các CTKT cũng cần phải nâng cao chất lượng dịch vụ thông qua kỹ năng chăm sóc khách hàng và tạo ra nhiều giá trị tăng thêm. Hiện tại nhiều DNBH mong muốn nhận được những tư vấn của CTKT trong việc

thiết kế hệ thống KSNB đạt hiệu quả cao đặc biệt là khâu quản trị rủi ro. Tuy nhiên, các CTKT và KTV mới chỉ thực hiện tìm hiểu và đánh giá hệ thống KSNB DNBH như là các thủ tục kiểm toán bắt buộc theo yêu cầu của CMKT mà chưa đề xuất những giải pháp cụ thể để giúp doanh nghiệp thiết kế và vận hành hệ thống này có hiệu quả hơn ngay cả khi các CTKT thuộc nhóm 1 và một số CTKT thuộc nhóm 2 có chuyên gia tư vấn KSNB, quản trị doanh nghiệp. Vì vậy, việc đưa ra các tư vấn cho DNBH cải thiện KSNB hoàn toàn thực hiện được và các tư vấn này cần phải được trình bày rõ ràng, cụ thể trong thư quản lý. Mặt khác, theo kết quả khảo sát, vẫn có 36,9% DNBH cho biết CTKT, KTV chưa sẵn lòng và kịp thời trả lời các vướng mắc của họ. Theo đó, để tăng tính chuyên nghiệp, CTKT cần thiết lập một bộ phận tư vấn, trả lời các thắc mắc của khách hàng. Nhân viên của bộ phận này ngoài việc có kiến thức tốt về kế toán, kiểm toán còn phải có kỹ năng giao tiếp khéo léo, cảm nhận được tâm trạng của khách hàng để truyền đạt các thông tin tư vấn hay giải đáp các thắc mắc một cách chính xác và thuyết phục. Hoặc thiết lập trang hỏi đáp trên website của công ty để thu thập ý kiến đánh giá từ khách hàng trong đó có DNBH về sự hài lòng, những nhận xét về điểm tốt, xấu của KTV thực hiện cung cấp dịch vụ. Điều này giúp CTKT nhìn nhận đúng về đội ngũ nhân viên của mình, từ đó có chính sách khen thưởng, xử phạt hợp lý.

3.3.3.3. Giải pháp hoàn thiện các yếu tố thuộc doanh nghiệp bảo hiểm trong mối quan hệ với chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính

Theo kết quả nghiên cứu, chất lượng kiểm toán BCTC DNBH cũng chịu ảnh hưởng bởi các đặc điểm của DNBH. Vì vậy, để thực hiện thành công cuộc kiểm toán BCTC DNBH cũng cần sự hỗ trợ, hợp tác từ phía DNBH. Cụ thể:

BGD DNBH cần nâng cao nhận thức về tính liên chính và sự hiểu biết về pháp luật kế toán bảo hiểm, kiểm toán. Nhiều nghiên cứu về gian lận và sai sót trên BCTC cho thấy nguyên nhân của vấn đề này bắt nguồn từ chủ đích làm đẹp BCTC hoặc hạn chế trong năng lực quản trị công ty. Mặt khác, trong nghiên cứu này cũng chỉ ra nhân tố nhận thức của BGĐ có ảnh hưởng nhiều đến chất lượng BCTC DNBH (mean = 4,02). Vì vậy, nâng cao nhận thức của BGĐ trong việc minh bạch thông tin tài chính cũng tạo điều kiện đảm bảo chất lượng BCTC được kiểm toán. Ngoài ra, BGĐ phải nhận thức được rằng việc cung cấp một BCTC trung thực, khách quan không chỉ là trách nhiệm, nghĩa vụ của họ đối với nhà nước, với công chúng theo quy định pháp luật mà còn đem lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp như mang đến sự phát triển bền vững và an toàn tài chính, tạo dựng niềm tin và uy tín từ cổ đông, các nhà đầu tư và công ty kiểm toán. Từ đó, chú trọng nâng cao kiến thức,

năng lực lập BCTC của bản thân, của bộ phận kế toán và đề cao chức năng kiểm tra, giám sát của ủy ban kiểm soát và KTNB. Ngoài ra, cũng cần có những động thái hợp tác tích cực với KTV, CTKT nhằm hướng tới công bố các thông tin tự nguyện chứ không chỉ dừng lại ở các thông tin bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nâng cao chất lượng công tác kế toán: Cùng với BGĐ, bộ phận kế toán đóng một vai trò quyết định trong việc trình bày trung thực, khách quan thực trạng tình hình tài chính của DNBH. Mặt khác, với tính chất phức tạp trong đặc điểm kinh doanh, đặc điểm kế toán DNBH cũng yêu cầu rất cao ở trình độ, kinh nghiệm của người làm kế toán. Vì vậy, công tác kế toán DNBH phải được xem trọng từ khâu tuyển dụng những kế toán viên có năng lực và trình độ đến việc cung cấp, trang bị phương tiện hiện đại phục vụ công tác kế toán và tạo điều kiện để bộ phận kế toán nâng cao năng lực chuyên môn, kịp thời cập nhật các quy định mới về kế toán DNBH.

Nâng cao chất lượng hoạt động KSNB. Hoạt động KSNB của DNBH có ảnh hưởng rất lớn đến việc thiết kế và thực hiện các thủ tục kiểm toán. Theo nhìn nhận của các KTV độc lập, mặc dù các DNBH đều đã xây dựng và vận hành KSNB trong toàn doanh nghiệp nhưng hoạt động của bộ phận này chưa hoàn toàn hữu hiệu. Điều này xuất phát từ khâu đánh giá rủi ro còn yếu. Vì vậy, để nâng cao chất lượng hoạt động KSNB, các DNBH cần tập trung nhân lực và tài chính vào củng cố và tăng cường công tác quản trị rủi ro sao cho bộ phận này có khả năng thường xuyên, liên tục nhận dạng, đánh giá và đo lường mọi loại rủi ro gây ảnh hưởng xấu đến hiệu quả và mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp cũng như phải đề xuất kịp thời các giải pháp phòng chống, ngăn ngừa, xử lý rủi ro. Cần thiết, sử dụng dịch vụ tư vấn của các chuyên gia, tổ chức chuyên tư vấn quản lý rủi ro cho doanh nghiệp.

Thiết lập và vận hành hoạt động kiểm toán nội bộ: Hiện tại, bộ phận kiểm toán nội bộ chưa được các DNBH quan tâm đúng mực vì hầu hết các DNBH chưa xây dựng được một bộ phận kiểm toán nội bộ độc lập và bản thân nhiều DNBH còn cho rằng việc xây dựng bộ phận này là không cần thiết. Vì vậy, để nâng cao chất lượng của hoạt động này thì trước tiên phải có sự thay đổi trong nhận thức của DNBH về vai trò và tác dụng của kiểm toán nội bộ. Sau đó, thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ, ban hành chính sách tuyển dụng, đào tạo, đãi ngộ và xây dựng quy chế kiểm toán nội bộ. Trong quy chế kiểm toán nội bộ phải có những nội dung liên quan đến quyền hạn và trách nhiệm của KTV nội bộ, các lĩnh vực phải kiểm toán nội bộ, quy trình thực hiện kiểm toán và cả sự phối hợp của KTV nội bộ đối với KTV độc lập.

3.3.3.4. Giải pháp cải thiện môi trường pháp lý

Theo kết quả nghiên cứu, nhân tố môi trường pháp lý có mức ảnh hưởng thứ năm đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH do có hệ số Beta lớn thứ năm (0,145). Vì vậy, nâng cao chất lượng kiểm toán BCTC DNBH cũng bao gồm các giải pháp cải thiện môi trường pháp lý trên các phương diện sau:

Một là, ban hành chuẩn mực kế toán mới: Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành lần đầu từ năm 2001 đến nay đã bộc lộ nhiều hạn chế và không còn phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế. Vì vậy, BTC cần cập nhật và ban hành hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam mới theo chuẩn mực kế toán quốc tế. Trong đó, có 2 chuẩn mực ảnh hưởng trực tiếp đến lĩnh vực kiểm toán BCTC doanh nghiệp bảo hiểm là chuẩn mực kế toán 19 – Hợp đồng bảo hiểm và chuẩn mực BCTC quốc tế.

Hai là, hoàn thiện chế độ kế toán DNBH: Trong những năm gần đây, các DNBH thường xuyên phải cập nhật những thay đổi trong chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nói chung và DNBH nói riêng. Cụ thể, năm 2014 các DNBH phi nhân thọ hạch toán kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 232/2012/TT-BTC và năm 2016, DNBH nhân thọ hạch toán kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 199/2014/TT-BTC. Thêm vào đó, bắt đầu từ ngày 1/1/2015, các DNBH phải áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC. Tuy nhiên, giữa Thông tư 200 với Thông tư 232 và Thông tư 199 có điểm không thống nhất về hạch toán nghiệp vụ mua bán tài sản đầu tư, cách trình bày BCTC, thuyết minh chi tiết tài sản đầu tư, tài khoản ngoại bảng CĐKT. Ngoài ra, Thông tư 200 còn thể hiện nhiều bất cập trong hạch toán tỷ giá hối đoái, giảm trừ doanh thu, bất động sản đầu tư. Vì vậy, BTC cần xem xét lại những bất cập, tồn tại này và có những sửa đổi, bổ sung để DNBH có thể áp dụng chế độ kế toán một cách rõ ràng, kịp thời và thống nhất.

Ba là, nghiên cứu và ban hành các nguyên tắc kế toán áp dụng riêng cho DNBH làm cơ sở lập và trình bày BCTC theo luật định. Đồng thời, kiểm toán báo cáo này. Nếu không lập BCTC theo luật định thì Bộ Tài chính nên quy định ngoài việc kiểm toán các thông tin trên BCTC như các doanh nghiệp thông thường, kiểm toán DNBH cần bổ sung thêm kiểm toán nghiệp vụ bảo hiểm như kiểm toán vốn chủ, kiểm toán biên khả năng thanh toán, kiểm toán trích lập dự phòng bảo hiểm và trong BCKT phải trình bày được ý kiến kiểm toán viên về các nội dung trên.

Bốn là, thực hiện sửa đổi CMKT Việt Nam số 700, 800, 805 và bổ sung CMKT số 701 tương ứng với các CMKT quốc tế do IAASB mới ban hành sửa đổi trong năm 2015, 2016. Điều này là cần thiết để đảm bảo BCKT trình bày chi tiết, cụ

thể hơn về cuộc kiểm toán cũng như đáp ứng nhu cầu cung cấp nhiều thông tin hơn về BCTC đã được kiểm toán cho đối tượng sử dụng.

Năm là, xây dựng chương trình đào tạo kiến thức chuyên sâu về kiểm toán các đối tượng đặc thù trong đó có lĩnh vực bảo hiểm và truyền đạt các nội dung này đến KTV

Sáu là, tăng cường hoạt động kiểm soát chất lượng kiểm toán thông qua thành lập một cơ quan giám sát độc lập với các điểm lưu ý sau:

Phải có văn bản pháp luật quy định rõ quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan giám sát trong việc kiểm tra hoạt động kiểm toán cũng như có quyền xử phạt KTV, CTKT vi phạm chuẩn mực đạo đức, chuẩn mực chuyên môn và các quy định khác dưới bất kỳ hình thức nào. Văn bản này phải được công bố trên các phương tiện truyền thông và gửi đến CTKT, cơ quan chức năng và đối tượng có liên quan.

Thường xuyên cập nhật và điều chỉnh cơ chế kiểm soát chất lượng theo các văn bản pháp luật do Quốc tế ban hành.

Hoạt động của cơ quan giám sát phải được quản lý bởi cơ quan cấp trên, có thể là Bộ Tài chính hoặc Ủy ban chứng khoán. BTC chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về lĩnh vực kiểm toán nên cơ quan giám sát này trực thuộc BTC là hợp lý nhưng để đảm bảo tính khách quan và đảm bảo mục tiêu bảo vệ nhà đầu tư thì cơ quan này cần đặt dưới sự chỉ đạo và quản lý của Ủy ban chứng khoán. Mặt khác, ở nhiều nước trên thế giới như tại Mỹ, các nước khối EU đều cho thấy cơ quan giám sát trực thuộc Ủy ban chứng khoán là phù hợp nhất trong bối cảnh nền kinh tế thị trường như hiện nay.

Các thành viên trong cơ quan giám sát phải là những người có trình độ chuyên môn giỏi về kế toán, kiểm toán nhưng phải độc lập với CTKT, với những người hành nghề kiểm toán và cần thêm đại diện của các nhà đầu tư, đơn vị có lợi ích công chúng bởi vì những đối tượng này trực tiếp sử dụng kết quả kiểm toán nên họ có cái nhìn trực diện nhất về KTV, CTKT.

Để tạo được sự tin nhiệm từ công chúng, cơ quan giám sát phải công bố báo cáo hoạt động hàng năm trong đó có công khai kết quả kiểm tra, giám sát từng CTKT được kiểm tra. Nội dung báo cáo phải thể hiện rõ cách thức tiến hành kiểm tra, các đánh giá của cơ quan giám sát về những mặt còn tồn tại của CTKT và những công báo nếu CTKT đã khắc phục được những tồn tại này theo yêu cầu của cơ quan giám sát.

3.3.4.5. Giải pháp nâng cao vị thế công ty kiểm toán

Mặc dù theo kết quả nghiên cứu, nhân tố vị thế CTKT có mức ảnh hưởng thấp nhất đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH nhưng đối với DNBH, trong các tiêu chí lựa chọn CTKT, tiêu chí vị thế CTKT chiếm 84,6% đối tượng lựa chọn, đứng ở vị trí thứ 2 sau tiêu chí năng lực, trình độ KTV. Vào thời điểm cuối mỗi năm tài chính, ban Kiểm soát hoặc ban Tài chính – Kế toán của nhiều DNBH lớn thường lập tờ trình lên BGĐ hoặc Đại Hội cổ đông đề xuất CTKT, trong đó có đưa ra tiêu chí “CTKT có uy tín” và thực tế cũng cho thấy, hầu như Big Four và một số CTKT lớn trong nước nắm giữ toàn bộ thị phần kiểm toán khối DNBH. Điều này đồng nghĩa, các DNBH rất coi trọng hình ảnh, thương hiệu của CTKT và đặt ra yêu cầu buộc CTKT cần phải có những giải pháp thiết thực để nâng cao năng lực tài chính và vị thế nếu muốn kiểm toán DNBH. Một trong những giải pháp là sáp nhập các CTKT với nhau hoặc gia nhập các hãng kiểm toán quốc tế. Phần lớn các CTKT Việt Nam là công ty nhỏ nếu thực hiện phương thức này sẽ có điều kiện tăng quy mô nguồn vốn và nguồn nhân lực; củng cố bộ máy tổ chức và cải thiện vấn đề thương hiệu, thu hút thêm nhiều khách hàng trong đó có DNBH. Mặt khác, cũng cần xây dựng và quảng bá hình ảnh công ty mình đến công chúng, xã hội thông qua dịch vụ tư vấn chăm sóc khách hàng, hoạt động marketing trên các phương tiện truyền thông, qua các cuộc hội thảo về kế toán, kiểm toán.

3.4. Kiến nghị

3.4.1. Đối với Nhà nước

Để DNBH, CTKT độc lập phát triển lành mạnh, mở rộng phạm vi hoạt động ra cả thị trường khu vực và thế giới thì Nhà nước cũng cần tạo cơ chế chính sách thông thoáng, khuyến khích và hỗ trợ DNBH, CTKT, KTV phát triển.

Để công tác quản lý, giám sát hoạt động kiểm toán độc lập có hiệu quả cao đòi hỏi cán bộ quản lý vừa có năng lực chuyên môn, vừa có tinh thần, trách nhiệm nghề nghiệp. Theo đó, Nhà nước cần có cơ chế và chính sách chuẩn hóa chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý. Đồng thời đầu tư vào cơ sở đào tạo, trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên sâu nhằm đào tạo cán bộ đáp ứng tiêu chuẩn đặt ra.

Tăng cường công tác đối thoại, trao đổi giữa Bộ Tài chính, Cục quản lý và giám sát bảo hiểm, Hiệp hội bảo hiểm, Hội Kế toán - Kiểm toán Việt Nam, VACPA với CTKT, DNBH về những khó khăn, vướng mắc khi áp dụng các quy định mới trong chính sách pháp luật, chế độ kế toán DNBH, kiểm toán BCTC DNBH và các thủ tục hành chính có liên quan.

3.4.2. Đối với công ty kiểm toán

Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của nhà nước trong lĩnh vực kiểm toán, lĩnh hội đầy đủ các chỉ thị, hướng dẫn của Bộ Tài chính, VACPA trong hoạt động kiểm toán và đặc biệt là phải duy trì sự hài hòa giữa lợi nhuận và đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán.

Thường xuyên trao đổi, hợp tác chia sẻ thông tin giữa KTV, CTKT với Bộ Tài chính, VACPA cũng như đóng góp các ý kiến về những hạn chế của việc áp dụng các văn bản pháp quy về kiểm toán trong thực tiễn tại các doanh nghiệp.

Khi chấp nhận kiểm toán BCTC DNBH, Ban lãnh đạo CTKT phải nhận thức được rằng đây là lĩnh vực rủi ro cao ngay cả khi DNBH đã được kiểm toán trong nhiều năm để từ đó có sự phân bổ nguồn nhân lực kiểm toán hợp lý và yêu cầu các KTV tham gia phải thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán với tính thận trọng cao nhất.

Tạo điều kiện và môi trường làm việc tốt: Trong nền kinh tế thị trường ngày nay, tính chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử văn hóa được xem là yếu tố thiết yếu tạo nên giá trị của doanh nghiệp. Với một ngành mà KTV thường xuyên phải tiếp xúc, làm việc với nhiều đối tác khác nhau, trong những môi trường, hoàn cảnh khác nhau thì hai yếu tố này càng được đề cao. Theo đó, mỗi CTKT cần xây dựng các quy tắc chuẩn trong đơn vị và thực thi chúng để tạo một môi trường làm việc năng động, chuyên nghiệp và văn hóa. Ngoài ra, lao động trong hoạt động kiểm toán là lao động với cường độ cao, chịu nhiều sức ép về tâm lý và tinh thần nên CTKT cần xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng, trang bị thiết bị hiện đại hỗ trợ KTV kết hợp với chế độ đãi ngộ thích hợp để giữ chân nhân tài và thu hút thêm đội ngũ kiểm toán chất lượng cao.

3.4.3. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm

Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của nhà nước về HĐKD bảo hiểm, tổ chức công tác kế toán bảo hiểm, tổ chức hoạt động KSNB doanh nghiệp. Đồng thời, đề xuất kiến nghị, giải pháp nhằm hoàn thiện chế độ kế toán áp dụng cho DNBH.

Chủ động, tích cực nâng cao chất lượng bộ máy kế toán, bộ phận KSNB, bộ phận KTNB và xây dựng hệ thống công nghệ thông tin, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý bảo hiểm chuyên nghiệp, hiện đại, đảm bảo xử lý và lưu trữ toàn bộ dữ liệu một cách kịp thời, chính xác.

Luôn có thái độ cộng tác tích cực với đoàn kiểm toán, đặc biệt là cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu phục vụ quá trình kiểm toán tại đơn vị.

TỔNG KẾT CHƯƠNG 3

Chương 3 của luận án trình bày các giải pháp cần hoàn thiện trong kiểm toán BCTC DNBH. Cụ thể:

- Hoàn thiện các bước công việc trong từng giai đoạn của quy trình kiểm toán BCTC DNBH theo hướng tiếp cận rủi ro
- Hoàn thiện công tác kiểm soát chất lượng kiểm toán BCTC DNBH.
- Giải pháp nâng cao chất lượng kiểm toán BCTC DNBH và một số kiến nghị đối với cơ quan chức năng nhà nước, CTKT và DNBH.

Hy vọng, với những giải pháp và kiến nghị mà tác giả đề xuất sẽ là tài liệu tham khảo cho CTKT, cơ quan chức năng nhà nước xây dựng quy trình kiểm toán BCTC DNBH nhằm đem lại chất lượng kiểm toán tốt hơn.

KẾT LUẬN

Hoạt động kinh doanh bảo hiểm và thông tin về tình hình tài chính của DNBH rất được xã hội chú ý và luôn nhận được sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ từ cơ quan chức năng nhà nước. Cũng chính vì lẽ đó, BCTC DNBH đã được kiểm toán cũng nhận được sự quan tâm từ các đối tượng này. Nhưng thực tế cho thấy, chưa có tác giả nào nghiên cứu kiểm toán BCTC DNBH theo hướng tiếp cận rủi ro. Theo đó, trong luận án này, tác giả thực hiện kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để tìm hiểu kiểm toán BCTC DNBH ở Việt Nam và đạt được một số kết quả sau:

Một là, khái quát đặc điểm của DNBH như sản phẩm, HĐKD, tổ chức kế toán DNBH ảnh hưởng đến mục tiêu, nội dung, kỹ thuật, quy trình kiểm toán BCTC DNBH theo hướng tiếp cận rủi ro và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC DNBH.

Hai là, trên cơ sở lý luận đã được hệ thống, kết hợp với khảo sát KTV của các CTKT có tham gia kiểm toán BCTC DNBH, tác giả đã trình bày thực trạng kiểm toán BCTC DNBH do các CTKT độc lập tại Việt Nam thực hiện và sử dụng hàm hồi quy đa biến phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến kiểm toán BCTC DNBH. Ngoài ra, luận án còn tóm lược các kết quả đạt được, những hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân của những hạn chế.

Bốn là, xuất phát từ những hạn chế còn tồn tại, tác giả đề xuất các giải pháp hoàn thiện trong từng bước công việc của quy trình kiểm toán BCTC DNBH và trên cơ sở những nhân tố ảnh hưởng, tác giả đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng kiểm toán BCTC DNBH. Hy vọng những đề xuất của tác giả sẽ là những góp ý bổ ích cho các CTKT đang thực hiện kiểm toán BCTC DNBH nâng cao hơn nữa hiệu quả, chất lượng cuộc kiểm toán và giúp cơ quan chức năng nhà nước và các CTKT độc lập khác có nguồn tài liệu tham khảo xây dựng quy trình kiểm toán BCTC DNBH.

Bên cạnh những kết quả đạt được, luận án còn tồn tại một số hạn chế cần được các tác giả đi sau nghiên cứu ở các công trình tiếp theo. Cụ thể:

Một là, luận án chỉ tập trung tìm hiểu các bước công việc trong quy trình kiểm toán BCTC DNBH do kiểm toán độc lập thực hiện theo phương pháp tiếp cận rủi ro mà không đi sâu tìm hiểu từng thủ tục kiểm toán BCTC của DNBH nhân thọ, DNBH phi nhân thọ và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Do đó, luận án không

phản ánh những điểm khác biệt giữa thủ tục kiểm toán BCTC của DNBH nhân thọ, DNBH phi nhân thọ và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Hai là, mẫu khảo sát trong nghiên cứu định lượng chỉ thực hiện đối với KTV của CTKT mà chưa thực hiện khảo sát đối với khách thể là DNBH và đối tượng thứ ba sử dụng kết quả kiểm toán. Vì vậy, các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng kích thước mẫu lớn hơn thông qua khảo sát DNBH và các đối tượng bên ngoài sử dụng kết quả kiểm toán như cổ đông, nhà đầu tư, nhà cung cấp...

Ba là, xác định các nhân tố ảnh hưởng đến kiểm toán nói chung và kiểm toán BCTC DNBH nói riêng có thể thay đổi theo quan điểm nhìn nhận của từng cá nhân, của hoàn cảnh môi trường nghiên cứu và các yếu tố khác như sự phát triển của kiểm toán, nhận thức của từng đối tượng sử dụng, sự tiếp cận dịch vụ kiểm toán... Từ đó, đặt ra yêu cầu cho việc tiếp tục nghiên cứu, xây dựng và xác định các nhân tố mới ảnh hưởng đến kiểm toán nói chung và kiểm toán BCTC DNBH nói riêng.

Mặc dù rất nghiêm túc và nỗ lực nghiên cứu nhưng do kinh nghiệm của bản thân trong lĩnh vực kiểm toán và công tác nghiên cứu còn hạn chế nên luận án không tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, các thầy cô giáo, các KTV để hoàn thiện luận án và nâng cao giá trị ứng dụng kiểm toán BCTC DNBH trong thực tiễn kiểm toán tại Việt Nam.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

1. Nguyễn Thị Mai Anh & Lê Thị Tâm (2018), “*Auditing Financial Statements in Insurance Enterprises – The case of Vietnam*”, Growing Science, 11/2018.
2. Nguyễn Thị Mai Anh (2018), “*Đặc điểm doanh nghiệp bảo hiểm ảnh hưởng đến kiểm toán báo cáo tài chính*”, Hội thảo khoa học quốc gia, Kế toán - Kiểm toán - Tài chính Việt Nam, Thực trạng và Phương hướng hoàn thiện, ĐH Tài chính - Quản trị Kinh doanh, NXB Tài chính, 05/2018.
3. Lê Thị Thanh Hải & Nguyễn Thị Mai Anh (2017), “*Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán Báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm*”, Hội thảo khoa học quốc gia, Kế toán – Kiểm toán và Kinh tế Việt Nam với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, Đại học Quy Nhơn, Nxb Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 04/2017.
4. Nguyễn Phú Giang & Nguyễn Thị Mai Anh (2017), “*Chất lượng dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm của các công ty kiểm toán độc lập tại Việt Nam*”, Hội thảo khoa học quốc gia, Nghiên cứu và đào tạo kế toán, kiểm toán của các trường đại học Việt Nam theo chuẩn Quốc tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, tr397-404
5. Nguyễn Thị Mai Anh (2017), “*Hướng dẫn kiểm toán Báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm – Kinh nghiệm từ Vương Quốc Anh*”, Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, Hội Kế toán – Kiểm toán Việt Nam, số 6 (165)/2017, tr59-62.
6. Nguyễn Thị Mai Anh & Nguyễn Thị Ánh Tuyết (2016), “*Kiểm toán Báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm tại Ấn Độ và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*”, Tạp chí nghiên cứu Tài chính Kế toán, Học Viện Tài chính, số 12 (161)/2016, tr64-67.
7. Nguyễn Thị Mai Anh & Lê Thị Tâm (2016), “*Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp kiểm toán*”, Kỷ yếu Kế toán – Kiểm toán Việt Nam, 20 Năm cải cách và hội nhập, Tạp chí Kế toán & Kiểm toán.
8. Nguyễn Thị Mai Anh & Lê Phương Thảo (2015), “*Xác định và đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm*”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học kiểm toán, Kiểm toán Nhà nước, số 98/12/2015, tr24-28.
9. Nguyễn Thị Mai Anh & Lê Phương Thảo (2015), “*Những điểm mới trong chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 315 và 330*”, Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, Hội Kế toán & Kiểm toán Việt Nam, số 10/2015, tr33-35.
10. Nguyễn Thị Mai Anh (2014), “*Kiểm toán hệ thống quản lý môi trường*”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học kiểm toán, Kiểm toán Nhà nước, số 79/5/2014, tr19-23.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Alvin A Aren & Jamer Kloebecker (1995), *Kiểm toán*, NXB Thống kê, Hà Nội.
2. Bộ Tài chính (2006), *Hệ thống 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam*, NXB Tài chính, Hà Nội.
3. Bộ Tài chính (2012), *Hệ thống 37 chuẩn mực kiểm toán Việt Nam*, NXB Tài chính, Hà Nội.
4. Bộ Tài chính (2012), *Thông tư 125/2012/TT-BTC: Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp phi nhân thọ nước ngoài*.
5. Bùi Thị Thủy (2014), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới CLKiT báo cáo tài chính các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân.
6. Đào Thị Thu Vĩnh (2011), *Tổ chức kiểm toán báo cáo tài chính trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ*, NCKH cấp cơ sở, Kiểm toán Nhà nước
7. Đinh Phi Hồ (2011), *Phương pháp nghiên cứu định lượng và những nghiên cứu thực tiễn trong kinh tế phát triển – Nông nghiệp*, NXB Phương Đông.
8. Đinh Thị Thu Hà (2015), *Vận dụng các phương pháp kỹ thuật kiểm toán trong quy trình kiểm toán Báo cáo tài chính tại các công ty kiểm toán độc lập ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.
9. Đoàn Thanh Nga (2011), *Nghiên cứu đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán nhằm nâng cao chất lượng hoạt động trong các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân.
10. EURO-TAPVIET (2000), *Hệ thống chuẩn mực Kiểm toán quốc tế*, NXB Tài chính, Hà Nội.
11. Hà Thị Ngọc Hà (2005), *Hoàn thiện kế toán bảo hiểm trong xu thế mở cửa và hội nhập*, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.
12. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Hồng Đức.
13. Ngô Thế Chi (2009), *Giáo trình kế toán tài chính doanh nghiệp bảo hiểm*, NXB Tài chính, Hà Nội.

14. Nguyễn Thị Mỹ (2013), *Hoàn thiện kiểm toán báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, ĐH Kinh tế quốc dân.
15. Nguyễn Đình Thọ (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Lao động Xã hội.
16. Nguyễn Thị Thu Hà (2016), *Hệ thống KSNB trong các DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.
17. Nguyễn Quang Quỳnh (2014), *Kiểm toán tài chính*, NXB Đại học kinh tế quốc dân.
18. Nguyễn Phú Giang (2016), *Giáo trình kiểm toán căn bản*, NXB Thống kê, Hà Nội.
19. Phạm Tiến Hưng (2009), *Hoàn thiện kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp xây lắp của các tổ chức kiểm toán độc lập*, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.
20. Phạm Tiến Hưng & Vũ Thị Phương Liên (2013), *Hoàn thiện quy trình kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp bảo hiểm tại các công ty kiểm toán độc lập*, NCKH cấp Học viện Tài chính.
21. Phan Thanh Hải (2013), *Xác lập mô hình tổ chức cho hoạt động kiểm toán độc lập ở Việt Nam để nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động trong xu thế hội nhập*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
22. Phan Văn Dũng (2016), *Các nhân tố tác động đến chất lượng kiểm toán của các doanh nghiệp kiểm toán Việt Nam theo định hướng tăng cường năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập quốc tế*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
23. Phí Thị Kiều Anh (2016), *Hoàn thiện kiểm toán báo cáo tài chính ngân hàng thương mại tại các doanh nghiệp kiểm toán độc lập ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.
24. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Nghị định số 84/2016/NĐ-CP: Tiêu chuẩn, điều kiện đối với kiểm toán viên hành nghề, Tổ chức kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng*, Hà Nội.
25. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 193/QĐ-TTg: Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, Hà Nội.
26. Thủ tướng chính phủ (2013), *Quyết định số 480/QĐ-TTg: Phê duyệt chiến lược kế toán – kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030*, Hà Nội.
27. Tổng công ty cổ phần Bảo Minh, *Báo cáo của kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015*.
28. Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Xuân Thành, *Báo cáo của kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015*.

29. Trường đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh (2014), *Giáo trình kiểm toán*, NXB Kinh tế TP.Hồ Chí Minh.
30. Quốc Hội (2011), Luật kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12.
31. Quốc hội (2000), Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10.
VACPA, *Báo cáo kết quả kiểm tra tình hình hoạt động và chất lượng dịch vụ của công ty kiểm toán các năm 2013, 2014, 2015, 2016*, Hà Nội.
32. Vũ Thị Phương Liên (2015), *Hoàn thiện kiểm toán BCTC hợp nhất của các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con do tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện*, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.

II. Tiếng Anh

33. Abdullatif, M (2013), “Fraud Risk Factors and Audit Programme Modifications: Evidence from Jordan”, *Australasian Accounting, Business and Finance Journal*, 7(1): pp57-77
34. Adam, M.V (2012), “Business risk and Audit risk: An integrated model with experimental boundary test”, *University of Wisconsin – Madison*.
35. Albercht, W.S and Romney, M.B. (1986), “Red-Flagging Management Fraud: A validation”, *Advances in Accounting*, No 3, pp 323-334
36. Aldihizer, G.R, J.R.Miller and J.K.Moraglio (1995), “Common Attributes of Quality Audits”, *Journal of Accountancy*, 1 : 61-68.
37. American Institute of Certified Public Accountants (1983), *Audit Sampling Guide*.
38. Angus Duff (2004), “Dimensions of audit quality”, The Institute of Chartered Accountants of Scotland.
39. Ann Neale (1991), “Auditing contemporary systems”, Theory and Practice
40. Bell, T.B., Marrs, F.O., Solomon, I. and Thomas, H. (1997), “Auditing organizations through a strategic-systems lens: The KPMG Business Measurement Process” KPMG Peat Marwick LLP.
41. Bernier Gilles (2008), “The importance of risk management processes to life insurance companies”, Canadian Life and Health Insurance Association Inc.
42. Biertaker, J ., Janvrin , D and Lowe, J.D. (2013). “What factors influence auditors’ use of computer-assisted audit techniques?”, *Advances in Accounting*, incorporating Advances in International Accounting.

43. Boon, K ., McKinnon, J and Ross, P .(2007), “Audit Service Quality in Compulsory Audit Tendering: Preparer Perceptions and Satisfaction”, *Accounting Research Juornal*, 21 (2), pp 93-122.
44. Carcello, J. V., Hermanson, R. H., & McGrath, N. T. (1992), “Audit Quality Attributes:The Perceptions of Audit Partners, Preparers, and Financial Statement Users”, *Auditing: A Journal of Practice and Theory*, pp 1-15.
45. Chadegani, A.A. (2011), “Review of studies on audit quality”, *International Conference on Humanities, Society and Culture*, 20: pp 312-316.
46. De Angelo, L. E. (1981), “Auditor independence, low balling, and disclosure regulation”, *Journal of Accounting and Economics* 3: pp 113-127.
47. DeFond, M., & Zhang, J. (2014), “A review of archival auditing research”, *Journal of Accounting and Economics*, pp 275–326.
48. Do Huu Hai (2015), “The Factors Affect the Quality of Financial Statements Audit in Vietnam Businesses”, *Asian Social Science*; Vol. 11, No. 27.
49. Doron Nissim (2010), “Analysis and Valuation of insurance companies”, Center for Excellence in Accounting & Security Analysis.
50. Essner Nichlas and Unander – Scharin Erik (2013), “Analytical Procedures – A Practice Based Approach”, Umea School of Business and Economic.
51. Financial Reportig Council (FRC) 2008, *The audit quality framework*. Available at: <http://www.frc.org.uk/Our-Work/Publications/FRC-Board/The-Audit-Quality-Framework-%281%29.aspx>.
52. Gomaa, M.I., Hunton, J.E and Rose, J.M (2006), “Auditors & Decision Aids: The effect of litigation risk and internal control risk of reliance”.
53. Granberg, L and Hoglund, L (2011), “The auditor’s way to acquice knowledge about a company’s environment”, Master Thesis, Kristianstad University.
54. International Assurance Atandard Board. (2014), *Handbook of International Quality Control Audit*
55. Janvrin, D., Bierstakes , J and Lowe, D.J. (2009), “An Investigation of Factors Influencing the Use of Computer-Related Audit Procedures”, *Journal of information systems*, 23, pp1-22.
56. Jarvinen Tuukka. (2012), “Factors Influencing Auditors’ Information Usage: Experience, Risk, Task Structure and Information Reliability”, Universitas Wasaensis.
57. Kennedy Paul. (1993), “Financial Risks in the Audit of a Life Insurer”

58. Knechel, W.Robert. (2007), "The business risk audit: Origins, obstacles and opportunities", *Accounting, Organizations and Society* 32: pp 383-408
59. Krishnan, J. and Schauer, P.C. (2000), "The Differentiation of Quality among Auditors: Evidence from the Not-for-Profit Sector", *Auditing: A Journal of Practice and Theory*, 19(2): pp 9-26
60. Lament, M (2013), "Audit as a control mechanism used by insurance companies", *Insurance Review* 4/2013 / Wiadomości Ubezpieczeniowe
61. Low and Kin,Y (2004), "The Effects of Industry Specialization on Audit Risk Assessments and Audit-Planning Decisions", *The Accounting Review*, 79: 1, pp. 201-219.
62. Malaescu, I and Sutton, G.S. (2013), "The Reliance of External Auditors on Internal Audit's Use of Continuous Audit", Ph.D.Student, University of Central Florida.
63. Marian Mentz (2014), "Audit evidence enables the auditor to express an opinion on the financial statements. To address the risk that the auditor may express".
64. Masters Nigel and Dupont Eric (2000), "*Insurance Companies: Walking up to Internatinal Standards*", Balance Sheet, Vol.10 Iss: 3pp.
65. Messier, S.A; Bernardi, R.A and Bernard, J.J (2014), "Review of the Impact of Client Trustworthiness On the Audit Decision-Making Process", *Journal of Forensic & Investigative Accounting*, 6, pp222-247.
66. Moroney, R. (2007), "Does industry expertise improve the efficiency of audit judgment?" *Auditing: A Journal of Practice & Theory* 26: 2, pp69-94.
67. Munro, L and Stewart, J (2009), "External auditors' reliance on internal audit: the impact of sourcing arrangements and consulting activities", Discussion papers accounting, University Griffith, No 2009-01.
68. Palmrose, Z.V .(1988), "An Analysis of Auditor Litigation and Audit Service Quality", *The Accounting Review* 63(1), pp 55-73
69. Phil Griffiths (2005), "Risk-based Auditing", Gower E-book
70. Prinsloo Jeffrina (2008), "The development and evaluation of risk-based audit approaches", Magister in accounting, University of the Free State.
71. Richard, C.H., and Jason, L.D (2006), "Employee Theft and Staff Dishonesty", *The handbook of security*, Vol 9, pp 203-228

72. Salterio, S. E., and T. R. Weirich (2002), “A primer on the strategic-systems approach to auditing”, University of Waterloo working paper.
73. Sarwoko, I and Sukrisno.A (2014), “An empirical analysis of auditor’s industry specialization, auditor’s independence and audit procedures on audit quality: Evidence from Indonesia”, *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, Vol 166, pp 271-181.
74. Sound Martar (2012), “The Impact of Legal Responsibility of External Auditors on Auditing Quality and Investment Level”, Department of Economics of Finance, Brunel University.
75. Taylor & Francis (2015), Auditing Theory
76. The Auditing Practices Board – APB (2014), The Audit of Insurers in The United Kingdom
77. The Hong Kong Insitute of Certified Public Accountants (2016), “The Duties of the Auditor of an Insurer Authorized under the Insurance Companies Ordinance”.
78. The Insitute of Chartered Accountants of India (2010), Audit of General Insurance Companies.

III. Website

79. <http://vietstock.vn/2016/08/thanh-tra-ven-man-hang-loat-van-de-cua-cac-cong-ty-bao-hiem-3113-489851.htm>, truy cập ngày 16/9/2015.
80. <http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal>, truy cập ngày 23/6/2016.
81. <http://luanvan.moet.gov.vn/>, truy cập nhiều lần.
82. <http://vanban.sav.gov.vn/>, truy cập nhiều lần.
83. <http://www.vacpa.org.vn/>, truy cập nhiều lần.
84. <http://www.baominh.com.vn/>, truy cập nhiều lần.
85. <http://www.vcu.edu.vn/>, truy cập nhiều lần.